Sử liệu về đảo Lanka {Pali Việt} [Dīpavamsa] (TK Indacanda dịch)

Lịch sử Phật giáo

THERAVĀDA
SỬ LIỆU VỀ ĐẢO LANKĀ
(DĪPAVAMSA)
Nguyên tác Pāli: Không rõ danh tánh
Lời tiếng Việt: Tỳ khưu Indacanda (Trương Đình Dũng)
SRI JAYAWARDHANARAMAYA COLOMBO – 2005

*****

MỤC LỤC Vài nét về tác giả và dịch phẩm

Giới Thiệu Tác Phẩm

CHƯƠNG 1:
Câu kệ 01-05: Lời mở đầu của tác giả.
Câu kệ 06-14: Bồ Tát thành tựu quả Phật và thọ hưởng lạc giải thoát.
Câu kệ 15-23: Đức Phật quán xét về sự phát triển của hòn đảo
Laṅkā.
Câu kệ 29- 44: Đức Phật chuyển Pháp Luân tế độ chúng sanh.
Câu kệ 45-65: Ngự đến đảo Laṅkā (lần thứ nhất). Cảm hóa các dạ-xoa.
Câu kệ 66-80: Hoàn tất việc chuyển dời các dạ-xoa đến đảo
Giridīpa.
i

CHƯƠNG 2: Câu kệ 01-50: Đức Phật ngự đến đảo Laṅkā (lần thứ nhì). Khuất phục và hòa giải hai loài rồng đang gây chiến. Câu kệ 51-60: Ngự đến đảo Laṅkā (lần thứ ba) do sự thỉnh mời của Long vương Maṇi-akkhika. Câu kệ 61-69: Đức Phật Thích Ca xác nhận việc ba vị Phật quá khứ và ba nhánh Bồ Đề liên quan đến các vị Phật ấy đã được trồng xuống đảo Laṅkā. CHƯƠNG 3: Câu kệ 01-61: Liệt kê các triều đại ở Jambudīpa (Ấn Độ) từ vị vua đầu tiên cho đến đức vua Ajātasattu (A-xà-thế).

CHƯƠNG 4: Câu kệ 01-33: Cuộc Kết Tập lần thứ nhất do ngài Mahākassapa chủ tọa. Câu kệ 34-68: Sự truyền thừa Giáo Pháp và cuộc Kết Tập lần thứ nhì. Câu kệ 69-93: Sự phân chia thành 18 hệ phái sau cuộc Kết Tập lần thứ nhì.

CHƯƠNG 5: Câu kệ 01-13: Tư liệu liên quan đến ngài Moggaliputta Tissa là vị chủ tọa cuộc Kết Tập lần thứ ba. Câu kệ 14-48: Sự truyền thừa Giáo Pháp.

CHƯƠNG 6: Câu kệ 01-98: Sử liệu về đức vua Asoka: Lên ngôi vua ở xứ Jambudīpa, thọ hưởng phước báu đã tạo, phát khởi đức tin, quy y Tam Bảo, cúng dường hội chúng tỳ khưu, xây dựng bảo tháp.

CHƯƠNG 7: Câu kệ 01-16: Lễ hội dâng cúng 84.000 tu viện.

ii

Câu kệ 17-30: Mahinda và Saṅghamittā xuất gia. Câu kệ 31-58: Ngài Moggalliputtatissa thanh lọc Giáo Hội và tiến hành cuộc Kết Tập lần thứ ba.

CHƯƠNG 8: Câu kệ 01-12: Ngài Moggalliputtatissa phái các nhóm tỳ khưu đi truyền bá Phật Pháp ở các xứ biên địa.

CHƯƠNG 9:
Câu kệ 01-36: Sự thành lập vương quốc Laṅkā.
Câu kệ 37-42: Đức Phật đã ngự đến hòn đảo Laṅkā ba lần.
Câu kệ 43-45: Vị vua đầu tiênVijaya băng hà.
CHƯƠNG 10:
Câu kệ 01-09: Các vị vua kế nghiệp có liên hệ huyết thống với dòng dõi Sākya (Thích Ca).
CHƯƠNG 11:
Câu kệ 01-25: Đức vua Devānampiya lên ngôi vua ở xứ
Tambapaṇṇi và thành tựu quả phước.
Câu kệ 26- 40: Tình thân hữu và niềm tin vào Phật Pháp của đức vua Asoka (Jambudīpa) và đức vua Devānampiya
(Tambapaṇṇi).
CHƯƠNG 12:
Câu kệ 01-07: Phẩm vật và lời nhắn nhủ của đức vua Asoka.
Câu kệ 08-40: Phái đoàn của ngài Mahinda ngự đến hòn đảo
Laṅkā.
Câu kệ 41-82: Tiếp độ đức vua Devānampiyatissa và hoàng hậu
Anulā.
CHƯƠNG 13: Câu kệ 01-17: Ngài Mahinda thuyết Pháp độ chúng sanh.

iii

Câu kệ 18-34 Đức vua dâng cúng khu vườn Mahāmeghavana. Câu kệ 35-64: Bảy lần động đất khẳng định sự thiết lập Giáo Pháp ở tại hòn đảo này.

CHƯƠNG 14: Câu kệ 01-07: Động đất lần thứ tám khẳng định việc an trí Xálợi đức Phật và xây dựng ngôi bảo tháp. Câu kệ 08-19: Việc thuyết Pháp của ngài Mahinda. Câu kệ 20-49: Việc kết ranh giới tại Tissārāma là tu viện thứ nhất. Câu kệ 50-80: Việc xây dựng và kết ranh giới tu viện thứ nhì ở tại ngọn núi Tissa. Mahāriṭṭha và năm mươi lăm vị vương tử xuất gia. Sáu mươi hai vị A-la-hán an cư mùa mưa đầu tiên tại đảo Laṅkā.

CHƯƠNG 15: Câu kệ 01-32: Cung thỉnh xá-lợi Phật. Câu kệ 33-63: Ba vị Phật quá khứ Kakusandha, Konāgamana, Kassapa và hòn đảo Laṅkā. Câu kệ 64-72: Lời tiên tri của đức Phật Gotama về vai trò của ngài Mahinda và việc an trí xá-lợi tại hòn đảo Laṅkā. Câu kệ 73-94: Chuẩn bị việc xuất gia của hoàng hậu Anulā.

CHƯƠNG 16: Câu kệ 01-39: Việc rước cội Đại Bồ Đề từ Jambudīpa đến hòn đảo Laṅkā. Câu kệ 40-43: Hoàng hậu Anulā và một ngàn nữ nhân xuất gia trở thành tỳ khưu ni.

CHƯƠNG 17: Câu kệ 01-75: Hòn đảo Laṅkā qua bốn đời đức Phật: Kakusandha, Konāgamana, Kassapa, và Gotama.

iv

Câu kệ 76-88: Mối giao hảo giữa đức vua Asoka và Devānampiyatissa. Câu kệ 89-110: Ngài Mahinda Niết Bàn.

CHƯƠNG 18:
Câu kệ 01-06: Lời tán dương Tam Bảo.
Câu kệ 07-43: Danh tánh các vị tỳ khưu ni ở Jambudīpa và
Tambapaṇṇi.
Câu kệ 44-45: Sử liệu về đảo Laṅkā từ triều vua Sīva đến triều vua Abhaya.
CHƯƠNG 19: Câu kệ 01-23: Phật Giáo dưới triều vua Abhaya Duṭṭhagāmaṇī.

CHƯƠNG 20: Câu kệ 01-36: Phật Giáo từ triều vua Saddhātissa đến triều vua Kuṭikaṇṇatissa.

CHƯƠNG 21:
Câu kệ 01-30: Đức tin và sự cúng dường của đức vua (Bhatika)
Abhaya.
Câu kệ 31-38: Phật Giáo từ triều vua Nāga đến triều vua Subha.
CHƯƠNG 22: Câu kệ 01-73: Phật Giáo từ triều vua Vasabha đến triều vua Mahāsena.

--ooOoo--

v

i

Vài nét về tác giả và dịch phẩm

Tại Việt Nam hiện nay, những bản dịch Việt ngữ từ Tam Tạng Pāḷi văn của hệ phái Theravāda được cung cấp nhờ hai nguồn chính: 1- Từ Tam Tạng tiếng Thái, Miến, do các đại trưởng lão tiền bối đã từng du học ở các nước này. Đây là cả những kinh sách rất quý báu, là nguồn tham khảo, nghiên cứu, học hỏi, tu tập vào buổi đầu cho chư Tăng và Phật tử Nam Tông cách đây hơn nửa thế kỷ trước. Vài mươi năm trở lại đây, đại sư Hộ Pháp tại thiền viện Viên Không (Xã Tóc Tiên, Bà Rịa-Vũng Tàu) cũng đã biên soạn hằng chục tác phẩm có giá trị, mang tính kinh điển - cũng y cứ Tam Tạng Thái và Miến này, có đối chiếu Pāḷi Thái và Miến(1). Một số chư vị đại đức trẻ ở miền Nam hiện nay cũng đang tiếp tục các công trình dịch thuật từ những nguồn tư liệu kể trên. 2- Từ những bổn tiếng Anh của Hội Thánh Điển Pāḷi (Pāḷi Text Society); nhờ công lao và tâm huyết của một số học giả Tây Phương, ví dụ: - George Turnour: Cuốn biên niên sử Sri Laṅkā có tên là Mahāvaṃsa thuộc văn hệ Pāḷi được công bố vào năm 1837. Đây là bản sớm nhất, sau đó còn có bản thứ hai của Wilhelm Geiger. - Vincent Fausboll: Đã tung ra

một ấn bản Pāḷi và bản dịch La Tinh bộ kinh Pháp Cú vào năm 1855; sau đó là những bản tiếng Anh gần như trọn Tiểu Bộ Kinh - trong đó, Jataka được 6 tập.

1 Pāḷi không có một hệ thống chữ viết thống nhất. Ví dụ, tại Ấn Độ, người ta dùng mẫu tự Nagari; tại Sri Laṅkā thì dùng mẫu tự Sinhala; ở Miến Điện dùng mẫu tự của dân tộc Môn; ở Thái Lan dùng mẫu tự Kamboja; và Hội Thánh điển Pāḷi (Pāḷi Text Society) thì sử dụng mẫu tự Roman (La Tinh) để viết chữ Pāḷi - hiện nay đã được phổ biến trên khắp thế giới.

ii

- Hermann Oldenberg: Công trình lớn nhất của ông là dịch bộ Luật Tạng Pāḷi, xuất bản từ năm 1879-1883. Trong đó, có bộ Paṭimokkha (Tứ Thanh Tịnh Giới), Mahāvagga (Đại Phẩm), Cullavagga (Tiểu Phẩm) - các bản dịch tiếng Anh này có sự cộng tác của giáo sư Rhys Davids, xuất bản năm 1881-1885. Ông còn những công trình khác: Đức Phật (XB năm 1882), Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ (XB năm 1883), Đảo Sử - Dīpavaṃsa (XB năm 1897). - Rhys Davids: Sáng lập Pāḷi Text Society để công bố Tam Tạng Pāḷi bằng tiếng Anh phổ biến trên thế giới. Ông còn cộng tác với William Stede soạn bộ từ điển Pāḷi-Anh. Bên cạnh ông, phu nhân C.A.F Rhyis David dịch Tương ưng bộ kinh, dịch lại Trưởng lão Ni kệ cho hợp với nữ tính hơn. Ngoài ra, sau khi chồng mất, bà điều hành công việc của hội và biên tập lại những công trình của chồng đang bỏ dở thuộc Abhidhamma như Vibhaṅga (Bộ Phân Tích), Paṭṭhāna (Duyên Hệ), Yamaka (Song Đối)... Sở dĩ tôi phải liệt kê dài dòng như vậy, chỉ để chứng tỏ một điều là: “Chưa có một dịch phẩm Việt ngữ nào được dịch thẳng từ nguyên bổn Tam Tạng Pāḷi văn từ mẫu tự cổ xưa nhất!” Ngay công trình Nikāya vĩ đại của Hòa Thượng Minh Châu, tuy dựa bổn Pāḷi (mẫu tự La Tinh) nhưng cũng phải đối chiếu, tỷ giảo với bổn tiếng Anh cùng các A-hàm của Hán tạng.

Đại Đức Chánh Thân, tức là tỳ-khưu Indacanda, hiện nay đang ở tại tu viện Sri Jayawardhanaramaya, Colombo, Sri Laṅkā - là người đầu tiên có ước nguyện vĩ đại là dành trọn đời mình để thực hiện công trình Tam Tạng song ngữ Pāḷi- Việt, dựa theo bổn Tam Tạng song ngữ Pāḷi-Sinhala. Tôi hiện có trong tay những công trình Song ngữ Pāḷi-Việt mà vị sư trẻ này đã thực hiện được: - Phật Sử và Hạnh Tạng (Buddhavaṃsa - Cariyāpiṭika). - Thánh Nhân Ký Sự - tập I (Apadānapāḷi - paṭhamo bhāgo).

iii

- Thánh Nhân Ký Sự - tập II (Apadānapāḷi - dutiyo bhāgo). - Thánh Nhân Ký Sự - Trưởng Lão Ni Ký Sự - tập III (Apadānapāḷi - Therī Apadānaṃ - tatiyo bhāgo). Nhận xét chung là Sư đã làm việc với phong cách nghiêm túc, cẩn thận như một nhà nghiên cứu chuyên môn. Hình thức bìa cứng của những quyển sách này cũng như việc in ấn công phu rất có giá trị, nhất là phần Pāḷi có lẽ là đáng tin cậy về mặt ngữ pháp.

Tác phẩm mà tôi muốn giới thiệu với chư vị độc giả hôm nay, tiếp theo các công trình trước là quyển Dīpavaṃsa - Đảo Sử (Sử Liệu về Đảo Laṅkā) mà hiện nay, dường như bản Việt ngữ chưa có. Cả quyển này cũng vậy, cùng một nỗ lực, một phong cách, tuy chưa rõ việc in ấn sẽ như thế nào, nhưng hy vọng ở Nhóm Thực Hiện. Về văn phong, do

tác giả muốn dịch sát với nguyên văn Pāḷi để độc giả, các nhà nghiên cứu tiện bề so sánh, đối chiếu - nên ngữ pháp vẫn còn nguyên âm hưởng Pāḷi, chưa nhuần nhuyễn câu văn tiếng Việt, ngữ pháp Việt. Về nội dung, tuy gọi là Đảo Sử nhưng chỉ kể sơ lược từ khi Phật thành đạo, nói rõ là ngài có viếng đảo quốc 3 lần với tiên tri đây là xứ sở quan trọng của việc bảo tồn Tam Tạng và truyền bá giáo pháp mai hậu. Người có công đức mang lại vinh quang cho đảo quốc tươi đẹp này chính là hoàng tử và công chúa con vua Asoka: Tỳ-khưu Mahinda và tỳ-khưu-ni Saṅghamitta (Saṇghānimitta?). Tôi xin tóm tắt khái quát sự hình thành Tăng-già, Ni chúng, cây Bồ-đề và tháp thờ Bát và Xá-lợi Răng Nhọn tại Sri Laṅkā vào buổi đầu: - Vốn là đệ tử của Thánh Tăng Moggallīputta Tissa - chủ trì cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ 3, vào triều của đại đế Asoka - ngài Mahinda là trưởng phái đoàn truyền giáo, tháp tùng có các vị tỳ- khưu Iṭṭiya, Uttiya, Bhaddasāla, Sambala, sa-di Sumana (con trai

của công chúa Saṅghmitta) và thiện nam Bhaṇḍuka. Phái bộ đã đến Sri Laṅkā - lúc ấy gọi là Tambapaṇṇi, vào thời vua Devānampiyatissa và đã dễ dàng cảm hóa vị chúa tể của xứ sở này cùng với triều thần của ông theo chánh pháp. Trưởng lão Mahinda đã cho xuất gia 62 vị tỳ-khưu và đặt nền móng Tăng-già đầu tiên ở đảo Sư Tử. Sau đó không bao lâu thì Hoàng hậu của đức vua Devānampiyatissa là Anūladevī và 1000 cung nga thể nữ cũng muốn xuất gia. Thế là tỳ-khưu-ni Saṅghamitta (Chị ruột của hoàng tử Mahinda 1) dẫn đầu một phái đoàn Ni chúng đến đảo quốc để đáp ứng nguyện vọng này. Tháp tùng với Trưởng lão Ni có những tỳ-khưu-ni hữu danh: Uttara, Hemā, Māsagallā, Aggimittā, Tappā, Pabbatachinna, Mallā, Dhammadāsikā... Cùng lên thuyền với phái đoàn có một nhánh Bồ-đề được chiết từ cây mẹ tại Bodhigayā được gìn giữ rất công phu - có nơi nói là mang theo cả đất bản địa và có chuyên gia vật lý đi theo chịu trách nhiệm bảo quản và ươm trồng. Thế là cây Bồ-đề lịch sử thiêng liêng được trồng tại đại uyển Mahāmeghavana - sau này được chiết nhánh trồng khắp 32 tỉnh thành. Để đáp ứng cho nhu cầu đức tin của quần chúng, sa-di Sumana được lệnh của mẹ (Trưởng lão Ni Saṅghamitta) lên thuyền trở về đất liền xin ông ngoại (đại đế Asoka) và Thánh Tăng Moggallīputta Tissa để thỉnh Bát và Xálợi Răng Nhọn của đức Phật mang về đảo quốc. Thế rồi, tại núi Missaka, một bảo tháp có tên là Thūpārāma được kiến tạo để tôn trí Bát và Xá-lợi Răng Nhọn để ngàn sau chiêm bái, phụng thờ. Sau khi thiết lập được chánh pháp tại xứ sở của tộc Rồng và tộc Dạ-xoa với một sự hưng thịnh chưa từng có, Phật pháp trải qua các triều đại được các đức

1 Có sử liệu nói, công chúa Saṅghamitta là con của bà vợ trước, trước khi Asoka đăng quang vương vị; hoàng tử Mahinda là con của bà vợ sau. Tỳ-khưu Mahinda xuất gia năm 23 tuổi, 12 hạ, 35 tuổi, ngài mới đến đảo quốc. Công chúa Saṅghamitta xuất gia cùng thời với em trai, khi ấy bà đã có con, là Sumana cũng cho xuất gia sa-di luôn. Nhưng có sử liệu cho biết bà là em gái của Mahinda mới đúng.

vua chân chính, hiền thiện trọng vọng tôn thờ, được xem như là quốc giáo với một đức tin không gì lay chuyển nổi. Mặc dầu Đảo Sử không có ghi chép - nhưng ta được biết là lần kết tập Phật ngôn lần thứ tư, tuyên đọc Tam Tạng Pāḷi và công bố chú giải Tam Tạng bằng tiếng Sri Laṅkā (mẫu tự Sinhala), diễn ra tại đây, triều đại đức vua Devānampiyatissa với sự tham dự của 63 vị Thánh Tăng và 500 đại đức tỳ-khưu (Có nơi nói là 60.000 vị Thánh Tăng). Sau đó, vào khoảng năm 440-454 Phật lịch, thời đức vua Vaḷagamba, Tam Tạng Pāḷi văn và cả chú giải đều được chép lên Lá Buông (bối diệp) rồi được truyền sang các nước Thái, Miên, Miến Điện.

Nói tóm lại, công trình của dịch phẩm này tuy khiêm tốn nhưng vô cùng cần thiết - vì chúng ta được tiếp cận với cấu trúc ngữ pháp cổ xưa nhất cùng với những thông tin đáng tin cậy về mặt sử học.

Xin được tán thán công đức của tác giả và giá trị tư liệu tất nhiên của dịch phẩm.

Trân trọng.

Viết tại Huế, Huyền Không Sơn Thượng Am Mây Tía, 14/2 Canh Dần - 29/3/2010
Tỳ-khưu Giới Đức (Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

vi

i

PHẦN GIỚI THIỆU

Tác phẩm Dīpavaṃsa là tài liệu sử tiếng Pāli cổ nhất còn được lưu lại. Danh tánh của tác giả không xác định được. Về thời điểm thực hiện cũng không được ghi lại, nhưng chúng ta có thể suy luận ra rằng sử liệu này đã được thực hiện dưới triều đại của đức vua Mahāsena (325-352 theo Tây lịch) với lý do là những điều ghi chép về vị vua này chưa được kết thúc. Học giả Hermann Oldenberg đã nghiên cứu về vấn đề này và đưa ra kết luận như sau: 1/- Tác Phẩm Dīpavaṃsa không thể được thực hiện trước năm 302 Tây lịch do tư liệu lịch sử chỉ được ghi lại đến thời kỳ đó. 2/- Một số câu văn tương tợ như của Dīpavaṃsa đã được Ngài Buddhaghosa trích dẫn trong các bản Chú Giải của mình (nghĩa là không thể được thực hiện sau thời kỳ của Ngài Buddhaghosa vào khoảng cuối thế kỷ thứ 5 theo Tây lịch). 3/- Hermann Oldenberg còn tìm được tài liệu cho biết rằng đức vua Dhātusena (459-477 Tây lịch) đã ra lệnh trì tụng Dīpavaṃsa trước công chúng vào lễ hội hàng năm để tưởng nhớ ngài Mahinda. (4) Bản Sớ Giải (Ṭīkā) của Mahāvaṃsa 1 được thực hiện sau một thời gian dài đã đề cập đến bản chú giải của tác phẩm Dīpavaṃsa này.

1 Mahāvaṃsa cũng là tài liệu sử về hòn đảo Laṅkā từ thời điểm khởi nguyên cho đến đầu thế kỷ thứ 18 được viết theo thể kệ thơ gāthā bằng tiếng Pāli. Nghe rằng các nhà sư Tích Lan đang tiếp tục ghi chép cho công trình sử liệu này đến thời đại hiện nay. Tác phẩm Mahāvaṃsa đã được ngài Tỳ Khưu Minh Huệ dịch sang tiếng Việt với tựa đề “Đại Vương Thống Sử” từ bản dịch tiếng Anh “The Great Chronicle of Ceylon” của Wilhelm Geiger.

ii

Và Hermann Oldenberg đã đưa đến kết luận rằng tác phẩm Dīpavaṃsa được biên soạn vào khoảng thời gian đầu thế kỷ thứ tư cho đến 30 năm đầu của thế kỷ thứ năm theo Tây Lịch. Dựa vào ngôn ngữ sử dụng và văn phong không hoàn chỉnh của tác phẩm Dīpavaṃsa, ông ta cho rằng tác phẩm này hiển nhiên xuất hiện trước Mahāvaṃsa (Oldenberg, Hermann. The Dīpavaṃsa: An Ancient Buddhist Historical Record. Introduction, trang 8,9). Về nội dung, tác phẩm này trình bày ba lần viếng thăm của đức Phật, sự thiết lập Phật Giáo ở đảo, triều đại các vị vua cùng một số hoạt động liên quan đến Phật Giáo và kết thúc ở triều vua Mahāsena. Một số sử liệu đặc biệt đáng được lưu ý như sau: 1/- Đức Phật đã ngự đến hòn đảo Laṅkā ba lần (IX: 39-41): Lần thứ nhất vào thời điểm Ngài đang tế độ ba vị đạo sĩ tóc bện Kassapa (I: 45-49). Lần thứ nhì vào lúc Ngài đang ngự tại tu viện của ông Cấp Cô Độc (II: 2-3; XV: 65-67). Lần thứ ba vào năm thứ tám tính từ lúc chứng quả Toàn Giác, Ngài đã ngự đến Kalyāṇi (nay là ngôi chùa Kelani Vihāra ở thủ đô Colombo) theo lời mời của Long Vương Maṇi-akkhika (II: 51-53). 2/- Đức Phật Thích Ca xác nhận việc ngự đến đảo Laṅkā của ba vị Phật quá khứ Kakusandha, Konāgamana, Kassapa (II: 66-68; XV: 33-63) và việc ba nhánh Bồ Đề của các vị ấy đã được trồng xuống ở xứ sở này tại cùng một địa điểm (II: 63). 3/- Trình bày về các vị vua dòng dõi Sākya của đức Bồ Tát Siddhattha (Sĩ Đạt Ta): vị cố nội tên là Jayasena, ông nội là Sīhahanu, cha là Suddhodana (Tịnh Phạn) và bốn người chú có chung phần tên "Odana." Và thành Kapila đã được chọn làm kinh đô từ nhiều đời vua trước (III: 44-48). 4/- Từ lúc đức Phật viên tịch Niết Bàn đến cuộc kết tập lần thứ nhất là bốn tháng, đưa đến kết luận rằng năm ấy là năm nhuần (I: 24; IV: 5). 5/- Tên gọi Theravāda đã được bắt đầu sử dụng vào thời kỳ Kết Tập lần thứ nhất (IV: 10).

iii

6/- Truyền thuyết của đức vua Asoka được ghi lại ở chương VI và VII. 7/- Lịch sử của việc thành lập vương quốc Laṅkā (Chương IX- X) và có câu kệ tổng kết về các tên gọi của hòn đảo này (IX: 20; XVII: 5). Đặc biệt có nêu lên việc đức Phật đã có lời tiên tri về đảo Laṅkā và gởi gắm đến chúa trời Sakka vào thời điểm viên tịch Niết Bàn (IX: 21-25). 8/- Tên của một số tỳ khưu ni tháp tùng Saṅghamittā đi đến hòn đảo Laṅkā để thành lập ni chúng (XV: 77-78). 9/- Xá-lợi của bốn vị Phật Kakusandha, Konāgamana, Kassapa, và Gotama đã được rước đến thờ phụng trên hòn đảo Laṅkā (XVII: 08-11). Bốn nhánh Bồ Đề đã được bốn vị tỳ khưu ni rước đến để trồng tại hòn đảo này (XVII: 16-24). 10/- Mahāpajāpati Gotamī là chị em song sanh đối với hoàng hậu Mayā (XVIII: 7). 11/- Danh tánh các vị tỳ khưu ni nổi tiếng đã hoằng Pháp ở xứ Jambudīpa và Tambapaṇṇi, nay là Ấn Độ và Tích Lan (XVIII: 7- 43). 12/- Danh tánh các vị tỳ khưu nổi tiếng đã hoằng Pháp ở xứ Tambapaṇṇi (XVIII: 4-8). 13/- Việc ghi chép Tam Tạng Pāli và Chú Giải thành sách được thực hiện dưới triều đức vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya, tức là vào khoảng các năm 29-17 của thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch (XX: 19- 21). Về hình thức, tác phẩm này được thực hiện dựa theo lối trường thi gồm có 22 chương (tương tợ như thể Mahā Kāvya của ngôn ngữ Sanskrit) gồm nhiều câu kệ (gāthā) hợp thành. Mỗi câu kệ được ghi thành 2 dòng và được chia làm 4 pāda; thông thường mỗi câu kệ như vậy là một câu văn hoàn

chỉnh về phương diện văn phạm. Riêng ở tác phẩm Dīpavaṃsa, những nguyên tắc mẫu mực trên không được áp dụng một cách chặt chẽ. Có nhiều câu kệ được trình bày thành ba dòng và biến cách của một số từ không theo

iv

đúng văn phạm tiêu chuẩn, có thể do tài liệu lưu trữ đã bị mối mọt gặm nhấm hoặc bị hư hỏng theo thời gian. Trong lúc phiên dịch, có một số từ và đoạn thơ chúng tôi phải dựa vào ngữ cảnh và mạch văn để xác định ý nghĩa. Về nguyên tác Pāli, chúng tôi cũng xin ghi lại nguồn trích dẫn đã được sử dụng để quý vị tiện việc sao lục: 1/- Dīpavaṃsa (in Sinhalese characters). Ed. and Sinhalese trans. Ven. Ñāṇavimala. Colombo: M. D. Gunasena & Co. Ltd., 1970. 2/- The Dīpavaṃsa: An Ancient Buddhist Historical Record. Ed. and trans. Hermann Oldenberg. New Delhi: Asian Educational Services, 1982. Chúng tôi đã sử dụng văn bản thứ nhất (được ghi bằng mẫu tự Sinhala) là chủ yếu. Tuy nhiên, ở một vài chỗ chúng tôi đã theo sự sắp xếp của văn bản thứ nhì do được hợp lý hơn, cũng như đã bổ túc thêm một vài đoạn từ văn bản này vì nghĩ rằng văn bản thứ nhất đã bị thiếu sót. Về phương thức trình bày, chúng tôi đã ghi lại các câu kệ thơ Pāli bằng dạng chữ nghiêng xen kẽ với lời dịch Việt theo lối văn xuôi bằng dạng chữ đứng; mỗi câu kệ Pāli tương đương với hai hoặc ba dòng văn Việt được trình bày thành từng đoạn tách biệt. Đôi chỗ, cần kết hợp lại hai câu kệ hoặc nhiều hơn mới có được một câu văn hoàn chỉnh về văn phạm và ý nghĩa. Các câu đối thoại khi được dịch sang tiếng Việt được trình bày bằng dạng chữ nghiêng trong ngoặc kép. Chúng tôi trình bày song ngữ như vậy với các dụng ý sau: Giúp cho độc giả người Việt có được văn bản Pāli để tham khảo lúc cần thiết, đồng thời cũng thuận tiện cho quý độc giả dễ dàng kiểm tra lại chất lượng của lời dịch Việt. Mục đích của chúng tôi trong khi nghiên cứu tài liệu này nhằm tìm hiểu văn phong Pāli qua các thời kỳ khác nhau nên thời gian đầu tư cho công việc ghi lại tiếng Việt của tài liệu này rất hạn chế, vì thế không tránh khỏi những điều thiếu sót. Ngưỡng mong quý

v

độc giả niệm tình hỷ xả. Mọi sự góp ý phê bình xin email về: indacanda@gmail.com. Trong lúc thực hiện bản dịch Sử Liệu về Đảo Laṅkā này, chúng tôi nhận được tin các vị thiện hữu trí thức sau đây đã quá vãng: Sư Cô Diệu Linh, Ông Thân Sư Cô Liễu Như, Chú Nguyễn đức Dziên. Ngưỡng mong các vị ấy đều được thành tựu chốn an vui và luôn có sự hướng tâm tu tập tiến đến bến bờ Giác Ngộ. Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành tán dương sự sách tấn và ủng hộ của quý vị Phật Tử hữu ân: Dr. Bình Anson, gia đình Chú Lương Xuân Lộc, Anh Phạm Trọng Độ, gia đình Lý Hoàng Anh, Cô Tư Khánh Huy, Bà Ba Diệu Đài, Cô Sáu Dép và các con Phạm Thị Thi, Phạm Xuân Lan, Phạm Thu Lan, Phạm Thông Hải, Cô Kim Khemā, Cô Lê Thị Huế, gia đình Trương Tuyết Anh, v.v... Đồng thời cũng không quên nhắc đến sự ủng hộ của gia đình Phật tử Đặng Xuân Phong & Hoàng Thị Lựu, cũng như sự nỗ lực của Phật tử Nguyễn thị Minh Nguyệt trong việc thực hiện văn bản này ở máy vi tính. Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong công việc tu tập giải thoát cũng như hộ trì Tam Bảo. Công đức này xin dâng đến Hòa Thượng trụ trì chùa Sri

Jayawardhanaramaya, Colombo, Tích Lan, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công việc tu học và nghiên cứu Phật Pháp thời gian qua. Mong sao hết thảy chúng sanh đều được tấn hóa trong ánh hào quang của Chánh Pháp.

Colombo, ngày 20 tháng 08 năm 2005 Tỳ khưu Indacanda (Trương Đình Dũng)

--ooOoo--

vi

vii

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

*****

PAṬHAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ NHẤT

1/- Dīpāgamanaṃ buddhassa dhātu ca bodhiy'āgamaṃ, saṅgahācariyavādañca dīpamhi sāsan'āgamaṃ, narindāgamanaṃ vaṃsaṃ kittayissaṃ, suṇātha me.

Tôi sẽ thuật lại lịch sử việc đức Phật ngự đến hòn đảo, việc ngự đến của Phật Pháp, việc ngự đến của xá-lợi và cội Bồ Đề ở trên hòn đảo, 1 và sự kết tập lời dạy của các vị thầy giáo thọ; xin hãy lắng nghe tôi.

2/- Pītipāmojjajananaṃ pasādeyyaṃ manoramaṃ, anekākārasampannaṃ cittikatvā suṇātha me.

Quý vị hãy khởi tâm tịnh tín hoan hỷ được tròn đủ về mọi phương diện là nguồn sanh lên sự vui mừng và phấn khởi, rồi xin lắng nghe tôi.

3/- Udaggacittā sumanā pahaṭṭhā tuṭṭhamānasā, niddosaṃ bhaddavacanaṃ sakkaccaṃ sampaṭicchatha.

Với tâm phấn chấn, có thiện ý, được hài lòng, và tâm trí hớn hở, quý vị hãy nghiêm trang ghi nhận lời nói tốt đẹp không có sai sót.

1 Laṅkā là tên gọi cổ xưa của nước Sri Lanka ngày nay (tên gọi quen thuộc đối với người Việt là nước Tích Lan, âm từ tên cũ trước đây là Ceylon).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

4/- Suṇātha sabbe paṇidhāya mānasaṃ vaṃsaṃ pavakkhāmi paramparāgataṃ, thutippasatthaṃ bahunābhivaṇṇitaṃ etaṃ hi nānākusumaṃ'va ganthitaṃ. Tất cả quý vị hãy thành tâm lắng nghe. Tôi sẽ công bố lịch sử đã được tuần tự truyền lại, được ca tụng bằng những lời khen ngợi, và đã được nhiều người diễn giảng; bởi vì lịch sử này được ví như là vô số bông hoa đã được xâu kết lại.

5/- Anūpamaṃ vaṃsavaraggavāsinaṃ apubbaṃ anaññaṃ tatha suppakāsitaṃ, ariyāgataṃ uttamasabbhivaṇṇitaṃ suṇātha dīpatthuti sādhusakkataṃ. Quý vị hãy lắng nghe một cách cung kính và nghiêm trang lời ca tụng về hòn đảo. Lời ca tụng ấy

được lưu truyền trong dòng tộc cao quý tột đỉnh, không có gì sánh bằng, vô tiền khoáng hậu, được trình bày đầy đủ chính xác, được các thánh nhân lưu truyền lại, và được các bậc thượng nhân ca ngợi.

*****

6/- Āsabhaṃ ṭhānapallaṅkaṃ acalaṃ daḷhamakampitaṃ, caturaṅge patiṭṭhāya nisīdi purisuttamo. Sau khi chặn đứng bốn đạo binh, bậc tối thắng của loài người đã ngồi xuống ở ngôi bảo tọa là chỗ ngồi cao quý, không thể di chuyển, vững chãi, và không bị lay động.

7/- Nisajja pallaṅkavare narāsabho dumindamūle dipadānamuttamo, na chambhati vītabhayova kesarī disvāna māraṃ saha senavāhanaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

Sau khi ngồi xuống ở ngôi bảo tọa cao quý ở tại gốc cây thuộc loài vương mộc, đấng cao quý của loài người, vị đứng đầu của loài hai chân, không bị run rẩy, tương tợ như con sư tử chẳng chút sợ hãi, đã quan sát Ma Vương cùng với đám quân binh.

8/- Māravādaṃ bhinditvāna vitrā setvā sasenakaṃ, jayo attamano dhīro santacitto samāhito. Vị chiến thắng tươi cười, dũng cảm, tâm tư an tịnh, định tĩnh đã bẻ gãy lý luận của Ma Vương và đã khiến cho gã cùng với đám quân binh phải thoái lui.

9/- Vipassanākammaṭṭhānaṃ manasikārañca yoniso, sammasi bahuvidhaṃ dhammaṃ anekākāranissitaṃ. Và với tác ý đúng đắn, Ngài đã hoàn toàn an trú vào đề mục minh sát là pháp đa dạng và tuỳ thuận vào nhiều điều kiện.

10/- Pubbenivāsañāṇañca dibbacakkhuñca cakkhumā, sammasanto mahāñāṇī tayo yāme atikkami. Trong lúc thành tựu túc mạng minh và thiên nhãn minh, bậc Hữu Nhãn là vị đại trí tuệ đã trải qua ba canh của đêm.

11/- Tato pacchimayāmamhi paccayākāraṃ vivaṭṭayi, anulomaṃ paṭilomañca manas'ākā sirīghano. Sau đó vào canh cuối, đấng Quang Vinh toàn hảo đã khai mở và đã quán sát nhân duyên theo hai chiều thuận nghịch.

12/- Ñatvā dhammaṃ pariññāya pahānaṃ maggabhāvanaṃ, anussari mahāñāṇī vimutto'padhisaṅkhaye. Sau khi đã biết được Pháp và đã thấu hiểu được sự từ bỏ và sự thực hành Đạo Lộ, bậc Đại Trí khi được hoàn toàn giải thoát đã suy tưởng về việc chấm dứt tái sanh.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

13/- Sabbaññutañāṇavaraṃ abhisambuddho mahāmuni, buddho buddho'ti taṃ nāmaṃ samaññā paṭhamaṃ ahu. Khi đã hoàn toàn giác ngộ trí tuệ Toàn Giác tối thượng, bậc Đại Hiền Triết đã được xác định với tên gọi đầu tiên ấy là "Đức Phật, bậc Giác Ngộ."

14/- Bujjhitvā sabbadhammānaṃ udānaṃ katvā pabhaṅkaro, tad'eva pallaṅkavare sattāhaṃ vītināmayi. Sau khi đã được giác ngộ tất cả các Pháp và đã nói lên lời cảm

hứng đấng Quang Minh đã trải qua bảy ngày ở ngay tại ngôi bảo tọa cao quý ấy.

15/- Samitasabbasantāso katakicco anāsavo, udaggo sumano haṭṭho vicintesi bahuṃ sitaṃ. Với phận sự đã được hoàn thành, mọi điều sợ hãi đã được lặng yên, không còn ô nhiễm, được phấn chấn, với tâm tư thơ thới, vui mừng, bậc Lậu Tận đã suy nghĩ về nhiều trách nhiệm.

16/- Khaṇe khaṇe laye buddho sabbalokamavekkhati, pañcacakkhu vivaritvā olokesi bahujjane. Trong khoảng thời gian vô cùng ngắn ngủi, đức Phật đã quán xét tất cả thế gian, sau đó đã khai mở năm loại nhãn quan 1 và đã nhìn thấy nhiều loại chúng sanh.

17/- Anāvaraṇañāṇaṃ taṃ pesesi dipaduttamo, addasa virajo satthā laṅkādīpaṃ varuttamaṃ. Đấng Đạo Sư không chút nhiễm ô, bậc Tối Thượng của loài người, đã sử dụng trí tuệ không bị hạn chế ấy và đã nhận thấy hòn đảo Laṅkā 1 là cao quý nhất hạng.

1 Pañcacakkhu (pañca: 5, cakkhu: con mắt) năm loại nhãn quan của đức Phật gồm có nhục nhãn (maṃsacakkhu), thiên nhãn (dibbacakkhu), tuệ nhãn (paññācakkhu), Phật nhãn (buddhacakkhu), toàn tri nhãn (samantacakkhu).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

18/- Sudesaṃ utusampannaṃ subhikkhaṃ ratanākaraṃ, pubbabuddhamanuciṇṇaṃ ariyagaṇasevitaṃ. (Laṅkā) là xứ sở tốt đẹp, khí hậu điều hòa, vật thực dồi dào, có hầm mỏ châu ngọc, đã được chư Phật quá khứ ngự đến và tập thể Thánh nhân cư ngụ.

19/- Laṅkādīpavaraṃ disvā sukhettaṃ ariyālayaṃ, ñatvā kālamakālañca vicintesi anuggaho. Sau khi nhận thấy tính chất cao quý của hòn đảo Laṅkā là có ruộng đồng màu mỡ và là trú xứ của các Thánh nhân, và sau khi quán xét về yếu tố hợp lý của thời điểm hoặc chưa đúng thời điểm, đấng Tế Độ đã suy nghĩ rằng:

20/- Laṅkādīpe imaṃ kālaṃ yakkhabhūtā ca rakkhasā, sabbe buddhapaṭikuṭṭhā sakkā uddharituṃ balaṃ. “Ở trên hòn đảo Laṅkā vào thời điểm này, tất cả chúng sanh hàng dạ-xoa và lũ ác thần là đối nghịch với chư Phật, chúng có thể dương oai về quyền lực.

21/- Nīharitvā yakkhagaṇe pisāce avaruddhake, khemaṃ katvāna taṃ dīpaṃ vasāpessāmi mānuse. Sau khi chế ngự bè lũ dạ xoa và các ác thần trở thành những kẻ chịu sự khuất phục, ta sẽ thiết lập an ninh và giúp cho nhân loại sinh sống tại hòn đảo ấy.

22/- Tiṭṭhantesu ime pāpe yāvatāyuṃ asesato, sāsanantaraṃ bhavissati laṅkādīpavare tahiṃ. Trong khi toàn thể các hạng xấu xa này tồn tại đến hết tuổi thọ, sẽ có cơ hội cho Giáo Pháp phát triển tại nơi ấy, trên hòn đảo Laṅkā tuyệt vời.

1 Tức là nước Sri Lanka ngày nay; tên cũ được gọi là Tích Lan.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

23/- Uddharitvān’ahaṃ satte pasādetvā bahujjane, ācikkhitvāna taṃ maggaṃ accutaṃ ariyāpathaṃ. Sau khi di chuyển các chúng sanh ấy đi, ta sẽ tạo niềm tin cho số đông

loài người và sẽ giảng giải đạo lộ ấy, tức là con đường Bất Tử của các Thánh nhân.

24/- Anupādā parinibbāmi suriyo atthaṅgato yathā, parinibbute catumāse hessati paṭhamasaṅgaho. Ta sẽ viên tịch Niết Bàn do không còn chấp thủ, tương tợ như mặt trời lặn xuống vậy. Sau khi viên tịch Niết Bàn được bốn tháng 1 thì sẽ có cuộc kết tập lần thứ nhất.

25/- Tato paraṃ vassasate vassān'aṭṭhārasāni ca, tatiyo saṅgaho hoti pavattatthāya sāsanaṃ. Sau đó một trăm năm sẽ có cuộc kết tập khác, rồi sau một trăm mười tám năm là cuộc kết tập lần thứ ba nhằm mục đích hoằng khai Giáo Pháp.

26/- Imasmiṃ jambudīpamhi bhavissati mahīpati, mahāpuñño tejavanto dhammāsoko'ti vissuto. Ở tại Jambudīpa này sẽ xuất hiện vị đại vương có phước báu lớn lao, có oai lực, được biết tiếng là 'Asoka Công Chính.'

27/- Tassa rañño asokassa putto hessati paṇḍito, mahindo sutasampanno laṅkādīpaṃ pasādaye.

1 Đức Phật Niết Bàn vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tương đương với rằm tháng 4 âm lịch của Việt Nam) và cuộc kết tập lần thứ nhất được tiến hành sau khi vào mùa an cư được một tháng (tương đương với 16 tháng 7 âm lịch), thông thường khoảng thời gian này là 3 tháng. Để giải thích chứng cớ nêu trên thì năm đức Phật Niết Bàn phải là năm nhuần (do mùa mưa đến trễ nên mùa nắng được kéo dài thêm một tháng).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

Ngài Mahinda, con trai của vị vua Asoka ấy, sẽ là bậc trí tuệ thành tựu được kiến thức sẽ thiết lập niềm tin ở hòn đảo Laṅkā."

28/- Buddho ñatvā imaṃ hetuṃ bahuṃ atthūpasaṃhitaṃ, kālākālaṃ imaṃ dīpaṃ ārakkhaṃ sugato kari. Sau khi biết được nhân này sẽ đưa đến nhiều lợi ích, đức Phật Thiện Thệ đã tiến hành việc hộ trì hòn đảo này cả ngày lẫn đêm.

29/- Pallaṅkaṃ animisañca caṅkamaṃ ratanāgharaṃ, ajapālamucalindo khīrapālena sattamaṃ. Ngôi bảo tọa, sự không chớp mắt, việc đi kinh hành, ngôi nhà Pháp Bảo, cội cây của những người chăn dê, rồng chúa Mucalinda, và (sự trú thiền tại) Khīrapāla là thứ bảy.

30/- Sattasattāhakaraṇīyaṃ katvāna vividhaṃ jino, bārāṇasiṃ gato vīro dhammacakkaṃ pavattituṃ. Đấng Chiến Thắng đã thực hiện việc cần được tiến hành theo nhiều phương thức trong bảy tuần lễ. Rồi vị Anh Hùng đã đi đến thành Bārāṇasī (Ba-la-nại) 1 để chuyển vận Pháp Luân.

31/- Dhammacakkaṃ pavattento pakāsento dhammamuttamaṃ, aṭṭhārasannaṃ koṭīnaṃ dhammābhisamayo ahu. Trong lúc chuyển vận Pháp Luân và thuyết giảng Giáo Pháp tối thượng, có mười tám koṭi 2 chúng sanh đã thấu hiểu Giáo Pháp.

32/- Koṇḍañño Bhaddiyo Vappo Mahānāmo ca Assaji, ete pañcamahātherā vimuttā 'nattalakkhaṇe.

1 Hiện nay là thành phố Benares (India). 2 1 koṭi là 10 triệu; 18 koṭi là 180 triệu.

Koṇḍañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma, và Assaji, năm vị đại trưởng lão này đã giải thoát vào lúc bài "Kinh Vô Ngã Tướng" (được giảng giải).

33/- Yasasahāyā cattāri puna paññāsadārake, Bārāṇasi Isipatane vasanto uddharī jino. Trong khi cư ngụ tại Isipatana thành Bārāṇasī, đấng Chiến Thắng cũng đã tiếp độ Yasa và bốn người bạn cùng với năm mươi chàng trai trẻ.

34/- Bārāṇasiṃ vasitvāna vutthavasso tathāgato, kappāsike vanasaṇḍe uddhari Bhaddavaggiye. Sau khi đã cư ngụ và trải qua mùa an cư mưa tại thành Bārāṇasī, đấng Thiện Thệ đã tiếp độ nhóm Bhadda ở tại khu rừng rậm Kappāsika.

35/- Anupubbaṃ caramāno Uruvelamavasari, addasa virajo satthā Uruvelakassapaṃ jaṭiṃ. Trong lúc tuần tự du hành, bậc Đạo Sư không còn ô nhiễm đã ngự đến Uruvelā và đã gặp vị đạo sĩ tóc bện Uruvela Kassapa.

36/- Agyāgāre ahināgaṃ damesi purisuttamo, disvā acchariyaṃ sabbe nimantiṃsu tathāgataṃ. Đấng Tối Thượng Nhân đã thuần phục con rồng ở ngôi nhà thờ lửa. Sau khi chứng kiến sự kỳ diệu, tất cả đã thỉnh mời bậc Thiện Thệ rằng:

37/- Hemantaṃ cātumāsamhi idha vihara Gotama, mayaṃ taṃ niccabhattena sadā upaṭṭhahāmase. "Này vị Gotama, hãy cư ngụ ở nơi đây trong bốn tháng mùa lạnh, chúng tôi sẽ luôn luôn hộ độ Ngài với vật thực thường kỳ."

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

38/- Uruvelāyaṃ hemante vasamāno tathāgato, jaṭile sapārisajje vinesi purisāsabho. Trong khi cư ngụ ở tại Uruvelā vào mùa lạnh, đấng Thiện Thệ, vị Lãnh Tụ của nhân loại, đã cảm hóa các đạo sĩ tóc bện và hội chúng (của họ).

39/- Mahāyaññaṃ pakappiṃsu Aṅgā ca Magadhā ubho, disvā yaññe mahālābhaṃ vicintesi ayoniso. Rồi cả hai xứ Aṅga và Magadha đã chuẩn bị đại lễ cúng tế. Uruvela Kassapa nhìn thấy lợi lộc lớn trong cuộc lễ cúng tế nên đã suy nghĩ sái quấy rằng:

40/- Mahiddhiko mahāsamaṇo ānubhāvañca taṃ mahā, sace mahājanakāye vilubbeyya katheyya vā. 41/- Parihāyissati me lābho Gotamassa bhavissati, aho nūna mahāsamaṇo nāgaccheyya samāgamaṃ. "Vị đại sa-môn có đại thần lực. Nếu vị đại nhân thị hiện thần thông ấy hoặc thuyết giảng cho đại chúng, lợi lộc của ta sẽ bị mất mát và sẽ trở thành của Gotama. Vậy thì vị đại sa-môn không nên đi đến nơi hội họp."

42/- Caritaṃ adhimuttiñca āsayañca anusayaṃ, cittassa soḷasākāre vijānāti tathāgato. Đấng Thiện Thệ hiểu rõ mười sáu biểu hiện của tâm, sự vận hành, ý định, khuynh hướng, và sự tiềm tàng.

43/- Jaṭilassa cintitaṃ ñatvā paracittavidū muni, piṇḍapātaṃ Kurudīpaṃ gantvāna mahatiddhiyā. Sau khi biết được suy nghĩ của vị đạo sĩ tóc bện, đấng Mâu Ni là vị biết được tâm của người khác đã dùng đại thần lực đi đến khất thực ở xứ Kurudīpa.

44/- Anotattadahe buddho paribhuñjitvāna bhojanaṃ, tattha jhānasamāpattiṃ samāpajji bahuṃ hitaṃ. Đức Phật đã thọ dụng vật thực ở hồ Anotatta, rồi đã thể nhập thiền chứng có nhiều lợi ích ở tại nơi ấy.

45/- Buddhacakkhūhi lokaggo sabbalokaṃ vilokayi, addasa virajo satthā Laṅkādīpavaruttamaṃ. Bậc Đạo Sư không còn ô nhiễm, đấng Cao Cả của thế gian, đã dùng các Phật nhãn xem xét toàn thể thế giới và đã nhìn thấy hòn đảo Laṅkā cao quý tuyệt vời:

46/- Mahāvanaṃ mahābhīmaṃ ahu Laṅkātalaṃ tadā, nānāyakkhā mahāghorā luddā lohitabhakkhasā. “Lúc này xứ sở Laṅkā có rừng bao la, rất kinh khiếp, có nhiều loại dạ-xoa vô cùng ghê rợn tàn bạo khát máu.

47/- Caṇḍā ruddā ca pisācā nānārūpavihesikā, nānādhimuttikā sabbe sannipāte samāgatā. Và có các hung thần hiểm ác tàn bạo khuấy nhiễu với nhiều hình thức. Dầu có khuynh hướng khác nhau, tất cả đã tụ hội lại sống chung thành đoàn.

48/- Tattha gantvāna taṃ majjhe vihiṃsetvāna rakkhase, nīharite pisācete manussā honti issarā. Ta sẽ đi đến nơi ấy ở giữa chúng rồi gây khó khăn cho hạng ác thần. Khi các hung thần này đã bị dời đi, loài người sẽ trở thành chủ nhân.”

49/- Imaṃ atthaṃ mahāvīro cintayitvā bahuṃ hitaṃ, nabhaṃ abbhuggamitvāna Jambudīpā idhāgato.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

Nghĩ rằng việc này có được nhiều lợi ích, đấng Đại Hùng đã bay lên không trung và đã từ Jambudīpa 1 ngự đến nơi này.

50/- Yakkhasamāgamamajjhe upari siramatthake, nisīdanaṃ gahetvāna dissamāno nabhe ṭhito. Ngài đã cầm lấy tọa cụ rồi hiện ra đứng ở trên không trung chính giữa đám dạ-xoa, ở phía bên trên đỉnh đầu.

51/- Ṭhitaṃ passanti sambuddhaṃ yakkhasenā samāgatā, buddho’ti taṃ na maññanti yakkho aññataro iti. Đám binh lính dạ-xoa khi tụ hội lại đã nhìn thấy đấng Toàn Giác đang đứng yên, nhưng không biết Ngài là: “Đức Phật” và nghĩ rằng: “Một dạ-xoa nào đó.”

52/- Gaṅgātīre mahiyāsu pokkhalesu patiṭṭhite thūpaṭṭhāne subhaṅgaṇe, tasmiṃ padesamhi ṭhito naruttamo samappito jhānasamādhimuttamaṃ. Tại vị trí của ngôi bảo tháp Subhaṅgaṇa 2 được thiết lập ở Mahiyā Pokkhala nơi bờ sông Gaṅgā, đấng Tối Thượng Nhân đã đứng tại khu vực ấy và đã thể nhập tầng định cao tột của thiền.

53/- Jhānaṃ lahuṃ khippanisantikāro muni samāpajjati cittakkhaṇe, sahasā samuṭṭhāti jhānakkhaṇiyā samāpayi sucittehi pāramīgato. Là vị thực hiện sự an tịnh ngắn hạn, đấng Mâu Ni nhập thiền một cách nhẹ nhàng trong một sát-na tâm và xuất ra khỏi sát-na thiền một

1
Jambudīpa dịch là hòn đảo có cây Jambu (đào đỏ, mận), tức là xứ India (Ấn Độ) ngày nay.
2
Vào thời điểm ấy ngôi bảo tháp chưa được xây dựng nên.

cách nhanh chóng. Ngài đã đạt đến và trú vào ba-la-mật bằng các tâm thiện.

54/- Ṭhito nabhe iddhi vikubbamāno yakkho va mahiddhi mahānubhāvo, khaṇiyaṃ ghanā meghasahassadhārā pavassati sītalavātaduddini. Trong lúc đứng ở trên không trung và phô diễn thần thông trong tợ như gã dạ-xoa có đại thần lực có đại oai lực, Ngài tức thời tạo ra những đám mây đen mang theo hàng ngàn cụm mây với những cơn gió lạnh và bóng tối, rồi đổ mưa xuống.

55/- Ahaṃ karomi te uṇhaṃ mama detha nisīdituṃ, atthi tejabalaṃ mayhaṃ parissayavinodanaṃ. (Đức Phật đã nói rằng): “Ta sẽ làm cho các ngươi được ấm áp. Hãy nhường cho ta (khoảng trống) để ngồi xuống. Ta có năng lực sáng chói và việc tạo ra hiện tượng rối loạn là do ta.”

56/- Sace vinodituṃ sakkā nisīdāhi yathicchitaṃ, sabbehi samanuññātaṃ tava tejabalaṃ kara. (Các dạ-xoa nói rằng): “Nếu Ngài có thể xua đuổi đi (các sự rối loạn) thì xin Ngài hãy ngồi xuống theo như ý muốn. Tất cả đều đồng ý. Xin Ngài hãy thể hiện năng lực sáng chói của Ngài.”

57/- Uṇhaṃ yācatha maṃ sabbe bhiyyo tejaṃ mahātapaṃ, khippaṃ karoma accuṇhaṃ tumhehi abhipatthitaṃ. (Đức Phật đã nói rằng): “Tất cả các ngươi cầu xin ta sự ấm áp, nhiều ánh sáng, và ngọn lửa vĩ đại. Chúng ta sẽ có ngay lập tức sự vô cùng ấm áp theo như các ngươi đã mong cầu.”

58/- Ṭhite majjhantike kāle gimhānaṃ suriyo yathā, evaṃ yakkhānamātāpo kāye ṭhapitadāruṇaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

Giống như mặt trời mùa hè vào thời điểm giữa ngày đứng bóng, có luồng sức nóng khủng khiếp như thế đã xâm chiếm cơ thể của các dạ-xoa.

59/- Yathā kappaparivaṭṭe catusuriya-ātapo, evaṃ nisīdane satthu tejo hoti tatuttari. Giống như sức nóng của bốn mặt trời vào thời kỳ hoại kiếp, cũng vậy tại chỗ ngồi của bậc Đạo Sư có sức nóng còn hơn thế nữa.

60/- Yathā suriyaṃ udentaṃ na sakkā carituṃ nabhe, evaṃ nisīdanaṃ cammaṃ natthi āvaraṇaṃ nabhe. Tương tợ như mặt trời đang mọc lên không thể bị dừng lại ở trên bầu trời, cũng vậy tấm tọa cụ bằng da thú là không có giới hạn ở trên không trung.

61/- Nisīdanaṃ kappajālaṃ va tejaṃ suriyaṃ va paṭhavī, mahātapaṃ vikirati aggijālaṃ v’anappakaṃ. Tấm tọa cụ tỏa ra sức nóng khủng khiếp giống như ngọn lửa lúc hoại kiếp phát ra ánh sáng, y như là màng lưới lửa lớn lao, tương tợ như mặt trời

thiêu đốt trái đất.

62/- Aṅgārarāsijalitātapaṃ tahiṃ nisīdanaṃ abbhasamaṃ padissati, dīpesu uṇhaṃ nidasseti dussahaṃ dhuvaṃ nipakkaṃ ayapabbatūpamaṃ. Ở nơi ấy, tấm tọa cụ có sức nóng của đống than đá cháy đỏ được nhìn thấy giống như đám mây, tương tợ như ngọn núi bằng sắt rắn chắc bị nung nấu đang tỏa xuống sức nóng khó chịu trên khắp các hòn đảo.

63/- Puratthimaṃ pacchimadakkhiṇuttaraṃ uddhaṃ adho dasadisā imāyo,

sace ayaṃ yakkho mahānubhāvo tejo samāpajjati pajjalāyati. 64/- Kathaṃ gamissāma sukhī arogā kadā pamuñcāma imaṃ subheravaṃ, sabbeva yakkhā vilayā bhavissare bhusaṃ va muṭṭhirajaṃ vātakhittaṃ. (Các dạ-xoa than van rằng): “Nếu dạ-xoa có đại oai lực này biến thành ngọn lửa rồi thiêu đốt cả mười phương đông tây nam bắc trên dưới này đây, làm thế nào chúng ta có được sự an vui, không tật bệnh? Khi nào chúng ta thoát khỏi tai họa khủng khiếp này? Toàn thể loài dạ-xoa sẽ bị tiêu diệt giống như nhúm bụi phấn bị tan tác bởi cơn gió.”

65/- Buddho isīnaṃ nisabho sukhāvaho disvāna yakkhe dukkhite bhayaṭṭhite, anukampako kāruṇiko mahesi vicintayi atthasukhaṃ amānuse. Sau khi nhìn thấy các dạ-xoa bị khốn khổ và lâm vào nỗi lo sợ, đức Phật, vị đứng đầu các ẩn sĩ, là nguồn đem đến sự an lạc, là vị đại ẩn sĩ có lòng bi mẫn nhân hậu, đã nghĩ đến điều mong mỏi và sự an lạc cho hàng phi nhân.

66/- Ath’ aññadīpaṃ patirūpakaṃ imaṃ ninnaṃ thalaṃ sabbaṭhān’ekasādisaṃ, nadīpabbatatalākasunimmalaṃ dīpaṃ giriṃ laṅkātalaṃ samūpamaṃ. Khi ấy có một hòn đảo khác tương tợ như hòn đảo này, có sự đồng nhất về tất cả các khu đất thấp hoặc khô ráo, vô cùng trong sạch với các sông ngòi núi non ao hồ, là hòn đảo Giri hoàn toàn y hệt xứ sở Laṅkā.

67/- Sunibbhayaṃ gopitasāgarantakaṃ

pahūtabhakkhaṃ bahudhaññamākulaṃ, utusamatthaṃ harisaddalaṃ mahiṃ varaṃ giridīpamimassa uttariṃ. Hòn đảo Giri là xứ không có điều hãi sợ, có biển cả xung quanh bảo vệ, có nhiều thực phẩm, dồi dào với vô số ngũ cốc, khí hậu hài hòa, có bề mặt là đồng cỏ xanh, và quý báu hơn hẳn hòn đảo này.

68/- Rammaṃ manuññaṃ haritaṃ susītalaṃ ārāmavanarāmaṇeyyakaṃ varaṃ, santīdha phullaphaladhārino dumā suññaṃ vivittaṃ na ca koci issaro. Là xứ sở quyến rũ, yêu kiều, xanh tươi, mát mẻ, tuyệt vời, đáng mến với những vườn cây và rừng rậm. Nơi ấy thanh tịnh, trống trải, hiu quạnh, có cây cối trĩu nặng những hoa và quả, nhưng không có người nào cai quản.

69/- Mahaṇṇave sāgaravārimajjhe sugambhīre ūmi sadā pabhijjare, suduggame pabbatajālamussite sudukkaraṃ atthamaniṭṭhamantaraṃ. Là xứ sở thuộc về biển cả, ở

giữa làn nước của đại dương sâu thẳm luôn có sóng vỗ, có dãy núi vươn lên rất khó đi đến, và ước muốn khó mà thực hiện khi (người cư ngụ) phía bên trong không đồng ý.

70/- Paramānarosā parapiṭṭhimaṃsikā akāruṇikā paraheṭhane ratā, caṇḍā va ruddā rabhasā ca niddayā vidappanikā sapathe ime idha. 71/- Atha rakkhasā yakkhagaṇā ca duṭṭhā dīpaṃ imaṃ Laṅkāciranivāsinaṃ, dadāmi sabbaṃ giridīpaporāṇaṃ

nivasantu sabbe supajā anīghā. (Đức Phật suy nghĩ rằng): “Ở nơi đây, các ác thần và đám đông dạ-xoa xấu xa bị nguyền rủa là những kẻ kiêu căng, ngạo nghễ và căm hận các kẻ khác, nhục mạ sau lưng các kẻ khác, không lòng bi mẫn, vui thích trong việc hãm hại các kẻ khác, lại còn ác độc, hung dữ, bạo tàn, và không lòng thương xót. Giờ ta sẽ ban cho chúng hòn đảo này tức là toàn bộ hòn đảo Giri (Giridīpa) nguyên thủy, và là chỗ trú ngụ không xa Laṅkā. Mong rằng tất cả bọn chúng sẽ định cư, khéo sinh sản, và không gặp khó khăn.

72/- Imañca Laṅkātalaṃ mānusānaṃ porāṇakappaṭṭhitavutthavāsaṃ, vasantu Laṅkātale mānusā bahū pubbe va ojavaramaṇḍasādise. Và xứ sở Laṅkā này là trú xứ đã được loài người cư ngụ và tạo dựng trong thời cổ đại. Mong rằng sẽ có nhiều người cư trú ở xứ sở Laṅkā giống như ở khuôn viên Oja 1 cao quý trước đây vậy.

73/- Etehi aññehi guṇeh’upeto manussavāso anekabhaddako, dīpesu dīpissati sāsan’ āgate supuṇṇacando va nabhe uposathe. Được tựu hội với nhiều phẩm chất này hoặc khác, Laṅkā là chốn cư ngụ của loài người có nhiều điều tốt đẹp. Giáo Pháp khi được truyền đến ở trên các đảo sẽ rạng rỡ tương tợ như mặt trăng tròn vành vạnh ở trên bầu trời vào ngày Uposatha.” 74/- Dīpaṃ ubho mānusā rakkhasā ca ubho ubhinnaṃ tulayaṃ sukhaṃ muni, bhiyyo sukhaṃ lokavidū ubhinnaṃ parivattayi goṇayugaṃ va phāsukaṃ.

1 Ojadīpa cũng là một tên gọi của hòn đảo Laṅkā này.

Đấng Mâu Ni, bậc Thế Gian Giải, trong lúc cân nhắc sự an lạc của cả hai bên là loài người và các ác thần rồi đã chuyển đổi hòn đảo cho cả hai bên được nhiều an lạc, tương tợ như đã chuyển đổi (vị thế) cặp bò kéo cho chúng có sự thoải mái.

75/- Saṅkaḍḍhayi gotamo dīpamiddhiyā bandhaṃ va goṇaṃ daḷharajjukaḍḍhitaṃ, dīpena dīpaṃ upanāmayī muni yugaṃ va nāvaṃ daḷhadhammaveditaṃ. Đức Gotama đã dùng thần thông đưa hòn đảo lại gần tương tợ như con bò được buộc lại và lôi đi bởi sợi dây thừng chắc chắn. Đấng Mâu Ni đã đưa hòn đảo lại gần với hòn đảo giống như hai chiếc thuyền được giao lưu nhờ vào sự gắn bó chặt chẽ.

76/- Dīpena dīpaṃ yugalaṃ tathāgato katvān’uḷāraṃ viparītarakkhase, vasantu sabbe giridīpa rakkhasā sapakkamāsā vasanaṃ vavatthitaṃ. Đức Như Lai đã thực hiện việc nối liền hòn đảo xinh đẹp với hòn đảo kia và hoán chuyển các loài ác thần (nói rằng): “Chúc cho tất cả các loài ác thần ở trên Giridīpa sống được ổn định có đầy đủ vật thực.”

77/- Gaṅgaṃ gimhamhi yathā pipāsitā dhāvanti yakkhā giridīpamatthikā, paviṭṭhā sabbe anivattane puna pamuñca dīpaṃ yathā bhūmiyaṃ muni. Các hàng dạ-xoa có sự háo hức chạy ào lên hòn đảo Giri tương tợ như những người khát nước chạy đến sông Gaṅgā vào mùa nóng nực. Tất cả bọn chúng đã đi vào rồi không trở ra lại. Đấng Mâu Ni đã đưa hòn đảo về lại địa điểm như trước đây.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhất

78/- Yakkhā sutuṭṭhā supahaṭṭharakkhasā laddhā sudīpaṃ manasābhipatthitaṃ, na bhāyiṃsu sabbe atippamoditā otariṃsu sabbe chaṇe nakkhattamahaṃ. Các dạ-xoa vô cùng mừng rỡ và các hàng ác thần vô cùng hớn hở khi đạt được hòn đảo xinh đẹp như mong mỏi. Tất cả bọn chúng đã không còn lo sợ và đã tham gia vào lễ hội Nakkhatta.

79/- Ñatvāna buddho sukhite amānuse ṭhatvāna mettaṃ parittaṃ bhaṇi jino, katvāna dīpaṃ tividhaṃ padakkhiṇaṃ sadā rakkhaṃ yakkhagaṇavinodanaṃ. Biết được các phi nhân đã được an vui, đức Phật đã an trú tâm từ và thốt lên lời kinh bảo hộ. Sau đó, đấng Chiến Thắng đã hướng vai phải nhiễu quanh hòn đảo ba vòng và luôn hộ trì việc hoán chuyển tập thể dạ-xoa.

80/- Santappayitvāna have amānuse rakkhañca katvā daḷhaṃ mettābhāvanaṃ, upaddavaṃ dīpesu vinodayitvā agoruvelaṃ punapi tathāgato’ti. Quả vậy, đấng Như Lai đã trấn an các hàng phi nhân, đã thực hiện sự hộ trì và sự phát triển bền vững của tâm từ ái, đã xua đi điều tai họa ở trên các hòn đảo, rồi đã quay về lại Uruvelā.

Paṭhamo paricchedo. Chương thứ nhất.

Bhāṇavāraṃ paṭhamaṃ. Yakkhadamanaṃ niṭṭhitaṃ. Tụng phẩm thứ nhất. Dứt chuyện khuất phục các dạ-xoa.

--ooOoo--

DUTIYO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ NHÌ

1/- Arahaṃ pana sambuddho Kosalānaṃ puruttamaṃ, upanissāya vihāsi Sudattārāme sirīghano. Bấy giờ, đức Chánh Đẳng Giác, bậc A-la-hán, đấng Quang Vinh toàn hảo cư ngụ tại tu viện của Sudatta 1 ở gần kinh thành của xứ Kosala.

2/- Tasmiṃ Jetavane Buddho dhammarājā pabhaṅkaro, sabbalokaṃ avekkhanto tambapaṇṇivar’addasa. Ở tại Jetavana ấy, đức Phật, bậc Pháp Vương, đấng Quang Minh, trong lúc quán sát toàn thể thế giới đã nhìn thấy xứ Tambapaṇṇi 2 cao quý.

3/- Atikkante pañcavassamhi Tambapaṇṇitalaṃ agā, avaruddhake vinodetvā suññaṃ dīpaṃ akā sayaṃ. Khi thời gian năm năm đã trôi qua, Ngài đã ngự đến xứ sở Tambapaṇṇi, đã tự mình dẹp bỏ các điều chướng ngại và đã làm cho hòn đảo trở nên trống vắng.

4/- Uragā ajja dīpamhi pabbateyyā samuṭṭhitā, ubho viyūḷhasaṅgāmaṃ yuddhaṃ karonti dāruṇaṃ. Giờ đây, các loài rồng và các loài sống ở núi non trên đảo đã nổi dậy. Cả hai đang tiến hành cuộc chiến tập trung là trận giao tranh khủng khiếp.

5/- Sabbe mahiddhikā nāgā sabbe ghoravisā ahū, sabbeva kibbisā caṇḍā madamānā avassutā.

1
Tên gọi gia đình của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).
2
Tambapaṇṇi là một tên gọi khác nữa của hòn đảo Laṅkā.
Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

Tất cả các loài rồng đều có đại thần lực, tất cả đều có nọc độc dữ tợn. Tất cả đều là tồi tệ, ác độc, cuồng điên, và tham lam.

6/- Khippakāpi mahātejā paduṭṭhā kakkhalā kharā, ujjhānasaññī sukopā uragā viralatthikā. Những con rồng thì nhanh nhẹ, có oai lực lớn, gian trá, tàn bạo, thô lỗ, có tâm tư xoi mói, nóng nảy, có lòng tham nhỏ mọn. 7/- Mahodaro mahātejo Cūḷodaro ca tejaso, ubhopi balasampannā ubhopi vaṇṇātisayā. Loài Mahodara có oai lực lớn và loài Cūḷodara có quyền năng. 1 Cả hai đều thành tựu sức mạnh và cả hai đều có sắc đẹp nổi bật.

8/- Na passati koci samaṃ samuttari mahodaro mānamattena tejasā, dīpaṃ vināsesi saselakānanaṃ ghātemi sabbe paṭipakkhapannage. Không nhìn thấy được bên nào bằng hoặc trội hơn. Loài Mahodara do quyền lực bị khích động bởi lòng ngã mạn đã hủy hoại hòn đảo luôn cả núi non rừng thẳm (tuyên bố rằng): “Ta sẽ tàn sát toàn bộ lũ rồng.”

9/- Cūḷodaro gacchati mānanissito āgacchantu nāgasahassakoṭiyo, hanāmi sabbe raṇamajjhamāgate thalaṃ karomi satayojanaṃ dīpaṃ. Loài Cūḷodaro ỷ vào lòng ngã mạn đi đến (nói rằng): “Mười tỷ con rồng hãy xông đến. Ta sẽ giết toàn bộ bè lũ tham gia vào cuộc chiến. Ta sẽ san bằng hòn đảo rộng 100 do-tuần (này).”

1 Không xác định được tên các chủng loại này; phân tích theo từ ngữ cūḷodara (cūḷa+udara = có bao tử nhỏ, bụng thon) và mahodara (mahā+udara = có bao tử lớn, bụng bự).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

10/- Padūsayanti visavegadussahā sampajjalanti uragā mahiddhikā, parosadhammā bhujagindamicchitā samussahanti raṇasattu maddituṃ. Những con rồng dữ tợn với nọc độc cực nhạy phóng độc, những con rồng có đại thần lực phun lửa, những con rồng mong mỏi làm chúa rồng nổi cơn giận dữ ra sức nghiền nát kẻ thù trong trận chiến đấu.

11/- Disvāna Buddho uragindakuppanaṃ dīpaṃ vinassanti nivattahetukaṃ, lokatthacārī sugato bahuṃ hitaṃ vicintayi aggasukhaṃ sadevake. Sau khi nhìn thấy sự giận dữ của chúa rồng và việc bọn chúng sẽ hủy diệt hòn đảo là nhân tố tiêu hoại, đức Phật Thiện Thệ là vị mang lại phúc lợi cho thế gian đã suy nghĩ đến nhiều điều lợi ích và an lạc tối thắng cho cả chư thiên (rằng):

12/- Sace na gaccheyyaṃ na pannagā sukhī dīpaṃ vināsaṃ na ca sādhu'nāgate, nāge anukampamāno sukhatthiko gacchām'ahaṃ dīpavuddhiṃ samekkhituṃ. "Nếu ta không ngự đến, các con rồng không được an lạc và hòn đảo bị hủy diệt là điều không tốt đẹp trong tương lai. Là người tầm cầu an lạc và có lòng thương tưởng đến các con rồng, ta sẽ đi đến để mưu cầu cho sự phát triển của hòn đảo.

13/- Laṅkādīpe guṇaṃ disvā pubbe yakkhavinoditaṃ, mama sādhukataṃ dīpaṃ mā vināsentu pannagā. Trước đây, ta đã nhận thấy đặc điểm của hòn đảo Laṅkā và ta đã di chuyển loài dạ-xoa. Ta đã làm điều tốt đẹp, vậy chớ để các con rồng tàn phá hòn đảo."

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

14/- Idaṃ vatvāna sambuddho uṭṭhahitvāna āsanā, gandhakuṭito nikkhamma dvāre aṭṭhāsi cakkhumā. Nói xong điều ấy, đấng Chánh Đẳng Giác, bậc Hữu Nhãn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy rời khỏi hương thất, và đứng ở ngưỡng cửa.

15/- Yāvatā Jetavane ca ārāme vanadevatā, sabbeva upaṭṭhahiṃsu mayaṃ gacchāma cakkhumā. Chí đến tất cả chư thiên ngự trên cội cây ở Jetavana và ở tu viện đã hỗ trợ (nói rằng): "Ôi bậc Hữu Nhãn, chúng ta hãy đi đến."

16/- Alaṃ sabbepi tiṭṭhantu samiddhi yekova gacchatu, āgaccha saha rukkho ca dhārayitvāna piṭṭhito. (Đức Phật nói rằng): "Thôi đi, tất cả hãy ở lại. Chỉ đi một mình Samiddhi. Hãy mang theo thân cây và đi đến ở phía sau."

17/- Buddhassa vacanaṃ sutvā samiddhi sumano ahū, samūlaṃ rukkhamādāya saha gacchi tathāgataṃ. Nghe được lời nói của đức Phật, Samiddhi đã trở nên hoan hỷ rồi đã nhổ lấy thân cây cùng với bộ rễ rồi đi đến với đấng Như Lai.

18/- Naruttamaṃ taṃ sambuddhaṃ devarājā mahiddhiko, chāyaṃ katvāna dhāresi buddhaseṭṭhassa piṭṭhito. Từ phía sau đức Phật tối thượng, vị Thiên Vương có đại thần lực đã tạo bóng râm rồi che mát cho đấng Tối Thượng Nhân Chánh Đẳng Giác ấy.

19/- Yattha nāgānaṃ saṅgāmaṃ tattha gantvā naruttamo, ubhonāgavaramajjhe ṭhito satthānukampako. Bậc Đạo Sư, đấng Tối Thượng Nhân, vị đầy lòng từ ái đã đi đến trận chiến của các con rồng và đã đứng ở giữa hai lũ rồng cao quý.

20/- Nabhe gantvāna sambuddho ubho nāgānamantare,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

andhakāratamaṃ ghoraṃ akāsi lokanāyako. Đức Chánh Đẳng Giác, đấng Lãnh Đạo thế giới đã đi đến ở trên không trung ở giữa cả hai lũ rồng rồi đã tạo nên đêm tối mịt mù ghê sợ.

21/- Andhaṃ tamaṃ tadā hoti lokanāthassa iddhiyā, andhakārena onaddho vihitāya rukkho ahu. Do thần lực của vị Chúa Tể thế giới, khi ấy đêm đen càng thêm mù mịt. Thân cây với sự tính toán trước đã được che khuất bởi bóng tối.

22/- Aññamaññaṃ na passanti tasitā nāgā bhayaṭṭhitā, jinampi te na passanti kuto saṅgāma kārituṃ. Các con rồng không còn nhìn thấy lẫn nhau trở nên run rẩy đứng yên sợ hãi. Chúng cũng không nhìn thấy được đấng Chiến Thắng, làm sao (chúng có thể) tiến hành cuộc chiến đấu?

23/- Sabbe saṅgāmaṃ bhinditvā pamuñcitvāna āvudhaṃ, namassamānā sambuddhaṃ sabbe ṭhitā katañjalī. Tất cả đã bỏ dở cuộc chiến, buông rơi vũ khí. Trong lúc tỏ lòng tôn kính đấng Chánh Đẳng Giác, tất cả đã đứng yên chắp tay lại.

24/- Salomahaṭṭhe ñatvāna disvā nāge bhayaṭṭhite, mettacittena pharitvā uṇharaṃsiṃ pamuñcayi. Sau khi biết được các con rồng đều bị rởn lông tóc và nhìn thấy chúng lâm vào sự sợ hãi, đức Phật đã phát khởi tâm từ và tỏa ra hào quang ấm áp.

25/- Āloko'va mahā āsi abbhuto lomahaṃsano, sabbe passanti sambuddhaṃ nabhe candaṃ va nimmalaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

Quả là cảnh tượng hùng vĩ, kỳ diệu, rởn tóc. Tất cả đều nhìn thấy đấng Chánh Đẳng Giác ở trên không trung trông tợ như mặt trăng không chút bợn nhơ.

26/- Chahi vaṇṇehi upeto jalanto nabhamantare, dasadisā virocanto ṭhito nāge abhāsatha. Thể nhập và chói sáng với hào quang sáu màu đang tỏa rạng khắp mười phương, Ngài đã đứng ở giữa không trung nói với các con rồng rằng:

27/- Kimatthiyaṃ mahārāja nāgānaṃ vivādo ahū, tumheva anukampāya javāgacchiṃ tato ahaṃ. "Này Đại Vương, sự tranh chấp giữa các loài rồng xảy ra do nguyên nhân gì? Bởi điều ấy, ta đã cấp thời đi đến vì lòng thương tưởng đến chính các vị."

28/- Ayaṃ cūḷodaro nāgo ayaṃ nāgo mahodaro, mātulo bhāgineyyo ca vivadanto dhanatthiko. (Con rồng đáp rằng): "Loài rồng Cūḷodaro này và loài rồng Mahodaro này là cậu và cháu đang tranh chấp vì mong muốn tài sản."

29/- Anuddayaṃ caṇḍanāgānaṃ sambuddho ajja bhāsatha, appo hutvā mahā hoti kodho bālassa āgamo. Hôm ấy, đấng Chánh Đẳng Giác đã nói một cách khoan dung với các con rồng độc ác rằng: "Sự giận dữ của kẻ ngu si tuy nhỏ nhoi nhưng rồi sẽ biến thành lớn lao.

30/- Kimuddissa bahū nāgā mahādukkhaṃ nigacchatha, imaṃ parittaṃ pallaṅkaṃ mā tumhe nāsayissatha.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

Liên quan đến việc gì khiến nhiều con rồng đã lâm vào cảnh khổ sở cùng cực? Ngôi bảo tọa này thật là tầm thường, các ngươi chớ có giết hại nhau.

31/- Aññamaññamavināsetha akataṃ jīvitakkhayaṃ, saṃvejesi tadā nāge nirayadukkhena cakkhumā. Các ngươi không nên tàn sát lẫn nhau. Việc giết hại mạng sống là điều không nên thực hành." Khi ấy, bậc Hữu Nhãn đã làm các con rồng động tâm bằng nỗi khổ đau của địa ngục.

32/- Manussayoniṃ dibbañca nibbānañca pakittayi, pakāsayantaṃ saddhammaṃ sambuddho dīpaduttamo. Đấng Chánh Đẳng Giác, bậc tối thượng của loài hai chân trong lúc giảng giải Chánh Pháp đã tuyên bố về khởi thủy của loài người, về cõi trời, và về Niết Bàn.

33/- Sabbe nāgā nipatitvā khamāpesuṃ tathāgataṃ, sabbe nāgā samāgantvā samaggā hutvāna pannagā. Tất cả các con rồng đã quỳ xuống và tỏ lòng hối hận đến đức Như Lai. Tất cả các con rồng đã quây quần lại, và chúng đã trở nên hòa hợp.

34/- Upesuṃ saraṇaṃ sabbe asīti pāṇakoṭiyo, sabbe nāgā vinassāma imaṃ pallaṅkahetukaṃ. Tất cả tám mươi koṭi chúng sanh đã quy y. (Nghĩ rằng): "Tất cả loài rồng chúng ta bị tiêu hoại vì nguyên nhân ngôi bảo tọa."

35/- Ādāya pallaṅkavaraṃ ubho nāgā samatthikā, paṭigaṇhatha pallaṅkaṃ anukampāya cakkhuma. Có cùng ý định, hai con rồng (chúa) đã mang ngôi bảo tọa quý báu đến (nói rằng): "Bạch đấng Hữu Nhãn, xin ngài hãy từ bi nhận lấy ngôi bảo tọa."

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

36/- Adhivāsesi sambuddho tuṇhībhāvena cakkhumā, adhivāsanaṃ viditvāna tuṭṭhā mahoragā ubho. Đức Chánh Đẳng Giác, bậc Hữu Nhãn, đã nhận lời với trạng thái im lặng. Nhận biết sự đồng ý, hai con rồng chúa đã mừng rỡ (nói rằng):

37/- Nisīdatu 'maṃ sugato pallaṅke veḷuriyamaye, pabhassare jātivante nāgānaṃ abhipatthite. "Xin đấng Thiện Thệ hãy ngồi xuống đây, trên ngôi bảo tọa làm bằng ngọc quý tinh khiết rạng rỡ là vật được các con rồng mong mỏi."

38/- Patiṭṭhapiṃsu pallaṅkaṃ nāgā dīpānamantare, nisīdi tattha pallaṅke dhammarājā pabhaṅkaro. Các con rồng đã đặt ngôi bảo tọa ở giữa các hòn đảo. Bậc Pháp Vương, đấng Quang Minh, đã ngồi xuống tại chỗ ấy, trên ngôi bảo tọa.

39/- Pasādetvāna sambuddhaṃ asīti nāgakoṭiyo, tattha nāgā parivisuṃ annapānañ ca bhojanaṃ. Tám mươi koṭi con rồng đã đặt niềm tin vào đấng Chánh Đẳng Giác. Tại nơi ấy, các con rồng đã dâng đến Ngài cơm nước và vật thực.

40/- Onītapattapāṇiṃ taṃ asīti nāgakoṭiyo, parivāretvā nisīdiṃsu buddhaseṭṭhasa santike. Khi đức Phật đã rời bàn tay khỏi bình bát, tám mươi koṭi con rồng đã tụ lại xung quanh rồi đã ngồi xuống gần bên đức Phật tối thượng.

41/- Kalyāṇike gaṅgāmukhe nāgo ahu saputtako, mahānāgaparivāro nāmenāsi Maṇi'kkhiko.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

Ở tại cửa sông Kalyāṇī có con rồng sinh sống cùng bầy con. Con rồng ấy có tên là Maṇi-akkhika và có đoàn rồng tùy tùng đông đảo.

42/- Saddho saraṇasampanno sammādiṭṭhi ca sīlavā, nāgasamāgamaṃ gantvā bhiyyo abhipasādiya. Nó có đức tin, đã thành tựu sự quy y, có chánh kiến, và có giới hạnh. Sau khi đi đến chỗ tụ hội của các con rồng, nó càng có niềm tin tăng trưởng bội phần.

43/- Disvā buddhabalaṃ nāgo anukampaṃ phaṇimayaṃ, abhivādetvā nisīdi āyācesi tathāgataṃ. Sau khi nhìn thấy oai lực từ bi đối với loài rồng của đức Phật, con rồng đã đảnh lễ, rồi ngồi xuống cầu xin đức Như Lai rằng:

44/- Imaṃ dīpānukampāya paṭhamaṃ yakkhavinoditaṃ, idaṃ nāgānamanuggahaṃ dutiyaṃ dīpānukampanaṃ. “Việc đã di chuyển các hàng dạ-xoa vì lòng thương tưởng đến hòn đảo là việc làm thứ nhất. Còn việc hỗ trợ các con rồng là lòng thương tưởng đến hòn đảo lần thứ nhì.

45/- Punapi bhagavā amhaṃ anukampaṃ mahāmuni, ahañc’upaṭṭhahissāmi veyyāvaccaṃ karom’ahaṃ. Hơn nữa, bạch đức Thế Tôn, thưa bậc đại Hiền Triết, tôi sẽ thể hiện tấm lòng tốt đẹp của chúng tôi, tôi sẽ làm công việc hầu hạ (đến Ngài).”

46/- Nāgassa bhāsitaṃ sutvā buddho sattānukampako, Laṅkādīpahitatthāya adhivāsesi sugato. Đức Phật, bậc Thiện Thệ, đấng Từ Bi của chúng sanh đã lắng nghe lời nói của con rồng và đã nhận lời vì mong muốn điều ích lợi cho hòn đảo Laṅkā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

47/- Paribhuñjitvā pallaṅkaṃ vuṭṭhahitvā pabhaṅkaro, divāvihāraṃ akāsi tattha dīpantare muni. Sau khi sử dụng ngôi bảo tọa, đấng Quang Minh đã đứng dậy. Tại nơi ấy, ở bên trong hòn đảo, đức Mâu Ni đã nghỉ ngơi lúc ban trưa.

48/- Dīpantare dīpān’aggo divasaṃ vītināmayi, samāpatti samāpajji brahmavihārena cakkhumā. Đấng Quang Đăng tối thượng đã trải qua ban ngày ở bên trong hòn đảo. Bậc Hữu Nhãn đã thể nhập thiền chứng với đề mục tứ vô lượng tâm.

49/- Sāyaṇhakālasamaye nāge āmantayī jino, idh’eva hotu pallaṅko khīrapālo idhāgacchatu, nagā sabbe imaṃ rukkhaṃ pallaṅkañca namassatha. Vào lúc chiều tối, đấng Chiến Thắng đã nói với các con rồng rằng: “Ngôi bảo tọa hãy để ở ngay tại nơi này. Cây Khīrapāla hãy dời đến nơi đây. Và tất cả các loài rồng hãy tôn kính cội cây và ngôi bảo tọa này.”

50/- Idaṃ vatvāna sambuddho anusāsetvāna pannage, paribhogacetiyaṃ datvā puna Jetavanaṃ gato. Nói xong điều ấy, đấng Chánh Đẳng Giác đã giáo huấn các con rồng và đã ban cho ngôi bảo điện thờ các món vật dụng rồi đã quay trở về lại Jetavana. Nāgadamanaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt chuyện khuất phục loài rồng.

*****

51/- Aparampi aṭṭhame vasse nāgarājā maṇi’kkhiko, nimantayi mahāvīraṃ pañcabhikkhusate saha.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

Một lần khác nữa, vào năm thứ tám Long Vương Maṇi-akkhika đã thỉnh mời đấng Đại Hùng cùng với năm trăm vị tỳ khưu. 52/- Parivāretvāna sambuddhaṃ vasībhūtā mahiddhikā, uppatitvā Jetavane kamamāno nabhe muni. Các vị có đại thần lực và các giác quan được thu thúc đã tháp tùng đấng Chánh Đẳng Giác. Tại Jetavana, đức Mâu Ni đã bay lên và bước đi ở trên không trung.

53/- Laṅkādīpaṃ anuppatto gaṅgaṃ Kalyāṇisammukhaṃ. Sabbe ratanamaṇḍapaṃ uragā katvā mahātale nānāraṅgehi vatthehi dibbadussehi chādayuṃ. Ngài đã ngự đến hòn đảo Laṅkā tại cửa sông Kalyāṇī. Tất cả các con rồng đã thực hiện mái che bằng châu ngọc ở trên mặt đất rộng lớn và đã phủ lên bằng những tấm màn có nhiều màu sắc là loại vải của thiên đình.

54/- Nānāratanalaṅkārā nānāpupphavicittakā, nānāraṅgadhajā nekā maṇḍapaṃ nānālaṅkataṃ. Có nhiều loại trang sức bằng ngọc quý, có đủ các loại bông hoa khác nhau, có vô số ngọn cờ với nhiều màu sắc, và có mái che được trang hoàng đa dạng.

55/- Sabbasanthataṃ santharitvā paññāpetvāna āsanaṃ, buddhapamukhasaṅghañca pavesetvā nisīdayuṃ. (Các con rồng) đã trải ra tất cả các tấm thảm và đã sắp xếp chỗ ngồi rồi đã đưa hội chúng có đức Phật dẫn đầu đi vào để an tọa.

56/- Nisīditvāna sambuddho pañcabhikkhusate saha, samāpatti samāpajji mettaṃ sabbadisaṃ phari. Đấng Chánh Đẳng Giác cùng với năm trăm vị tỳ khưu đã ngồi xuống sau đó đã thể nhập thiền chứng và phát khởi tâm từ đến khắp các phương.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

57/- Sattakkhattuṃ samāpajji buddho jhānaṃ sasāvako, tasmiṃ ṭhāne mahāthūpo patiṭṭhatīti addasa. Đức Phật với các vị đệ tử đã nhập thiền bảy lượt và đã nhìn thấy rằng "Có ngôi đại bảo tháp sẽ được thiết lập tại địa điểm ấy."

58/- Mahādānaṃ pavattesi nāgarājā Maṇi'kkhiko, paṭigahetvā sambuddho nāgadānaṃ sasāvako. Vị Long Vương Maṇi-akkhika đã tiến hành cuộc đại thí. Đấng Chánh Đẳng Giác và các đệ tử đã thọ lãnh sự cúng dường của các con rồng. 59/- Bhutvāna anumoditvā nabh'uggacchi sasāvako, orohitvā nabhā buddho ṭhāne dīghavāpicetiye. Thọ thực xong, đức Phật đã nói lời tùy hỷ rồi cùng các đệ tử bay lên không trung, sau đó đã từ không trung đáp xuống tại địa điểm của ngôi bảo điện Dīghavāpī.

60/- Samāpajji samāpattiṃ jhānaṃ lokānukampako, vuṭṭhahitvā samāpatti tamhi ṭhāne pabhaṅkaro. Ở tại địa điểm ấy, đấng Bi Mẫn của thế gian, bậc Quang Minh đã thể nhập thiền chứng rồi đã xuất khỏi thiền chứng (ấy).

61/- Vehāsayaṃ kamamāno dhammarājā sasāvako, mahāmeghavane tattha bodhiṭṭhānaṃ upāgami. Trong khi bước đi ở trên không trung, đấng Pháp Vương cùng các vị đệ tử đã ngự đến địa điểm của cội Bồ Đề ở nơi ấy, tại khu vườn Mahāmegha.

62/- Purimā tīṇi mahābodhi patiṭṭhiṃsu mahītale, taṃ thānaṃ upagantvāna tattha jhānaṃ samappayi. Ở khu đất trước đây người ta đã trồng xuống ba cội Đại Bồ Đề (của ba vị Phật quá khứ), Ngài đã ngự đến địa điểm ấy và đã thể nhập thiền ở tại nơi ấy.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

63/- Tisso bodhi imaṃ ṭhāne tayo buddhāna sāsane, mamañca bodhi idh'eva patiṭṭhisssati'nāgate. (Đức Phật nói rằng): "Ba cội Bồ Đề (đã được trồng) ở tại đại điểm này vào thời kỳ Giáo Pháp của ba vị Phật. Và cội Bồ Đề của ta cũng sẽ được thiết lập ở ngay tại xứ này vào thời vị lai."

64/- Sasāvako samāpatti vuṭṭhahitvā naruttamo, yattha meghavanārammaṃ agamāsi narāsabho. Bậc Tối Thượng Nhân, vị đứng đầu nhân loại, và các đệ tử đã xuất khỏi thiền chứng rồi đã đi đến khu vườn Meghavana xinh đẹp.

65/- Tatthāpi so samāpattiṃ samāpajji sasāvako, vuṭṭhahitvā samāpattiyā byākari so pabhaṅkaro. Ở tại nơi ấy, Ngài cùng với các đệ tử đã thể nhập thiền chứng. Sau khi xuất khỏi thiền chứng, đấng Quang Minh ấy đã nói rằng:

66/- Imaṃ padesaṃ paṭhamaṃ Kakusandho lokanāyako, imaṃ pallaṅkaṭhānamhi nisīditvā paṭiggahi. “Ở tại khu vực này, đấng Lãnh Đạo thế gian Kakusandha là vị đầu tiên đã ngồi lên ngôi bảo tọa và đã thọ nhận vật này.

67/- Imaṃ padesaṃ dutiyaṃ Konāgamano narāsabho, imaṃ pallaṅkaṭhānamhi nisīditvā paṭiggahi. Ở tại khu vực này, vị đứng đầu nhân loại Konāgamana là vị thứ nhì đã ngồi lên ngôi bảo tọa và đã thọ nhận vật này.

68/- Imaṃ padesaṃ tatiyaṃ Kassapo lokanāyako, imaṃ pallaṅkaṭhānamhi nisīditvā paṭiggahi. Ở tại khu vực này, đấng Lãnh Đạo thế gian Kassapa là vị thứ ba đã ngồi lên ngôi bảo tọa và đã thọ nhận vật này.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ nhì

69/- Ahaṃ Gotamasambuddho Sakyaputto narāsabho, imaṃ pallaṅkaṭhānamhi nisīditvā samappito’ti. Ta là đấng Chánh Đẳng Giác Gotama, con trai dòng Sākya, vị đứng nhân loại đã ngồi lên ngôi bảo tọa và đã xác chứng điều này.”

Kalyāṇāgamanaṃ dutiyā paricchedo. Việc ngự đến Kalyāṇī là chương thứ nhì.

Bhāṇavāraṃ dutiyaṃ. Tụng phẩm thứ nhì.

--ooOoo--

TATIYO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ BA

1-Atītakappe rājāno ṭhapetvāna bhavābhave, imamhi kappe rājāno pakāsissāmi sabbaso. Ngoại trừ các vị vua thuộc về đời sống này hoặc đời sống khác trong kiếp quá khứ, tôi sẽ nêu rõ toàn bộ các vị vua trong kiếp này.

2/- Jātiñca nāmagottañca āyuñca anupālanaṃ, sabbantaṃ kittayissāmi taṃ suṇātha yathākathaṃ. Tôi sẽ thuật lại đầy đủ về xuất thân, tên họ, tuổi tác, và sự trị vì. Hãy lắng nghe điều ấy đúng theo lời tường thuật.

3/- Paṭhamābhisitto rājā bhūmipālo jutindharo, mahāsammata nāmena rajjaṃ kāresi khattiyo. Vị Sát-đế-lỵ tên Mahāsammata là vị vua được làm lễ đăng quang đầu tiên và là vị chúa tể có sự quang minh đã trị vì vương quốc.

4/- Tassa putto Rojo nāma, Vararojo nāma khattiyo, kalyāṇavarakalyāṇā uposatho mahissaro. Con trai của vị ấy tên là Roja, rồi đến vị Sát-đế-lỵ tên Vararoja, hai vị Kalyāṇa và Varakalyāṇa, rồi đến vị đại vương Uposatha.

5/- Mandhātā sattamo tesaṃ catudīpamhi issaro, caro upacaro rājā cetiyo ca mahissaro. Trong số các vị ấy, vị thứ bảy Mandhātu là chúa tể ở trên bốn hòn đảo. Kế đến là đức vua Cara, Upacara, và vị đại vương Cetiya.

6/- Mucalo mahāmucalo mucalindo sāgaropi ca, sāgaradevo bharato ca aṅgīso nāma khattiyo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

Và Mucala, Mahāmucala, Mucalinda, Sāgara, Sāgaradeva, Bharata, và vị Sát-đế-lỵ tên là Aṅgīsa.

7/- Ruci Mahāruci c'eva Patāpo Mahāpatāpopi ca, Panādo Mahāpanādo ca Sudassano nāma khattiyo. Ruci, Mahāruci, Patāpa, Mahāpatāpa, Panāda, Mahāpanāda, và vị Sát-đế-lỵ tên Sudassana.

8/- Mahāsudassano nāma duve nerū ca accimā, aṭṭhavīsati rājāno āyu tesaṃ asaṅkhayā. Vị tên Mahāsudassana, hai vị Neru và Accima, (tổng cộng) là hai tám vị vua; 1 tuổi thọ của các vị ấy không tính đếm được.

9/- Kusāvatī rājagahe mithilāyaṃ puruttame, rajjaṃ kārayiṃsu rājāno tesaṃ āyu asaṅkhayā. Các đức vua đã trị vì vương quốc ở tại kinh đô Kusavatī, trong thành Rājagaha, thuộc xứ Mithilā; tuổi thọ của các vị ấy không tính đếm được.

10/- Dasadasakaṃ satañca sataṃ dasa sahassiyo, dasa sahassaṃ nahutaṃ dasa nahutaṃ satasahassiyo, dasasatasahassañca koṭi dasakoṭi pakoṭiyo. Mười lần mười là một trăm, và mười lần một trăm là một ngàn. Mười lần một ngàn là mười ngàn, mười lần mười ngàn là một trăm ngàn. Một triệu là koṭi, mười triệu là pakoṭi.

11/- Tathā koṭippakoṭī ca nahutaṃ ninnanahutaṃpi ca, akkhohiṇī bindu ca abbudo ca nirabbudo. 12/- Ahahaṃ ababaṃ c'eva aṭaṭaṃ sogandhik'uppalaṃ, kumudaṃ puṇḍarīkañca padumaṃ kathānadvayaṃ.

1 Tên liệt kê đếm được ở trên chỉ là 27

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

Như thế (các con số) koṭippakoṭi, nahuta, ninnanahuta, akkhohiṇī, bindu, abbuda, nirabbuda, ahaha, ababa, aṭaṭa, sogandhika, uppala, kumuda, puṇḍarīka, paduma, kathāna, dvaya.

13/- Ettakā gaṇitā saṅkhyā gaṇanāgaṇitā tahiṃ, tato uparimabhūmi asaṅkheyyā'ti vuccati. Các con số này được xem là đếm được, căn cứ vào sự tính đếm ở đời này. Số lượng vượt trên các con số ấy được gọi là "không tính đếm được."

14/- Ekasatañca rājāno accimassāpi atrajā, mahārajjaṃ akāresuṃ nagare kapilavhaye. Accima cũng đã có một trăm người con trai đã trở thành những vị vua. Họ đã trị vì vương quốc rộng lớn ở trong thành phố tên là Kapila.

15/- Tesaṃ pacchimako rājā arindamo nāma khattiyo, puttā paputtakā tassa chapaññāsañca khattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ ayujjhanagare pure. Vị vua cuối cùng

trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Arindama. Năm mươi sáu người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành phố Ayujjhanagara.

16/- Tesaṃ pacchimako rājā duppasaho mahissaro, puttā paputtakā tassa saṭṭhi te bhūmipālakā, mahārajjaṃ akāresuṃ Bārāṇasipuruttame. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Duppasaha. Sáu mươi người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị chúa tể đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Bārāṇasī.

17/- Tesaṃ pacchimako rājā abhitatto nāma khattiyo,

caturāsīti sahassāni tassa puttapaputtakā, mahārajjaṃ akāresuṃ kapilanagare pure. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Abhitatta. Tám mươi bốn ngàn người con trai và cháu trai của vị ấy đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành phố Kapilanagara.

18/- Tesaṃ pacchimako rājā brahmadatto mahissaro, puttā paputtakā tassa chattiṃsāpi ca khattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ hatthipuravaruttame. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Brahmadatta. Ba mươi sáu người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành Hatthipura vô cùng cao quý.

19/- Tesaṃ pacchimako rājā kambalavasabho ahū, puttā paputtakā tassa battiṃsāpi ca khattiyā, nagare ekacakkhumhi rajjaṃ kāresuṃ te idha. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là Kambalavasabha. Ba mươi hai người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ. Họ đã trị vì vương quốc tại nơi ấy, trong thành phố Ekacakkhu.

20/- Tesaṃ pacchimako rājā purindado devapūjito, puttā paputtakā tassa aṭṭhavīsati khattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ vajirāyaṃ puruttame. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là Purindada được chư thiên kính trọng. Hai mươi tám người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Vajarā.

21/- Tesaṃ pacchimako rājā sādhino nāma khattiyo, puttā paputtakā tassa dvāvīsa rājakhattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ madhurāyaṃ puruttame.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Sādhina. Hai mươi hai người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Madhurā.

22/- Tesaṃ pacchimako rājā dhammagutto mahabbalo, puttā paputtakā tassa aṭṭhārasa ca khattiyā, nagare ariṭṭhapure rajjaṃ kāresuṃ te tadā. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là Dhammagutta có sức mạnh tuyệt luân. Mười tám người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ. Khi ấy, họ đã trị vì vương quốc tại thành phố Ariṭṭhapura.

23/- Tesaṃ pacchimako rājā narindo siṭṭhināmako, puttā paputtakā tassa sattarasa ca khattiyā, nagare indapattamhi rajjaṃ kāresuṃ te tadā. Vị vua cuối cùng trong số các vị

ấy là vị chúa tể tên Siṭṭhi. Mười bảy người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ. Khi ấy, họ đã trị vì vương quốc tại thành phố Indapatta.

24/- Tesaṃ pacchimako rājā brahmadevo mahīpati, puttā paputtakā tassa paṇṇarasa ca khattiyā, nagare ekacakkhumhi rajjaṃ kāresuṃ te idha. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Brahmadeva. Mười lăm người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ. Họ đã trị vì vương quốc tại nơi ấy, trong thành phố Ekacakkhu.

25/- Tesaṃ pacchimako rājā baladatto mahīpati, puttā paputtakā tassa cuddasa ca rājakhattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ kosambinagare pure.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Baladatta. Mười bốn người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua Sát- đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành phố Kosambī.

26/- Tesaṃ pacchimako rājā bhaddadevo'ti vissuto, puttā paputtakā tassa nava rājā ca khattiyā, nagare kaṇṇagocchamhi rajjaṃ kāresuṃ te idha. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy được nổi danh là Bhaddadeva. Chín người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua dòng Sát-đế-lỵ. Họ đã trị vì vương quốc tại nơi ấy, trong thành phố Kaṇṇagoccha.

27/- Tesaṃ pacchimako rājā naradevo'ti vissuto, puttā paputtakā tassa satta ca rājakhattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ rojananagare pure. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy được nổi danh là Naradeva. Bảy người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua dòng Sát-đế- lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn ở tại thành phố Rojananagara.

28/- Tesaṃ pacchimako rājā mahindo nāma khattiyo, puttā paputtakā tassa dvādasa rājakhattiyā, mahārajjaṃ akāresuṃ campākanagare pure. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Mahinda. Mười hai người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành phố Campākanagara.

29/- Tesaṃ pacchimako rājā nāgadevo mahīpati, puttā paputtakā tassa pañcavīsa ca khattiyā, mahārajjaṃ kārayiṃsu mitthilānagare pure.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Nāgadeva. Hai mươi lăm người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế- lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành phố Mitthilānagara.

30/- Tesaṃ pacchimako rājā buddhadatto mahabbalo, puttā paputtakā tassa pañcavīsati ca khattiyā, mahārajjaṃ kārayiṃsu rājagahapuruttame. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là Buddhadatta có sức mạnh tuyệt luân. Hai mươi lăm người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Rājagaha. 31/- Tesaṃ pacchimako rājā dīpaṅkaro nāma khattiyo, puttā paputtakā tassa dvādasa rājakhattiyā, mahārajjaṃ kārayiṃsu takkasilāpuruttame. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Dīpaṅkara. Mười hai người con trai và cháu trai

của vị ấy là các vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Takkasilā.

32/- Tesaṃ pacchimako rājā tālissaro nāma khattiyo, puttā paputtakā tassa dvādasa rājakhattiyā, mahārajjaṃ kārayiṃsu kusinārāpuruttame. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Tālissara. Mười hai người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Kusinārā.

33/- Tesaṃ pacchimako rājā Sudinno nāma khattiyo, puttā paputtakā tassa nava rājā ca khattiyā, mahārajjaṃ kārayiṃsu nagare tāmalitthiye. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị Sát-đế-lỵ tên Sudinna. Chín người con trai và cháu trai của vị ấy là các vị vua dòng Sát- đế-lỵ đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành phố Tāmalitthiya.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

34/- Tesaṃ pacchimako rājā sāgaradevo mahissaro, tassa putto makhādevo mahādānapati ahū. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Sāgaradeva. Người con trai của vị ấy là vị đại thí chủ Makhādeva.

35/- Carurāsīti sahassāni tassa puttapaputtakā, mahārajjaṃ kārayiṃsu mithilāyaṃ puruttme. Tám mươi bốn ngàn người con trai và cháu trai của vị ấy đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Mithilā.

36/- Tesaṃ pacchimako rājā nemiyo devapūjito, balacakkavatti rājā sāgarantamahīpati. Vị cuối cùng trong số các vị ấy là đức vua Nemiya được chư thiên kính trọng, là vị chuyển luân vương hùng mạnh và là chúa tể đến tận cùng của biển cả.

37/- Nemiyaputto kaḷārajanako tassa putto samaṅkaro, asoko nāma so rājā muddhāvasittakhattiyo. Con trai của Nemiya là Kaḷārajanaka, và người con trai của vị ấy là Samaṅkara, rồi đến vị Asoka ấy trở thành vị vua và là vị Sát- đế-lỵ đã được làm lễ đăng quang.

38/- Caturāsīti sahassāni tassa puttapaputtakā, mahārajjaṃ kārayiṃsu bārāṇasipuruttame. Tám mươi bốn ngàn người con trai và cháu trai của vị ấy đã trị vì vương quốc rộng lớn tại kinh thành Bārāṇasī.

39/- Tesaṃ pacchimako rājā vijayo nāma mahissaro, tassa putto vijitaseno abhijātajutindharo. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương tên là Vijaya. Con trai của vị ấy là Vijitasena thuộc dòng hoàng tộc và có sự thông minh.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

40/- Dhammaseno nāgaseno samatho ca disampati, reṇu kuso mahākuso navaratho dasaratho pi ca. (Kế đến là các vị vua) tên Dhammasena, Nāgasena, Samatha, Disampati, Reṇu, Kusa, Mahākusa, Navaratha, Dasaratha.

41/- Rāmo biḷāratho nāma cittadassi atthadassi, sujāto okkāko c’eva okkāmukho ca nipuro. Rồi đến các vị tên Rāma, Biḷāratha, Cittadassi, Atthadassi, Sujāta, Okkāka, luôn cả Okkāmukha và Nipura.

42/- Candimā candamukho ca sivirājā ca sañjayo, vessantaro janapati jāli ca sīhavāhano, Candimā, Candamukha, đức vua Sivi, Sañjaya, vị thống lãnh Vessantara, Jāli, và Sīhavāhana.

43/- Sīhassaro ca yo dhīro paveṇipālo ca khattiyo. dve-asīti sahassāni tassa puttapaputtakā. Và Sīhassara là vị Sát-đế-lỵ thông thái và hộ trì hoàng tộc. Vị ấy có tám mươi hai ngàn người con trai và cháu trai.

44/- Rajjaṃ kāresuṃ rājāno nagare kapilavhaye, tesaṃ pacchimako rājā jayaseno mahīpati. Các vị vua đã trị vì vương quốc ở tại thành phố tên là Kapila. Vị vua cuối cùng trong số các vị ấy là vị đại vương Jayasena.

45/- Tassa putto sīhahanu abhijātajutindharo, sīhahanussa ye puttā yassa te pañcabhātaro. Người con trai của vị ấy là Sīhahanu thuộc dòng hoàng tộc và có sự thông minh. Những người con trai của vị Sīhahanu ấy gồm có năm anh em trai.

46/- Suddhodano ca dhoto ca sakkodano ca khattiyo,

sukkodano ca so rājā rājā ca amitodano, ete pañca pi rājāno sabbe odananamakā. (Năm vị là) Suddhodana, Dhota (Dhotodana), vị Sát-đế-lỵ Sakkodana, đức vua Sukkodana, và đức vua Amitodana. Tất cả năm vị vua này đều có tên là "Odana."

47/- Suddhodanassā'yaṃ putto siddhattho lokanāyako, janetvā rāhulabhaddaṃ bodhāya abhinikkhami. Người con trai của Suddhodana là vị lãnh đạo thế gian Siddhattha, sau khi có chủng tử là Rāhula hiền thiện, đã xuất gia vì quả vị Phật.

48/- Sabbe te satasahassāni cattāri nahutāni ca, apare tīṇi satarājāno mahesakkhā siyāya ca, ettakā paṭhavīpālā bodhisattakule jātā. Tất cả các vị ấy là một trăm bốn mươi ngàn và ba trăm vị vua khác nữa đều có quyền lực lớn lao. Chừng ấy vị quân vương đã xuất thân từ dòng họ của đức Bồ Tát.

49/- "Aniccā vata saṅkhārā uppādavayadhammino, uppajjitvā nirujjhanti tesaṃ vūpasamo sukho"ti. "Ôi các pháp hữu vi đều vô thường và có tánh sanh diệt! Chúng sanh lên rồi hoại diệt, sự tịch lặng của các pháp ấy là Niết Bàn an lạc."

Mahārājavaṃso niṭṭhito. Dứt dòng dõi các vị đại vương.

*****

50/- Suddhodano nāma rājā nagare kapilavhaye, sīhahanuss'āyaṃ putto rajjaṃ kāresi khattiyo.

Đức vua tên Suddhodana là vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc ở thành phố tên là Kapila. Vị này là con trai của Sīhahanu.

51/- Pañcannaṃ pabbatamajjhe rājagahe puruttame, bodhiso nāma so rājā rajjaṃ kāresi khattiyo. Ở tại kinh thành Rājagaha ở giữa năm ngọn núi, vị vua ấy tên là

Bodhiso 1 là vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc

52/- Sahāyā aññamaññā te suddhodano ca bhātiyo, imamhi paṭhame kappe paveṇipā janādhipā. Hai vị Suddhodana và Bhātiya ấy là bạn bè lẫn nhau và là các vị quân vương hộ trì hoàng tộc trong thời điểm đầu tiên này.

53/- Jātiyā aṭṭhavassamhi uppannā pañca āsayā, pitā maṃ anusāseyya attho rajjena khattiyo. Vào lúc được tám tuổi, (Bimbisāra) đã phát khởi năm điều ước nguyện: "Mong rằng phụ hoàng sẽ truyền ngôi cho ta, vì vị Sát-đế- lỵ có mục đích là vương quyền.

54/- Yo mayhaṃ vijite buddho uppajjeyya narāsabho, dassanaṃ paṭhamaṃ mayhaṃ upasaṅkamma tathāgato. Mong rằng đức Phật, vị đứng đầu của loài người, sẽ đản sanh trong thời kỳ trị vì của ta. Đức Như Lai sẽ ngự đến viếng ta trước tiên.

55/- Deseyya amataṃ dhammaṃ paṭivijjheyyamuttamaṃ, uppannā bimbisārassa pañca āsayakā ime. Vị ấy sẽ thuyết giảng Giáo Pháp Bất Tử tối thượng. Và ta có thể lãnh hội." Năm điều ước nguyện này đã sanh khởi đến Bimbisāra.

1 Cha của đức vua Bimbisāra (Bình Sa vương).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

56/- Jātiyā paṇṇarase vasse 'bhisitto pitu accaye, so tassa vijite ramme uppanno lokanāyako, dassanaṃ paṭhamaṃ tassa upasaṅkami tathāgato. Vào năm mười lăm tuổi, sau khi người cha băng hà vị ấy đã được phong vương. Vị Lãnh Đạo thế gian đã đản sanh trong thời kỳ trị vì của vị ấy. Đức Như Lai đã ngự đến viếng vị ấy trước tiên.

57/- Desesi amataṃ dhammam abbhaññāsi mahīpati. jātivassaṃ mahāvīraṃ pañcatiṃsa anūnakaṃ. Đức Phật đã thuyết giảng Giáo Pháp Bất Tử. Và vị quân vương đã lãnh hội. Đấng Đại Hùng là ba mươi lăm tuổi không thiếu sót.

58/- Bimbisāro samatiṃsā jātavasso mahīpati, viseso pañcahi vassehi bimbisārassa gotamo. Vị đại vương Bimbisāra là ba mươi tuổi. Đức Gotama rõ ràng trội hơn Bimbisāra năm tuổi.

59/- Paññāsañca dve vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo, sattatiṃsampi vassāni saha buddhehi kārayi. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được năm mươi hai năm và đã cùng với chư Phật trị vì được ba mươi bảy năm.

60/- Ajātasattu battiṃsa rajjaṃ kāresi khattiyo, aṭṭhavassābhisittassa sambuddho parinibbuto. Vị Sát-đế-lỵ Ajātasattu đã trị vì vương quốc được ba mươi hai năm. Khi vị ấy đăng quang được tám năm thì đấng Chánh Đẳng Giác viên tịch Niết Bàn.

61/- Parinibbute ca sambuddhe lokajeṭṭhe narāsabhe, catuvīsativassāni rajjaṃ kāresi khattiyo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ ba

Và sau khi đấng Chánh Đẳng Giác, bậc Tối Thượng của thế gian, vị đứng đầu nhân loại viên tịch Niết Bàn, vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được thêm hai mươi bốn năm.

Tatiyo paricchedo. Chương thứ ba.

Bhāṇavāraṃ tatiyaṃ. Tụng phẩm thứ ba.

--ooOoo--

CATUTTHO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ TƯ

1/- Parinibbutamhi sambuddhe kusinārāyaṃ naruttame, sattasatasahassāni jinaputtā samāgatā. Khi bậc Chánh Đẳng Giác tối thượng của chúng sanh viên tịch Niết Bàn ở Kusinārā, bảy trăm ngàn vị Thích Tử đã tụ hội lại.

2/- Etasmiṃ sannipātamhi thero kassapasavhayo, satthukappo mahānāgo paṭhavyā natthi īdiso. Ở tại cuộc hội họp ấy, vị trưởng lão tên Kassapa được xem tương đương với bậc Đạo Sư, là hạng khủng long ở trên trái đất không gì sánh bằng.

3/- Arahantānaṃ pañcasataṃ uccinitthāna kassapo, varaṃ varaṃ gahetvāna akāsi dhammasaṅgahaṃ. Ngài Kassapa đã tuyển lựa và chọn ra năm trăm vị A-la-hán xuất sắc nhất, rồi đã thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp.

4/- Pāṇīnaṃ anukampāya sāsanaṃ dīghakālikaṃ, akāsi dhammasaṅgahaṃ tiṇṇaṃ māsānaṃ accaye. Sau đó ba tháng, ngài đã thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp vì lòng thương tưởng chúng sanh và sự trường thọ của Phật Pháp.

5/- Sampanne catutthe māse dutiye vassūpanāyike, sattapaṇṇiguhādvāre māgadhānaṃ giribbaje, sattamāsehi niṭṭhāsi paṭhamo saṅgaho ayaṃ. Khi tháng thứ tư đã tròn đủ, nhằm vào tháng thứ hai của mùa an cư mưa, 1 ở trong hang động Sattapaṇṇi (Thất Diệp) tại thủ đô

1 Như vậy năm này là năm nhuần vì đã có thêm một tháng của mùa nắng (đã đề cập ở I: 24).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

Giribbaja 1 của xứ Magadha, cuộc kết tập lần thứ nhất này đã hoàn tất sau bảy tháng.

6/- Etasmiṃ saṅgahe bhikkhū tikkhittakā bahū, sabbepi pāramippattā lokanāthassa sāsane. Trong cuộc kết tập này, có nhiều vị tỳ khưu sâu sắc. Tất cả đều đã thành tựu ba-la-mật trong Giáo Pháp của đấng Lãnh Đạo thế gian.

7/- Dhutavādānaṃ aggo so kassapo jinasāsane, bahussutānaṃ ānando, vinaye upālipaṇḍito. Vị Kassapa ấy là vị đứng đầu về các pháp đầu-đà trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, Ānando đứng đầu trong số các vị đa văn, và bậc trí tuệ Upāli đứng đầu về Luật.

8/- Dibbacakkhumhi anuruddho, vaṅgīso paṭibhānavā, puṇṇo ca dhammakathikānaṃ, citrakathī kumārakassapo. Anuruddha đứng đầu về thiên nhãn, Vaṅgīsa đứng đầu về trí tuệ nhạy bén, Puṇṇa đứng đầu về thuyết Pháp, Kumārakassapo đứng đầu về hùng biện.

9/- Vibhajjanamhi kaccāno, koṭṭhito paṭisambhidā, aññe p’ atthi mahātherā aggatikkhittakā bahū. Kaccāna đứng đầu về phân loại, Koṭṭhita đứng đầu về về tuệ phân tích, và cũng có nhiều vị đại trưởng lão khác có sự sâu sắc nổi bật.

10/- Tehi c’ aññehi therehi katakiccehi sādhūhi, pañcasatehi therehi dhammavinayasaṅgaho.

1 Một tên gọi khác của kinh thành Rājagaha.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

Cuộc kết tập Pháp và Luật bởi năm trăm vị trưởng lão ấy và các vị trưởng lão khác có phận sự đã được hoàn thành một cách tốt đẹp.

11/- Therehi katasaṅgaho theravādo’ti vuccati, upāliṃ vinayaṃ pucchitvā dhammam ānandasavhayaṃ.

12/- Akaṃsu dhammasaṅgahaṃ vinayañcāpi bhikkhavo, mahākassapathero ca anuruddho mahāgaṇī. Cuộc kết tập đã được thực hiện bởi các vị trưởng lão nên được gọi là “Thượng Tọa Bộ.” 1 Sau khi đã hỏi ngài Upāli về Luật và vị có tên là Ānanda về Pháp, các vị tỳ khưu đã thực hiện cuộc kết tập về Pháp và cả về Luật nữa. Trưởng lão Mahākassapa và Anuruddha là các vị có hội chúng đông đảo. 13/- Upālithero satimā ānando ca bahussuto. aññe bahu abhiññātā sāvakā satthuvaṇṇitā. 14/- Pattapaṭisambhidā dhīrā chaḷabhiññā mahiddhikā, Amādhijhānam anuciṇṇā saddhamme pāramīgatā. Trưởng lão Upāli có sự ghi nhớ và Ānanda có sự nghe nhiều. Nhiều vị thinh văn đệ tử nổi bật khác có sự thành tựu về tuệ phân tích, trí kiên định, có lục thông, có đại thần lực, thuần thục về thiền định, đạt được các pháp ba-la-mật trong Chánh Pháp, và đã được bậc Đạo Sư khen ngợi.

15/- Sabbe pañcasatā therā navaṅgaṃ jinasāsanaṃ, uggahetvāna dhāresuṃ buddhaseṭṭhassa santike. Trong sự hiện diện của đức Phật tối thượng, tất cả năm trăm vị trưởng lão đã học tập và đã ghi nhớ lời dạy của đấng Chiến Thắng gồm có chín thể loại.

1 Theravāda: Lời dạy của các vị trưởng lão. Như vậy, vào năm đầu tiên sau khi đức Phật Niết Bàn, danh hiệu này đã được thiết lập.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

16/- Bhagavato sammukhā sutā paṭiggahitā ca sammukhā, dhammañca vinayañcāpi kevalaṃ buddhadesitaṃ. Các vị đã lắng nghe từ chính kim khẩu của đức Thế Tôn và đã thọ trì trực tiếp toàn bộ Pháp và Luật đã được giảng dạy bởi đức Phật.

17/- Dhammadharā vinayadharā sabbe pi āgatāgamā, asaṃhīrā asaṅkuppā satthukappā sadā garū. Tất cả các vị rành rẽ về Pháp và các vị rành rẽ về Luật cũng đều được truyền thừa kinh điển, không bị lay chuyển, không chao động, được xem như tương đương với bậc Đạo Sư, và luôn luôn là bậc đáng kính trọng.

18/- Aggasantike gahetvā aggadhammā tathāgatā, agganikkhittakā therā aggaṃ akaṃsu saṅgahaṃ, sabbo pi so theravādo aggavādo’ti vuccati. Sau khi thọ lãnh trực

tiếp từ đấng Tối Cao, các vị trưởng lão với các Pháp cao quý đã được truyền thừa như thế là những vị được truyền thụ trước hết đã thực hiện cuộc kết tập đầu tiên. Toàn bộ truyền thống Thượng Tọa Bộ ấy (Theravāda) còn được gọi là "Học Thuyết Tối Thắng." 1

19/- Sattapaṇṇiguhe ramme therā pañcasatā gaṇī, nisinnā pavibhajjiṃsu navaṅgaṃ satthusāsanaṃ. Ở trong hang động Sattapaṇṇi (Thất Diệp) xinh đẹp, tập thể năm trăm vị trưởng lão đã an tọa và đã sắp xếp lời dạy của bậc Đạo Sư theo chín thể loại.

20/- Suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāth'udānītivuttakaṃ, jātak'abbhutavedallaṃ navaṅgaṃ satthusāsanaṃ.

1 Aggavāda (agga: chóp đỉnh, hàng đầu, đầu tiên; vāda: lời nói, học thuyết).

Lời dạy của bậc Đạo Sư có chín thể loại là: sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhūta, vedalla. 1

21/- Pavibhattā imaṃ therā saddhammaṃ avināsanaṃ, vaggapaṇṇāsakaṃ nāma samyuttañca nipātakaṃ, āgamapiṭakaṃ nāma akaṃsu suttasammataṃ. Các vị trưởng lão đã sắp xếp Chánh Pháp bất hủ này thành vagga (cho Kinh Trường Bộ), paṇṇāsaka (cho Kinh Trung Bộ), samyutta (cho Kinh Tương Ưng), và nipāta (cho Kinh Tăng Chi), và đã đặt tên là Tạng Kinh đối với phần được thừa nhận là sutta (kinh).

22/- Pariyāyadesitañcāpi atho nippariyāyadesitaṃ, nītatthaññeva neyyatthaṃ dīpesuṃ suttakovidā. Sau đó, các vị thông thạo về Kinh đã giải thích về pháp thực hành đã được thuyết giảng và pháp không nên thực hành đã được thuyết giảng, về mục đích đã được hướng dẫn luôn cả mục đích cần được hướng đến.

23/- Yāva tiṭṭhanti saddhammā saṅgahaṃ na vinassati, tāvatā sāsan'addhānaṃ ciraṃ tiṭṭhati satthuno. Khi nào Chánh Pháp còn tồn tại và điều kết tập không bị tiêu hoại, cho đến khi ấy lời dạy của đấng Đạo Sư sẽ còn tồn tại lâu dài.

24/- Kataṃ dhammañca vinayaṃ saṅgahaṃ sāsanārahaṃ, saṅkampi acalaṃ bhūmi daḷham appaṭivattiyaṃ. Khi cuộc kết tập xứng đáng với Giáo Pháp gồm có Pháp và Luật đã được thực hiện, quả địa cầu không lay động, vững chải, không chuyển dịch cũng đã rúng động. 1 Xin xem chi tiết về chín thể loại này ở phần giải thích câu kệ 28, chương 1 của bản dịch Diệu Pháp Tập Yếu - Saddhammasaṅgaha.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

25/- Yo koci samaṇo vāpi brahmaṇo ca bahussuto, parappavādakusalo vāḷavedhi samāgato, na sakkā paṭivattetuṃ sineruva suppatiṭṭhito. Tương tợ như núi Sineru vô cùng vững chắc, bất cứ vị sa-môn hoặc bà-la-môn nào dầu thông thái và thiện xảo về tranh luận với người khác, dầu là cung thủ có tài bắn xuyên sợi tóc đã đến tham dự cũng không thể xoay chuyển nghịch lại.

26/- Devo māro vā brahmā ca ye keci paṭhaviṭṭhitā, na passanti aṇumattaṃ kiñci dubbhāsitaṃ padaṃ. Thiên nhân, Ma Vương, hoặc Phạm Thiên, và bất cứ người nào hiện diện ở trái đất cũng không nhìn thấy bất cứ lời dạy nào dầu là nhỏ nhặt đã được

thuyết giảng sai trái.

27/- Evaṃ sabbaṅgasampannaṃ dhammavinayasaṅgahaṃ, suvibhattaṃ supaṭicchannaṃ satthusabbaññutāya ca. Như vậy sự kết tập Pháp và Luật đã được dầy đủ tất cả các chi phần, đã khéo được sắp xếp, và đã khéo được bao quát nhờ vào sự toàn tri của bậc Đạo Sư.

28/- Mahākassapapāmokkhā therā pañcasatā ca te, kataṃ dhammañca vinayasaṅgahaṃ avināsanaṃ. Vị đầu lãnh Mahākassapa và năm trăm vị trưởng lão ấy đã thực hiện cuộc kết tập Pháp và Luật một cách không sai lệch.

29/- Sammāsambuddhasadisaṃ dhammakāyasabhāvanaṃ, gantvā janassa sandehaṃ akaṃsu dhammasaṅgahaṃ. Biết được sự nghi hoặc của chúng sanh, các vị đã thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp, tức là sự tạo lập nên Pháp thân, và được xem tương đương như là đấng Chánh Đẳng Giác vậy.

30/- Anaññavādo sārattho saddhammamanurakkhano,

ṭhitisāsana-addhānaṃ theravādo sahetuko. Giáo Pháp Theravāda không phải là lời dạy của ngoại đạo, có ý nghĩa tinh túy, là sự duy trì Chánh Pháp, khiến sự tồn tại lâu dài của Giáo Pháp là điều có cơ sở.

31/- Yāvatā ariyā atthi sāsane buddhasāvakā, sabbepi samanuññanti paṭhamaṃ dhammsaṅgahaṃ. 32/- Mūlanidānaṃ paṭhamaṃ ādipubbaṅgamaṃ dhuraṃ, tasmā hi so theravādo aggavādo’ti vuccati. Cho đến khi nào ở trong Giáo Hội còn có các vị đệ tử của đức Phật là các bậc Thánh nhân, thì tất cả cũng sẽ đồng ý với cuộc kết tập Giáo Pháp lần thứ nhất là có nguồn gốc và duyên khởi lúc ban đầu, là phận sự đầu tiên và trước nhất; chính vì thế, truyền thống Thượng Tọa Bộ ấy (Theravāda) còn được gọi là “Học Thuyết Tối Thắng.”

33/- Visuddho apagatadoso theravādānamuttamo, pavattittha cirakālaṃ vassānaṃ dasadā dasā’ti. Ở đây, (tính chất) tinh khiết, không có lỗi lầm, và tối thắng của những lời dạy của các vị trưởng lão đã vận hành được một thời gian dài là một trăm năm.

Mahākassapasaṅgahaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt cuộc kết tập do Ngài Mahākassapa.

*****

34/- Nibbute lokanāthasmiṃ vassāni soḷasaṃ tadā, ajātasattucatuvīsaṃ vijayassa soḷasaṃ ahu.

Khi bậc Lãnh Đạo thế gian Niết Bàn được mười sáu năm, khi ấy Ajātasattu đã trị vì được hai mươi bốn năm và Vijaya là mười sáu năm. 1

35/- Samasaṭṭhi tadā hoti vassaṃ upālipaṇḍitaṃ, dāsako upasampanno upālittherasantike. Khi ấy, bậc trí tuệ Upāli đã tròn sáu mươi năm (tỳ khưu), Dāsaka đã tu lên bậc trên trong sự chứng minh của trưởng lão Upāli.

36/- Yāvatā buddhaseṭṭhassa dhammapatti pakāsitā, sabbaṃ upāli vācesi navaṅgaṃ jinabhāsitaṃ. Sự thành tựu về Giáo Pháp của đức Phật tối thượng đã được giảng giải bao nhiêu thì Ngài Upāli đã trì tụng bấy nhiêu, tức là toàn bộ chín thể loại đã được thuyết giảng bởi đấng Chiến Thắng. 37/- Paripuṇṇaṃ kevalaṃ sabbaṃ navaṅgaṃ suttamāgataṃ, uggahetvāna vācesi upāli buddhasantike. Ngài Upāli đã học tập và trì tụng đầy đủ toàn bộ tất cả chín thể loại kinh điển đã được truyền thừa trực tiếp từ đức Phật.

38/- Saṅghamajjhe viyākāsi buddho upālipaṇḍitaṃ, aggo vinayapāmokkho upāli mayhasāsane. Đức Phật đã tuyên bố về bậc trí tuệ Upāli ở giữa hội chúng rằng: “Upāli là vị nổi bật, đứng hàng đầu về Luật trong Giáo Pháp của ta.”

39/- Evaṃ upanīto santo saṅghamajjhe mahāgaṇī, sahassaṃ dāsakapāmokkhaṃ vācesi piṭake tayo.

1 Vua Ajātasattu trị vì xứ Jambudīpa (Ấn Độ), còn vua Vijaya trị vì đảo Laṅkā (Tích Lan).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

Được tuyên dương như thế và tồn tại ở giữa hội chúng, vị có đồ chúng đông đảo (Upāli) đã giảng dạy Tam Tạng cho một ngàn vị đứng đầu là Dāsaka.

40/- Khīṇāsavānaṃ vimalānaṃ santānaṃ atthavādinaṃ, therānaṃ pañcasatānaṃ upāli vācesi dāsakaṃ. Ngài Upāli đã giảng dạy cho Dāsaka trong số năm trăm vị trưởng lão đã đoạn tận lậu hoặc, không còn ô nhiễm, thanh tịnh, và là các vị chuyên thuyết giảng về chân lý.

41/- Parinibbutamhi sambuddhe upālithero mahāgaṇī, vinayaṃ tāva vācesi timsavassaṃ anūnakaṃ. Khi đấng Chánh Đẳng Giác đã viên tịch Niết Bàn, vị trưởng lão có đồ chúng đông đảo Upāli đã giảng dạy về Luật ba mươi năm không thiết sót.

42/- Caturāsīti sahassāni navaṅgaṃ satthusāsanaṃ, vācesi upāli sabbaṃ dāsakaṃ nāma paṇḍitaṃ. Giáo Pháp của đấng Đạo Sư gồm chín thể loại có tám mươi bốn ngàn (Pháp Uẩn), Ngài Upāli đã giảng dạy tất cả cho bậc trí tuệ tên là Dāsaka.

43/- Dāsako piṭakaṃ sabbaṃ upālitherasantike, uggahetvāna vācesi upajjhāyo va sāsane. Sau khi đã học tập tất cả (ba) Tạng trực tiếp từ trưởng lão Upāli, ngài Dāsaka đã giảng dạy với tư cách là thầy tế độ trong Giáo Hội.

44/- Saddhivihārikaṃ theraṃ dāsakaṃ nāma paṇḍitaṃ, vinayaṃ sabbaṃ ṭhapetvāna nibbuto so mahāgaṇī. Sau khi đã truyền trao toàn bộ Luật cho đệ tử là vị trưởng lão trí tuệ tên Dāsaka, bậc có đồ chúng đông đảo (Upāli) ấy đã Niết Bàn.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

45/- Udayo soḷasavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo, chabbasse udayabhaddamhi upālithero sa nibbuto. Vị Sát-đế-lỵ Udaya đã trị vì vương quốc được mười sáu năm. Vị trưởng lão Upāli ấy đã Niết Bàn vào năm thứ sáu của đấng hiền vương Udaya.

46/- Soṇako mānasampanno vāṇijo kāsimāgato, giribbaje veḷuvane pabbaji satthusāsane. Soṇaka là vị thương buôn có uy tín đã đi đến xứ Kāsi và đã xuất gia trong Giáo Pháp của bậc Đạo Sư tại Giribbaja (tức là Rājagaha, thành Vương Xá), Veḷuvana (Trúc Lâm).

47/- Dāsako gaṇapāmokkho magadhānaṃ giribbaje, vihāsi sattatiṃsamhi pabbājesi ca soṇakaṃ. Ngài Dāsaka, vị đứng đầu hội chúng ở tại Giribbaja của xứ Magadha đã làm lễ xuất gia cho Soṇaka vào lúc được ba mươi bảy niên lạp.

48/- Pañcatāḷīsavasso so dāsako nāma paṇḍito, nāgadāsadasavassaṃ paṇḍurājassa vīsati. Khi bậc trí tuệ tên Dāsaka ấy được bốn mươi lăm niên lạp, đức vua Nāgadāsa (trị vì) được mười năm, và đức vua Paṇḍu là hai mươi năm. 1

49/- Upasampanno soṇako thero dāsakasantike, vācesi dāsako thero navaṅgaṃ soṇakassapi. Trưởng lão Soṇaka đã được tu lên bậc trên trong sự chứng minh của ngài Dāsaka. Và trưởng lão Dāsaka cũng đã giảng dạy chín thể loại cho ngài Soṇaka.

1 Tương tợ như trên, vị thứ nhất trị vì xứ Jambudīpa (Ấn Độ) và vị thứ nhì trị vì hòn đảo Laṅkā (Tích Lan).

50/- Uggahetvāna vācesi upajjhāyassa santike, dāsako soṇakaṃ theraṃ saddhivihāri anupubbakaṃ. Sau khi đã học trực tiếp từ thầy tế độ, ngài Dāsaka đã giảng dạy lại cho trưởng lão Soṇaka là vị đệ tử kế thừa.

51/- Katvā vinayapāmokkhaṃ catusaṭṭhimhi nibbuto, cattārīs'eva vasso so thero soṇakasavhayo. Sau khi xác định vị đứng đầu về Luật, (ngài Dāsaka) đã Niết Bàn vào lúc được sáu mươi (niên lạp). Còn vị trưởng lão tên Soṇaka ấy là bốn mươi niên lạp.

52/- Kālāsokassa dasavasse aḍḍhamāsañca sesake, sattarasannaṃ vassānaṃ thero āsi paguṇako. Đức vua Kālāsoka đã trị vì mười năm cọng thêm nửa tháng. Có vị trưởng lão được mười bảy niên lạp là vị đã thuộc nằm lòng (Giáo Pháp).

53/- Atikkantekādasavassaṃ chamāsañcāvasesake, tasmiñca samaye thero soṇako gaṇapuṅgavo, siggavaṃ candavajjiñca akāsi upasampadaṃ. Khi mười một năm sáu tháng đã trôi qua, vào lúc bấy giờ trưởng lão Soṇaka là vị đứng đầu hội chúng đã cho Siggava và Candavajjī tu lên bậc trên.

54/- Dasadasakavassamhi sambuddhe parinibbute, mahābhedo ajāyittha theravādānamuttamo, vesāliyaṃ vajjiputtā dīpenti dasavatthuke. Khi đấng Chánh Đẳng Giác viên tịch Niết Bàn được một trăm năm, đã xảy ra sự chia rẽ trầm trọng và nổi bật trong số các vị thuộc Theravāda (Trưởng Lão Bộ). Các vị Vajjiputta ở thành Vesālī đã truyền bá mười sự việc.

55/- Siṅgiloṇa dvaṅgulakappaṃ gāmantarāvāsanumatiṃ, tathā āciṇṇāmathita jalogiṃ cāpi rūpiyaṃ. Cất giữ muối trong ống sừng, ăn khi bóng mặt trời đã hai ngón tay, đi vào làng rồi ăn thêm lần nữa, hành lễ Uposatha riêng rẽ, hành sự không đủ tỳ khưu,

thực hành theo tập quán, uống sữa chua lúc quá ngọ, uống nước trái cây lên men, luôn cả việc tích trữ vàng bạc nữa.

56/- Nisīdanaṃ adasakaṃ dīpiṃsu buddhasāsane, uddhammaṃ ukkhitayañca apagataṃ satthusāsane. Và việc sử dụng tọa cụ không có viền quanh. 1 Họ đã truyền bá mười điều sai trái trong Phật Pháp, là ngược lại Giáo Pháp, bị khước từ, và xa lìa lời dạy của bậc Đạo Sư.

57/- Atthaṃ dhammañca bhinditvā vilomāni dīpasiṃsu te, tesaṃ niggahatatthāya bahū buddhassa sāvakā. 58/- Dvādasasatasahassā jinaputtā samāgatā, etasmiṃ sannipātasmiṃ pāmokkhā aṭṭha bhikkhavo. Các vị ấy đã hủy hoại ý nghĩa của Giáo Pháp và đã truyền bá các điều trái khuấy. Nhiều vị Thinh Văn đệ tử Phật gồm một triệu hai trăm ngàn vị Thích Tử đã tụ hội lại nhằm mục đích quở trách các vị ấy, và trong cuộc hội họp đó có tám vị tỳ khưu là đại biểu.

59/- Satthukappā mahānāgā durāsadā mahāgaṇī, sabbakāmī ca sāḷho ca revato khujjasobhito. (Các vị ấy) được xem như tương đương với bậc Đạo Sư, thuộc hàng khủng long, khó thể sánh bằng, và có đồ chúng đông đảo là: Sabbakāmī, Sāḷha, Revata, Khujjasobhita,

60/- Vāsabhagāmī sumano ca sāṇavāsī ca sambhūto,

1 Mười điều này được ghi lại theo ý, không dịch sát từ.

yaso kākaṇḍaputto jinena thomito isi. Vāsabhagāmī, Sumana, Sambhūta Sāṇavāsī, và Yasa con trai của Kākaṇḍaka là vị ẩn sĩ đã được đấng Chiến Thắng khen ngợi.

61/- Pāpānaṃ niggahatthāya vesāliyaṃ samāgatā, vāsabhagāmī ca sumano anuruddhassānuvattakā. Các vị đã hội họp tại thành Vesālī nhằm mục đích xử phạt những kẻ xấu xa. Vāsabhagāmī và Sumana là các vị đệ tử của ngài Anuruddha.

62/- Avasesā ther'ānandassa diṭṭhapubbā tathāgataṃ, ete sattasatā bhikkhū vesāliyaṃ samāgatā. Các vị trưởng lão còn lại là đệ tử của ngài Ānanda trước đây đã được chiêm ngưỡng đấng Như Lai. Bảy trăm vị tỳ khưu ấy đã hội họp tại thành Vesālī.

63/- Vinayaṃ paṭigaṇhanti ṭhapitaṃ buddhasāsane, sabbepi visuddhacakkhū samāpattimhi kovidā, pattabhārā visaññuttā sannipāte samāgatā. Các vị đều thọ trì Luật đã được quy định trong Giáo Pháp của đức Phật. Tất cả các vị đều có nhãn quan thanh tịnh, thuần thục trong việc nhập thiền, đã thành tựu phận sự tu tập, và không còn sự vướng bận; (các vị ấy) cũng đã tụ họp lại trong hội nghị.

64/- Susunāgassa putto so kālāsoko mahīpati, pāṭaliputte nagaramhi rajjaṃ kāresi khattiyo. Đức vua Kālāsoka ấy là con trai của Susunāga. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc ở trong thành Pāṭaliputta.

65/- Tañca pakkhaṃ labhitvāna aṭṭhatherā mahiddhikā, dasavatthūni bhinditvā pāpe niddhamayiṃsu te.

Và tám vị trưởng lão có đại thần lực đã thành lập nhóm ấy. Các vị ấy đã bác bỏ mười sự việc và đã trục xuất những kẻ xấu xa.

66/- Niddhametvā pāpabhikkhū madditvā vādapāpakaṃ, sakavāda sodhanatthāya aṭṭhatherā mahiddhikā. 67/- Arahantānaṃ sattasataṃ uccinitthāna bhikkhavo, varaṃ varaṃ gahetvāna akaṃsu dhammasaṅgahaṃ. Sau khi trục xuất các tỳ khưu xấu xa và triệt hạ luận điệu sai trái, tám vị trưởng lão có đại thần lực đã tuyển chọn bảy trăm vị tỳ khưu trong số các vị A-la-hán và đã có được những vị hoàn hảo nhất rồi đã thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp nhằm mục đích làm trong sạch học thuyết của mình.

68/- Kūṭāgārasālāye'va vesāliyaṃ puruttame,, aṭṭhamāsehi niṭṭhāsi dutiyo saṅgaho ayanti. Cuộc kết tập lần thứ nhì này đã hoàn tất trong tám tháng ngay tại giảng đường Kūṭāgāra ở trong kinh thành Vesālī.

Dutiyasaṅgahaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt cuộc kết tập lần thứ nhì.

*****

69/- Nikkaḍḍhitā pāpabhikkhū therehi vajjiputtakā, aññaṃ pakkhaṃ labhitvāna adhammavādī bahujjanā. Bị các trưởng lão trục xuất, các vị tỳ khưu xấu xa nhóm Vajjiputta gồm nhiều vị chuyên thuyết giảng sai lệch Giáo Pháp đã thành lập một phe nhóm khác.

70/- Dasasahassā samāgantvā akaṃsu dhammasaṅgahaṃ, tasmā'yaṃ dhammasaṅgīti mahāsaṅgīti vuccati.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

Có mười ngàn vị đã tụ hội lại và đã thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp, vì thế cuộc kết tập Giáo Pháp này được gọi là cuộc Đại Kết Tập.

71/- Mahāsaṅgītikā bhikkhū vilomaṃ akaṃsu sāsanaṃ, bhinditvā mūlasaṅgahaṃ aññaṃ akaṃsu saṅgahaṃ. Các vị tỳ khưu của cuộc Đại Kết Tập đã thực hiện việc sửa đổi Giáo Pháp, đã hủy hoại sự kết tập chính thống, và đã tiến hành một sự kết tập khác.

72/- Aññattha saṅgahitaṃ suttaṃ aññattha akariṃsu te, atthaṃ dhammañca bhindiṃsu vinaye nikāyesu pañcasu. Điều học đã được kết tập tại địa điểm này, các vị ấy đã thực hiện ở tại địa điểm khác. Họ đã hủy hoại Giáo Pháp và ý nghĩa ở trong Luật và trong năm bộ Kinh (Nikāya).

73/- Pariyāyadesitañcāpi atho nippariyāyadesitaṃ, nītatthañc'eva neyyatthaṃ ajānitvāna bhikkhavo. Khi ấy,các vị tỳ khưu không biết được pháp thực hành đã được thuyết giảng cũng như pháp không nên thực hành đã được thuyết giảng, (không biết được) mục đích đã được hướng dẫn luôn cả mục đích cần được hướng đến.

74/- Aññaṃ sandhāya bhaṇitaṃ aññatthaṃ ṭhapayiṃsu te, byañjanacchāyāya te bhikkhū bahu atthaṃ vināsayaṃ. Các vị đã liên kết với điều đã được thuyết giảng khác rồi khẳng định ý nghĩa khác hẳn. Do nương vào vỏ ngoài của từ ngữ, các vị tỳ khưu ấy

đã làm hư hỏng nội dung rất nhiều.

75/- Chaḍḍetvāna ekadesaṃ suttaṃ vinayagambhīraṃ, paṭirūpaṃ suttavinayaṃ tañca aññaṃ kariṃsu te.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

Các vị ấy đã bỏ đi một phần Kinh và sự sâu sắc của Luật rồi đã thành lập nên phần Kinh Luật khác có hình thức tương tợ.

76/- Parivāraṃ atthuddhāraṃ abhidhammaṃ chappakaraṇaṃ, paṭisambhidañca niddesaṃ ekadesañca jātakaṃ, ettakaṃ vissajjetvāna aññāni akariṃsu te. Các vị ấy đã bỏ bớt bỏ đi bộ Tập Yếu – Parivāra là phần trích dẫn yếu lý (của Luật), sáu tập Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), các tập Paṭisambhidā, Niddesa, và một phần của Kinh Bổn Sanh (thuộc Tiểu Bộ Kinh), rồi đã tạo nên các phần khác.

77/- Nāmaṃ liṅgaṃ parikkhāraṃ ākappakaraṇīyāni ca, pakatibhāvaṃ jahetvā tañca aññaṃ akaṃsu te. Các vị ấy đã bỏ đi tính chất nguyên thủy về danh xưng, tướng mạo, điều thiết yếu, và các nghi thức cần thực hành theo, rồi đã làm cho khác hẳn tính chất nguyên thủy.

78/- Pubbaṅgamā bhinnavādā mahāsaṅgītikārakā, tesañca anukārena bhinnavādā bahū ahū. Các vị thực hiện cuộc Đại Kết Tập là những vị đầu tiên theo truyền thống ly khai, và bắt chước theo những vị ấy nhiều truyền thống ly khai đã xuất hiện.

79/- Tato aparakālamhi tasmiṃ bhedo ajāyatha, gokulikā ekabyohārā dvidhā bhijjittha bhikkhavo. Sau đó vào một thời điểm khác, có sự chia rẽ đã nảy sanh ở trong nhóm đó; các vị tỳ khưu đã bị phân chia thành hai nhóm là Gokulikā và Ekabyohārā.

80/- Gokulikānaṃ dve bhedā aparakālamhi jāyatha, bahussutikā ca paññatti dvidhā bhijjittha bhikkhavo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

Vào thời kỳ khác nữa, hai nhóm đã phát khởi trong số các vị thuộc nhóm Gokulika; các tỳ khưu đã bị phân chia thành hai nhóm là Bahussutika và Paññatti.

81/- Cetiyā ca punavādī mahāsaṅgītibhedakā, pañca vādā ime sabbe mahāsaṅgītimūlakā. Cetiya và Punavādī là các vị tách ra từ nhóm Đại Kết Tập. Tất cả năm hệ phái này đều phát xuất từ nhóm Đại Kết Tập.

82/- Atthaṃ dhammañca bhindiṃsu ekadesañca saṅgahaṃ, ganthañca ekadesañhi chaḍḍetvā aññaṃ akaṃsu te. Các vị ấy đã phá hoại tôn chỉ, Giáo Pháp, và một phần của cuộc kết tập. Sau khi đã bỏ đi một phần kinh điển, các vị đã tạo ra kinh điển khác.

83/- Nāmaṃ liṅgaṃ parikkhāraṃ ākappakaraṇāni ca, pakatibhāvaṃ jahetvā tañca aññaṃ akaṃsu te. Các vị ấy đã bỏ đi tính chất nguyên thủy về danh xưng, tướng mạo, điều thiết yếu, và các nghi thức cần thực hành theo, rồi đã làm cho khác hẳn tính chất nguyên thủy.

84/- Visuddhattheravādamhi puna bhedo ajāyatha mahiṃsāsakā vajjiputtakā dvidhā bhijjittha bhikkhavo. Hơn nữa, còn có sự chia rẽ đã phát khởi trong hệ phái Theravāda thuần túy, các vị tỳ khưu đã bị phân chia thành hai là Mahiṃsāsaka và Vajjiputtaka.

85/- Vajjiputtakavādamhi catudhā bhedo ajāyatha, dhammuttarikā bhaddayānikā channāgārikā ca sammiti. Có sự tách ra thành bốn nhóm đã phát khởi trong hệ phái Vajjiputtaka là: Dhammuttarika, Bhaddayānika, Channāgārika, và Sammiti.

86/- Mahiṃsāsakānaṃ dve bhedā aparakālamhi jāyatha, sabbatthavādā dhammaguttā dvidhā bhijjittha bhikkhavo. Vào một thời điểm khác, hai nhóm đã phát khởi trong số các vị Mahiṃsāsaka, các vị tỳ khưu đã bị phân chia thành hai là Sabbatthavāda và Dhammagutta.

87/- Sabbathavādā kassapikā saṅkanti kassapikena ca, suttavādā tato aññā anupubbena bhijjatha. Rồi Kassapika đã tách ra từ Sabbathavāda và Saṅkanti từ Kassapika; rồi từ đó đã bị phân chia tiếp tục thành một nhóm khác là Suttavādā.

88/- Ime ekādasavādā pabhinnā theravādato, atthaṃ dhammañca bhindiṃsu ekadesañca saṅgahaṃ, ganthañca ekadesañhi chaḍḍetvāna akaṃsu te. Mười một hệ phái này đã tách ra từ Theravāda. Các vị ấy đã phá hoại tôn chỉ, Giáo Pháp, và một phần của cuộc kết tập. Các vị đã bỏ bớt và đã tạo ra thêm một phần kinh điển.

89/- Nāmaṃ liṅgaṃ parikkhāraṃ ākappakaraṇīyāni ca, pakatibhāvaṃ jahitvā tañca aññaṃ akaṃsu te. Các vị ấy đã bỏ đi tính chất nguyên thủy về danh xưng, tướng mạo, điều thiết yếu, và các nghi thức cần thực hành theo, rồi đã làm cho khác hẳn tính chất nguyên thủy.

90/- Sattarasa bhinnavādā ekavādo abhinnako, sabbev'aṭṭhārasa honti'bhinnavādena te saha. Có mười bảy hệ phái ly khai và một hệ phái không ly khai. Toàn bộ tất cả các hệ phái ấy là mười tám tính luôn hệ phái không ly khai.

91/- Nigrodhova mahārukkho theravādānamuttamo ,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bốn

anūnamanadhikañc'eva kevalaṃ jinasāsanaṃ kaṇṭakā viya rukkhamhi nibbattā vādasesakā. Tối thượng là hệ phái Theravāda bao gồm toàn bộ lời dạy của đấng Chiến Thắng không bớt và cũng không thêm được ví như cội cây đa cổ thụ, và các hệ phái còn lại đã được tạo lập ra ví như những mầm gai mọc lên ở thân cây.

92/- Paṭhame vassasate natthi dutiye vassasatantare, bhinnā sattarasavādā uppannā jinasāsane. Trong trăm năm đầu tiên không có sự phân phái, và trong khoảng giữa của trăm năm thứ nhì đã có mười bảy hệ phái ly khai phát sanh lên trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

93/- Hemavatikā rājagirikā siddhatthā pubbāparaselikā, aparo rājagiriko chaṭṭhā uppannā aparāparā. Còn có các hệ phái khác đã phát sanh lên là: Hemavatika, Rājagirika, Siddhattha, Pubba, Aparaselika, và một Rājagirika khác nữa là thứ sáu.

Ācariyavaṃsabhedaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt sự phân chia tông phái của các vị giáo thọ.

Catuttho paricchedo. Chương thứ tư.

--ooOoo--

PAÑCAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ NĂM

1/- Anāgate vassasate vassān'aṭṭhārasāni ca, uppajjissati so bhikkhu samaṇo paṭirūpako. "Trong tương lai sau một trăm mười tám năm vị tỳ khưu ấy là một vị sa-môn xứng đáng sẽ xuất hiện.

2/- Brahmalokā cavitvāna uppajjissati mānuse, jacco brāhmaṇagottena sabbamantānapāragū. Vị ấy sau khi mạng chung lìa khỏi Phạm thiên giới sẽ tái sanh vào loài người trong gia đình dòng dõi Bà-la-môn và sẽ thông thạo tất cả các loại chú thuật.

3/- Tisso'ti nāma nāmena putto moggalisavhayo, siggavo caṇḍavajjo ca pabbājessanti dārakaṃ. Người con trai ấy có tên là Tissa và họ là Moggali. Siggava và Caṇḍavajja sẽ cho cậu bé trai xuất gia.

4/- Pabbajito tadā tisso pariyattiñca pāpuṇe, bhinditvā titthiyavādaṃ patiṭṭhapessati sāsanaṃ. Sau đó, khi đã được xuất gia Tissa sẽ thành tựu Pháp Học rồi sẽ bẻ gãy các học thuyết của ngoại đạo và sẽ củng cố Giáo Pháp.

5/- Pāṭaliputte tadā rājā asoko nāma nāyako, anusāsati so rajjaṃ dhammiko raṭṭhavaḍḍhano. Khi ấy, vị lãnh đạo ở Pāṭaliputta là đức vua tên Asoka. Là người công minh, vị ấy sẽ trị vì vương quốc và làm hưng thịnh xứ sở." 1

1 Theo tác phẩm Mahāvaṃsa, đây là lời tiên tri của các vị trưởng lão trong cuộc kết tập lần thứ nhì (Chương V: câu kệ 95-103).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ năm

6/- Brahmalokā cavitvāna uppanno mānuse bhave, jātiyā soḷasavasso sabbamantānapāragū. Vị (Tissa) ấy sau khi mạng chung lìa khỏi Phạm thiên giới đã tái sanh vào loài người. Khi được mười sáu tuổi, vị ấy đã thông thạo tất cả các loại chú thuật.

7/- Pucchāmi samaṇaṃ pañhaṃ ime pañhe viyākara, iruvedaṃ yajuvedaṃ sāmavedaṃ nighaṇḍuṃ pi, itihāsapañcamaṃ vedaṃ uggaṇhi so visārado. (Tissa đã hỏi vị trưởng lão Siggava rằng): "Tôi sẽ hỏi vị sa-môn câu hỏi, xin ngài hãy giải thích các câu hỏi này theo kinh Veda (Vệ Đà) là Rig Veda, Yaju Veda, Sāma Veda, Nigaṇḍu Veda, và Itihāsa là bộ thứ năm." Bậc có lòng tự tín ấy đã bày tỏ vẻ hài lòng.

8/- Therena ca katokāso pañhaṃ pucchi anantaraṃ, paripakkañāṇaṃ māṇavaṃ siggavo etadabravi. Được sự cho phép của vị trưởng lão, Tissa đã hỏi câu hỏi ngay lập tức. Ngài Siggava đã nói với chàng trai trẻ có trí tuệ nhuần nhuyễn điều này:

9/- Aham pi māṇava pañhaṃ pucchāmi buddhadesitaṃ, yadi pi kusalo pañhaṃ byākarohi yathātathaṃ. "Này chàng trai trẻ, ta cũng sẽ hỏi câu hỏi liên quan đến điều

đã được đức Phật giảng dạy. Nếu thông suốt thì hãy trả lời câu hỏi đúng theo sự thể.” 1

1 Vị trưởng lão đã hỏi câu hỏi ấy ở bộ Yamaka (Song Đối), phần Citta (Tâm) rằng: “Phải chăng tâm của người nào sanh lên mà không diệt thì tâm của người ấy diệt rồi sẽ không sanh? Hoặc ngược lại, phải chăng tâm của người nào diệt rồi sẽ không sanh thì tâm của người ấy sanh lên mà không diệt?” Người thanh niên không thể nhớ được ở phần đầu hay phần cuối nên đã nói rằng: “Thưa vị xuất gia, điều ấy là gì vậy?” “Này chàng thanh niên, điều ấy được gọi là Chú thuật của đức Phật.”

10/- Bhāsitena saha pañhe na me diṭṭhaṃ na me sutaṃ, pariyāpuṇāmi taṃ mantaṃ pabbajjā mama ruccati. Khi câu hỏi được nói lên, (Tissa đáp rằng): “Tôi chưa từng được biết, tôi chưa từng được nghe. Tôi sẽ học loại chú thuật ấy. Xin hãy chấp thuận cho tôi xuất gia.”

11/- Sambādhāya gharāvāsā nikkhamitvāna māṇavo, anagāriyaṃ santibhāvaṃ pabbaji jinasāsane. Sau khi thoát khỏi cuộc sống tại gia luôn bận rộn, chàng trai trẻ đã xuất gia sống cuộc đời thanh tịnh không gia đình trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

12/- Sikkhākāmaṃ garucittaṃ caṇḍavajjo bahussuto, anusāsittha sāmaṇeraṃ navaṅgaṃ satthusāsanaṃ. Vị đa văn Caṇḍavajja đã giáo huấn cho vị sa-di hiếu học, có tâm tôn kính, về Giáo Pháp của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại.

13/- Siggavo nīharitvāna pabbajāpesi dārakaṃ, susikkhitaṃ mantadharaṃ caṇḍavajjo bahussuto, navaṅgaṃ anusāsetvā therā te parinibbutā’ti. Ngài Siggava đã khuất phục và đã cho chàng trai trẻ xuất gia, và bậc đa văn Caṇḍavajja đã giáo huấn cho người học trò hiếu học kho tàng về chú thuật gồm chín thể loại, rồi các vị trưởng lão ấy đã viên tịch Niết Bàn.

14/- Candaguttassa dvevasse catusaṭṭhi siggavo tadā, aṭṭhapaññāsa vassāni pakuṇḍakassa rājino, upasampanno moggaliputto siggavatherasantike. Vào lúc ngài Siggava được sáu mươi bốn (niên lạp), nhằm năm thứ nhì của đức vua Candagutta 1 và là năm thứ năm mươi tám của

1 Candagutta là ông nội của đức vua Asoka (A Dục vương) xứ Ấn Độ.

đức vua Pakuṇḍaka, Moggaliputta đã được tu lên bậc trên trong sự chứng minh của trưởng lão Siggava.

15/-Tisso moggaliputto ca caṇḍavajjassa santike, vinayaṃ uggahetvāna vimutto’padhisaṅkhaye. Tissa Moggaliputta đã học tập về Luật trực tiếp với ngài Caṇḍavajja và đã được hoàn toàn giải thoát khi chấm dứt nguồn tái sanh.

16/-Siggavo caṇḍavajjo ca moggaliputtaṃ mahājutiṃ, vācesuṃ piṭakaṃ sabbaṃ ubhatosaṅgahapuṇṇakaṃ. Ngài Siggava và ngài Caṇḍavajja đã giảng dạy Moggaliputta vô cùng sáng lạng về tất cả các Tạng được đầy đủ qua hai kỳ kết tập.

17/- Siggavo ñāṇasampanno moggaliputtaṃ mahājutiṃ, katvā vinayapāmokkhaṃ nibbuto so chasattati. Ngài Siggava viên mãn về trí tuệ đã xác định vị đứng đầu về Luật cho Moggaliputta vô cùng sáng lạng. Ngài Siggava ấy đã Niết Bàn vào niên lạp bảy mươi sáu.

18/-Candagutto rajjaṃ kāresi vassāni catuvīsati, tasmiñ cuddasavassamhi siggavo parinibbuto. Candagutta đã trị vì vương quốc được hai mươi bốn năm. Vào năm thứ mười bốn của triều đại ấy, ngài Siggava đã viên tịch Niết Bàn.

19/- Āraññako dhutavādo appiccho kānane rato, sabbaso so rato danto saddhamme pāramīgato. Ngài Siggava là vị cư ngụ ở rừng, chuyên hành pháp đầu-đà, thiểu dục, hoan hỷ với núi rừng. Vị ấy hoan hỷ với mọi hoàn cảnh, luôn thu thúc, và đã đạt đến sự toàn thiện trong Chánh Pháp.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ năm

20/- Pantasenāsane ramme ogāhetvā mahāvanaṃ, eko adutiyo sūro sīho’va girigabbhare. Vị ấy ẩn cư chốn rừng thẳm, ở trú xứ xa xôi hợp ý thích, chỉ một mình, không người thứ hai, giống như con sư tử dũng mảnh ở trong hang núi.

21/- Dhammāsokassa chavasse chasaṭṭhi moggaliputto ahū, aṭṭhacattārīsa vassāni muṭasīvassa rājino. Vào năm thứ sáu của triều đại vua Asoka công chính và là năm thứ bốn mươi tám của triều vua Muṭasīva, ngài Moggalliputta được sáu mươi sáu (niên lạp).

22/- Mahindo upasampanno moggaliputtassa santike, uggahesi vinayañca upāli buddhasantike. (Khi ấy) Mahinda đã được tu lên bậc trên trong sự chứng minh của ngài Moggaliputta. Ngài Upāli đã học tập về Luật trực tiếp từ đức Phật.

23/- Dāsako vinayaṃ sabbaṃ upālitherasantike, uggahetvāna vācesi upajjhāyova sāsane. Ngài Dāsaka đã học tập toàn bộ Luật trực tiếp từ trưởng lão Upāli rồi đã giảng dạy với tư cách là thầy tế độ trong Giáo Hội.

24/- Vācesi dāsako thero vinayaṃ soṇakassa pi, pariyāpuṇitvā vācesi upajjhāyassa santike. Trưởng lão Dāsaka cũng đã giảng dạy Luật cho Soṇaka. Sau khi học tập, vị ấy đã giảng dạy dưới sự chứng minh của thầy tế độ.

25/- Soṇako buddhisampanno dhammavinayakovido, vācesi vinayaṃ sabbaṃ siggavassa anuppadaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ năm

Ngài Soṇaka đã thành tựu trí giác ngộ và thông thạo về Pháp và Luật. Theo sự kế thừa, vị ấy đã giảng dạy toàn bộ Luật cho Siggava.

26/- Siggavo caṇḍavajjo ca soṇakasaddhivihārikā, vācesi vinayaṃ thero ubho saddhivihārike. Siggava và Caṇḍavajja là đệ tử của ngài Soṇaka. Vị trưởng lão đã giảng dạy về Luật cho cả hai người đệ tử.

27/- Tisso moggaliputto ca caṇḍavajjassa santike, vinayaṃ uggahetvāna vimutto upadhisaṅkhaye. Tissa Moggaliputta đã học tập về Luật trực tiếp với ngài Caṇḍavajja và đã được hoàn toàn giải thoát khi chấm dứt nguồn tái sanh.

28/- Moggaliputto upajjhāyo mahindaṃ saddhivihārikaṃ, vācesi vinayaṃ sabbaṃ theravādaṃ anūnakaṃ. Là thầy tế độ, Moggaliputta đã giảng dạy cho đệ tử Mahinda toàn bộ Luật Theravāda không thiếu sót.

29/- Parinibbute sambuddhe upālithero mahājuti, vinayaṃ tāva vācesi tiṃsavassaṃ anūnakaṃ. Kể từ khi đấng Chánh Đẳng Giác viên tịch Niết Bàn, trưởng lão Upāli vô cùng sáng lạng đã giảng dạy về Luật được ba mươi năm không thiếu sót.

30/- Saddhivihārikaṃ theraṃ dāsakaṃ nāma paṇḍitaṃ, vinayaṭṭhāne ṭhapetvāna nibbuto so mahāmati. Sau khi đã xác lập vị thế về Luật cho người đệ tử thông thái là trưởng lão Dāsaka, bậc đại trí tuệ ấy đã Niết Bàn.

31/- Dāsako soṇakaṃ theraṃ saddhivihāriṃ anuppadaṃ,

katvā vinayapāmokkhaṃ catusaṭṭhimhi nibbuto. Theo sự truyền thừa, ngài Dāsaka đã xác định vị đứng đầu về Luật cho người đệ tử là trưởng lão Soṇaka rồi đã Niết Bàn vào niên lạp sáu mươi tư. 32/- Soṇako chalabhiññāṇo siggavaṃ ariyatrajaṃ, vinayaṭṭhāne ṭhapetvāna chasaṭṭhimhi ca nibbuto. Ngài Soṇaka là vị có sáu thắng trí đã xác lập vị thế về Luật cho Siggava xuất thân dòng dõi Ariya rồi đã Niết Bàn vào niên lạp sáu mươi sáu.

33/- Siggavo ñāṇasampanno moggaliputtañca dārakaṃ, katvā vinayapāmokkhaṃ nibbuto so chasattati. Ngài Siggava thành tựu về trí tuệ đã xác định vị đứng đầu về Luật cho Moggaliputta trẻ tuổi. Vị ấy đã Niết Bàn vào niên lạp bảy mươi sáu.

34/- Tisso moggaliputto ca mahindaṃ saddhivihārikaṃ, katvā vinayapāmokkhaṃ āsītivassamhi nibbuto. Và ngài Tissa Moggaliputta đã xác định vị đứng đầu về Luật cho người đệ tử là Mahinda rồi đã Niết Bàn vào niên lạp tám mươi.

35/- Catusattati upāli ca catusaṭṭhi ca dāsako, chasaṭṭhi soṇako thero siggavo tu chasattati, asīti moggaliputto sabbesaṃ upasampadā. Thời gian tu lên bậc trên của các vị ấy là: Upāli được bảy mươi bốn năm, và Dāsaka là sáu mươi bốn năm. Trưởng lão Soṇaka là sáu mươi sáu, còn Siggava là bảy mươi sáu, và Moggaliputta là tám mươi.

36/- Sabbakālamhi pāmokkho vinaye upālipaṇḍito, paññāsaṃ dāsako thero catucattārīsañca soṇako.

Bậc trí tuệ Upāli là đứng đầu về Luật trong toàn bộ thời gian ấy, trưởng lão Dāsaka là năm mươi năm và ngài Soṇaka là bốn mươi bốn năm.

37/- Pañcapaññāsavassaṃ siggavassa aṭṭhasaṭṭhi moggaliputtavhayo, udayo soḷasavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Ngài Siggava được năm mươi lăm năm, và vị tên

Moggaliputta được sáu mươi tám năm. Vị Sát-đế-lỵ Udaya đã trị vì vương quốc được mười sáu năm.

38/- Chavasse udayabhaddamhi upālithero nibbuto, susunāgo dasavassaṃ rajjaṃ kāresi issaro. Vào năm thứ sáu của hiền vương Udaya, trưởng lão Upāli đã Niết Bàn. Đức vua Susunāga đã trị vì vương quốc được mười năm.

39/- Aṭṭhavasse susunāgamhi dāsako parinibbuto, susunāgass'accayena honti te dasabhātaro. Vào năm thứ tám của Susunāga, ngài Dāsaka đã viên tịch Niết Bàn. Sau khi Susunāga băng hà, bọn họ là mười anh em trai lên kế vị.

40/- Sabbe bāvīsati vassaṃ rajjaṃ kāresuṃ vaṃsato, imesaṃ chaṭṭhe vassānaṃ soṇako parinibbuto. Tất cả có cùng gia tộc và đã trị vì vương quốc được hai mươi hai năm. Vào năm thứ sáu của những người này, ngài Soṇaka đã viên tịch Niết Bàn.

41/- Candagutto rajjaṃ kāresi vassāni catuvīsati, tasmiñ cuddasavassamhi siggavo parinibbuto. Candagutta đã trị vì vương quốc được hai mươi bốn năm. Vào năm thứ mười bốn của vị này, ngài Siggava đã viên tịch Niết Bàn.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ năm

42/- Bindusārassa yo putto dhammāsoko mahāyaso, vassāni sattatiṃsampi rajjaṃ kāresi khattiyo. Người con trai của Bindusāsa là vị Sát-đế-lỵ Āsoka công minh có danh tiếng lẫy lừng đã trị vì vương quốc được ba mươi bảy năm.

43/- Asokassa chavīsativasse moggaliputtasavhayo, sāsanaṃ jotayitvāna nibbuto āyusaṅkhaye. Vào năn thứ hai mươi sáu của đức vua Asoka, vị có tên là Moggaliputta sau khi đã làm rạng rỡ Giáo Pháp rồi đã Niết Bàn vào lúc chấm dứt tuổi thọ.

44/- Catusattativassamhi thero upālipaṇḍito, saddhivihārikaṃ theraṃ dāsakaṃ nāma paṇḍitaṃ, vinayaṭṭhāne ṭhapetvāna nibbuto so mahāgaṇī. Khi được bảy mươi bốn niên lạp, vị trưởng lão trí tuệ Upāli đã xác lập vị thế về Luật cho người đệ tử trí tuệ là vị trưởng lão tên Dāsaka, rồi vị có đồ chúng đông ấy đã Niết Bàn.

45/- Dāsako soṇakaṃ theraṃ saddhivihāriṃ anuppadaṃ, katvā vinayapāmokkhaṃ catusaṭṭhimhi nibbuto. Kế tiếp, ngài Dāsaka sau khi xác định vị đứng đầu về Luật cho người đệ tử là trưởng lão Soṇaka rồi đã Niết Bàn vào niên lạp sáu mươi bốn.

46/- Soṇako chaḷabhiññāṇo siggavaṃ ariyatrajaṃ, vinayaṭṭhāne ṭhapetvāna chasaṭṭhimhi parinibbuto. Ngài Soṇaka đã xác lập vị thế về Luật cho vị Siggava thuộc dòng dõi Ariya có sáu thắng trí rồi đã viên tịch Niết Bàn vào niên lạp sáu mươi sáu.

47/- Siggavo ñāṇasampanno moggliputtañca dārakaṃ,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ năm

katvā vinayapāmokkhaṃ nibbuto so chasattati. Ngài Siggava thành tựu về trí tuệ đã xác định vị đứng đầu về Luật cho Moggaliputta trẻ tuổi rồi đã viên tịch Niết Bàn vào niên lạp bảy mươi sáu.

48/- Tisso moggaliputto so mahindaṃ saddhivihārikaṃ, katvā vinayapāmokkhaṃ asītivassamhi nibbuto. Ngài Tissa Moggaliputta ấy đã xác định vị đứng đầu về Luật cho người đệ tử Mahinda rồi đã Niết Bàn vào niên lạp tám mươi.

Pañcamo paricchedo. Chương thứ năm.

Bhāṇavāraṃ pañcamaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt tụng phẩm thứ năm.

--ooOoo--

CHAṬṬHAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ SÁU

1/- Dve satāni ca vassāni aṭṭhārasādhikāni ca, sambuddhe parinibbute abhisitto piyadassano. Và khi đấng Chánh Đẳng Giác viên tịch Niết Bàn được hơn hai trăm mười tám năm, Piyadassana 1 đã được phong vương.

2/- Āgatā rāja-iddhiyo abhisitte piyadassane, pharati puññatejañca uddhaṃ adho ca yojanaṃ. Khi Piyadassana đã được đăng quang và đã đạt được các quyền lực của hoàng gia, vị ấy đã phát ra oai lực của phước báu bên trên lẫn bên dưới một do-tuần.

3/- Jambudīpe mahārajje balacakke pavattati vaso, anotatto nāma daho himavā pabbatamuddhani. Có uy quyền , vị ấy đã vận dụng các tiềm năng về oai lực ở trên lãnh thổ rộng lớn của Jambudīpa. Ở trên đỉnh núi Hy Mã Lạp có hồ nước tên là Anotatta.

4/- Sabbosadhena saṃyuttā soḷasampi kumbhiyo, tadā devasikaṃ niccaṃ devā abhiharanti te. Khi ấy, mỗi ngày chư thiên ấy thường xuyên đem lại mười sáu chum nước đã được hòa tan với tất cả các loại dược thảo.

5/- Nāgalatā dantakaṭṭhaṃ sugandhaṃ pabbateyyakaṃ, mudusiniddhaṃ madhuraṃ rasavantaṃ manoramaṃ, tadā devasikaṃ niccaṃ devatā'bhiharanti te. Khi ấy, mỗi ngày chư thiên ấy thường xuyên đem lại các loại dây trầu và gỗ chà răng là sản phẩm của núi non, có mùi thơm

1 Piyadassana là một trong những tên gọi của đức vua Asoka (A Dục vương).

ngát, mềm mại, trơn nhẵn, ngọt ngào, có hương vị, và được ưa chuộng.

6/- Āmalakaṃ osadhañca sugandhaṃ pabbateyyakaṃ, mudusiniddhaṃ rasavantaṃ mahābhūteh'upaṭṭhitaṃ, tadā devasikaṃ niccaṃ devatā'bhiharanti te. Khi ấy, mỗi ngày chư thiên ấy thường xuyên đem lại trái āmalaka và dược thảo là sản phẩm của núi non, có mùi thơm ngát, mềm mại, trơn nhẵn, ngọt ngào, và đầy đủ các chất liệu chính yếu.

7/- Dibbapānaṃ ambapakkañca rasavantaṃ sugandhakaṃ, tadā devasikaṃ niccaṃ devatā'bhiharanti te. Khi ấy, mỗi ngày chư thiên ấy thường xuyên đem lại thức uống ở cõi trời và xoài chín có hương vị và mùi thơm ngào ngạt.

8/- Chaddantadahā pañcavaṇṇaṃ pāpuraṇanivāsanaṃ, tadā devasikaṃ niccaṃ devatā'bhiharanti te. Khi ấy, mỗi ngày chư thiên ấy thường xuyên đem lại từ hồ nước Chaddanta các tấm choàng và y phục ngũ sắc.

9/- Sīsanhāṇagandhacuṇṇaṃ tathā cānuvilepanaṃ, mudukaṃ pārupatthāya sumanadussaṃ asuttakaṃ. Tương tợ như thế, còn có loại bột thơm để gội đầu, thuốc bôi, và vải mịn màu vàng nhạt không đường chỉ dệt để khoác bên ngoài.

10/- Mahārahaṃ añjanañca sabbantaṃ nāgalokato, tadā devasikaṃ niccaṃ nāgarājā haranti te. Và còn có thuốc vẽ mắt vô cùng quý giá. Khi ấy, mỗi ngày các vị long vương ấy thường xuyên đem lại tất cả các thức ấy từ chốn long cung.

11/- Ucchuyaṭṭhiṃ pūgamattaṃ pitakaṃ hatthapuñchanaṃ, tadā devasikaṃ niccaṃ devatā'bhiharanti te. Khi ấy, mỗi ngày chư thiên ấy thường xuyên đem lại mía cây, một số lượng quả cau, và khăn tay màu vàng.

12/- Nava vāhasahassāni suvā haranti sāliyo, te sāli nitthusakaṇe undūrehi viyodhitā, makkhikā madhukaṃ karuṃ acchā kuṭamhi koṭayuṃ. Những con chim két mang lại các hạt gạo sāli số lượng chín ngàn cỗ xe. Các hạt gạo sāli ấy còn lớp cám không có trấu đã được các con chuột tách ra. Các con ong làm mật, các con gấu giã ở trong chậu.

13/- Sakuṇā suvaggajātā karavikā madhurassarā, asokapuññatejena sadā sāventi mānuse. Do năng lực phước báu của Asoka, các con chim cu là loài chim được sanh ra trong chủng loại xinh xắn, có âm điệu ngọt ngào khiến loài người luôn phải lắng nghe.

14/- Kappāyuko mahānāgo catubuddhaparicārako, suvaṇṇasaṅkhalikābaddho puññatejena āgato. Do năng lực của phước báu, con rồng khổng lồ có tuổi thọ một kiếp và là thị giả cho bốn vị Phật được buộc lại bằng sợi xích vàng đã đi đến.

15/- Pūjesi rattamālehi piyadassi mahāyaso, vipāko piṇḍapātassa paṭiladdho sudassano. Vị có danh tiếng lẫy lừng Piyadassi đã cúng dường con rồng với những tràng hoa màu đỏ và quả thành tựu của việc trao tặng vật thực là đạt được sắc diện tốt đẹp.

16/- Candaguttassāyaṃ nattā Bindusārassa atrajo,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

rājaputto tadā āsi Ujjenikaramolino. Vị này là cháu trai của Candagutta và là con trai của Bindusāra. Khi ấy, vị hoàng tử lo việc thuế má ở xứ sở Ujjenī.

17/- Anupubbena gacchanto Vedissanagaraṃ gato, tatrāpi ca seṭṭhidhītā devī nāmā'ti vissutā, tassa saṃvāsamanvāya ajāyi puttamuttamaṃ. Trong khi di chuyển theo tuần tự, vị ấy đã đi đến thành phố Vedissa. Và cũng ở tại nơi ấy, có người con gái nhà triệu phú được nổi tiếng có tên là Devī. Do kết quả của việc chung sống với vị ấy, nàng đã sanh ra người con trai cao quý.

18/- Mahindo saṅghamittā ca pabbajjaṃ samarocayuṃ, ubhopi pabbajitvāna bhindiṃsu bhavabandhanaṃ. Mahinda và Saṅghamittā đã chấp thuận việc xuất gia. Sau khi xuất gia, cả hai vị đều đã phá vỡ sự trói buộc của hiện hữu.

19/- Asoko rajjaṃ kāresi pāṭaliputte puruttame, abhisitto tīṇi vassāni pasanno buddhasāsane. Asoka đã trị vì vương quốc tại kinh thành Pāṭaliputta. Ba năm sau khi được phong vương, đức vua đã có niềm tin với Phật Pháp.

20/- Yadā ca parinibbāyi sambuddho upavattane, yadā ca mahindo jāto moriyakulasambhavo, etthantare yaṃ gaṇitaṃ vassaṃ bhavati kittakaṃ. Khi đấng Chánh Đẳng Giác viên tịch Niết Bàn ở tại Upavattana, và khi Mahinda được sanh ra trong dòng dõi gia tộc Moriya, khoảng giữa thời gian ấy tính được là bao nhiêu năm?

21/- Dve vassasatāni honti catuvassaṃ pan'uttari, samantaramhi so jāto mahindo asokatrajo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

Có hơn hai trăm lẻ bốn năm, và vị Mahinda ấy, người con trai của Asoka, đã được sanh ra trong khoảng thời gian ấy.

22/- Mahindadasavassamhi pitā bhāte aghātayi, jambudīpaṃ'nusāsento catuvassaṃ atikkami. Khi Mahinda được mười tuổi, người cha đã giết chết các anh em trai rồi đã trải qua bốn năm trị vì xứ Jambudīpa.

23/- Hantvā ekasate bhāte vaṃsaṃ katvāna ekato, mahindacuddasame vasse asokaṃ abhisiñcayuṃ. Sau khi giết chết một trăm anh em trai và quy tụ dòng tộc lại thành một mối, Asoka đã đăng quang vào năm Mahinda được mười bốn tuổi.

24/- Asokadhammo'bhisitto paṭiladdho ca iddhiyo, mahātejo puññavanto dīpekacakkapavatti so. Khi được phong vương, vị Asoka công chính ấy đã được thành tựu các quyền lực, có danh tiếng lẫy lừng, có phước báu, và là một vị chuyển luân vương ở trên đảo.

25/- Paripuṇṇavīsavassamhi piyadassābhisiñcayuṃ, pāsaṇḍaṃ parigaṇhanto tīṇi vassaṃ atikkami. Người ta đã phong vương cho Piyadassi tròn đủ thời gian hai mươi năm. Trải qua ba năm đầu, vị ấy đã ủng hộ ngoại đạo.

26/- Dvāsaṭṭhi diṭṭhigatikā pāsaṇḍā channavutikā, sassata ucchedamūlā sabbe dvīhi patiṭṭhitā. Có sáu mươi hai quan điểm tà kiến và chín mươi hai phái ngoại đạo. Tất cả đều căn cứ trên hai cơ sở là thường kiến và đoạn kiến.

27/- Nigaṇṭhācelakā ceti itarā paribbājakā, itarā brāhmaṇā'ti ca aññe ca puthuladdhikā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

Các du sĩ ngoại đạo khác gọi là "Nigaṇṭha và Acelaka," một ngoại đạo khác là "Bà-la-môn," và các tà giáo khác nữa.

28/- Niyantisassatucchede sammūḷhe hīnadiṭṭhike, ito bahiddhā pāsaṇḍe titthiye nānādiṭṭhike. Các vị có quan điểm thấp thỏi, mê tín, tin vào thường kiến và đoạn kiến, ngoài ra đó còn có các dị giáo và ngoại đạo với đủ loại quan điểm khác nhau.

29/- Sārāsāraṃ gavesanto puthuladdhī nimantayi, titthigaṇe nimantitvā pavesetvā nivesanaṃ, mahādānaṃ padatvāna pañhaṃ pucchi anuttaraṃ. Trong lúc tầm cầu thực hư, đức vua đã thỉnh mời các vị theo tà giáo. Đức vua đã mời thỉnh các nhóm ngoại đạo và rước vào trong cung điện rồi đã ban cho phẩm vật giá trị rồi đã hỏi câu hỏi chủ yếu.

30/- Pañhaṃ puṭṭhā na sakkonti vissajjetuṃ sakā balā, ambaṃ puṭṭho labujaṃ vā byākariṃsu apaññakā. Khi được hỏi câu hỏi, bản thân họ ngu dốt nên không thể trả lời. Khi được hỏi về trái xoài, họ không có trí tuệ nên đã nói là trái bánh mì.

31/- Anumattampi sabbesaṃ alaṃ te puna desanaṃ, bhinditvā sabbapāsaṇḍe haritvā puthuladdhike. (Nghĩ rằng): “Đối với tất cả bọn họ, điều kiện nhỏ nhoi cũng là được rồi,” hơn nữa sau khi đả phá giáo lý của bọn họ, đức vua đã đuổi tất cả các ngoại đạo tức là các vị theo tà giáo.

32/- Iti rājā vicintesi aññepi ke labhāmase, ye loke arahanto ca arahattamaggañca passanti.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

Đức vua đã suy nghĩ rằng: “Ta nên tìm cho được những người nào khác nữa là các vị A-la-hán ở thế gian và biết được đạo lộ đưa đến phẩm vị A-la-hán.

33/- Saṃvijjanti ime loke na’ yimaṃ lokaṃ asuññataṃ, kadāhaṃ sappurisānaṃ dassanaṃ upasaṅkame. Những vị này hiện diện ở trên thế gian.,Tthế gian này không thể thiếu vắng các vị ấy. Khi nào ta mới có thể đến gần chiêm ngưỡng các bậc thiện trí thức?

34/- Tassa subhāsitaṃ sutvā rajjaṃ demi sajīvitaṃ, iti rājā vicintento dakkhiṇeyye na passati. Và sau khi lắng nghe lời thiện thuyết của vị ấy, ta sẽ bố thí vương quốc luôn cả tánh mạng.” Trong lúc suy nghĩ như thế, đức vua không nhận thấy người nào xứng đáng.

35/- Niccaṃ gavesati rājā sīlavante supesale, caṅkamantamhi pāsāde pekkhamāno bahujjane, rathiyā piṇḍāya carantaṃ nigrodhaṃ samaṇamaddasa. Đức vua tiếp tục tầm cầu các vị có giới đức thiện hạnh. Trong khi đang tản bộ ở tòa lâu đài và quan sát dân chúng, đức vua đã nhìn thấy vị sa-môn Nigrodha đang đi khất thực ở đường phố.

36/- Pāsādikaṃ abhikkantaṃ paṭikkantaṃ vilokitaṃ, okkhitacakkhusampannaṃ arahantaṃ santamānasaṃ. Vị Nigrodha ấy có vẻ đáng mến, đã quán xét trong lúc bước tới (hay) lúc quay lại, có mắt luôn nhìn xuống, là vị A-la-hán có tâm trí thanh tịnh.

37/- Uttamadamathappattaṃ dantaṃ guttaṃ surakkhitaṃ, kulagaṇe asaṃsaṭṭhaṃ nabhe candaṃ’va nimmalaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

(Vị ấy) đã đạt đến sự rèn luyện hoàn hảo, thu thúc, cẩn thận, khéo hộ trì, không bị lẫn lộn với đám người tại gia, tương tợ như ánh trăng tinh khiết ở trên bầu trời.

38/- Kesarīva asantāsaṃ aggikkhandhaṃva tejitaṃ, garuṃ durāsadaṃ dhīraṃ santacittaṃ samāhitaṃ. (Vị ấy) không có hãi sợ tương tợ như loài sư tử, sáng ngời như khối lửa, đáng kính, khó thể sánh bằng, vững chải, tâm tư an lạc, định tĩnh.

39/- Khīṇāsavaṃ sabbakilesasodhitaṃ purisuttamaṃ, cāravihārasampannaṃ sampassi samaṇuttamaṃ. (Vị ấy) có các lậu hoặc đã cạn kiệt, các phiền não đã được thanh lọc, là vị tối thắng của loài người, có tánh hạnh đã được thành tựu và an trú. Đức vua đã nhận ra là vị tối thắng trong số các sa-môn.

40/- Sabbaguṇagataṃ nigrodhaṃ pubbasahāyaṃ vicintayi, pubbe suciṇṇakusalaṃ ariyamaggaphale ṭhitaṃ, rathiyā piṇḍāya carantaṃ passitvā so vicintayi. Đức vua đã nghĩ rằng vị Nigrodha đầy đủ tất cả các đức hạnh là bạn hữu trong tiền kiếp, có thiện sự đã khéo được thực hành trong quá khứ, đã vững vàng trong đạo quả thánh nhân. Sau khi nhìn thấy vị ấy đang đi khất thực ở đường phố, đức vua đã suy nghĩ rằng:

41/- Buddho loke arahā jinasāvako lokuttaramaggaphale patiṭṭhito, mokkhañca nibbānagato asaṃsayaṃ aññataro esa thero garuttamo. Đức Phật là vị A-la-hán ở thế gian. Bất cứ ai như vị trưởng lão này đều là người có trí tuệ đáng tôn kính nhất, là đệ tử của đấng

Chiến Thắng, đã vững chải trong đạo quả tối thượng ở trên đời, chắc chắn đã thành tựu Niết Bàn và sự giải thoát.

42/- So pañcapītipasādaṃ paṭilabhi uḷāraṃ pāmojjamanappasādito, nidhiṃ va laddhā adhano pamodito iddho mano-icchitaṃ va sakkopamo. Đức vua đã đạt được niềm tịnh tín với năm trạng thái hỷ và đã được hoan hỷ trong tâm với niềm vui cùng tột, giống như người nghèo mừng rỡ vì tìm được của chôn giấu, tương tợ như vị trời Sakka đã được thành tựu điều ước muốn ở trong tâm.

43/- Āmantayī aññatarekamaccaṃ handa bhikkhantaṃ tara mānarūpaṃ, nayehi pāsādikaṃ santavuttiṃ nāgova yantaṃ rathiyā kumāraṃ. Đức vua đã bảo một vị quan đại thần rằng: “Này khanh, hãy mau đến gặp người thanh niên có vóc dáng nổi bật, thái độ bình lặng, dễ mến nhờ vào các cử chỉ, y hệt loài voi, là vị đang đi ở trên đường và đang khất thực.”

44/- Rājā pasādavipulaṃ paṭilabhi udaggahaṭṭho manasā’bhicintayi, nissaṃsayaṃ kho uttamadhammapatto adiṭṭhapubbo ayaṃ purisuttamo. Đức vua đã đạt được niềm tin vững mạnh, hớn hở, phấn chấn, và đã suy nghĩ ở trong tâm rằng: “Chắc chắn rằng con người cao thượng này chưa từng được thấy trước đây đã được thành tựu pháp tối thượng!”

45/- Vīmaṃsamāno punadevamabravī supaññattaṃ āsanamettha santhataṃ,

nisīdayi pabbajitatthamāsane mayā anuññātaṃ tayābhipatthitaṃ. Trong khi suy xét, đức vua đã nói thêm như vầy: “Chỗ ngồi đã bày ra ở đây đã được xếp đặt cẩn thận. Ngài hãy ngồi ở chỗ được dành cho bậc xuất gia. Trẫm cho phép ngồi ở chỗ theo ý ngài thích.”

46/- Ādāya rañño vacanaṃ padakkhiṇaṃ hatthe gahetvā abhiruyha āsanaṃ, nisīdi pallaṅkavare asantāso sakkova devarājā paṇḍukambale. Căn cứ vào lời nói của đức vua, vị ấy đã theo phía tay bên phải bước lên chỗ ngồi, rồi đã ngồi xuống trên bảo tọa quý báu không chút run sợ, y như là vị vua trời Sakka ngự ở trên ngai vàng.

47/- Vicintayi rājā’yam aggadārako niccalo asantāsī ca atthi nu taṃ, disvā rājā taṃ tarunaṃ kumārakaṃ ariyavattaparihārakaṃ varaṃ. Đức vua đã suy nghĩ rằng: “Quả nhiên chàng trai trẻ tuyệt vời này không bị xao động và không có chút gì run sợ!” Đức vua đã nhận biết chàng trai trẻ tuổi cao quý ấy là người thực hành phận sự của bậc thánh nhân.

48/- Susikkhitaṃ dhammavinayakovidaṃ asantāsaṃ santaguṇādhivāsitaṃ, supārutākappadharaṃ jinanujaṃ pasannacitto punadevamabruvi. Với tâm tịnh tín, đức vua đã nói thêm với vị Thích tử có sự hành xử đúng đắn, choàng y nghiêm chỉnh, là người đã khéo được huấn luyện, thông thạo Pháp và Luật, không có run sợ, đã thể nhập vào đức tánh an tịnh rằng:

49/- Desehi dhammaṃ tava sikkhitaṃ mama tvameva satthā anusāsitaṃ tayā, karomi tuyhaṃ vacanaṃ mahāmuni anusāsatu desanaṃ maṃ suṇoma. “Xin ngài hãy thuyết giảng Giáo Pháp ngài đã được học tập; chính ngài là vị thầy của trẫm. Được ngài giảng dạy, trẫm sẽ thực hành theo lời dạy của ngài. Thưa đấng hiền triết vĩ đại, xin hãy giảng dạy giáo lý cho trẫm. Trẫm sẽ lắng nghe.”

50/- Sutvāna rañño vacanaṃ sutejitaṃ navaṅgasatthe paṭisambhidaṭṭhito, viloḷayī tepiṭakaṃ mahārahaṃ tam addasa appamādasudesanaṃ. Nghe được lời thỉnh cầu vô cùng khẩn thiết của đức vua, vị đã vững chải trong việc phân tích Giáo Lý gồm chín thể loại đã tham khảo Tam Tạng vô cùng giá trị và đã tìm thấy lời dạy sâu sắc về “Không Dễ Duôi” ấy:

51/- “Appamādo amatapadaṃ pamādo maccuno padaṃ, appamattā na mīyanti ye pamattā yathā matā.” “Không dễ duôi là nẻo về bất tử, dễ duôi là theo bước tử thần. Không dễ duôi thời không chết, những ai dễ duôi như chết đi rồi.”

52/- Nigrodhadhīraṃ anumodayantaṃ rājā vijānīya tam aggahetuṃ, ye keci sabbaññū buddhadesitā sabbesaṃ dhammānam imassa mūlakā. Trong khi được bậc trí tuệ Nigrodha sách tấn, đức vua đã hiểu rõ và nắm vững về điều ấy là: “Trong số tất cả các Pháp, những

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

điều đã được đức Phật Toàn Tri giảng giải đều đặt căn bản ở điều này.

53/- Ajjeva tumhe saraṇam upemi buddhañca dhammaṃ saraṇañca saṅghaṃ, saputtadāro sahañātakajjano upāsakattaṃ paṭivedayāmi taṃ. Ngay chính hôm nay đây, trẫm xin quy y với ngài, và nương tựa đức Phật đức Pháp và đức Tăng. Cùng với vợ và các con luôn cả những người trong gia quyến, trẫm khẳng định về tư các cư ấy.

54/- Saputtadāro saraṇe patiṭṭhito nigrodhakalyāṇamittassa āgamā, pūjemi caturo satasahassarūpiyaṃ aṭṭhaṭṭhakaṃ niccabhattañca theraṃ. Nhờ vào sự thân cận tối lành với ngài Nigrodha, trẫm cùng với vợ và các con đã được an trú vào sự nương nhờ. Trẫm xin cúng dường số bạc bốn trăm ngàn và bữa ăn thường kỳ gồm 64 phần đến ngài trưởng lão.”

55/- Tevijjā iddhippattā ca cetopariyakovidā, khīṇāsavā arahanto bahū buddhassa sāvakā. (Lời của vị Nigrodha): “Có nhiều vị đệ tử của đức Phật là các vị A-la-hán có các lậu hoặc đã đoạn tận, có tam Minh, thành tựu thần thông, và biết được tâm tư của người khác.”

56/- Theraṃ avoca punadeva rājā icchāmi saṅgharatanassa dassanaṃ, samāgamaṃ sannipatanti yāvatā abhivādayāmettha suṇāmi dhammaṃ.

Đức vua đã nói thêm với vị trưởng lão rằng: “Trẫm mong mỏi nhìn thấy Tăng Bảo. Khi nào các ngài tập trung hội nghị, trẫm sẽ đảnh lễ các ngài và lắng nghe Giáo Pháp.”

57/- Samāgatā saṭṭhisahassa bhikkhū dūtā ca rañño paṭivedayiṃsu, saṅgho mahāsannipāto sutuṭṭho gacchāhi tvaṃ icchasi saṅghadassanaṃ. Sáu mươi ngàn vị tỳ khưu đã tụ hội lại và các sứ giả đã thông báo cho đức vua hay rằng: “Tăng chúng vô cùng hoan hỷ đã tụ hội lại đông đảo. Xin hãy đến vì ngài ao ước nhìn thấy Tăng chúng.”

58/- Dūtassa vacanaṃ sutvā asokadhammo mahīpati, āmantayi ñātisaṅghamittāmacce ca bandhave. Sau khi lắng nghe lời nói của sứ giả, vị chúa tể của trái đất Asoka công chính đã nói với tập thể thân quyến, bạn hữu, quan lại, và những người có quan hệ rằng:

59/- Dakkhiṇadānaṃ dassāma mahāsaṅghasamāgame, karoma veyyāvatikaṃ yathāsantiṃ yathābalaṃ. “Chúng ta sẽ dâng vật bố thí cúng dường trong dịp đại hội của chúng Tăng. Chúng ta sẽ thể hiện sự phục vụ theo sự hoan hỷ, tùy theo khả năng.

60/- Maṇḍapaṃ āsanaṃ udakaṃ upaṭṭhānaṃ dānabhojanaṃ, paṭiyādentu me khippaṃ dānārahaṃ anucchaviṃ. Hãy cấp tốc chuẩn bị cho trẫm mái che, chỗ ngồi, nước nôi, sự phục vụ, vật thực bố thí, sư cúng dường xứng đáng và thích hợp.

61/- Supeyyabhattakārā ca sucī yāgususaṅkhatā, paṭiyādentu me khippaṃ manuññaṃ bhojanaṃ suciṃ.

Hãy cấp tốc chuẩn bị cho trẫm việc thực hiện món ăn thức uống ngon lành, cháo được khéo nấu và sạch sẽ, bữa ăn thịnh soạn và tinh khiết.

62/- Mahādānañca dassāmi bhikkhusaṅghe gaṇuttame, nagare bheriyo vajjantu vīthiyo sammajjantu te. Trẫm sẽ cúng dường lễ đại thí đến hội chúng tỳ khưu là tập thể tối thượng. Hãy cho nổi trống ở trong thành phố và mọi người hãy quét dọn các con đường.

63/- Vikirantu vālukaṃ setaṃ pupphañca pañcavaṇṇakaṃ, mālagghiyaṃ toraṇañca kadali puṇṇaghaṭaṃ subhaṃ. Hãy phân bố đều cát trắng và hoa ngũ sắc, tràng hoa quý giá, cổng chào thân cây chuối, và chum đầy nước tinh khiết.

64/- Utukkamaparaṃ thūpaṃ ṭhapayantu tahiṃ tahiṃ, vatthehi ca dhajaṃ katvā bandhayantu tahiṃ tahiṃ. Hãy cho dựng lên các ngôi bảo tháp khác nhau thuận theo mùa tiết ở nơi kia nơi nọ. Hãy thực hiện cờ xí với các loại vải vóc và treo lên ở nơi này nơi khác.

65/- Mālādāmasamāyuttā sobhayantu imaṃ puraṃ, khattiyā brāhmaṇā vessā suddā aññakulāsu ca. Các người Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, thương buôn, hạ tiện thuộc các gia tộc khác nhau trang điểm với những tràng hoa hãy làm rạng rỡ thành phố này.

66/- Vatthaṃ ābharaṇaṃ pupphaṃ nānālaṅkārabhūsitā, ādāya dīpaṃ jalamānaṃ gacchantu saṅghadassanaṃ. Những người trang điểm bằng các loại trang sức khác nhau hãy mang theo vải vóc, vật trang hoàng, bông hoa, đèn được thắp sáng và đi đến chiêm ngưỡng chúng Tăng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

67/- Sabbañca tālāvacaraṃ nānākulā ca sikkhitā, vajjantu vaggusavanīyā susirā maddalāni ca. Tất cả các loại nhạc cụ, các loại trống, và các nhạc công đã được huấn luyện thuộc các trường phái khác nhau hãy phô diễn các giọng hát du dương với các âm điệu ngọt ngào.

68/- Laṅkārakāmadā c'eva sotthiyā naṭanāṭakā, sabbe saṅgham upayantu hāsayantu samāgataṃ. Và ngay cả các kịch sĩ, vũ công với điệu chúc mừng nổi tiếng từ các phương xa trong xứ Laṅkā, tất cả hãy đến với chúng Tăng và hãy làm cho hội nghị được vui nhộn.

69/- Pupphañca anekavidhaṃ puṇṇaghaṭañca anekadhā, vaṇṇakañc'eva karontu pūjaṃ anekarāsiyo. Bằng nhiều phương thức, hãy thực hiện việc cúng dường bông hoa gồm nhiều loại và các chum đầy (nước), luôn cả thuốc nhuộm màu với khối lượng lớn.

70/- Nagarassa paṭihāramantare dānaṃ sabbaṃ paṭiyantu patthitaṃ, pūjaṃ samādāya raṭṭhavāsikā rattiṃ divaṃ tiyāme asesato. Các cư dân của xứ sở hãy chuẩn bị mọi vật thí được ưa chuộng đã được mang đến bên trong thành phố và hãy chấp hành việc cúng dường ngày đêm trọn cả ba canh không ngừng nghỉ."

71/- Taṃ rattiyā accayena bhattaṃ sakanivesane, paṇītarasasampannaṃ paṭiyādetvāna khattiyo. Khi tàn đêm ấy, vị Sát-đế-lỵ đã chuẩn bị bữa ăn đầy đủ các món thượng vị ở tại dinh thự của mình.

72/- Sāmacce saparivāre āṇāpesi mahāyaso,

gandhamālā pupphakūṭaṃ pupphachattadhajaṃ bahuṃ. 73/- Divā dīpaṃ jalamānaṃ abhiharantu mahājanā, yāvatā mayā āṇattā tāvatā abhiharantu te. Vị vua có danh tiếng lẫy lừng đã ra lệnh cho các quan đại thần và đám tùy tùng rằng: “Hãy bảo đám đông dân chúng hàng ngày mang lại các tràng hoa thơm, khối lượng lớn bông hoa, nhiều lọng hoa và cờ xí, đèn được thắp sáng, và bảo họ hãy mang lại cho đủ theo lệnh của trẫm.

74/- Imamhi nagare sabbe negamā ca catuddisā, sabbeva rājaparisā sayoggabalavāhanā. 75/- Sabbe maṃ anugacchantu bhikkhusaṅghassa dassanaṃ, mahatā rājānubhāvena niyyāsi rājakuñjaro. Tất cả các thương buôn ở trong thành phố này và từ khắp bốn phương, luôn cả toàn bộ tập thể hoàng cung cùng với các binh đội và các quân xa phù hợp, tất cả hãy tháp tùng trẫm diện kiến hội chúng tỳ khưu.” Rồi vị vua hạng nhất với vương quyền vĩ đại đã dẫn đầu.

76/- Sakkova nandanuyyānaṃ evaṃ so hi mahīpati, gantvā rājā taramāno bhikkhusaṅghassa santike. Giống như chúa trời Sakka đi đến khu vườn Nandana, cũng vậy vị vua ấy là chúa của trái đất đã vội vã đi đến gặp hội chúng tỳ khưu.

77/- Abhivādetvāna sammodi vedajāto katañjali, ārocayi bhikkhusaṅghaṃ mama’tthaṃ anukampatu. Sau khi đảnh lễ và chào hỏi, đức vua với trí tuệ sanh khởi đã chắp tay lên và nói với hội chúng tỳ khưu rằng: “Hãy từ bi tế độ trẫm.”

78/- Yāva bhikkhū anuppatte sabbe antonivesane,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

saṅghassa pitaraṃ theraṃ pattaṃ ādāya khattiyo. Khi tất cả các vị tỳ khưu cho chưa đi đến hoàng cung, vị Sát-đếlỵ đã nhận lấy bình bát của vị trưởng lão là vị lãnh đạo của hội chúng.

79/- Pūjamāno bahupupphehi pāvisi nagaraṃ puraṃ, nivesanaṃ pavesetvā nisīdāpetvāna āsane. Đức vua vừa cúng dường bằng những bông hoa vừa đi vào thành phố, Và khi đã đưa vào đến dinh thự, đức vua đã thỉnh ngồi xuống chỗ ngồi.

80/- Yāguṃ nānāvidhaṃ khajjaṃ bhojanañca mahārahaṃ, adāsi payatapāṇi yāvadatthaṃ yadicchakaṃ. Đức vua với bàn tay sạch sẽ đã dâng lên món cháo và nhiều loại vật thực cứng mềm vô cùng quý giá theo như như cầu theo như ước muốn.

81/- Bhuttāvibhikkhusaṅghassa onītapattapāṇino, ekemekassa bhikkhuno adāsi yugasāṭakaṃ. Đến khi hội chúng tỳ khưu đã thọ thực xong và các bàn tay đã rời khỏi bình bát, đức vua đã cúng dường mỗi một vị tỳ khưu hai lá y.

82/- Pādasambhañjanaṃ telaṃ chattañcāpi upāhanaṃ, sabbaṃ samaṇaparikkhāraṃ adāsi phāṇitaṃ madhuṃ. Rồi đã dâng lên toàn bộ vật dụng của sa-môn gồm có đường mía, mật ong, thuốc bôi chân, dầu ăn, cùng với dù che và giày dép nữa.

83/- Parivāretvāna nisīdi dhammāsoko mahīpati, nisajja rājā pavāresi bhikkhusaṅghassa paccayaṃ.

Sau khi đã dâng cúng xong, vị chúa tể của trái đất Asoka công chính đã ngồi xuống. Sau khi ngồi xuống, đức vua đã thỉnh cầu để dâng vật dụng đến hội chúng tỳ khưu rằng:

84/- Yāvatā bhikkhū icchanti tāva demi yadicchakaṃ, santappetvāna sakkaccaṃ sampavāretvāna paccaye. “Các vị tỳ khưu mong mỏi như thế nào, trẫm xin dâng như thế ấy đúng theo ước muốn.” Với sự cung kính, đức vua đã làm cho (các vị tỳ khưu) hài lòng và thỏa mãn với các món vật dụng .

85/- Tato pucchiṃ sugambhīraṃ dhammakkhandhaṃ sudesitaṃ, atthi bhante paricchedo desit’ādiccabandhunā. 86/- Nāmaṃ liṅgaṃ vibhattiñca koṭṭhāsañcāpi saṅkhataṃ, ettakaṃ’va dhammakkhandhaṃ gaṇanaṃ atthi pavediya. Sau đó, đức vua đã hỏi về điều đã khéo được thuyết giảng về pháp uẩn vô cùng thâm sâu rằng: “Bạch ngài, đấng quyến thuộc của mặt trời có thuyết giảng về chương nào (đề cập) tên gọi, tánh giống, sự biến thể, và luôn cả phần chia chẽ đã được tổng hợp lại hay không? Và sau khi đã được giải thích, có sự tính đếm về số lượng pháp uẩn hay không?”

87/- Atthi rāja gaṇitvāna desit’ādiccabandhunā, suvibhattaṃ supaññattaṃ suniddiṭṭhaṃ sudesitaṃ. “Tâu bệ hạ, đấng quyến thuộc của mặt trời có thuyết giảng và sau khi đã tính đếm Ngài còn khéo phân tính, khéo quy định, khéo chỉ bày, và khéo giảng giải.

88/- Sahetuṃ atthasampannaṃ khalitaṃ natthi subhāsitaṃ, satipaṭṭhānaṃ sammappadhānaṃ iddhipādañca indriyaṃ. 89/- Balaṃ bojjhaṅgaṃ maggaṅgaṃ suvibhattaṃ sudesitaṃ, evaṃ sattappabhedañca bodhipakkhiyamuttamaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ sáu

Có luôn phần nguyên nhân, được thành tựu ý nghĩa, không có lỗi lầm, và khéo được trình bày. Có (tứ) niệm xứ, chánh tinh tấn, như ý túc, (ngũ) quyền, (ngũ) lực, (bảy) chi phần đưa đến giác ngộ, và (tám) chi đạo đã khéo được phân tính, khéo được thuyết giảng. Như vậy là bảy phần chia chẽ thuộc về sự giác ngộ tối thượng.

90/- Lokuttaraṃ dhammavaraṃ navaṅgaṃ satthusāsanaṃ, vitthāritaṃ suvibhattaṃ desesi dipaduttamo. Đấng Tối Thượng của loài người đã thuyết giảng về Pháp Bảo cao quý, tối thượng ở trên đời, là lời dạy của bậc Đạo Sư, gồm có chín thể loại, đã khéo được giải rộng, khéo được phân tích.

91/- Caturāsītisahassāni dhammakkhandhaṃ anūnakaṃ, pāṇinaṃ anukampāya desit’ādiccabandhunā. Tám mươi bốn ngàn Pháp uẩn không thiếu sót đã được đấng quyến thuộc của mặt trời thuyết giảng vì lòng thương tưởng chúng sanh.

92/- Amatuttamaṃ varadhammaṃ saṃsāraparimocanaṃ, sabbadukkhakkhayaṃ maggaṃ desesi amatosadhaṃ. Ngài đã thuyết giảng về Niết Bàn tối thượng, là Pháp cao quý, hoàn toàn thoát khỏi luân hồi, đoạn tận mọi khổ đau, là nước cam lồ bất tử.”

93/- Sutvāna vacanaṃ rājā bhikkhusaṅghassa bhāsitaṃ, pāmojjahāsabahulo vedajāto narāsabho, sarājikā parisāya imaṃ vākyaṃ udāhari. Sau khi lắng nghe lời thuyết

giảng của hội chúng tỳ khưu, đức vua là vị đứng đầu dân chúng tràn trề nỗi vui mừng hớn hở, được sanh khởi trí tuệ, đã nói với tập thể hoàng gia lời này:

94/- Caturāsītisahassāni paripuṇṇaṃ anūnakaṃ,

desitaṃ buddhaseṭṭhassa dhammakkhandhaṃ mahārahaṃ. "Tám mươi bốn ngàn Pháp uẩn vô cùng quý giá của đức Phật tối cao đã được thuyết giảng đầy đủ, không thiếu sót.

95/- Caturāsītisahassāni ārāme kārayāmahaṃ, ekekadhammakkhandhassa ekekārāmaṃ pūjayaṃ. Trẫm sẽ cho xây dựng tám mươi bốn ngàn tu viện và sẽ cúng dường mỗi một tu viện đến mỗi một Pháp uẩn."

96/- Channavutikoṭidhanaṃ vissajjetvāna khattiyo, tameva divasaṃ rājā āṇāpesi ca tāvade. Vị Sát-đế-lỵ đã xuất ra tài sản là chín mươi sáu ngàn koṭi. Và nội trong ngày hôm ấy, đức vua đã truyền lệnh ngay lập tức.

97/- Tasmiṃ kāle jambudīpe nagarā caturāsītiyo, ekekanagaraṭṭhāne paccekārāmaṃ kārayi. Vào thời bấy giờ, ở Jambudīpa có tám mươi bốn ngàn thành phố, đức vua đã cho xây dựng mỗi một tu viện tại địa bàn của mỗi một thành phố.

98/- Anto tīṇi ca vassāni vihāraṃ katvāna khattiyo, pariniṭṭhite ārāme pūjaṃ sattāha kārayi. Trong vòng ba năm, vị Sát-đế-lỵ đã cho xây dựng chỗ cư ngụ và khi tu viện được hoàn tất đã cho tổ chức lễ cúng dường bảy ngày. Chaṭṭhamo paricchedo. Chương thứ sáu.

Bhāṇavāraṃ chaṭṭhamaṃ. Tụng phẩm thứ sáu.

--ooOoo--

SATTAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ BẢY

1/- Mahāsamāgamo hoti jambudīpasamantato, bhikkhu-asītikoṭiyo bhikkhunī channavuti sahassiyo. Đã có một cuộc đại hội gồm tám mươi koṭi (800.000.000) vị tỳ khưu và chín mươi sáu ngàn vị tỳ khưu ni từ khắp các nơi thuộc xứ Jambudīpa.

2/- Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca chaḷabhiññā bahutarā, bhikkhū iddhānubhāvena samaṃ katvā mahītalaṃ. Phần lớn các vị tỳ khưu và tỳ khưu ni đều có sáu thắng trí. Các vị tỳ khưu đã tự làm bằng phẳng mặt đất nhờ vào năng lực thần thông.

3/- Lokavivaraṇaṃ katvā dassesuṃ pūjiye mahe, asokārāme ṭhito rājā jambudīpaṃ avekkhati. Và đã khai mở vũ trụ để phô bày các lễ hội cúng dường. Đức vua đã đứng ở tu viện Asoka quan sát xứ Jambudīpa.

4/- Bhikkhu-iddhānubhāvena asoko sabbattha passati, addasa vihāraṃ sabbaṃ sabbattha mahiyaṃ kataṃ. Nhờ vào năng lực thần thông của các vị tỳ khưu, đức vua Asoka đã xem xét khắp mọi nơi. Đức vua đã nhìn thấy tất cả các tu viện được xây dựng ở khắp các nơi trên trái đất.

5/- Dhajaṃ ussāpitaṃ pupphaṃ toraṇañca mālagghiyaṃ, kadalipuṇṇaghaṭañc'eva nānāpupphasamohitaṃ. (Mỗi tu viện) có cờ xí được dương lên, bông hoa, cổng chào, tràng hoa giá trị, thân cây chuối, và chum đầy (nước) được trang hoàng với nhiều loại bông hoa.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

6/- Addasa dīpamaṇḍalaṃ vibhūsantaṃ catuddisaṃ, pamodito haṭṭhamano pekkhanto vattate mahe. Đức vua đã nhìn thấy khuôn viên hòn đảo được trang hoàng khắp bốn phương và đã trở nên hoan hỷ, thích ý trong khi quan sát các lễ hội đang được tiến hành.

7/- Samāgate bhikkhusaṅghe bhikkhunī ca samāgate, mahādānañca paññattaṃ dīyamāne vanibbake. (Tại các lễ hội) hội chúng tỳ khưu đã tụ họp lại và các tỳ khưu ni đã cùng nhau đi đến, còn có các người ăn xin đang được ban bố vật thí hậu hĩ dành riêng cho họ.

8/- Caturāsītisahassāni vihāre disvāna pūjite, asoko'pi attamano bhikkhusaṅghaṃ pavedayi. Sau khi nhìn thấy tám mươi bốn ngàn tu viện đã được dâng cúng, với tâm tư hoan hỷ đức vua Asoka cũng đã thông báo đến hội chúng tỳ khưu rằng:

9/- Ahañca bhante dāyādo satthubuddhassa sāsane, bahu mayhaṃ pariccāgo sāsane sāravādino. "Thưa các ngài, trẫm là thân quyến trong Giáo Pháp của đức Phật là đấng Đạo Sư. Nhiều sự cống hiến của trẫm đối với Giáo Pháp được xem là các bằng chứng.

10/- Channavutikoṭiyo ca vissajjetvā mahādhanaṃ, caturāsītisahassāni ārāmā kāritā mayā. 11/- Pūjāya dhammakkhandhassa buddhaseṭṭhassa desite, cattārisatasahassāni devasikaṃ pavattayi. Trẫm đã xuất ra tài sản khổng lồ là chín mươi sáu koṭi và đã cho xây dựng tám mươi bốn ngàn tu viện để cúng dường đến (tám mươi bốn ngàn) Pháp uẩn đã được đức Phật tối thượng thuyết giảng, và mỗi ngày chi dụng bốn trăm ngàn.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

12/- Ekañca cetiyaṃ pūjaṃ ekaṃ nigrodhasavhayaṃ, ekañca dhammakathikānaṃ ekaṃ gilānapaccayaṃ. Cúng dường bảo tháp là một phần, vị tên là Nigrodha là một phần, dâng các vị Pháp sư là một phần, và một phần là nhu cầu của các vị bệnh.

13/- Dīyati devasikaṃ niccaṃ mahāgaṅgāva odanaṃ, aññho koci pariccāgo bhiyyo mayhaṃ na vijjati. Thường xuyên mỗi ngày lượng cơm được bố thí như là sông Gaṅgā rộng lớn. Không tìm thấy được bất cứ sự cống hiến nào khác hơn được (sự bố thí) của trẫm.

14/- Saddhā mayhaṃ daḷhatarā tasmā dāyādo sāsane, sutvāna vacanaṃ rañño dhammāsokassa bhāsitaṃ. 15/- Paṇḍito sutasampanno nipuṇatthavinicchayo, saṅghassa tesu vihāraṃ anuggahatthāya sāsanaṃ. Niềm tin của trẫm là bền vững hơn, do đó trẫm là thân quyến trong Giáo Pháp." Sau khi lắng nghe lời phân trần của đức vua Asoka công chính, trong số các vị ấy của hội chúng có vị thông thái, thành tựu về học tập, khéo léo giải quyết sự việc nhằm mục đích nâng đỡ sự tồn tại của Giáo Pháp.

16/- Anāgate ca addhāne pavattiṃ ñatvā vicakkhaṇo, byākāsi moggaliputto dhammāsokena pucchitaṃ. Biết được sự tiến triển trong tương lai xa vời nên khi được đức vua Asoka công chính hỏi, vị có sự suy xét toàn diện Moggalliputta đã trả lời rằng:

17/- Paccayadāyako nāma sāsane paṭibāhiro, yassa puttaṃ vā dhītaraṃ vā urasmiṃ jātamanvayaṃ. 18/- Pabbājesi cajetvāna so ve dāyādo sāsane, sutvāna vacanaṃ rājā dhammāsoko mahīpati.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

“Người thí chủ về vật dụng gọi là người ở bên ngoài Giáo Pháp. Người nào hy sinh và khuyến khích người con trai hoặc con gái có cùng dòng dõi và được sanh ra trong huyết thống đi xuất gia, người ấy thật sự là thân quyến trong Giáo Pháp.” Đức vua Asoka công chính, vị chúa tể của trái đất, đã lắng nghe lời chỉ dạy ấy.

19/- Mahindakumāraṃ puttaṃ saṅghamittañca dhītaraṃ, ubho amantayi rājā dāyādo homi sāsane. Đối với con trai là hoàng tử Mahinda và con gái là Saṅghamittā, đức vua đã nói với cả hai rằng: “Hãy giúp trẫm trở thành thân quyến trong Giáo Pháp.”

20/- Sutvāna pituno vākyaṃ ubho puttādhivāsayuṃ, suṭṭhu deva sampaṭicchāma karoma vacanaṃ tava. Nghe được lời nói của cha, cả hai người con đã đồng ý rằng: “Tâu bệ hạ, tốt lắm. Chúng con xin chấp thuận và thi hành lời nói của cha.

21/- Pabbājesi ca no khippaṃ dāyādo hohi sāsane, paripuṇṇavīsati vasso mahindo asokatrajo. Cha hãy mau mau cho chúng con xuất gia và trở thành thân quyến trong Giáo Pháp.” Mahinda, người con trai của đức vua Asoka, là vừa tròn hai mươi tuổi.

22/- Saṅghamittā ca jātiyā vassaṃ aṭṭhārasaṃ bhave,, chavassamhi asokassa ubho pabbajitā pajā. Và Saṅghamittā, người con gái là mười tám tuổi. Cả hai người con đã được xuất gia vào năm thứ sáu của triều đại vua Asoka.

23/- Tath’eva upasampanno mahindo dīpajotako, saṅghamittā tadā yeva sikkhāyo’va samādiyi.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

Theo đúng như thế, bậc quang đăng Mahinda đã được tu lên bậc trên. Chính vào lúc ấy, Saṅghamittā đã thọ trì các điều học.

24/- Ahu moggaliputto’va theravādo mahāgaṇī, catupaññāsa vassamhi dhammāsoko abhisitto. Khi vị có hội chúng đông đảo Moggaliputta thuộc hệ phái Theravāda được năm mươi bốn niên lạp, đức vua công chính Asoka được phong vương.

25/- Asokassābhisittato cha saṭṭhi moggalisavhayo, tato mahindo pabbajito moggaliputtassa santike, pabbājesi mahādevo majjhanto upasampade. Sáu năm sau khi đức vua Asoka được đăng quang và vị tên Moggali được sáu mươi (niên lạp), khi ấy Mahinda đã được xuất gia trong sự chứng minh của ngài Moggaliputta, ngài Mahādeva đã cho xuất gia và ngài Majjhanta (là vị tuyên ngôn) trong cuộc lễ tu lên bậc trên.

26/- Ime te nāyakā tīṇi mahindassānukampakā, moggaliputto upajjhāyo mahindaṃ dīpajotakaṃ. 27/- Vācesi piṭakaṃ sabbaṃ atthaṃ dhammañca kevalaṃ, asokassa dasavassamhi mahindo catuvassiko. Các vị thầy hướng dẫn ấy là ba (mẫu mực về những) người có lòng thương tưởng đến Mahinda. Moggaliputta là thầy tế độ đã dạy cho bậc quang đăng Mahinda tất cả các Tạng, ý nghĩa, và toàn bộ Giáo Pháp. Mahinda được bốn niên lạp nhằm vào năm thứ mười của triều vua Asoka.

28/- Sabbaṃ sutapariyattiṃ gaṇ'upācariyo ahū, sudesitaṃ suvibhattaṃ ubhosaṅgahasuttakaṃ. 29/- Mahindo theravādakaṃ uggahetvāna dhārayi, vinīto moggaliputto mahindaṃ asokatrajaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

Ngài Moggaliputta đã huấn luyện Mahinda là người con trai của đức vua Asoka. Sau khi học tập, Mahinda đã duy trì toàn bộ pháp học đã được nghe, đã được khéo thuyết giảng, đã được khéo phân tích, là những lời kinh điển của hai kỳ kết tập, là lời dạy của các vị trưởng lão, và đã trở thành vị thầy kế thừa của hội chúng.

30/- Tisso vijjā chaḷabhiññā caturo paṭīsambhidā, tisso moggaliputto ca mahindaṃ saddhivihārikaṃ, āgamapiṭakaṃ sabbaṃ sikkhāpesi nirantaraṃ. Và ngài Tissa Moggaliputta là vị có tam minh, sáu thắng trí, bốn tuệ phân tích đã dạy cho đệ tử Mahinda toàn bộ Kinh Tạng không thiếu sót.

*****

31/- Tīṇivassamhi nigrodho catuvassamhi bhātaro, chavassamhi pabbajito mahindo asokatrajo. (Tiếp kiến) Nigrodha là vào năm thứ ba, (giết chết) các anh em vào năm thứ tư, con trai của Asoka là Mahinda đã xuất gia vào năm thứ sáu. 1

32/- Kontiputtā ubho therā tisso cā'pi sumittako, aṭṭhavassamhi'sokassa parinibbiṃsu mahiddhikā. Cả hai vị trưởng lão Tissa và Sumittaka có đại thần lực đã viên tịch Niết Bàn vào năm thứ tám của (triều đại) Asoka. Cả hai vị đều là con trai của Kontī. 2

1 Sau khi cai quản xứ Jambudīpa được bốn năm, Asoka đã giết chết các người anh em trai rồi đăng quang. Đến năm thứ ba của triều đại mình, đức vua Asoka mới gặp được vị sa-di Nigrodha và đã phát khởi niềm tin. Và sau đó ba năm, Mahinda đã xuất gia (giải thích dựa theo nội dung đã dịch). 2 Nghe kể rằng trong khu rừng gần thành Pāṭaliputta, có người thợ săn đi vào rừng và đã chung sống với vị nữ thần Kuntī. Do sự sống chung ấy, nàng đã sanh

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

33/- Ime kumārā pabbajitā ubho therā ca nibbutā, upāsakattaṃ desiṃsu khattiyā brāhmaṇā bahū. Những người con vua này đã xuất gia và hai vị trưởng lão đã Niết Bàn. Nhiều người Sát-đế-lỵ và Bà-la-môn đã tuyên bố tư cách cư sĩ.

34/- Mahālābho ca sakkāro uppajji buddhasāsane, pahīnalābhasakkārā titthiyaputhuladdhikā. Lợi lộc dồi dào và sự tôn vinh đã đến với Giáo Pháp của đức Phật, còn ngoại đạo và tà giáo có lợi lộc và sự tôn vinh thấp kém.

35/- Paṇḍaraṅgā jaṭilā ca niganṭhācelakādikā, aṭṭhaṃsu sattavassāni ahosi vagguposatho. Các ngoại đạo như là Paṇḍaraṅga, Jaṭila, Niganṭha, Acelaka, v.v... đã hiện diện (trà trộn), và trong bảy năm lễ Uposatha đã được thực hiện theo phe nhóm.

36/- Ariyā pesalā lajjī na pavisanti uposathaṃ, sampatte ca vassasate vassaṃ chattiṃsa satāni ca. Các vị Thánh nhân hiền thiện, có liêm sĩ đã không tham dự lễ Uposatha. Và hai trăm ba mươi sáu năm đã trôi qua (kể từ lúc đức Phật viên tịch Niết Bàn).

37/- Saṭṭhi bhikkhusahassāni asokārāme vasiṃsu te, ājīvakā aññaladdhikā nānā dūsenti sāsanaṃ. Sáu mươi ngàn vị tỳ khưu đã cư ngụ trong tu viện Asokārāma. Họ là các đạo sĩ Ājīvaka và nhiều giáo phái khác đã làm hư hoại Giáo Pháp.

ra hai người con trai: người anh tên là Tissa còn người em tên là Sumitta. Thời gian sau, cả hai đã xuất gia với trưởng lão Mahāvaruṇa, đã đạt được phẩm vị A- la-hán, sáu thắng trí, và đức hạnh (Mahāvaṃsa, V: 212-214).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

38/- Sabbe kāsāvavasanā dūsenti jinasāsanaṃ, bhikkhusahassaparivuto chaḷabhiñño mahiddhiko. 39/- Moggaliputto mahāpañño paravādappamaddano, theravādaṃ daḷhaṃ katvā saṅgahaṃ tatiyaṃ kato. Mặc y ca-sa, tất cả bọn họ đã làm hư hoại Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Với một ngàn vị tỳ khưu tùy tùng, ngài Moggaliputta có đại trí tuệ, đại thần lực, sáu thắng trí, là vị đã triệt hạ các học thuyết khác, đã củng cố hệ phái Theravāda, và đã tiến hành cuộc kết tập lần thứ ba.

40/- Madditvā nānāvādāni nīharitvā alajjino, sāsanaṃ jotayitvāna kathāvatthuṃ pakāsayi. Sau khi bác bỏ các học thuyết khác và trục xuất những kẻ vô liêm sĩ, ngài đã làm sáng chói Giáo Pháp và đã công bố tác phẩm Kathāvatthu.

41/- Tassa moggaliputtassa mahindo saddhivihāriko, upajjhāyassa santike saddhammaṃ pariyāpuṇi. Mahinda là đệ tử của vị Moggaliputta ấy và đã học tập Chánh Pháp trực tiếp từ thầy tế độ.

42/- Nikāye pañca vācesi sattac’eva pakaraṇe, ubhato vibhaṅgaṃ vinayaṃ parivārañca khandhakaṃ, uggahi vīro nipuṇo upajjhāyassa santike’ti. Ngài Moggaliputta đã dạy về năm bộ Kinh và bảy tập Vi Diệu Pháp, cả hai bộ Luật Phân Tích thêm vào bộ Tập Yếu và Luật Hợp Phần. Vị anh hùng (Mahinda) thông minh đã học tập trực tiếp từ vị thầy tế độ.

43/- Nikkhante dutiye vassasate vassāni chattiṃsati, puna bhedo ajāyitha theravādānamuttamo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

Khi hai trăm ba mươi sáu năm đã trôi qua, lại có sự chia rẽ trầm trọng đã phát khởi giữa các vị thuộc hệ phái Theravāda. 1

44/- Pāṭaliputtanagaramhi rajjaṃ kāresi khattiyo, dhammāsoko mahārājā pasanno buddhasāsane. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc tại thành Pāṭaliputta là đại vương Asoka công chính đã có niềm tin vào Phật Pháp.

45/- Mahādānaṃ pavattesi saṅghe guṇavaruttame, cattāri satasahassāni ekāhen'eva nissaji. Đức vua đã tiến hành cuộc đại thí đến hội chúng cao quý nhất về đức hạnh và đã xuất ra bốn trăm ngàn chỉ trong một ngày.

46/- Cetiyassa yajā ekaṃ dhammassa savanassa ca, gilānānañca paccayaṃ ekaṃ saṅghassa nissaji. Đức vua đã cúng dường một phần đến ngôi bảo tháp, (một phần) cho việc nghe Pháp, (một phần) về thuốc men cho các người bệnh, và một phần đến hội chúng (tỳ khưu).

47/- Titthiyā lābhaṃ disvāna sakkārañca mahārahaṃ, saṭṭhimattasahassāni theyyasaṃvāsakā ahū. Các vị ngoại đạo với số lượng sáu mươi ngàn nhận thấy lợi lộc và sự tôn vinh vô cùng lớn lao nên đã cộng trú theo lối trộm cắp (hình tướng).

48/- Asokārāmavihāramhi pātimokkho paricchiji, kārāpento pātimokkhaṃ amacco ariye ghātayi. Ở tại tu viện Asokārāma, giới bổn Pātimokkha đã bị gián đoạn. Có vị quan đại thần trong lúc cho tiến hành (việc đọc tụng) giới bổn Pātimokkha đã giết chết nhiều bậc Thánh nhân. 1 Lần đầu tiên xảy ra ở Kosambī lúc đức Phật còn tại tiền. Một lần khác nữa ở Vesalī sau khi đức Phật Niết Bàn được một trăm năm.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

49/- Titthiye niggahatthāya bahū buddhassa sāvakā, saṭṭhimattasahassāni jinaputtā samāgatā. Nhằm mục đích chế ngự các kẻ ngoại đạo, nhiều Thinh Văn đệ tử Phật với số lượng sáu mươi ngàn vị Thích Tử đã tụ hội lại.

50/- Ekasmiṃ sannipātamhi thero Moggali atrajo, satthukappo mahānāgo paṭhavyā n'atthi īdiso. Tại cuộc hội họp ấy, vị trưởng lão Moggaliputta là vị bậc trưởng thượng được xem như là bậc Đạo Sư, ở trên trái đất không có gì sánh bằng.

51/- Ariyānaṃ ghātitaṃ kammaṃ rājā theraṃ apucchatha, pāṭihīraṃ karitvāna rañño kaṅkhaṃ vinodayi. Khi ấy, đức vua đã hỏi vị trưởng lão về việc các bậc Thánh nhân đã bị giết hại. Vị trưởng lão đã thể hiện thần thông và đã giải tỏa nỗi nghi hoặc của đức vua. 1

52/- Therassa santike rājā uggahetvāna sāsanaṃ,

1 Đức vua đã đưa vị trưởng lão đến vườn hoa Rativaḍḍhana, sau đó đã rửa hai bàn chân của vị trưởng lão, thoa dầu, rồi ngồi xuống. Vị chúa tể trái đất trong lúc xem xét khả năng của vị trưởng lão đã nói rằng: "Thưa ngài, trẫm ao ước thấy được thần thông." Khi được hỏi: "Loại gì?" đức vua nói: "Sự động đất." Vị trưởng lão đã hỏi: "Ngài muốn nhìn thấy loại nào, toàn thể trái đất hay là một khu vực?" Lại hỏi: "Điều nào khó hơn?" "Động đất ở một khu vực là khó hơn." Nghe vậy, đức vua đã nói lên sự mong muốn được chứng kiến việc ấy. Trong khuôn viên rộng một do tuần, vị trưởng lão đã bố trí một cỗ xe, một con ngựa, một người đàn ông, và một vại đầy nước ở tại bốn hướng. Bằng thần thông, vị trưởng lão đã giữ yên các phần nửa của mỗi vật rồi đã làm rung chuyển quả đất trong phạm vi một do tuần ấy, và đã phô bày cho đức vua đang ngồi tại nơi ấy nhìn thấy. Đức vua đã hỏi vị trưởng lão về việc bản thân có liên quan hay không liên quan đến tội ác trong việc giết chết các vị tỳ khưu của vị quan đại thần

ấy. Vị trưởng lão đã thuyết giảng về chuyện Bổn Sanh Tittirajātaka cho đức vua hiểu được rằng: “Không có nghiệp báo ứng khi không có tác ý xấu” (Mahāvaṃsa, V: 257-264).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

theyyasaṃvāsabhikkhuno nāseti liṅganāsanaṃ. Đức vua đã học hỏi giáo lý trực tiếp từ vị trưởng lão và đã cho trục xuất các vị tỳ khưu đã cộng trú theo lối trộm cắp (hình tướng).

53/- Titthiyā sakavādena pabbajitvā anādarā, buddhavacanaṃ bhindiṃsu visuddhakañcanaṃ iva. Sau khi xuất gia, những kẻ ngoại đạo không lòng tự trọng đã phá hoại Phật Pháp được ví như vàng ròng tinh khiết bằng học thuyết của mình.

54/- Sabbe’pi te bhinnavādā vilomā theravādato, tesañca niggahatthāya sakavādavibodhanaṃ. 55/- Desesi thero abhidhammaṃ kathāvatthuppakaranaṃ, niggaho īdiso natthi paravādappamaddanaṃ. Tất cả các hệ phái ly khai ấy là trái nghịch với truyền thống Theravāda. Nhằm mục đích chế ngự những kẻ ấy và làm rạng rỡ truyền thống của mình, vị trưởng lão đã thuyết giảng tập tài liệu Kathāvatthu thuộc Tạng Vi Diệu Pháp. Việc triệt hạ các học thuyết khác với sự miệt thị tương tợ như thế là chưa từng có.

56/- Desetvā thero abhidhammaṃ kathāvatthuppakaraṇaṃ, sakavādasodhanatthāya sāsanaṃ dīghakālikaṃ. 57/- Arahantānaṃ sahassaṃ uccinitvāna nāyako, varaṃ varaṃ gahetvāna akāsi dhammasaṅgahaṃ. Sau khi thuyết giảng tập tài liệu Kathāvatthu thuộc Tạng Vi Diệu Pháp, vị trưởng lão, là người lãnh đạo, đã tuyển chọn và có được một ngàn vị A-la-hán rồi đã tiến hành cuộc kết tập Giáo Pháp nhằm mục đích thanh lọc truyền thống của mình và duy trì Giáo Pháp trong thời gian lâu dài.

58/- Asokārāmavihāramhi dhammarājena kārite, navamāsehi niṭṭhāsi tatiyo saṅgaho ayanti.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ bảy

Cuộc kết tập lần thứ ba này đã hoàn tất trong chín tháng ở tại tu viện Asokārāma đã được cho xây dựng bởi đức vua Asoka công chính.

Tatiya-saddhamma-saṅgahaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt cuộc kết tập Chánh Pháp lần thứ ba.

Sattamo paricchedo. Chương thứ bảy.

Bhāṇavāraṃ sattamaṃ. Tụng phẩm thứ bảy. --ooOoo--

AṬṬHAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ TÁM

1/- Moggaliputto dīghadassī sāsanassa anāgate, paccantamhi patiṭṭhānaṃ disvā dibbena cakkhunā. Là người có tầm nhìn xa, ngài Moggaliputta đã nhìn thấy bằng thiên nhãn sự thiết lập của Giáo Pháp ở khu vực biên địa trong ngày vị lai.

2/- Majjhantikādayo there pāhesi attapañcame, sāsanassa patiṭṭhāya paccante sattavuddhiyā. Ngài đã phái đi các vị trưởng lão như là vị Majjhantika, v.v... bản thân

là vị thứ năm (của nhóm) nhằm thiết lập Giáo Pháp ở khu vực biên địa và vì sự tấn hóa của chúng sanh (bảo rằng):

3/- Paccantakānaṃ desānaṃ anukampāya pāṇinaṃ, pabhātukā balappattā desetha dhammamuttamaṃ. "Vì lòng thương tưởng đến các chúng sanh ở các xứ thuộc khu vực biên địa, là những vị chói sáng và có năng lực các ngươi hãy thuyết giảng Giáo Pháp tối thượng."

4/- Gantvā gandhāravisayaṃ majjhantiko mahā isi, kupitaṃ nāgaṃ pasādetvā mocesi bandhanā bahū. Vị đại ẩn sĩ Majjhantika sau khi đi đến lãnh địa Gandhāra đã tạo được niềm tin ở nơi con rồng đang giận dữ và đã giải thoát cho nhiều người khỏi sự trói buộc.

5/- Gantvāna raṭṭhaṃ mahisaṃ mahādevo mahiddhiko, coditvā nirayadukkhena mocesi bandhanā bahū. Vị Mahādeva có đại thần lực sau khi đi đến quốc độ Mahisa đã khuyến cáo nỗi khổ đau ở địa ngục và đã giải thoát cho nhiều người khỏi sự trói buộc.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ tám

6/- Athāparo'pi rakkhito vikubbanesu kovido, vehāsaṃ abbhuggantvāna desesi anamataggiyaṃ. Rồi một vị khác nữa là Rakkhita rành rẽ trong thuật biến hóa đã bay lên không trung và đã thuyết giảng về sự luân hồi vô tận.

7/- Yonakadhammarakkhitathero nāma mahāmati, aggikkhandhopamasuttakathāya aparantakaṃ. Vị trưởng lão tên Dhammarakkhita xứ Yonaka có đại trí tuệ đã đi đến Aparantaka cho việc thuyết giảng bài kinh "Ví dụ về đám lửa." 1

8/- Mahādhammarakkhitathero mahāraṭṭhaṃ pasādayi, nāradakassapajātakakathāya ca mahiddhiko. Vị trưởng lão Mahādhammarakkhita có đại thần lực đã tạo niềm tin ở xứ Mahāraṭṭha với bài thuyết giảng về chuyện Bổn Sanh Nāradakassapa.

9/- Mahārakkhitatheropi yonakalokaṃ pasādayi, kālakārāmasuttantakathāya ca mahiddhiko. Vị trưởng lão Mahārakkhita có đại thần lực cũng đã tạo niềm tin ở địa phương Yonaka với việc thuyết giảng bài kinh "Kālakārāma."

10/- Kassapagotto ca yo thero majjhimo ca durāsado, sahadevo mūlakadevo yakkhagaṇaṃ pasādayuṃ, kathesuṃ tattha suttantaṃ dhammacakkappavattanaṃ. Còn vị trưởng lão Majjhima, cùng với Kassapagotta, Durāsada, Sahadeva, Mūlakadeva đã tạo niềm tin cho tập thể dạ-xoa. Tại nơi ấy, các vị đã thuyết giảng bài kinh Chuyển Pháp Luân.

1 Aggikkhandhopamasutta, Suttanipāta - Kinh Tập, chương 7.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ tám

11/- Suvaṇṇabhūmiṃ gantvāna soṇuttaro mahiddhiko, niddhametvā pisācepi mocesi bandhanā bahū. Sau khi đi đến Suvaṇṇabhūmi, vị Soṇa và Uttara có đại thần lực cũng đã khuất phục lũ ác thần và đã giải cứu nhiều người khỏi sự giam cầm.

12/- Laṅkādīpavaraṃ gantvā mahindo attapañcamo, sāsanaṃ thāvaraṃ katvā mocesi bandhanā bahū. Còn ngài Mahinda, bản thân là vị thứ năm, sau khi đi đến hòn đảo Laṅkā cao quý đã thiết lập bền vững Giáo Pháp và đã giải thoát cho nhiều người khỏi sự trói buộc.

Nānādesa-pasādo nāma. Niềm tin ở các khu vực khác.

Aṭṭhamo paricchedo. Chương thứ tám.

Bhāṇavāraṃ aṭṭhamaṃ. Tụng phẩm thứ tám. --ooOoo--

NAVAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ CHÍN

1/- Laṅkādīpo ayaṃ ahū sīhena sīhalā iti, dīpuppattiṃ imaṃ vaṃsaṃ suṇātha vacanaṃ mama. Hòn đảo Laṅkā này gọi là Sīhala dựa theo từ sīha (sư tử). Xin hãy lắng nghe lời nói của tôi về lịch sử phát sanh lên hòn đảo.

2/- Vaṅgarājassāyaṃ dhītā arañña vanagocarā, sīhasaṃvāsamanvāya bhātaro janayī duve. Người con gái ấy của đức vua Vaṅga thường lai vãng trong khu rừng. Do việc sống chung với sư tử, nàng đã sanh ra hai anh em trai.

3/- Sīhabāhu ca sīvalī kumārā cāru dassanā, mātā ca susimā nāma pitā ca sīhasavhayo. Hai cậu bé trai Sīhabāhu và Sīvalī có dáng vóc xinh xắn. Mẹ tên là Susimā còn cha được gọi là Sīha (Sư tử).

4/- Atikkante soḷasavasse nikkhamitvā guhantarā, māpesi nagaraṃ tattha sīhapuraṃ varuttamaṃ. Mười sáu năm trôi qua, Sīhabāhu đã rời khỏi hang động rồi đã cho xây dựng ở tại nơi ấy thành phố Sīhapura quý báu nhất hạng.

5/- Lāṭaraṭṭhe tahiṃ rājā sīhaputto mahabbalo, anusāsi mahārajjaṃ sīhapuravaruttame. Ở nơi ấy tại xứ Lāṭaraṭṭha, người con trai của sư tử có quyền lực lớn lao trở thành vị vua và đã trị vì vương quốc rộng lớn tại thành Sīhapura quý báu nhất hạng.

6/- Battiṃsa bhātaro honti sīhaputtassa atrajā, vijayo ca sumitto ca subhajeṭṭhabhātarā ahū.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ chín

Ba mươi hai anh em trai là các hậu duệ của đức vua Sīhabāhu. Vijaya và Sumitta là hai anh em trai xinh đẹp và lớn nhất.

7/- Vijayo so kumāro tu pagabbho cātikakkhalo, karoti vilopakammaṃ atikicchaṃ sudāruṇaṃ. Nhưng vị hoàng tử Vijaya ấy thì ngỗ ngáo và quá tàn bạo thường gây ra hành động cướp bóc, quấy rối, vô cùng kinh khiếp.

8/- Samāgatā jānapadā negamā ca samāgatā, upasaṅkamma rājānaṃ vijayadosaṃ pakāsayuṃ. Dân chúng đã tụ họp lại và các thị dân đã tụ họp lại rồi đi đến gặp đức vua trình tấu về sự sái quấy của Vijaya.

9/- Tesaṃ taṃ vacanaṃ sutvā rājā kupitamānaso, āṇāpesi amaccānaṃ kumāraṃ nīharatha imaṃ. Nghe lời trình báo ấy của họ, đức vua nổi giận đã ra lệnh cho các quan đại thần rằng: “Hãy đuổi gã hoàng tử ấy đi.

10/- Paricārikā ime sabbe puttadārā ca bandhavā, dāsidāsakammakare nīharantu janapadā. Hãy trục xuất tất cả những người hầu cận này, luôn cả vợ con, thân thuộc, tôi trai, tớ gái, và các người làm công ra khỏi xứ sở.”

11/- Tato taṃ nīharitvāna visuṃ katvāna bandhave, āropetvāna te nāvaṃ vuyhittha aṇṇave tadā. Sau đó, khi đã trục xuất và tách rời vị ấy khỏi các thân quyến, họ đã ép buộc lên thuyền rồi đã để cho lênh đênh giữa biển khơi.

12/- Pakkamantu yathā kāmaṃ honti sabbe adassanaṃ, raṭṭhe janapade vāsaṃ mā puna āgamicchati.

“Hãy để cho họ ra đi theo như ý muốn. Tất cả bọn họ sẽ không còn được trông thấy và cũng chớ có quay trở lại sinh sống ở vương quốc xứ sở nữa.”

13/- Kumārānaṃ ārūḷhanāvā gatā dīpaṃ adassanaṃ, nāmadheyyaṃ tadā āsi naggadīpanti vuccati. Chiếc thuyền chở những đứa trẻ đã đi đến hòn đảo không được nhìn thấy, khi ấy đã được gọi tên là Naggadīpa.

14/- Mahilānaṃ ārūḷhanāvā gatā dīpaṃ avassakaṃ, nāmadheyyaṃ tadā āsi mahilāraṭṭhanti vuccati. Chiếc thuyền chở những người đàn bà đã đi đến hòn đảo không có mưa, khi ấy đã được gọi tên là Mahilāraṭṭha.

15/- Purisānaṃ ārūḷhanāvā pilavantā ca sāgaraṃ, vippanaṭṭhā disāmūḷhaṃ gatā suppārapaṭṭanaṃ. Chiếc thuyền chở những người đàn ông đã bị mất phương hướng và lạc lối đi, trong lúc trôi dật dờ trên biển đã tấp vào bến tàu Suppāra.

16/- Orohitvāna suppāraṃ sattasatañca te tadā, vipulaṃ sakkārasammānaṃ akaṃsu te suppārakā. Lúc bấy giờ, nhóm bảy trăm người ấy đã đổ bộ xuống Suppāra. Những người ở Suppāra đã thể hiện lòng rộng rãi và sự tôn vinh long trọng đối với họ.

17/- Tesu sakkariyamānesu vijayo ca sahāyakā, sabbe luddāni kammāni kurumānā na bujjhakā. Trong khi được những người ấy bày tỏ lòng tôn trọng, Vijaya và đám tùy tùng, cả bọn đều là những kẻ không sáng suốt đã gây nên các hành động dã man.

18/- Pāṇaṃ adinnaṃ paradāraṃ musāvādañca pesunaṃ, anācārañca dussīlaṃ ācaranti sudāruṇaṃ. Họ hành động sái quấy, không kỹ cương, vô cùng kinh khiếp như là uống rượu, trộm cắp, (đoạt) vợ người, nói láo, và nói đâm thọc.

19/- Kakkhalaṃ pharusaṃ ghoraṃ kammaṃ katvā sudāruṇaṃ, ujjhāyetvāna mantiṃsu khippaṃ ghātema dhuttake. Họ đã tạo hành động tàn bạo, ác độc, ghê rợn, và vô cùng kinh khiếp. Bị gây bực bội, (dân ở đảo) đã bàn bạc rằng: “Chúng ta hãy mau mau giết chết lũ tồi tệ.”

20/- Ojadīpo varadīpo maṇḍadīpo'ti vā ahū, laṅkādīpo ca paṇṇatti tambapaṇṇīti ñāyati. Hòn đảo Laṅkā (Laṅkādīpa) còn có tên là Ojadīpa, Varadīpa, Maṇḍadīpa, và được biết đến với tên quy định là Tambapaṇṇi.

21/- Parinibbānasamaye sambuddho dīpaduttamo, sīhabāhussā'yaṃ putto vijayo nāma khattiyo. 22/- Laṅkādīpaṃ anuppatto jahetvā jambudīpakaṃ, byākāsi buddhaseṭṭho so rājā hessati khattiyo. Vào thời điểm viên tịch Niết Bàn, đấng Chánh Đẳng Giác bậc tối thượng của loài người, đức Phật tối cao đã nói rằng: "Vị Sát-đế-lỵ tên Vijaya ấy, con trai của Sīhabāhu, sau khi bị trục xuất khỏi Jambudīpa (Ấn Độ) và đến được hòn đảo Laṅkā (Tích Lan), vị Sát- đế-lỵ ấy sẽ trở thành đức vua."

23/- Tato āmantayi satthā sakkaṃ devānamissaraṃ, laṅkādīpassa ussukkaṃ mā pamajjatha kosiya. Sau đó, bậc Đạo Sư đã nhắn nhủ chúa của chư thiên Sakka rằng: "Này Kosiya, chớ có xao lãng việc quan tâm đối với hòn đảo Laṅkā."

24/- Sambuddhassa vaco sutvā devarājā sujampati, uppalavaṇṇassa ācikkhi dīpaṃ ārakkhakāraṇaṃ. Nghe theo lời nói của đấng Chánh Đẳng Giác, vị thiên vương Sujampati đã giao cho Uppalavaṇṇa phận sự hộ trì hòn đảo.

25/- Sakkassa vacanaṃ sutvā devaputto mahiddhiko, laṅkādīpassa ārakkhaṃ sapariso paccupaṭṭhāti. Nghe theo lời nói của Sakka, vị thiên tử có đại thần lực cùng với tùy tùng đã thiết lập việc bảo vệ hòn đảo Laṅkā.

26/- Tayo māse vasitvāna vijayo bhārukacchake, ujjhāyetvā janakāyaṃ tameva nāvamāruhi. Sau khi ngụ lại ba tháng và phiền nhiễu dân chúng ở tại Bhārukacchaka, Vijaya đã bước lên chính chiếc thuyền ấy.

27/- Ārohitvā sakaṃ navaṃ pilavantāva sāgaraṃ, ukkhittavātavegena nadīmūḷhā mahājanā. Sau khi bước lên thuyền của họ và trong lúc đang di chuyển ở biển khơi, đám đông đã bị lạc lối bởi cơn gió mạnh trỗi dậy.

28/- Laṅkādīpamupāgamma orohitvā thale ṭhitā, patiṭṭhitā dharaṇītale atijighacchitā have. Sau khi đến được hòn đảo Laṅkā, họ đã rời thuyền và đứng ở trên mặt đất. Khi đã ổn định ở trên bề mặt trái đất, họ đã phải chịu đựng cơn đói dữ dội.

29/- Pipāsitā kilantāva padasāgamanaṃ akā, ubho pāṇīhi jannūhi yogaṃ katvāna bhūmiyaṃ. Trong lúc bị hành hạ bởi cơn khát, họ không thể lê bước chân đi và đã bò lê ở trên mặt đất bằng hai bàn tay và đầu gối.

30/- Majjhe vuṭṭhāya ṭhatvāna pāṇī passanti sobhaṇā,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ chín

surattaṃ paṃsubhūmibhāge hatthapāṇimhi makkhite. Sau khi trỗi dậy và đứng lên ở khu trung tâm, họ đã nhìn thấy các bàn tay sáng rực; cánh tay và bàn tay đã bị lấm lem lớp bụi đất màu đỏ sậm.

31/- Nāmadheyyaṃ tadā āsi tambapaṇṇīti taṃ ahū, paṭhamaṃ nagaraṃ tambapaṇṇi laṅkādīpavaruttame. Từ đó, nơi ấy có tên là Tambapaṇṇi. Và Tambapaṇṇi là thành phố đầu tiên ở trên hòn đảo Laṅkā quý báu nhất hạng.

32/- Vijayo tahiṃ vasanto issariyaṃ anusāsi so, vijayo vijito cāpi sa nāmaṃ anurakena ca. 33/- Accutagāmi upatisso paṭhaman so idh'āgato, ākiṇṇā naranārīhi khattiyā samāgatā. Trong khi cư ngụ tại nơi ấy, vị Vijaya ấy đã cai quản lãnh địa. Vijaya, Vijita, cùng với vị tên Anuraka, Accutagāmi, Upatisso là những người đầu tiên đi đến nơi đây. Đông đảo các vị Sát-đế-lỵ cùng với những người nam nữ đã tụ họp lại.

34/- Tahiṃ tahiṃ disābhāge nagaraṃ māpesi khattiyo, tambapaṇṇi dakkhiṇato nadītīre varuttame. Vị Sát-đế-lỵ đã cho xây dựng thành phố tại khu vực các phương ở nơi này nơi nọ. (Thành phố) Tambapaṇṇi ở về phía nam, bên bờ sông tuyệt vời hạng nhất.

35/- Vijayena māpitaṃ nagaraṃ samantā puṭabhedanaṃ, vijito vijitaṃ māpesi so uruvelaṃ māpayi, nakkhattanāmako'macco māpesi anurādhapuraṃ. Thành phố đã được Vijaya cho xây dựng có phố chợ ở xung quanh. Vị Vijita ấy đã cho xây dựng thành Vijita rồi cho xây dựng thành Uruvela. Viên quan đại thần có tên Nakkhatta đã cho xây dựng thành Anurādhapura.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ chín

36/- Accutagāmi yo nāma ujjeniṃ tattha māpayi, upatisso upatissaṃ (nagaraṃ) suvibhattantarāpaṇaṃ. Tại nơi ấy, vị có tên Accutagāmi đã cho xây dựng thành Ujjenī, Upatissa đã cho xây dựng thành Upatissa phía bên trong có cửa tiệm khéo được phân bố.

37/- Iddhaṃ pītaṃ suvitthāraṃ ramaṇīyaṃ manoramaṃ, laṅkādīpavhaye ramme tambapaṇṇimhi issaro. 38/- Vijayo nāma nāmena paṭhamaṃ rajjamakārayi, āgate sattavassamhi ākiṇṇo janapado ahu. (Thành Upatissa) là thịnh vượng, giàu có, rất rộng rãi, xinh đẹp, yêu kiều. Vị chúa tể tên Vijaya đã trị vì vương quốc ở xứ Tambapaṇṇi xinh đẹp tên là Laṅkādīpa với danh nghĩa là vị sáng lập. Bảy năm trôi qua, dân chúng đã trở nên đông đảo.

39/- Aṭṭhatiṃsati vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo, sambuddhe navame māse yakkhasenaṃ vidhaṃsitaṃ. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được ba mươi tám năm. Vào tháng thứ chín sau khi chứng quả Toàn Giác, bè lũ dạ-xoa đã bị trừ diệt.

40/- Sambuddhe pañcame vasse nāgānaṃ damayī jino, sambuddhe aṭṭhame vasse samāpatti samappayi. Vào năm thứ năm sau khi chứng quả Toàn Giác, đấng Chiến Thắng đã khuất phục các con rồng. Vào năm thứ tám sau khi chứng quả Toàn Giác, Ngài đã thể nhập thiền chứng.

41/- Imāni tīṇi ṭhānāni idhāgami tathāgato, sambuddhe pacchime vasse vijayo idhamāgato. Đấng Như Lai đã ngự đến nơi đây, tại ba địa điểm này. Khi đấng Toàn Giác ở vào năm cuối cùng, Vijaya đã đi đến nơi này.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ chín

42/- Manussāvāsaṃ akārayi sambuddho dipaduttamo, anupādisesāya buddho nibbuto upadhisaṅkhaye. Đấng Chánh Đẳng Giác, bậc Tối Thượng của loài người đã thực hiện (hòn đảo thành) chỗ trú ngụ cho loài người. Khi chủng tử tái sanh đã hoại và mầm sống không còn, đức Phật đã Niết Bàn.

43/- Parinibbutamhi sambuddhe dhammarāje pabhaṅkare, aṭṭhatiṃsati vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Sau khi đức Chánh Đẳng Giác, đấng Pháp Vương, bậc Quang Minh viên tịch Niết Bàn, vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được ba mươi tám năm.

44/- Dūtaṃ pāhesi sīhapuraṃ sumittavhassa santike, lahuṃ āgaccha tumh'eko laṅkādīpavaruttamaṃ. Vijaya đã phái sứ giả đi đến thành Sīhapura gặp vị tên là Sumitta bảo rằng: "Một mình ngài hãy mau chóng đi đến hòn đảo Laṅkā cao quý nhất hạng.

45/- Natthi koci mamaccaye imaṃ rajjānusāsako, niyyādemi imaṃ dīpaṃ mamaṃ kataparakkamaṃ. Sau khi trẫm băng hà, không ai là người cai quản vương quốc này, trẫm bàn giao lại hòn đảo đã được trẫm ra sức kiến tạo này."

Navamo paricchedo. Chương thứ chín.

Bhāṇavāraṃ navamaṃ. Tụng phẩm thứ chín.

--ooOoo--

DASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI

1/- Paṇḍusakkassāyaṃ dhītā kaccānā nāma khattiyā, vaṃsānurakkhanatthāya jambudīpā idhāgatā. Vị công nương dòng Sát-đế-lỵ tên Kaccānā này là con gái của Paṇḍu dòng Sakka. Nàng đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây nhằm mục đích duy trì dòng tộc.

2/- Abhisittā khattiyābhisekena paṇḍuvāsamahesiyā, tassā saṃvāsamanvāya jāyiṃsu ekādasatrajā. Nàng đã được tấn phong bởi lễ đăng quang của dòng Sát-đế-lỵ trở thành hoàng hậu của Paṇḍuvāsa. Kết quả của sự chung sống ấy, họ đã sanh ra mười một người con.

3/- Abhayo tisso ca uttiyo tisso aselapañcamo, vibhāto rāmo ca sivo ca matto mattakalena ca. Abhaya, Tissa, Uttiya, Tissa, Asela là thứ năm, Vibhāta, Rāma, Siva, Matta, và Mattakala.

4/- Tesaṃ kaniṭṭhadhītā tu cittā nāmā'ti vissutā, rañjayati jane diṭṭhe ummādacittā'ti vuccati. Trong số các anh em, người con gái nhỏ tuổi nhất được biết tiếng với tên là Cittā. Ai khi nhìn thấy nàng đều khởi ái luyến nên nàng được gọi là Ummādacittā (Cittā mê hoặc).

5/- Saṅkhābhisekavassena āgami upatissagāmake, paripuṇṇatiṃsavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo, amitodanassa nattā te ahesuṃ satta sākiyā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười

Vào năm được phong vương, vị Sát-đế-lỵ đã đi đến và đã trị vì vương quốc tròn chẳn ba mươi năm tại ngôi làng Upatissa. Những người cháu trai ấy của Amitodana gồm có bảy vị dòng Sakka.

6/- Rāmo tisso anurādho ca mahāli dīghāvu rohini, gāmaṇi sattamo tesaṃ lokanāthassa vaṃsajā. Rāma, Tissa, Anurādha, Mahāli, Dīghāvu, Rohini, và Gāmaṇi là thứ bảy trong số các vị. Họ thuộc về dòng tộc của bậc Chúa Tể thế gian.

7/- Paṇḍuvāsassa atrajo abhayo nāma khattiyo, vīsati c'eva vassāni rajjaṃ kāresi tāvade. Vị Sát-đế-lỵ con trai của Paṇḍuvāsa tên là Abhaya đã trị vì vương quốc đến được hai mươi năm.

8/- Dīghāvuss'atrajo dhīro gāmaṇipaṇḍito ca yo, paṇḍuvāsaṃ upaṭṭhanto cittakaññāya saṃvasi. Người con trai thông minh của Dīghāvu là bậc trí tuệ Gāmaṇi. Trong lúc phục vụ Paṇḍuvāsa, vị ấy đã chung sống với công nương Cittā.

9/- Tassa saṃvāsamanvāya ajāyi paṇḍusavhayo, attānaṃ anurakkhanto avasi dvāramaṇḍale. Do kết quả của sự sống chung ấy, vị tên Paṇḍu đã được sanh ra. Trong lúc bảo hộ mạng sống, vị ấy đã cư trú ở tại Dvāramaṇḍala.

Dasamo paricchedo. Chương thứ mười.

Bhāṇavāraṃ dasamaṃ. Tụng phẩm thứ mười. --ooOoo--

EKĀDASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

1/- Abhayassa vīsativasse pakuṇḍassa vīsati ahu, sattatiṃsavasso jātiyā abhisitto pakuṇḍako. Vào năm thứ hai mươi của triều vua Abhaya, Pakuṇḍa được hai mươi tuổi. (Sau) ba mươi bảy năm kể từ lúc hạ sanh, Pakuṇḍaka đã được phong vương.

2/- Abhayassa vīsativasse coro āsi pakuṇḍako. Vào năm thứ hai mươi của triều vua Abhaya, Pakuṇḍaka là kẻ đạo tặc.

3/- Sattarasamhi vassamhi hantvāna satta mātule, abhisitto rājābhisekena nagare anurādhapure. Mười bảy năm sau, Pakuṇḍa đã giết chết bảy người cậu và đã được phong vương với lễ đăng quang ở tại thành Anurādhapura.

4/- Atikkante dasavassamhi saṭṭhivassaṃ anāgate, ṭhapesi gāmasīmāyo abhayāni gāḷhaṃ kārayi. Trong mười năm đã trôi qua và sáu mươi năm ở vào tương lai, Pakuṇḍa đã quy định ranh giới của các ngôi làng và đã cho thiết lập chặt chẽ các sự an ninh.

5/- Ubhato paribhuñjitvā yakkhamānusakāni ca, anūnāni sattati vassāni pakuṇḍo rajjamakārayi. Cai quản được cả hai loài dạ-xoa và loài người, Pakuṇḍa đã trị vì vương quốc được bảy mươi năm tròn.

6/- Pakuṇḍassa ca atrajo muṭasīvo nāma khattiyo, issaro tambapaṇṇimhi saṭṭhivassaṃ akārayi.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười một

Và người con trai của Pakuṇḍa tức là vị vua dòng Sát-đế-lỵ tên Muṭasīva đã trị vì xứ Tambapaṇṇi được sáu mươi năm.

7/- Muṭasīvassa atrajā ath'aññe dasabhātukā, abhayo tisso nāgo ca uttimuttābhayena ca.

8/- Mitto sivo aselo ca tisso kirena te dasa, anulādevī sīvalī ca muṭasīvassa dhītaro. Khi ấy, các người con trai của Muṭasīva là có mười anh em trai khác nữa. Các vị ấy là Abhaya, Tissa, Nāga, Utti, Muttābhaya, Mitta, Siva, Asela, Tissa, với Kira là mười. Anulādevī và Sīvalī là các người con gái của Muṭasīva.

9/- Ajātasattu aṭṭhame vasse vijayo idhamāgato, udayassa cuddasavassamhi vijayo kālaṃ kato tadā. Vào năm thứ tám của Ajātasattu, Vijaya đã đi đến nơi ấy. 1 Vào năm thứ mười bốn của Udaya, khi ấy Vijaya từ trần.

10/- Udayassa soḷase vasse paṇḍuvāsamabhisiñcayi, vijayassa paṇḍuvāsassa ubho rājānamantare. 11/- Saṃvaccharaṃ tadā āsi tambapaṇṇi arājikā, nāgadāsassekavīse paṇḍuvāso tadā gato. Vào năm thứ mười sáu của triều vua Udaya, Paṇḍuvāsa đã được phong vương. Vào khoảng giữa của hai vị vua Vijaya và Paṇḍuvāsa, trong thời gian một năm xứ Tambapaṇṇi là không có vua. Vào năm thứ hai mươi mốt của triều vua Nāgadāsa, khi ấy Paṇḍuvāsa băng hà.

12/- Nāgadāse ṭhiteyeva abhayopyabhisiñcayī, etesaṃ sattaraseva vassāni catuvīsati. 1 Cũng cần nhắc lại là một vị làm vua ở Jambudīpa (Ấn Độ), vị thứ nhì làm vua ở xứ Tambapaṇṇi (Tích Lan). Các phần kế tiếp nên được hiểu tương tợ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười một

Ngay khi Nāgadāsa còn sống, Abhaya cũng đã được phong vương. Trong số hai vị ấy, (một vị) là mười bảy năm và (vị kia) hai mươi bốn năm.

13/- Candagutte cuddase vasse gato pakuṇḍakasavhayo, candaguttassa cuddasavasse muṭasīvamabhisiñcayi. Vào năm thứ mười bốn của Candagutta, vị tên Pakuṇḍaka từ trần. Vào năm thứ mười bốn của Candagutta, Muṭasīva đã được phong vương.

14/- Asokassābhisittato sattarasavasse upāgate, muṭasīvo'ccayaṃ patto tasmiñceva ca hāyane. Mười bảy năm đã trôi qua kể từ khi Asoka được phong vương, và trong chính năm ấy Muṭasīva đã băng hà.

15/- Hemante dutiye māse āsāḷhinakkhattamuttame, devānampiyo'bhisiñci tambapaṇṇimhi issaro. Vào tháng thứ hai trong mùa lạnh, khi chòm sao Āsāḷhi ở vào điểm cao nhất, Devānampiya đã được đăng quang làm vua ở xứ Tambapaṇṇi.

16/- Chātapabbatapādamhi veḷuyaṭṭhi tayo ahū, setā rajatayaṭṭhi ca latā kañcanasannibhā. Ở tại chân núi Chāta đã xuất hiện ba chồi măng tre: chồi măng tre bằng bạc là màu trắng có các sợi dây leo như là bằng vàng.

17/- Nīlaṃ pītaṃ lohitakaṃ odātañca pabhassaraṃ, kāḷakaṃ hoti sassirīkaṃ pupphasaṇṭhānatādisaṃ. (Chồi măng thứ nhì) có ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, và có sự rạng rỡ tương tợ hình dáng của bông hoa.

18/- Tathāpi pupphayaṭṭhi sā dijayaṭṭhi tatheva te,

dijā yattha yathāvaṇṇe evaṃ tattha catuppade. Tương tợ như chồi măng tre dạng bông hoa, chồi măng tre có hình dáng của loài chim cũng giống y như thế. Loài chim có màu sắc như thế ở nơi nào, thì ở nơi ấy cũng có loài bốn chân có màu sắc tương tợ như vậy.

19/- Hayā gajā rathā pattā āmalakā valayamuddikā, kakudhasadisā nāma ete aṭṭha tadā muttā. Mã ngọc, tượng ngọc, xa ngọc, diệp ngọc, vân ngọc, vòng ngọc, nhẫn ngọc, và loại giống như ngọc ấn; đây gọi là tám loại ngọc trai thời bấy giờ.

20/- Uppanne devānampiye tassābhisekatejasā, tayo maṇī āhariṃsu malayā ca janapadā. Khi Devānampiya xuất hiện, do quyền lực bởi lễ đăng quang của vị ấy, dân chúng từ xứ Malaya đã mang lại ba viên ngọc mani.

21/- Tayo yaṭṭhī chātapadā aṭṭhamuttā samuddakā, maṇayo malayā jātā rājārahā mahājanā, devānampiyapuññena anto sattāhamāharuṃ. Ba chồi măng tre từ chân núi Chāta, tám viên ngọc trai từ biển cả, các viên ngọc ma-ni từ xứ Malayā đã được phát sanh lên xứng đáng với vị quân vương và đã được dân chúng mang lại trong vòng bảy ngày do nhờ phước báu của đức vua Devānampiya.

22/- Disvāna rājā ratanaṃ mahagghañca mahārahaṃ, asamaṃ atulaṃ ratanaṃ acchariyaṃpi dullabhaṃ. Đức vua sau khi nhìn thấy báu vật đắt giá, vô cùng xứng đáng. Vật báu là không gì bằng được, không thể so sánh, lại kỳ diệu, hiếm có.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười một

23/- Pasannacitto giramabbhudīrayi ahaṃ sujāto kulino narissaro, suciṇṇakammassa mamedisaṃ phalaṃ bahū sahassādhika sampadāgamuṃ. Với tâm trạng hoan hỷ, đức vua đã thốt lên lời rằng: “Trẫm là vị chúa tể của dân chúng, thuần chủng, thuộc gia tộc cao quý. Kết quả như thế này của trẫm là do nghiệp đã khéo tạo lập và có giá trị hơn cả hàng ngàn (đồng tiền).

24/- Mayā suladdhaṃ katapuññasampadaṃ bhave samattho labhituṃ ca ko nu kho, bhavappatiṭṭhaṃ ratanattayaṃ vinā na jīvituṃ me manasānubandhanaṃ. Trẫm đã khéo đạt được sự thành tựu phước báu đã tạo. Và không ai có đủ khả năng để đạt được? Không có sự an trú vào Tam Bảo, trẫm không có sự dốc sức hết lòng để tồn tại.

25/- Mātāpitā ca bhātā vā ñātimittā sakhā ca me, iti rājā vicintento asokaṃ khattiyaṃ sarī. Kể cả cha mẹ, anh em, thân quyến, bè bạn, và cộng sự của trẫm,” trong lúc suy nghĩ như thế, đức vua đã nhớ đến vị Sát-đế-lỵ Asoka.

26/- Devānampiyatisso ca dhammāsoko narādhibhū, adiṭṭhasahāyā ubho kalyāṇā daḷhabhattikā. Devānampiyatissa và Asoka công chính là những người lãnh đạo dân chúng. Cả hai là những người đạo đức, có sự cống hiến vững vàng, và là bạn bè chưa từng gặp gỡ.

27/- Atthi me piyasahāyo jambudīpassa issaro, asokadhammo mahāpuñño sakhā pāṇasamo mama.

“Trẫm có người bạn yêu quý là vị quân vương của xứ Jambudīpa, là vị Asoka công chính có phước báu dồi dào, và là người bạn được sánh bằng mạng sống của trẫm.

28/- So rahati ratanānaṃ abhihāraṃ sampaṭicchituṃ, ahampi dātuṃ arahāmi aggaṃ sāsanasampadaṃ. Vị ấy xứng đáng nhận lãnh món quà tặng gồm các vật quý báu, và trẫm cũng xứng đáng để dâng tặng sự thành tựu cao quý trong Giáo Pháp.

29/- Uṭṭhehi kattāra taramāno ādāya ratanaṃ imam, jambudīpavhayaṃ gantvā nagaraṃ pupphanāmakaṃ, aggaratanaṃ payacchehi asokaṃ mama sahāyakaṃ. Này các vị thừa hành, hãy đứng lên và mau mau mang theo báu vật này đi đến thành phố tên Puppha thuộc xứ sở gọi là Jambudīpa rồi hãy trình lên báu vật quý giá này đến người bạn Asoka của trẫm.”

30/- Mahā ariṭṭho sālo ca brāhmaṇo parantapabbato, putto tisso ca gaṇako pāhesi caturo ime. Đức vua đã phái đi bốn người này, đó là Mahā Ariṭṭha, Sāla, Bà-la-môn Parantapabbata, và viên kế toán Putta Tissa.

31/- Pabhassaramaṇī tayo aṭṭhamuttā varāni ca, patodayaṭṭhittayañc’etaṃ saṅkharatanamuttamaṃ, bahuratanaṃ parivārena pāhesi devānampiyo, Cùng với đoàn tùy tùng, đức vua Devānampiya đã gởi đi ba viên ngọc ma-ni sáng chói, tám hạt ngọc trai quý báu, ba chồi măng tre ấy, bảo vật hạng nhất là xa-cừ, và nhiều châu báu.

32/- Amaccaṃ senāpatiṃ ariṭṭhaṃ sālañca parañca pabbataṃ,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười một

puttaṃ tissagaṇakañca hatthe pāhesi khattiyo. 33/- Chattaṃ cāmarasaṅkhañca veṭhanaṃ kaṇṇabhūsanaṃ, gaṅgodakañca bhiṅkāraṃ saṅkhañca sivikena ca. Vị Sát-đế-lỵ (Asoka) đã trao lại tận tay cho viên quan đại thần Ariṭṭha là tướng lãnh của quân đội, cùng với Sāla, Paranpabbata, và viên kế toán Putta Tissa chiếc lọng, quyền trượng, vương miện, và vật trang sức ở tai, bình đựng nước sông Gaṅgā (sông Hằng), tù và vỏ ốc, cùng với chiếc kiệu. 34/- Nandiyāvaṭṭaṃ vatthamānaṃ rājābhiseke pesitā, adhovimaṃ vatthayugaṃ aggañca hatthapuñchanaṃ. Vòng hoa khánh hỷ, vải mặc trong lễ phong vương, xấp vải đôi không cần phải giặt, và khăn tay giá trị đã được gởi đến.

35/- Haricandanaṃ mahagghaṃ aruṇavaṇṇamattikaṃ, harītakaṃ āmalakaṃ imaṃ sāsanampi pesayi. Đức vua đã gởi đến trầm hương vàng vô cùng quý giá, đất sét (để tắm) màu ráng đỏ, (hai loại trái cây) harītaka và āmalaka, thêm vào lời nhắn nhủ rằng:

36/- Buddho dakkhiṇeyyān’aggo dhammo aggo virāginaṃ, saṅgho ca puññakkhettaggo tīṇi aggā sadevake, imañcāhaṃ namassāmi uttamatthāya khattiyo. “Phật Bảo xứng đáng tôn kính nhất hạng, Pháp Bảo tối thắng trong các pháp ly dục, Tăng Bảo phước điền tối thượng là ba đối tượng tối cao trong thế gian luôn cả thiên giới. Và trẫm là vị Sát- đế-lỵ tôn vinh Tam Bảo vì mục đích tối thượng.”

37/- Pañca māse vasitvāna te dūtā caturo janā, ādāya te paṇṇākāraṃ dhammāsokena pesitaṃ. Bốn người sứ giả ấy đã cư ngụ năm tháng (tại Jambudīpa), rồi họ đã mang về quà biếu do đức vua Asoka công chính gởi tặng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười một

38/- Vesākhamāse dvādasiyaṃ jambudīpā idhāgatā, abhisekaṃ saparivāraṃ dhammāsokena pesitaṃ. Từ Jambudīpa, họ đã đến được nơi đây vào ngày mười hai của tháng Vesākha cùng với vật dụng lễ đăng quang đã được gởi biếu bởi đức vua Asoka công chính.

39/- Dutiyaṃ abhisiñcittha rājānaṃ devānampiyaṃ, abhisitto dutiyābhiseko visākhamāse uposathe. Họ đã làm lễ đăng quang lần thứ nhì cho đức vua Devānampiya. Lễ đăng quang lần thứ nhì đã được cử hành vào ngày lễ Uposatha (ngày trăng tròn) của tháng Vesākha.

40/- Tayo māse atikkamma jeṭṭhamāse uposathe, mahindo sattamo hutvā jambudīpā idhāgato. Ba tháng sau, vào ngày lễ Uposatha của tháng Jeṭṭha, Mahinda và sáu vị nữa đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây.

Rājābhisekakaṇḍaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt phần lễ phong vương.

Ekādasamo paricchedo. Chương thứ mười một.

Bhāṇavāraṃ ekādasamaṃ. Tụng phẩm thứ mười một.

--ooOoo--

DVĀDASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

1/- Vālavījanimuṇhīsaṃ khaggañ chattañca pādukaṃ, veṭhanaṃ sārapāmaṅgaṃ bhiṅkāraṃ nandivaṭṭakaṃ. Cây quạt lông thú, vương miện, thanh gươm, lọng che, giày dép, khăn đội đầu, dây thắt lưng loại mịn, bình rưới nước, vòng hoa khánh hỷ.

2/- Sivikaṃ gaṅgodakaṃ saṅkhaṃ vatthakoṭiṃ adhovimaṃ, suvaṇṇapātiṃ kaṭacchuṃ mahagghaṃ hatthapuñchanaṃ. Kiệu khiêng, nước sông Gaṅgā, tù và vỏ ốc, vải hạng nhất không cần phải giặt, khay vàng, muỗng, khăn tay đắt giá.

3/- Anotattodakaṃ kājaṃ uttamaṃ haricandanaṃ, aruṇavaṇṇamattikaṃ añjanaṃ nāgamāhaṭaṃ. Gùi nước từ hồ Anotatta, trầm hương vàng tuyệt hảo, đất sét (để tắm) màu ráng đỏ, thuốc bôi mắt do loài rồng mang lại.

4/- Harītakaṃ āmalakaṃ mahagghaṃ amatosadhaṃ, saṭṭhivāhasataṃ sāliṃ sugandhaṃ sukamāhaṭaṃ, puññakammābhinibbattaṃ pāhesi 'sokasavhayo. Hai loại trái cây harītaka và āmalaka, nước cam-lồ bất tử vô cùng giá trị, một trăm sáu mươi xe tải gạo sāli thơm ngát được loài chim két mang lại là vật được phát sanh lên do việc làm phước thiện đã được đức vua tên Asoka gởi tặng.

5/- Ahaṃ buddhañca dhammañca saṅghañca saraṇaṃ gato, upāsakattaṃ desemi sakyaputtassa sāsane.

(Và nhắn rằng): “Trẫm đã quy y đức Phật, đức Pháp, và đức Tăng. Trẫm đã tuyên bố tư cách cư sĩ trong Giáo Pháp của người con trai dòng dõi Sākya.

6/- Imesu tīsu vatthūsu uttame jinasāsane, tvampi cittaṃ pasādehi saraṇaṃ upehi satthuno. Ngài cũng hãy đặt tâm tín thành vào ba đối tượng này, vào Giáo Pháp tối thượng của đấng Chiến Thắng, và hãy nương tựa vào bậc Đạo Sư.”

7/- Imaṃ sambhāvanaṃ katvā dhammāsoko mahāyaso, pāhesi devānampiyassa gatadūtena te saha. Sau khi thể hiện sự tôn vinh này, đức vua Asoka công chính có danh tiếng lẫy lừng đã gởi tặng những vật ấy theo đoàn sứ giả đã được vua Devānampiya phái đến.

8/- Asokārāme pavare bahū therā mahiddhikā, laṅkātalānukampāya mahindaṃ etadabruvuṃ. Ở tại tu viện Asokārāma cao quý, nhiều vị trưởng lão có đại thần lực vì lòng thương tưởng đối với xứ Laṅkā đã nói với Mahinda điều này:

9/- Samayo laṅkādīpamhi patiṭṭhāpetu sāsanaṃ, gacchatu tvaṃ mahāpuññapasāda dīpalaṅkataṃ. “Là thời điểm để thiết lập Giáo Pháp ở trên hòn đảo Laṅkā. Hỡi vị có niềm tin và phước báu lớn lao, ngài hãy đi đến hòn đảo Laṅkā.”

10/- Paṇḍito sutasampanno mahindo dīpajotako, saṅghassa vacanaṃ sutvā sampaṭicchi sahaggaṇo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Bậc quang đăng Mahinda là vị thông thái, thành tựu việc học tập, đã nghe theo lời khuyên của hội chúng, và cùng với nhóm đã đồng ý.

11/- Ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā paggahetvāna añjaliṃ, abhivādayitvā sirasā gacchāmi dīpalaṅkataṃ. Rồi ngài đã đắp y một bên vai, chắp tay lên, đê đầu đảnh lễ (nói rằng): “Tôi sẽ đi đến hòn đảo Laṅkā.”

12/- Mahindo nāma nāmena saṅghatthero tadā ahū, iṭṭhiyo uttiyo thero bhaddasālo ca sambalo. Khi ấy, vị tên Mahinda là trưởng lão của hội chúng gồm có trưởng lão Iṭṭhiya, Uttiya, Bhaddsāla, và Sambala.

13/- Sāmaṇero ca sumano chaḷabhiñño mahiddhiko, ime pañca mahātherā chaḷabhiññā mahiddhikā. Với vị sa-di Sumana có đại thần lực và sáu thắng trí. Năm vị đại trưởng lão ấy cũng có đại thần lực và sáu thắng trí.

14/- Asokārāmamhā nikkhantā caramānā sahaggaṇā, anupubbena caramānā vedissagiriyaṃ gatā, vihāre vedissagire vasitvā yāvadicchakaṃ. Khi đã rời khỏi tu viện Asoka ra đi và trong lúc tuần tự du hành, cả nhóm đã đi đến Vedissagiri và đã trú ngụ tại tu viện Vedissagiri (một thời gian) thuận theo ý thích.

15/- Mātaraṃ anusāsetvā saraṇe sīle uposathe, patiṭṭhapesi saddhamme sāsane dīpavāsinaṃ. Sau khi giáo huấn người mẹ về sự quy y, giới cấm, ngày Uposatha, ngài Mahinda đã an trú các cư dân của đảo vào các lời giảng dạy ở trong Chánh Pháp.

16/- Sāyaṇhe paṭisallāna mahindathero mahāgaṇī, samayaṃ vā asamayaṃ vā vicintesi raho gato. Vào thời thiền tịnh lúc chiều tối, trưởng lão Mahinda là vị có hội chúng lớn đã đi đến nơi thanh vắng suy nghĩ về thời điểm hoặc chưa phải là thời điểm.

17/- Therasaṅkappamaññāya sakko devānamissaro, pāturahū therasammukhe santike ajjhabhāsatha. Biết được sự suy nghĩ của vị trưởng lão, Sakka là chúa của chư thiên đã hiện ra trước mặt vị trưởng lão và đã nói với vị ấy rằng:

18/- Kālo te hi mahāvīra laṅkādīpappasādanaṃ, khippaṃ gaccha varadīpaṃ anukampāya pāṇinaṃ. “Thưa bậc đại hùng, đã đúng thời điểm cho ngài về việc hóa độ hòn đảo Laṅkā. Vì lòng thương tưởng chúng sanh, ngài hãy mau đi đến hòn đảo cao quý.

19/- Laṅkādīpavaraṃ gaccha dhammaṃ desehi pāṇinaṃ, pakāsaya catusaccaṃ satte mocehi bandhanā. Ngài hãy đi đến hòn đảo Laṅkā cao quý, hãy thuyết giảng Giáo Pháp cho chúng sanh, hãy giải thích về Tứ Diệu Đế, và hãy giải thoát chúng sanh khỏi sự trói buộc.

20/- Sāsanaṃ buddhajeṭṭhassa laṅkādīpamhi jotaya, byākataṃ c’asi nāgassa bhikkhusaṅgho ca sammato. Ngài hãy làm rạng rỡ Giáo Pháp của đức Phật tối thượng ở hòn đảo Laṅkā. Ngài đã được đức Phật tiên tri và hội chúng tỳ khưu đã đồng ý.

21/- Ahaṃ ca veyyāvatikaṃ laṅkādīpassa cāgame, karomi sabbakiccāni samayo pakkamituṃ tayā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Trong việc đi đến hòn đảo Laṅkā, tôi sẽ là người phục vụ và sẽ làm tất cả các phận sự. Đã đến lúc ngài khởi hành.”

22/- Sakkassa vacanaṃ sutvā mahindo dīpajotako, bhagavatā subyākato bhikkhusaṅghena sammato. Sau khi lắng nghe lời nói của vị Sakka, bậc quang đăng Mahinda (suy nghĩ rằng): “Ta đã được đức Thế Tôn xác định và đã được hội chúng tỳ khưu đồng ý.

23/- Sakko ca maṃ samāyāci patiṭṭhāmi sāsanaṃ, gacchām’ahaṃ tambapaṇṇiṃ nipuṇā tambapaṇṇikā. Và Sakka đã thỉnh cầu ta. Ta sẽ thiết lập Giáo Pháp. Ta sẽ đi đến Tambapaṇṇi. Những người ở Tambapaṇṇi quả là hoàn hảo.

24/- Sabbadukkhakkhayaṃ maggaṃ na suṇanti subhāsitaṃ, tesaṃ pakāsayissāmi gamissaṃ dīpalaṅkataṃ. Họ chưa được nghe về đạo lộ đoạn tận mọi khổ đau đã khéo được thuyết giảng. Ta sẽ giảng giải cho họ. Ta sẽ đi đến hòn đảo Laṅkā.”

25/- Kālaññū samayaññū ca mahindo asokatrajo, gamanaṃ laṅkātalaṃ ñatvā āmantayi sahaggaṇe. Là người biết thời biết lúc, Mahinda con trai của đức vua Asoka đã nhận định việc đi đến xứ sở Laṅkā và đã thông báo trong nhóm.

26/- Mahindo gaṇapāmokkho samānupajjhāyake catu, sāmaṇero ca sumano bhaṇḍuko ca upāsako. Ngài Mahinda là thủ lãnh của nhóm gồm bốn vị có chung thầy tế độ, vị sa-di Sumana, và cư sĩ Bhaṇḍuka.

27/- Channañca chaḷabhiññāṇaṃ pakāsesi mahiddhiko, āyāma bahulaṃ ajja laṅkādīpaṃ varuttamaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Ngài Mahinda có đại thần lực đã nói với sáu vị có sáu thắng trí rằng: “Ngày hôm nay, chúng ta hãy đi đến hòn đảo Laṅka phong phú và cao quý nhất hạng.

28/- Pasādema bahusatte patiṭṭhāpessāma sāsanaṃ, sādhūti te paṭissutvā sabbe attamanā ahū. Chúng ta hãy tạo niềm tin cho nhiều người. Chúng ta sẽ thiết lập Giáo Pháp.” Các vị ấy đã đáp rằng: “Lành thay!” Và tất cả đều hoan hỷ.

29/- Gacchāma bhante samayo nage missakanāmake, rājā ca so nikkhamati katvāna migavaṃ purā. “Thưa ngài, đã đến lúc chúng ta hãy đi đến ngọn núi tên là Missaka. Vị vua (Devānampiya) ấy đã rời khỏi thành đi săn thú.”

30/- Sakko tuṭṭho vāsavindo mahindatherassa santike, paṭisallānagatassa idaṃ vacanamabravi. Chúa trời Sakka đã hoan hỷ nói lời ấy với trưởng lão Mahinda đang trú vào thiền tịnh.

31/- Vedissagiriye ramme vasitvā tiṃsa rattiyo, kālañca gamanaṃ ’dāni gacchāma dīpamuttamaṃ. (Ngài Mahinda nói rằng): “Chúng ta đã trú ngụ tại Vedissagiri xinh đẹp ba mươi đêm. Bây giờ là thời điểm khởi hành. Chúng ta hãy đi đến hòn đảo tối thắng.”

32/- Palinā jambudīpato haṃsarājā’va ambare, evam uppatitā therā nipatiṃsu naguttame. Theo đường không trung từ Jambudīpa, các vị trưởng lão, như những chim thiên nga chúa ở trên bầu trời, đã bay lên như thế rồi đã đáp xuống ngọn núi cao nhất (ở hòn đảo Laṅkā).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

33/- Purato puraseṭṭhassa pabbate meghasannibhe, patiṭṭhahiṃsu missakakūṭamhi haṃsā’va nagamuddhani. Về phía đông của thành phố tuyệt vời trên ngọn núi tợ như đám mây, các vị đã cư ngụ tại đỉnh núi Missaka trông như những con chim thiên nga đậu trên ngọn cây.

34/- Mahindo nāma nāmena saṅghatthero tadā ahū, iṭṭhiyo uttiyo thero bhaddasālo ca sambalo. Khi ấy, vị tên Mahinda là trưởng lão của hội chúng gồm có trưởng lão Iṭṭhiya, Uttiya, Bhaddsāla, và Sambala.

35/- Sāmaṇero ca sumano bhaṇḍuko ca upāsako, sabbe mahiddhikā ete tambapaṇṇipasādakā. Thêm vị sa-di Sumana và cư sĩ Bhaṇḍuka. Tất cả các vị ấy đều có đại thần lực và là những người tạo niềm tin cho xứ Tambapaṇṇi.

36/- Tattha uppatito thero haṃsarājā ’va ambare, purato puraseṭṭhassa pabbate meghasannibhe. Giống như chim thiên nga chúa trên bầu trời, vị trưởng lão đã bay lên nơi ấy ở về phía đông của thành phố tuyệt vời, trên ngọn núi trông giống như đám mây.

37/- Patiṭṭhito missakakūṭamhi haṃsā ’va nagamuddhani, tasmiñca samaye rājā tambapaṇṇimhi issaro. Ngài đã đáp xuống đỉnh núi Missaka, trông như chim thiên nga đậu xuống ngọn cây. Và vào lúc bấy giờ, có vị vua là chúa tể của xứ Tambapaṇṇi.

38/- Devānampiyatisso so muṭasīvassa atrajo, asoko abhisitto ca vassaṃ aṭṭharasaṃ ahū.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Vị ấy là Devānampiyatissa con trai của Muṭasīva. (Khi ấy) đức vua Asoka được phong vương đã mười tám năm.

39/- Tissassa ca abhisitte sattamāse anūnake, mahindo dvādasavasse jambudīpā idhāgato. Khi đức vua Devānampiyatissa đã được đăng quang tròn đủ bảy tháng, ngài Mahinda được mười hai niên lạp đã từ Jambudīpa đi đến nơi ấy.

40/- Gimhāne pacchime māse jeṭṭhamāse uposathe, mahindo gaṇapāmokkho missakagirim āgato. Vào ngày Uposatha của tháng Jeṭṭha là tháng cuối cùng của mùa nóng, ngài Mahinda là vị lãnh đạo của nhóm đã đi đến ngọn núi Missaka.

41/- Migavaṃ nikkhami rājā missakagirim upāgami, devo gokaṇṇarūpena rājānaṃ abhidassayi. Đức vua đã xuất hành đi săn thú và đã ngự đến núi Missaka. Có vị trời trong lốt con nai đã xuất hiện phía trước đức vua.

42/- Disvāna rājā gokaṇṇaṃ tararūpo’va pakkami, piṭṭhito anugacchanto pāvisi pabbatantaraṃ. Sau khi nhìn thấy, đức vua với dáng điệu vội vã đã lao tới con nai. Trong khi đuổi theo ở phía sau, đức vua đã tiến vào khu thung lũng.

43/- Tattheva antaradhāyi yakkho therassa sammukhā, nisinnaṃ theraṃ addakkhi bhīto rājā ahū tadā. Chính tại nơi ấy, con dạ-xoa đã biến mất ở phía trước vị trưởng lão. Đức vua đã nhìn thấy vị trưởng lão đang ngồi. Khi ấy, đức vua đã hoảng sợ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

44/- Mameva passatu rājā eko ekaṃ na bhāyati, samāgate balakāye atho passatu bhikkhūnaṃ. (Ngài Mahinda suy nghĩ rằng): “Đức vua chỉ một mình, hãy khiến ngài nhìn thấy chỉ một mình ta thôi thì ngài sẽ không hoảng sợ. Đến khi đoàn quân kéo đến, khi ấy hãy cho ngài nhìn thấy các vị tỳ khưu.”

45/- Tatth’addasaṃ khattiyabhūmipālaṃ paduṭṭharūpaṃ migavaṃ carantaṃ, nāmena taṃ ālapi khattiyassa āgaccha tissā’ti tadā avoca. Tại nơi ấy, ngài Mahinda đã nhìn thấy vị lãnh chúa dòng Sátđế-lỵ trong bộ dạng ác độc đang tham dự cuộc săn thú. Khi ấy, ngài đã gọi đức vua bằng tên của dòng Sát-đế-lỵ và đã nói rằng: “Này Tissa, hãy đi đến.”

46/- Ko'yaṃ kāsāvavasano muṇḍo saṅghāṭipāruto, eko adutiyo vācaṃ bhāsati maṃ amānusiṃ. (Đức vua tự hỏi rằng): "Người mặc vải màu ca-sa, cạo đầu, trùm tấm khoác ngoài này là ai, chỉ có một mình không người thứ hai mà lại nói với ta lời nói không giống loài người?"

47/- Samaṇā mayaṃ mahārāja dhammarājassa sāvakā, tam eva anukampāya jambudīpā idhāgatā. (Ngài Mahinda đáp rằng): "Tâu đại vương, chúng tôi là sa-môn đệ tử của đấng Pháp Vương đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây vì lòng thương tưởng đến chính ngài đó."

48/- Āvudhaṃ nikkhipitvāna ekamantaṃ upāvisi, nissajja rājā sammodi bahuṃ atthūpasaṃhitaṃ. Đức vua đã hạ vũ khí xuống, đến gần một bên, rồi ngồi xuống và trao đổi thân thiện liên quan đến nhiều vấn đề.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

49/- Sutvā therassa vacanaṃ nikkhipitvāna āvudhaṃ, tato theraṃ upagantvā sammoditvā ca pāvisi. Lắng nghe lời nói của vị trưởng lão, đức vua đã hạ vũ khí xuống sau đó đã đến gần vị trưởng lão chào hỏi rồi ngồi xuống.

50/- Amaccabalakāyo ca anupubbaṃ samāgatā, parivāretvāna aṭṭhaṃsu cattārīsasahassiyo. Các quan viên và đoàn quân bốn mươi ngàn người đã lần lượt tụ hội lại đứng vây quanh.

51/- Disvā nisinnatherānaṃ balakāye samāgate, aññe atthi bahū bhikkhū sammāsambuddhasāvakā. Khi đoàn quân đã tụ tập lại, đức vua nhìn thấy các vị trưởng lão đang ngồi (nên đã hỏi rằng): "Có nhiều vị tỳ khưu khác là đệ tử của đấng Chánh Đẳng Giác không?"

52/- Tevijjā iddhipattā ca cetopariyakovidā, khīṇāsavā arahanto bahū buddhassa sāvakā. "Có nhiều vị đệ tử của đức Phật là các bậc A-la-hán, lậu hoặc đã tận, có tam minh, thành tựu thần thông, và biết được tâm của người khác."

53/- Ambopamena jānitvā paṇḍito'ti arindamo, desesi tattha suttantaṃ cūḷahatthipadopamaṃ. Bằng ví dụ trái xoài, ngài Mahinda biết được rằng đức vua là "Bậc trí tuệ!" nên đã thuyết giảng tại nơi ấy bài kinh "Tiểu Kinh Dụ Dấu Chân Voi." 1

54/- Sutvāna taṃ dhammavaraṃ saddhājātova buddhimā, cattārīsasahassāni saraṇaṃ te upāgamuṃ.

1 Cūḷahatthipadopamasutta, Kinh Trung Bộ I.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Giống như bậc trí tuệ đã phát khởi niềm tin, bốn mươi ngàn người ấy sau khi lắng nghe bài Pháp cao quý ấy đã quy y.

55/- Tato attamano rājā tuṭṭhahaṭṭho pamodito, āmantayi bhikkhusaṅghaṃ gacchāma nagaraṃ puraṃ. Sau đó, với tâm hoan hỷ, mừng rỡ, phấn chấn, vui sướng, đức vua đã thỉnh mời hội chúng tỳ khưu rằng: "Chúng ta hãy đi vào kinh thành."

56/- Devānampiyarājānaṃ subbataṃ sabalavāhanaṃ, paṇḍitaṃ buddhisampannaṃ khippameva pasādayi. Ngài Mahinda đã tiếp độ niềm tin đến đức vua Devānampiya cùng với đoàn quân nhiệt tình, trí tuệ, được thành tựu sự giác ngộ một cách vô cùng nhanh chóng.

57/- Sutvāna rañño vacanaṃ mahindo etad abravi, gacchasi tvaṃ mahārāja vasissāma mayaṃ idha. Lắng nghe lời nói của đức vua, ngài Mahinda đã nói điều này: “Tâu đại vương, xin ngài hãy di hành. Còn chúng tôi sẽ cư ngụ tại nơi này.”

58/- Uyyojetvāna rājānaṃ mahindo dīpajotako, āmantayi bhikkhusaṅghaṃ pabbājessāma bhaṇḍukaṃ. Sau khi tiễn đưa đức vua, bậc quang đăng Mahinda đã nói với hội chúng tỳ khưu rằng: “Chúng ta hãy xuất gia cho Bhaṇḍuka.”

59/- Therassa vacanaṃ sutvā sabbe turitamānasā, gāmasīmaṃ vicinitvā pabbājetvāna bhaṇḍukaṃ. Nghe theo lời nói của vị trưởng lão, tất cả với tâm trí bén nhạy đã xác định ranh giới là ngôi làng rồi đã xuất gia cho Bhaṇḍuka.

60/- Upasampadañca tatth’eva arahattañca pāpuṇi,

girimuddhani ṭhito thero sārathiṃ ajjhabhāsatha. Vị Bhaṇḍuka ấy đã thành tựu việc tu lên bậc trên và phẩm vị A- la-hán tại chính nơi ấy. 1Đứng ở trên đỉnh núi, vị trưởng lão đã nói với người đánh xe rằng:

61/- Alaṃ yānaṃ na kappati paṭikkhittaṃ tathāgataṃ, uyyojetvāna sārathiṃ thero vasī mahiddhiko. “Thôi đi! Xe cộ là không được phép; đức Như Lai đã ngăn cấm.” Rồi vị trưởng lão có đại thần lực và sự thu thúc đã cho người đánh xe trở về.

62/- Gagane haṃsarājā va pakkamiṃsu vehāsayā, orohetvāna gaganā paṭhaviyaṃ suppatiṭṭhitā. Giống như chim thiên nga chúa bay ở trên không trung, vị trưởng lão đã lướt đi trên bầu trời rồi đã từ trên không trung hạ xuống đứng vững vàng ở trên mặt đất.

63/- Nivāsanaṃ nivāsente pārupente ca cīvaraṃ, disvāna sārathi tuṭṭho rājānañca pavedayi. Khi nhìn thấy các vị ấy đang mặc hạ y và choàng thượng y, người đánh xe đã mừng rỡ trình báo lên đức vua.

64/- Pesetvā sārathiṃ rājā amacce ajjhabhāsatha, maṇḍapaṃ paṭiyādetha pure antonivesane. Sau khi phái người đánh xe đi, đức vua đã nói với các vị quan đại thần rằng: “Hãy cho chuẩn bị mái che trong kinh thành, ở tại nội cung.”

65/- Kumārā kumāriyo ca itthāgārañca deviyo, dassanaṃ abhikaṅkhantā there passantu āgate.

1 Sau đó, đức vua đã cho xe ngựa lên để rước các vị về kinh thành.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Các hoàng tử, công chúa, phi tần cùng các cung nữ có ước muốn diện kiến hãy chiêm ngưỡng các vị trưởng lão đã đi đến.”

66/- Sutvāna rañño vacanaṃ amaccā kulajātikā, antonivesanamajjhe akaṃsu dussamaṇḍapaṃ. Nghe theo lời nói của đức vua, các viên quan đại thần xuất thân dòng tộc cao quý đã thực hiện mái che bằng vải ở chính giữa nội cung.

67/- Vitānaṃ chāditaṃ vatthaṃ suddhaṃ setaṃ sunimmalaṃ, dhajasaṅkhaparivāraṃ setavatthehi'laṅkataṃ. Mái che được lợp bằng vải trắng sạch sẽ không bị lấm nhơ có những lá cờ và vỏ ốc viền quanh, và được điểm tô bằng những tấm vải trắng.

68/- Vikiṇṇavālukā setā setapupphasusaṇṭhitā, alaṅkatamaṇḍapā setā himagabbhasamūpamā. Cát được trải ra có màu trắng và khéo được xen lẫn với những bông hoa trắng. Mái che đã được trang hoàng có màu trắng trông giống như gian phòng bằng tuyết.

69/- Sabbasetehi vatthehi 'laṅkāritvāna maṇḍapaṃ, abbhantaraṃ samaṃ katvā rājānaṃ paṭivedayuṃ. Sau khi đã trang hoàng mái che bằng các tấm vải toàn màu trắng và đã làm bằng phẳng bên trong, họ đã trình báo lên đức vua rằng:

70/- Pariniṭṭhitaṃ mahārāja maṇḍapaṃ sukataṃ subhaṃ, āsanaṃ deva jānāhi pabbajitānulomikaṃ.

"Tâu đại vương, mái che được khéo thực hiện và xinh đẹp đã hoàn thành. Tâu bệ hạ, xin ngài hãy xem xét chỗ ngồi thích hợp đối với các vị xuất gia."

71/- Taṃ khaṇe sārathi rañño anuppatto pavedituṃ, yānaṃ deva na kappati bhikkhusaṅghassa nisīdituṃ. Vào giây phút ấy, người đánh xe đã đi đến để trình báo với đức vua rằng: "Tâu bệ hạ, xe cộ là không được phép để ngồi đối với hội chúng tỳ khưu.

72/- Ayaṃ acchariyaṃ deva sabbe therā mahiddhikā, paṭhamaṃ uyyojetvā maṃ pacchā hutvā pur'āgatā. Tâu bệ hạ, có điều phi thường này là tất cả các vị trưởng lão đều có đại thần lực. Họ đã cho thần đi trước, họ đi sau nhưng lại đến trước.

73/- Uccāsayanamahāsayanaṃ bhikkhūnaṃ na ca kappati, bhummattharaṇaṃ jānātha therā āgacchanti te. Chỗ ngồi cao và chỗ ngồi rộng lớn là không thích hợp đối với các vị tỳ khưu. Xin bệ hạ hãy sử dụng tấm thảm trải. Các vị trưởng lão ấy đang ngự đến."

74/- Sārathissa vaco sutvā rājāpi tuṭṭhamānaso, paccuggantvāna therānaṃ abhivādetvā sammodayi. Lắng nghe lời nói của người đánh xe, đức vua càng thêm hoan hỷ đã đi ra đón rước các vị trưởng lão, đã đảnh lễ, và đã chào hỏi thân thiện.

75/- Pattaṃ gahetvā therānaṃ saha therehi khattiyo, pūjento gandhamālehi rājadvāram upāgami.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Sau khi nhận lấy bình bát của các vị trưởng lão và trong lúc cúng dường bằng các tràng hoa và hương thơm, vị Sát-đế-lỵ đã cùng với các vị trưởng lão đi đến cửa hoàng cung.

76/- Raññho antepuraṃ thero pavisitvāna maṇḍapaṃ, addasaṃ bhūmi paññattaṃ āsanaṃ dussalaṅkataṃ, nisīdiṃsu paññatte āsane dussapasārite. Vào đến nội cung của đức vua, vị trưởng lão đã đi vào mái che và nhìn thấy mặt đất có chỗ ngồi đã được sắp đặt và đã được trang hoàng bằng vải. Các vị đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt và đã được trải lên lớp vải.

77/- Nisinne udakaṃ datvā yāguṃ datvāna khajjakaṃ, paṇītaṃ bhojanaṃ rājā sahatthā sampavārayi. Khi các vị đã ngồi xuống, đức vua đã tự tay dâng nước, cháo, vật thực hảo hạng cứng mềm và đã làm cho các vị được thỏa mãn.

78/- Bhuttāvibhojanaṃ theraṃ onītapattapāṇinaṃ, āmantayi anulādeviṃ saha antoghare jane. Khi vị trưởng lão đã thọ thực xong và bàn tay đã rời khỏi bình bát, (đức vua) đã bảo hoàng hậu Anulā và mọi người ở trong nội cung rằng:

79/- Okāsaṃ jānātha devi kālo te payirupāsituṃ, therānaṃ abhivādetvā pūjetvā yāvadicchakaṃ. “Này ái hậu, hãy nhận biết cơ hội, giờ là lúc tôn vinh các vị ấy. Hãy đảnh lễ các vị trưởng lão và hãy cúng dường theo như ước muốn.”

80/- Anulā nāma sā devī itthī pañcasatāvatā, upasaṅkamitvā therānaṃ abhivādetvā upāvisi.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười hai

Vị hoàng hậu ấy tên là Anulā cùng với năm trăm cung nữ đã đến gần đảnh lễ các vị trưởng lão rồi đã ngồi xuống.

81/- Tesaṃ dhammaṃ adesesi petavatthuṃ bhayānakaṃ, vimānaṃ saccasaṃyuttaṃ pakāsesi mahāgaṇī. Vị có hội chúng lớn (Mahinda) đã thuyết giảng Giáo Pháp cho họ về Chuyện Ngạ Quỷ là nguồn gây nên nỗi sợ hãi rồi đã giải thích về Chuyện Thiên Cung và Tương Ưng Sự Thật.

82/- Sutvāna taṃ dhammavaraṃ saddhā jātā vibuddhimā, anulāmahesiyā saddhiṃ itthī pañcasatā tadā, sotāpattiphale’ṭṭhaṃsu paṭhamābhisamayo ahū. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp cao quý ấy, hoàng hậu Anulā cùng với năm trăm cung nữ có đức tin đã được sanh khởi trí tuệ toàn hảo và đã thành tựu quả vị Dự Lưu vào lúc ấy; (đây là) sự chứng đạt lần thứ nhất.

Dvādasamo paricchedo. Chương thứ mười hai.

Bhāṇavāraṃ dvādasamaṃ. Tụng phẩm thứ mười hai.

--ooOoo--

TERASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

1-Adiṭṭhapubbā te sabbe janakāyā samāgatā, rājanivesanadvāre mahāsadd’ānusāvayuṃ. Trước đây chưa từng được nhìn thấy các vị ấy, toàn bộ đám đông dân chúng đã tụ tập lại ở cửa hoàng cung và reo hò ầm ĩ.

2/- Sutvā rājā mahāsaddaṃ upasaṅkamma taṃ janaṃ, kimatthāya puthū sabbe mahāsenā samāgatā. Nghe được tiếng ồn ầm ĩ, đức vua đã đến gần đám người ấy (hỏi

rằng): “Lý do gì khiến tất cả đám thần dân đông đảo đã tụ họp lại?”

3/- Ayaṃ deva mahāsenā saṅghadassanam āgatā, dassanaṃ alabhamānā mahāsaddaṃ akaṃsu te. “Tâu bệ hạ, đám người đông đảo này đã đi đến để chiêm ngưỡng hội chúng (tỳ khưu). Vì không được nhìn thấy nên họ đã gây nên tiếng ồn ầm ĩ.”

4/- Antepuraṃ susambādhaṃ janakāya patiṭṭhituṃ, hatthisālaṃ asambādhaṃ theraṃ passantu te janā. (Đức vua nói rằng): “Nội thành quá chật chội để quy tụ lại đám đông người. Trại voi thì không chật chội, đám người ấy hãy chiêm ngưỡng vị trưởng lão (tại nơi ấy).”

5/- Bhuttāvī anumodetvā uṭṭhahitvāna āsanā, rājagharā nikkhamitvā hatthisālaṃ upāgami. Sau khi thọ thực xong, vị trưởng lão đã tùy hỷ rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, sau đó đã rời khỏi hoàng cung và đi đến trại voi.

6/- Hatthisālamhi pallaṅkaṃ paññāpesuṃ mahārahaṃ, nisīdi pallaṅkavare mahindo dīpajotako. Ở tại trại voi, họ đã sắp đặt ngôi bảo tọa vô cùng quý giá. Bậc quang đăng Mahinda đã ngồi xuống ở ngôi bảo tọa cao quý.

7/- Nisinna pallaṅkavare mahanto gaṇapuṅgavo. kathesi satthasuttantaṃ devadūtaṃ varuttamaṃ, Sau khi ngồi xuống ở ngôi bảo tọa cao quý, vị thủ lãnh vĩ đại của hội chúng đã thuyết giảng về phần Kinh Tạng của bậc Đạo Sư là bài Kinh Thiên Sứ 1 vô cùng cao quý.

8/- Sutvāna devadūtaṃ taṃ pubbakammaṃ sudāruṇaṃ, bhītaṃ satte pāpuniṃsu nirayabhayatajjitā. Sau khi lắng nghe bài Kinh Thiên Sứ ấy (phân tích) về nghiệp có tính chất vô cùng xấu xa đã tạo trước đây, chúng sanh đã bị hoảng hốt và khởi lên nỗi lo sợ về địa ngục.

9/- Ñatvā bhayaṭṭhite satte catusaccaṃ pakāsayi, pariyosāne sahassānaṃ dutiyābhisamayo ahū. Biết được chúng sanh đã rơi vào nỗi lo sợ, ngài Mahinda đã giảng giải về Tứ Diệu Đế. Vào lúc kết thúc (buổi giảng) có một ngàn người (đã chứng ngộ); (đây là) sự chứng đạt lần thứ nhì.

10/- Hatthisālāya nikkhamma mahājanapurakkhato, tosayanto bahū satte buddho rājagahe yathā, nagaramhā dakkhiṇadvārā nikkhamitvā mahājanā. Ngài Mahinda dẫn đầu đám đông dân chúng đã rời khỏi trại voi đồng thời làm cho vô số chúng sanh được hoan hỷ, tương tợ như lúc đức Phật ở tại thành Rājagaha. Đám đông dân chúng đã rời khỏi thành phố bằng cánh cổng phía nam.

1 Devadūtasuttaṃ, Kinh Trung Bộ III, bài kinh 130.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

11/- Mahānandanavanaṃ nāma uyyānaṃ dakkhiṇā pure, rājuyyānamhi pallaṅkaṃ paññāpesuṃ mahārahaṃ. Ở tại phía nam của thành phố có khu vườn tên là Mahānandanavana. Ở tại khu vườn của đức vua, họ đã sắp đặt ngôi bảo tọa vô cùng quý giá.

12/- Tattha thero nisīditvā kathesi dhammādhammesu kovido, kathesi tesaṃ suttantaṃ bālapaṇḍitam uttamaṃ. Là vị rành rẽ những gì thuộc về Chánh Pháp và không phải Chánh Pháp, vị trưởng lão đã ngồi xuống ở tại nơi ấy và đã thuyết giảng đến họ bài kinh Hiền Ngu 1 tối thắng.

13/- Tattha pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahu, mahāsamāgamo āsi uyyāne nandane tadā. Tại nơi ấy một ngàn chúng sanh đã thành tựu sự chứng ngộ trong Giáo Pháp. Khi ấy, đã có cuộc tụ họp đông đảo ở tại khu vườn Nandana.

14/- Kulagharaṇī kumārī ca kulasuṇhī kulaputtiyo, saṅghāritā tadā hutvā theraṃ dassanam āgatā. Khi ấy, những người vợ của các gia đình vọng tộc, các cô thiếu nữ, những cô con dâu, và các người con gái của các gia đình danh giá đã tụ tập lại thành đoàn đi đến chiêm ngưỡng vị trưởng lão

15/- Tehi saddhiṃ sammodento sāyaṇhasamayo ahū, idh'eva therā vasantu uyyāne mahānandane. Hoàng hôn đã buông xuống trong lúc còn đang chào hỏi thân thiện với họ. (Đức vua đã nói rằng): "Các vị trưởng lão hãy ngụ lại ngay tại đây, ở công viên Mahānandana.

1 Bālapaṇḍitasuttaṃ, Kinh Trung Bộ III, bài kinh 129.

16/- Atisāyaṃ gamīyantā ito dūre giribbaje, accāsannañca gāmantaṃ vippakiṇṇamahājanaṃ. Đã quá tối để các ngài đi từ đây đến nơi xa xôi là Giribbaja." (Ngài Mahinda đáp): "Vùng phụ cận làng lại quá gần và có đám đông người qua lại.

17/- Rattiṃ saddo mahā hoti sakkasālūpamaṃ imaṃ, paṭisallānasāruppaṃ alaṃ gacchāma pabbataṃ. Ban đêm, tiếng động thì ồn ào. Chỗ này giống như ngôi giảng đường của Sakka. Vậy chúng ta hãy đi đến ngọn núi là nơi có điều kiện thích hợp cho việc thiền tịnh."

18/- Mahāmeghavanaṃ nāma uyyānaṃ vivittaṃ mama, gamanāgamanasampannaṃ nātidūre na santike. "Trẫm có khu vườn tách biệt tên là Mahāmeghavana, thuận tiện việc đi lại, không quá xa và không quá gần.

19/- Atthikānaṃ manussānaṃ abhikkamanasukkhāgamaṃ, appakiṇṇaṃ divā saddo rattiṃ saddo na jāyati. Việc tiếp cận và đi đến được dễ dàng đối với những người có ước muốn, ban ngày tiếng động không nhiều, không có tiếng động vào ban đêm.

20/- Paṭisallānasāruppaṃ pabbajitānulomikaṃ, dassanachāyāsampannaṃ pupphaphaladharaṃ subhaṃ. Là nơi thuận tiện cho việc thiền tịnh, thích hợp cho các bậc xuất gia, có cảnh trí và bóng mát, có nguồn hoa trái, và xinh đẹp.

21/- Vatiyā suparikkhittaṃ dvāraṭṭālasugopitaṃ, rājadvāraṃ suvibhattaṃ uyyāne me manorame.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

Khu vườn được bao bọc cẩn thận bởi lớp rào, được bảo vệ chắc chắn bởi các cổng thành và tháp canh, có cánh cổng hoàng thành được phân bố khéo léo ở khu vườn xinh đẹp của trẫm.

22/- Suvibhattā pokkharaṇī sañchannaṃ padumuppalaṃ, sītūdakaṃ supatiṭṭhaṃ sādupupphabhigandhiyaṃ. Có hồ nước khéo được bố trí, có hoa sen trắng và xanh bao phủ, có nước mát lạnh đượm mùi hương thơm ngát của các bông hoa ngọt ngào đã khéo được thiết lập.

23/- Evaṃ rammaṃ mam'uyyānaṃ sahasaṅghassa phāsukaṃ, āvasatu tahiṃ thera mam'atthaṃ anukampatu. Như thế, khu vườn của trẫm là tuyệt vời và thoải mái cho ngài và hội chúng. Thưa vị trưởng lão, ngài hãy cư ngụ tại đây và hãy tỏ lòng thương tưởng đến lợi ích của trẫm."

24/- Sutvāna rañño vacanaṃ mahindatthero sahaggaṇo, amaccasaṅghaparibbūḷho agamā meghavanaṃ tadā. Khi ấy, nghe theo lời nói của đức vua, trưởng lão Mahinda cùng với hội chúng được tập thể các quan đại thần tháp tùng đã đi đến Meghavana.

25/- Āyācito narindena mahindatthero mahāgaṇī, mahāmeghavanuyyānaṃ pāvisi yuttajātikaṃ. Được thỉnh cầu bởi đức vua, trưởng lão Mahinda là vị có hội chúng đông đảo đã đi vào khu vườn Mahāmeghavana có bản chất phù hợp

26/- Uyyāne rājavatthumhi avasi thero mahāgaṇī, dutiye divase rājā therānaṃ samupāgami.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

Vị trưởng lão có hội chúng đông đảo đã cư ngụ ở khu vườn trong mảnh đất của đức vua. Vào ngày thứ nhì, đức vua đã đi đến gặp các vị trưởng lão.

27/- Abhivādetvā sirasā rājā therānamabravī, kacci sukhaṃ asayittha phāsuvāso bhavissati. Sau khi đê đầu đảnh lễ, đức vua đã nói với các vị trưởng lão rằng: "Chắc hẳn các ngài ngủ được ngon giấc? Chắc hẳn việc cư ngụ sẽ được thoải mái?"

28/- Vivittaṃ utusampannaṃ manussarāhaseyyakaṃ, paṭisallānasāruppaṃ sappāyañca senāsanaṃ. (Ngài Mahinda đáp): "Chỗ ngụ được hoàn toàn tách biệt, đầy đủ không khí, không chung đụng với mọi người, thuận tiện việc thiền tịnh, và có sự lợi ích."

29/- Tato attamano rājā haṭṭho'daggamānaso, añjaliṃ paggahetvāna idaṃ vacanam abravī, suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvā onojesi mahīpati. Khi ấy, đức vua được hoan hỷ, mừng rỡ, tâm trí phấn chấn, đã chắp tay lên và đã nói lời này. Rồi đức vua đã cầm lấy bình nước bằng vàng và rưới lên.

30/- Im'āhaṃ bhante uyyānaṃ mahāmeghavanaṃ subhaṃ, cātuddisassa saṅghassa dadāma paṭigaṇhatha. "Thưa ngài, trẫm xin dâng khu vườn Mahāmeghavana xinh đẹp này đến Tăng chúng bốn phương. Xin ngài hãy thọ nhận."

31/- Narindavacanaṃ sutvā mahindo dīpajotako, paṭiggahesi uyyānaṃ saṅghārāmassa kāraṇā. Bậc quang đăng Mahindo đã lắng nghe lời nói của đức vua và đã thọ lãnh khu

vườn để làm tu viện cho hội chúng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

32/- Dadantaṃ paṭigaṇhantassa mahāmeghavanaṃ tadā, akampi paṭhavī tattha nānāgajjanakampanaṃ. Trong khi vị ấy thọ nhận khu vườn Mahāmeghavana đang được dâng cúng, trái đất đã rúng động và đã có nhiều sự rung chuyển và tiếng sấm động ở tại nơi ấy.

33/- Patiṭṭhapesi saṅghassa narindo tissasavhayo, mahāmeghavanuyyanaṃ tissārāmaṃ akā subhaṃ. Đức vua tên Tissa đã khẳng định khu vườn Mahāmegha là thuộc về Tăng chúng và đã cho thực hiện tu viện Tissārāma xinh đẹp.

34/- Patiṭṭhapesi saṅghassa paṭhamaṃ devānampiyo, mahāmeghavanaṃ nāma ārāmaṃ sāsanārahaṃ. Đức vua Devānampiya đã thiết lập (tu viện) đầu tiên cho hội chúng. Khu vườn có tên Mahāmeghavana là xứng đáng với Giáo Pháp.

35/- Tatthāpi paṭhavī kampi abbhutaṃ lomahaṃsanaṃ, lomahaṭṭhā janā sabbe there pucchi sarājikā. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; thật là việc kỳ diệu khiến lông tóc dựng đứng! Ngạc nhiên đến rởn tóc, tất cả dân chúng cùng với đức vua đã hỏi các vị trưởng lão.

36/- Imaṃ paṭhamaṃ vihāraṃ laṅkādīpe varuttame, sāsanārūhanatthāya paṭhamaṃ paṭhavikampanaṃ. “Đây là tu viện đầu tiên trên hòn đảo Laṅkā vô cùng cao quý. Đây là lần rúng động đầu tiên của trái đất vì sự du nhập của Giáo Pháp.”

37/- Disvā acchariyaṃ sabbe abbhutaṃ lomahaṃsanaṃ, celukkhepaṃ pavattiṃsu natthi īdisakaṃ pure.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

Sau khi chứng kiến sự kỳ diệu, phi thường, làm rởn lông tóc, tất cả đã thực hiện việc ném tung lên các tấm vải; ở thành phố chưa từng có hiện tượng như thế này.

38/- Tato attamano rājā vedajāto katañjalī, upanāmesi bahuṃ pupphaṃ mahindaṃ dīpajotakaṃ. Do đó, với tâm hoan hỷ và được sanh khởi trí tuệ, đức vua đã chắp tay lên rồi đã dâng đến bậc quang đăng Mahinda vô số bông hoa.

39/- Pupphaṃ thero gahetvāna ekokāse pamuñcayi, tatthāpi paṭhavī kampi dutiyaṃ paṭhavikampanaṃ. Vị trưởng lão đã cầm lấy bông hoa rồi ném vào một phương. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ nhì của trái đất.

40/- Idaṃ acchariyaṃ disvā rājasenā saraṭṭhakā, ukkuṭṭhisaddaṃ pavattiṃsu dutiyaṃ paṭhavikampanaṃ. Sau khi chứng kiến sự kiện phi thường này, đoàn quân của đức vua cùng với cư dân trong xứ sở đã vang lên tiếng reo hò về sự rúng động lần thứ nhì của trái đất.

41/- Bhiyyo cittaṃ pasādetvā rājāpi tuṭṭhamānaso, mama kaṅkhaṃ vinodehi dutiyaṃ paṭhavikampanaṃ. Luôn cả đức vua cũng đã tăng trưởng niềm tịnh tín và có tâm tư được hoan hỷ (nói rằng): “Xin ngài hãy xua tan nỗi nghi ngờ của trẫm về sự rúng động

lần thứ nhì của trái đất.”

42/- Saṅghakammaṃ karissanti akuppaṃ sāsanārahaṃ, idh’okāse mahārāja mālakaṃ taṃ bhavissati.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

“Tâu đại vương, các vị (tỳ khưu) sẽ thực hiện hành sự của hội chúng không thể thay đổi và đúng theo Giáo Pháp. Nơi đây tại khu vực này sẽ trở thành thánh địa.”

43/- Bhiyyo attamano rājā pupphaṃ theraṃ apūjayī, thero pupphaṃ gahetvāna aparokāse pamuñcayi, tatthāpi paṭhavī kampi tatiyaṃ paṭhavikampanaṃ. Lòng càng thêm hoan hỷ, đức vua đã dâng bông hoa đến vị trưởng lão. Vị trưởng lão đã nhận lấy bông hoa rồi ném vào một phương khác. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ ba của trái đất.

44/- Kimatthāya mahāvīra tatiyaṃ paṭhavikampanaṃ, sabbe kaṅkhā vinārehi akkhāhi kusalo tuvaṃ. “Thưa đấng đại hùng, sự rúng động lần thứ ba của trái đất là do nguyên nhân gì? Xin ngài hãy xua tan mọi nỗi nghi ngờ. Xin ngài hãy trình bày bởi vì ngài là người có kinh nghiệm.”

45/- Jantāgharapokkharaṇī idh’okāse bhavissati, bhikkhū jantāghare ettha paripūrissanti sabbadā. “Ở tại khu vực này đây sẽ là hồ nước và nhà tắm hơi. Các vị tỳ khưu sẽ luôn đông đảo ở tại nhà tắm hơi này.”

46/- Uḷāraṃ pītipāmojjaṃ janetvā devānampiyo, upanāmesi therassa jātipupphaṃ suphullitaṃ. Được tràn ngập bởi niềm hoan hỷ và sung sướng vô ngần, đức vua Devānampiya đã dâng lên vị trưởng lão bông hoa nhài nở rộ.

47/- Thero ca pupphaṃ ādāya aparokāse pamuñcayi, tatthāpi paṭhavī kampi catutthaṃ paṭhavikampanaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

Vị trưởng lão đã cầm lấy bông hoa rồi ném vào một phương khác. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ tư của trái đất.

48/- Idaṃ acchariyaṃ disvā mahājanā samāgatā, añjaliṃ paggahetvāna namassanti mahiddhikaṃ. Sau khi chứng kiến sự kiện phi thường ấy, đông đảo dân chúng đã tụ hội lại, chắp tay lên, tỏ lòng thành kính đến vị có đại thần lực.

49/- Tato attamano rājā tuṭṭho pucchi anantaraṃ, kimatthāya mahāvīra catutthaṃ paṭhavikampanaṃ. Do đó, được hoan hỷ vui mừng đức vua đã hỏi ngay lập tức: “Thưa đấng đại hùng, sự rúng động lần thứ tư của trái đất là do nguyên nhân gì?”

50/- Sakyaputto mahāvīro assatthadumasantike, sabbadhammaṃ paṭibujjhi buddho āsi anuttaro, so dūmo idham okāse patiṭṭhissati diputtame. “Vị Thích Tử, đấng Đại Hùng, đã giác ngộ tất cả các Pháp và trở thành vị Phật tối thượng ở bên cội cây Bồ Đề. Cội cây ấy sẽ được thiết lập ở trên hòn đảo cao quý, tại địa điểm này.”

51/- Sutvā attamano rājā tuṭṭho saṃviggamānaso, upanāmesi therassa jātipupphaṃ varuttamaṃ. Nghe vậy, đức vua được hoan hỷ, vui mừng, tâm tư sôi nổi, đã dâng đến vị trưởng lão bông hoa nhài vô cùng cao quý.

52/- Thero ca pupphaṃ ādāya bhūmibhāge pamuñcayi, tatthāpi paṭhavī kampi pañcamaṃ paṭhavikampanaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

Vị trưởng lão đã nhận lấy bông hoa rồi ném xuống ở trên mặt đất. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ năm của trái đất.

53/- Tam pi acchariyaṃ disvā rājasenā saraṭṭhakā, ukkuṭṭhisaddaṃ pavattiṃsu celukkhepaṃ pavattitha. Sau khi chứng kiến sự việc phi thường ấy nữa, đoàn quân của đức vua cùng với cư dân trong xứ sở đã vang lên tiếng reo hò và đã thực hiện việc ném tung lên các tấm vải.

54/- Kimatthāya mahāpaññā pañcamaṃ paṭhavikampanaṃ, etamatthaṃ pavakkhāhi tava chandavasānugaṃ. “Thưa bậc đại trí tuệ, sự rúng động lần thứ năm của trái đất là do nguyên nhân gì? Xin ngài hãy giảng giải về sự việc ấy thuận theo ý thích và ước muốn của ngài.”

55/- Anvaddhamāsaṃ pātimokkhaṃ uddissanti te tadā, uposathagharaṃ nāma idh’okāse bhavissati. “Rồi đây các vị ấy sẽ đọc tụng giới bổn Pātimokkha vào mỗi nửa tháng. Ở nơi đây, tại chỗ này sẽ là nhà hành lễ Uposatha.”

56/- Aparam pi ca okāse theraṃ pupphavaraṃ adā, thero ca pupphaṃ ādāya tamokāse pamuñcayi, tatthāpi paṭhavī kampi chaṭṭhaṃ paṭhavikampanaṃ. Và ở tại một địa điểm khác nữa, đức vua đã dâng bông hoa cao quý đến vị trưởng lão. Vị trưởng lão đã nhận lấy bông hoa rồi ném xuống ở tại địa điểm ấy. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ sáu của trái đất.

57/- Idam pi acchariyaṃ disvā mahājanā samāgatā, aññamaññaṃ pamodanti vihāro hessati idha.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

Sau khi nhận thấy điều phi thường ấy, đám đông dân chúng đã tụ hội lại và đã bày tỏ nỗi vui mừng với nhau rằng: “Nơi đây sẽ là tu viện.”

58/- Bhiyyo cittaṃ pasādetvā rājā therānam abravī, kimatthāya mahāpaññā chaṭṭhaṃ paṭhavikampanaṃ. Đức vua càng tăng trưởng niềm tịnh tín và đã nói với vị trưởng lão rằng: “Thưa bậc đại trí tuệ, sự rúng động lần thứ sáu của trái đất là do nguyên nhân gì?”

59/- Yāvatā saṅghikaṃ lābhaṃ bhikkhusaṅghā samāgatā, idh’okāse mahārāja labhissanti anāgate. “Tâu đại vương, trong ngày vị lai mỗi khi có phẩm vật dâng cúng đến hội chúng, hội chúng tỳ khưu sẽ hội tụ và sẽ nhận lãnh ở nơi đây, tại chỗ này.”

60/- Sutvā therassa vacanaṃ rājāpi tuṭṭhamānaso, upanāmesi therassa rājā pupphaṃ varuttamaṃ. Lắng nghe lời nói của vị trưởng lão, đức vua với tâm tư mừng rỡ cũng đã dâng lên vị trưởng lão bông hoa vô cùng quý giá.

61/- Thero ca pupphaṃ ādāya aparokāse pamuñcayi, tatthāpi paṭhavī kampi sattamaṃ paṭhavikampanaṃ. Vị trưởng lão đã nhận lấy bông hoa rồi ném xuống ở tại địa điểm khác. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ bảy của trái đất.

62/- Disvā acchariyaṃ sabbe rājasenā saraṭṭhakā, celukkhepaṃ pavattiṃsu kampite dharaṇītale. Sau khi chứng kiến sự việc phi thường, đoàn quân của đức vua cùng với cư dân trong xứ sở đã thực hiện việc ném tung lên các tấm vải ở trên mặt đất đang rung chuyển.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười ba

63/- Kimatthāya mahāpaññā sattamaṃ paṭhavikampanaṃ, byākarohi mahāpaññā gaṇaṃ kaṅkhā vitaratha. “Thưa bậc đại trí tuệ, sự rúng động lần thứ bảy của trái đất là do nguyên nhân gì? Thưa bậc đại trí tuệ, xin ngài hãy giảng giải. Xin ngài hãy giúp cho đám đông dứt khỏi điều nghi hoặc?”

64/- Yāvatā imasmiṃ vihāre āvasanti supesalā, bhattaggaṃ bhojanasālaṃ idh’okāse bhavissati. “Ngày nào các vị có hạnh kiểm nghiêm trang còn cư ngụ tại tu viện này, nhà ăn tức là thọ trai đường sẽ là ở nơi đây, tại chỗ này.”

Terasamo paricchedo. Chương thứ mười ba.

Bhāṇavāraṃ terasamaṃ. Tụng phẩm thứ mười ba.

--ooOoo--

CUDDASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

1/- Therassa vacanaṃ sutvā rājā bhiyyo pasīdayī, aladdhā campakaṃ pupphaṃ therassa abhihārayi. Lắng nghe lời nói của vị trưởng lão, đức vua càng tăng thêm niềm tịnh tín rồi đã bảo dâng lên vị trưởng lão bông hoa chăm-pa còn chưa được tiếp nhận.

2/- Thero campakapupphāni pamuñcittha mahītale, tatthāpi paṭhavī kampi aṭṭhamaṃ paṭhavikampanaṃ. Vị trưởng lão đã ném các bông hoa chăm-pa ở trên mặt đất. Cũng tương tợ như thế, trái đất đã rúng động; (đây là) sự rúng động lần thứ tám của trái đất.

3/- Imaṃ acchariyaṃ disvā rājasenā saraṭṭhakā, ukkuṭṭhisaddaṃ pavattiṃsu celukkhepaṃ pavattitha. Sau khi chứng kiến sự việc phi thường ấy, đoàn quân của đức vua cùng với cư dân trong xứ sở đã vang lên tiếng reo hò và đã thực hiện việc ném tung lên các tấm vải.

4/- Kimatthāya mahāvīra aṭṭhamaṃ paṭhavikampanaṃ, byākarohi mahāpaññā suṇoma tava bhāsato. “Thưa đấng đại hùng, sự rúng động lần thứ tám của trái đất là do nguyên nhân gì? Thưa bậc đại trí tuệ, xin ngài hãy giảng giải. Chúng tôi sẽ lắng nghe lời ngài nói.”

5/- Tathāgatassa dhātuyo aṭṭhadoṇā sārīrikā, ekaṃ doṇaṃ mahārāja āharitvā mahiddhikā. 6/- Idh'okāse nīdhahitvā thūpaṃ kārenti sobhanaṃ, saṃvegajananaṭṭhānaṃ bahūjanapasādanaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

"Tâu đại vương, có tám phần (doṇa) xá-lợi di thể của đức Như Lai. Các vị có đại thần lực sẽ mang lại một phần và an trí ở nơi đây, tại chỗ này, rồi sẽ xây dựng ngôi bảo tháp tuyệt đẹp, là sự kiện làm động tâm và đem lại niềm tin cho số đông người."

7/- Samāgatā janā sabbe rājasenā saraṭṭhakā, ukkuṭṭhisaddaṃ pavattiṃsu mahāpaṭhavikampane. Tất cả mọi người gồm đoàn quân của đức vua cùng với cư dân trong xứ sở đã tụ họp lại và đã vang lên tiếng reo hò trong sự rúng động của đại địa cầu.

8/- Tissārāme vasitvāna vītivattāya rattiyā, nivāsanaṃ nivāsetvā pārupetvāna cīvaraṃ. Sau khi đã ngụ qua đêm ở tại tu viện Tissārāma, vị trưởng lão đã quấn y nội và khoác thượng y.

9/- Tato pattaṃ gahetvāna pāvisi nagaraṃ puraṃ, piṇḍacāraṃ caramāno rājadvāraṃ upāgami. Sau đó đã cầm lấy bình bát rồi đi vào kinh thành. Trong khi đi khất thực, vị trưởng lão đã đi đến cổng hoàng cung.

10/- Pāvisi nivesanaṃ rañño nisīditvāna āsane, bhojanaṃ tattha bhuñjitvā pattaṃ dhovitvāna pāṇinā. Ngài đã đi vào chỗ cư ngụ của đức vua rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi. Tại nơi ấy, ngài đã thọ dụng vật thực rồi đã dùng bàn tay rửa sạch bình bát.

11/- Bhuttāvī anumodetvā nikkhamitvā nivesanā, puramhā dakkhiṇadvārā uyyāne nandane tadā. 12/- Kathesi thero suttantaṃ aggikkhandhopamaṃ varaṃ, tattha pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahū.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

Sau khi thọ thực xong và đã tùy hỷ công đức, vị trưởng lão đã rời khỏi hoàng cung và thành phố bằng cánh cổng phía nam. Sau đó, ở tại khu vườn Nandana, vị trưởng lão đã thuyết giảng bài kinh quý báu "Ví Dụ về Đám Lửa." Tại nơi ấy, đã có một ngàn người chứng ngộ Giáo Pháp.

13/- Desayitvāna saddhammaṃ uddharitvāna pāṇinaṃ, uṭṭhāya āsanā thero tissārāme punāyasi. Sau khi thuyết giảng Chánh Pháp và tiếp độ chúng sanh, vị trưởng lão đã rời chỗ ngồi đứng dậy rồi trở về lại tu viện Tissārāma.

14/- Tattha rattiṃ vasitvāna vītivattāya rattiyā, nivāsanaṃ nivāsetvā pārupitvāna cīvaraṃ. Sau khi đã cư ngụ qua đêm ở tại nơi ấy, vị trưởng lão đã quấn y nội và khoác thượng y.

15/- Tato pattaṃ gahetvāna pāvisi nagaraṃ puraṃ, piṇḍacāraṃ caramāno rājadvāraṃ upāgami. Sau đó đã cầm lấy bình bát rồi đi vào kinh thành. Trong khi đi khất thực, vị trưởng lão đã đi đến cổng hoàng cung.

16/- Pāvisi nivesanaṃ rañño nisīditvāna āsane, bhojanaṃ tattha bhuñjitvā pattaṃ dhovitvāna pāṇinā. Ngài đã đi vào chỗ cư ngụ của đức vua rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi. Tại nơi ấy, ngài đã thọ dụng vật thực rồi đã dùng bàn tay rửa sạch bình bát.

17/- Bhuttāvī anumoditvā nikkhami nagarā puna, divāvihāraṃ katvāna nandanuyyānamuttame. Sau khi thọ thực xong, vị trưởng lão đã tùy hỷ công đức rồi lại rời khỏi thành phố và đã nghỉ trưa ở tại khu vườn Nandana cao quý.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

18/- Kathesi tattha suttantaṃ asivisūpamaṃ subhaṃ, pariyosāne sahassānaṃ dhammābhisamayo ahū. Tại nơi ấy, vị trưởng lão đã thuyết giảng bài kinh quý báu "Ví Dụ về Nọc Rắn." Đến khi chấm dứt, đã có một ngàn người chứng ngộ Giáo Pháp.

19/- Desayitvāna saddhammaṃ bodhayitvāna pāṇinaṃ, āsanā vuṭṭhahitvāna tissārāmaṃ upāgami. Sau khi thuyết giảng Chánh Pháp và giác ngộ chúng sanh, vị trưởng lão đã rời chỗ ngồi đứng dậy rồi trở về tu viện Tissārāma.

20/- Bhiyyo rājā pasanno'si aṭṭhame paṭhavikampane, haṭṭho udaggo sumano rājā therānamabravī. Đức vua càng tăng thêm lòng tịnh tín khi quả đất rúng động lần thứ tám. Với tâm tư thơ thới, mừng rỡ, phấn chấn, đức vua đã nói với các vị trưởng lão rằng:

21/- Patiṭṭhito vihāro ca saṅghārāmaṃ mahārahaṃ, abhiññā pādakaṃ bhante mahāpaṭhavikampane. "Thưa các ngài, chủng viện đã được thiết lập và rất xứng đáng là tu viện của hội chúng. Khi có sự rúng động của đại địa cầu, phải chăng thắng trí đã có nền tảng?"

22/- Na kho rāja ettāvatā saṅghārāmo patiṭṭhito, sīmāsammannanaṃ nāma anuññātaṃ tathāgato. 23/- Samānasaṃvāsakaṃ sīmaṃ avippavāsaṃ ticīvaraṃ, aṭṭhahi sīmānimittehi kittayitvā samantato. "Tâu bệ hạ, cho đến khi tu viện của hội chúng đã được thiết lập vẫn chưa (có nền tảng). Đức Như lai đã quy định việc xác định ranh giới gồm có ranh giới đồng cộng trú, ranh giới không phạm tội vì xa lìa ba y sau khi đã định danh bằng tám điểm mốc ranh giới ở chung quanh.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

24/- Kammavācāya sāventi saṅghā sabbe samāgatā, evaṃ baddhāni sīmāni ekāvāso'ti vuccati. Tất cả hội chúng hội tụ lại và được nghe lời thông báo của hành sự. Các ranh giới được xác định như thế gọi là 'Một trú xứ.'

25/- Vihāraṃ thāvaraṃ hoti ārāmo suppatiṭṭhito, idaṃ vutte ca therena rājāpi etadabravī. Và chủng viện là được bền vững, tu viện là khéo được thiết lập." Khi được vị trưởng lão nói điều ấy, đức vua cũng đã thưa rằng:

26/- Mama puttā ca dārā ca sāmaccā saparijjanā, sabbe upāsakā tuyhaṃ pāṇena saraṇaṃ gatā. "Những người con trai, các phi tần, cùng các quan đại thần và các người tùy tùng của trẫm, tất cả đều là cận sự của ngài và đã quy y bằng cả mạng sống.

27/- Yācāmi taṃ mahāvīra karohi vacanaṃ mama, antosīmamhi okāse āsavantu mahājanā. Thưa bậc đại hùng, trẫm thỉnh cầu ngài. Xin ngài hãy thực hiện lời yêu cầu của trẫm. Xin hãy để cho đám đông dân chúng cư ngụ ở khu vực bên trong ranh giới.

28/- Mettākaruṇā paretāya sadārakkho bhavissati, pariccāgañca janehi rāja tuyhaṃ yadicchakaṃ. Do tác động của tâm từ bi, sự hộ trì sẽ luôn luôn hiện hữu." "Tâu bệ hạ, xin hãy phát tâm cống hiến theo như ý muốn của ngài.

29/- Saṅgho katapariccāgo sīmaṃ sammannayissati, mahāpadumo kuñjaro ca ubho nāgā sumaṅgalā. 30/- Sovaṇṇanaṅgale yuttā paṭhame kuttamālake, caturaṅginī mahāsenā saha therehi khattiyo.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

Với sự cống hiến được thực hiện, hội chúng sẽ xác định ranh giới." Ở tại thánh địa Kutta, cả hai con voi của hoàng cung là Mahāpaduma và Kuñjara lần đầu tiên đã được buộc vào lưỡi cày bằng vàng. Vị Sát-đế-lỵ cùng với các vị trưởng lão và đoàn quân vĩ đại gồm bốn loại binh chủng (đã hiện diện).

31/- Suvaṇṇaṃ naṅgalasītaṃ dassayanto arindamo, samalaṅkataṃ puṇṇaghaṭaṃ nānārāgaddhajaṃ subhaṃ. Đức vua đã cho trưng bày luống đất (được lật lên) bằng lưỡi cày bằng vàng, chum hũ chứa đầy (nước) đã được trang hoàng, và cờ xí nhiều màu xinh đẹp.

32/- Nānāpupphadhajākiṇṇaṃ toraṇañca mahagghiyaṃ, bahucandijalamālā suvaṇṇanaṅgale kasi. Cổng chào đắt giá có vô số cờ hoa giăng giăng, và nhiều tràng hoa rực rỡ ánh trăng. Đức vua đã cày những lưỡi cày bằng vàng.

33/- Mahājanapasādāya saha therehi khattiyo, nagaraṃ padakkhiṇaṃ katvā nadītīraṃ upāgami. Vì niềm tin của đám đông dân chúng, vị Sát-đế-lỵ cùng với các ngài trưởng lão đã nhiễu quanh thành phố rồi đã đi đến gần bờ sông.

34/- Mahāsīmā pariccāgā sītā suvaṇṇanaṅgale, yaṃ yaṃ paṭhaviyaṃ yattha agamā kuttamālakā. Ranh giới rộng lớn do sự cống hiến là các luống đất ở lưỡi cày bằng vàng (vạch ra) ở trên mặt đất, và theo đó họ đã trở về lại thánh địa Kutta.

35/- Sīmaṃ sīmena ghaṭite mahājanasamāgame, akampi paṭhavī tattha paṭhamaṃ paṭhavikampanaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

Khi tập thể đám đông dân chúng đã kết nối lại hai đầu ranh giới, tại nơi ấy trái đất đã rúng động và là sự rúng động lần thứ nhất của trái đất.

36/- Disvā acchariyaṃ sabbe rājasenā saraṭṭhakā, aññamaññaṃ pamodiṃsu sīmārāmo bhavissati. Sau khi chứng kiến sự kỳ diệu, tất cả đoàn quân của đức vua và cư dân trong xứ sở đã bày tỏ nỗi vui mừng với nhau rằng: "Sẽ có tu viện ở trong ranh giới."

37/- Yāvatā sīmāparicchede nimittaṃ bandhiṃsu mālake, paṭivedesi therānaṃ devānampiya-issaro. Khi họ đã kết nối lại điểm mốc thành đường tròn theo như sự phân định ranh giới, đức vua Devānampiya đã thông báo đến các vị trưởng lão rằng:

38/- Katvā kattabbakiccāni sīmāya mālakassa ca, vihāraṃ thāvaratthāya bhikkhusaṅghassa phāsukaṃ, mamaṃ ca anukampāya thero sīmā nibandhatu. “Sau khi đã thực hiện các phận sự cần thiết đối với ranh giới của khu vực nhằm đem lại sự vững bền cho tu viện và sự an lạc của hội chúng tỳ khưu, vì lòng thương tưởng đến trẫm xin ngài trưởng lão hãy kết ranh giới.”

39/- Sutvāna rañño vacanaṃ mahindo dīpajotako, āmantayi bhikkhusaṅghaṃ sīmaṃ bandhāma bhikkhavo, nakkhatte uttarāsāḷhe sabbe saṅghā samāgatā. Nghe được lời nói của đức vua, bậc quang đăng Mahinda đã nói với hội chúng tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, chúng ta hãy kết ranh giới.” Vào ngày lễ hội của thượng huyền tháng Āsāḷha, toàn thể hội chúng đã tụ hội lại.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

40/- Samānasaṃvāsakaṃ nāma sīmaṃ bandhittha cakkhumā, vihāraṃ thāvaraṃ katvā tissārāmaṃ varuttamaṃ. Vị có Pháp nhãn đã kết ranh giới gọi là đồng cộng trú ở tại nơi ấy và đã củng cố vững bền chủng viện Tissārāma vô cùng cao quý.

41/- Tissārāme vasitvāna vītivattāya rattiyā, nivāsanaṃ nivāsetvā pārupitvāna cīvaraṃ. Sau khi đã cư ngụ qua đêm ở Tissārāma, vị trưởng lão đã quấn y nội và khoác thượng y.

42/- Tato pattaṃ gahetvāna pāvisi nagaraṃ varaṃ, piṇḍācāraṃ caramāno rājadvāraṃ upāgami. Sau đó đã cầm lấy bình bát rồi đi vào thành phố cao quý. Trong khi đi khất thực, vị trưởng lão đã đi đến cổng hoàng cung.

43/- Gantvā nivesanaṃ rañño nisīditvāna āsane, bhojanaṃ tattha bhuñjitvā pattaṃ dhovitvāna pāṇinā. Ngài đã đi vào chỗ cư ngụ của đức vua rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi. Tại nơi ấy, ngài đã thọ dụng vật thực rồi đã dùng bàn tay rửa sạch bình bát.

44/- Bhuttāvī anumoditvā nikkhami nagarā puna, divāvihāraṃ karitvāna uyyāne nandane vare. Sau khi thọ thực xong và đã tùy hỷ công đức, vị trưởng lão lại rời khỏi thành phố và đã nghỉ trưa ở tại khu vườn Nandana cao quý.

45/- Kathesi tattha suttantaṃ āsivisūpamaṃ tadā, anamataggiyasuttaṃ ca cariyāpiṭakamanuttaraṃ. Tại nơi ấy, vị trưởng lão đã thuyết giảng bài kinh “Ví Dụ về Nọc Rắn,” bài kinh “Luân Hồi Vô Số Kiếp” và “Sưu Tập Hạnh Lành” tối thắng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

46/- Gomayapiṇḍa ovādaṃ dhammacakkappavattanaṃ, mahānandanamhi tattheva pakāsesi punappunaṃ. Ngài đã giảng giải lập đi lập lại lời giáo huấn “Viên Phẩn Bò” và bài kinh “Chuyển Pháp Luân” ở ngay tại nơi ấy, trong khu vườn Mahānandana.

47/- Iminā ca suttantena sattāhāni pakāsayi, aṭṭha ca saṅghasahassāni pañca saṅghasatāni ca. 48/- Mocesi bandhanā thero mahindo dīpajotako, ūnamāsaṃ

vasitvāna tissārāme sahaggaṇo. Và với bài kinh này, bậc quang đăng trưởng lão Mahinda đã giảng giải trong bảy ngày và đã giải thoát cho hội chúng gồm tám ngàn năm trăm người khỏi sự trói buộc, rồi đã cùng với hội chúng cư ngụ tại tu viện Tissārāma gần một tháng.

49/- Āsāḷhayā puṇṇamāse upakaṭṭhe ca vassake, āmantayi sabbe there vassakālo bhavissati. Vào ngày trăng tròn của tháng Āsāḷha lúc mùa mưa đã đến gần, ngài Mahinda đã nói với tất cả các vị trưởng lão rằng: “Mùa mưa sắp sửa đến.” Mahāvihārapariggahaṇaṃ niṭṭhitaṃ. Dứt sự thọ lãnh tu viện Mahāvihāra.

*****

50/- Senāsanaṃ saṃsāmetvā mahindo dīpajotako, pattacīvaramādāya tissārāmamhā nikkhami. Bậc quang đăng Mahinda đã thu xếp chỗ trú ngụ rồi đã cầm y và bình bát rời khỏi tu viện Tissārāma.

51/- Nivāsanaṃ nivāsetvā pārupitvāna cīvaraṃ, tato pattaṃ gahetvāna pāvisi nagaraṃ puna.

Ngài đã quấn y nội và khoác thượng y, sau đó đã cầm lấy bình bát rồi lại đi vào kinh thành.

52/- Piṇḍacāraṃ caramāno rājadvāraṃ upāgami, pāvisi nivesanaṃ rañño nisīdiṃsu yathāsane. Trong khi đi khất thực, ngài đã đi đến cổng hoàng cung rồi đã đi vào chỗ cư ngụ của đức vua. Các vị đã ngồi xuống chỗ ngồi thích hợp.

53/- Bhojanaṃ tattha bhuñjitvā pattaṃ dhovitvā pāṇinā, mahāsamayasuttantaṃ ovādatthāya desayi. Tại nơi ấy, sau khi thọ dụng vật thực và đã dùng bàn tay rửa sạch bình bát, ngài đã thuyết giảng bài kinh “Đại Hội” 1 nhằm mục đích giáo giới.

54/- Ovaditvāna rājānaṃ mahindo dīpajotako, āsanā vuṭṭhahitvāna anāpucchā apakkami. Sau khi giáo giới cho đức vua, bậc quang đăng Mahinda đã rời chỗ ngồi đứng dậy ra đi không thông báo.

55/- Nagaramhā pācīnadvārā nikkhamitvā mahāgaṇī, nivattetvā jane sabbe agamā yena pabbataṃ. Sau khi rời khỏi thành bằng cổng thành phía đông, vị có đồ chúng đông đảo đã bảo tất cả mọi người quay trở về rồi đã đi đến ngọn núi.

56/- Rājānaṃ paṭivedesuṃ amaccā ubbiggamānasā, sabbe deva mahātherā gatā missakapabbataṃ. Các vị quan đại thần, với tâm tư hoảng hốt, đã thông báo với đức vua rằng: “Tâu bệ hạ, tất cả các vị đại trưởng lão đã đi đến núi Missaka.”

1 Mahāsamayasuttaṃ, Kinh Trường Bộ, Phẩm Mahāvagga, bài kinh số 7.

57/- Sutvāna rājā ubbiggo sīghaṃ yojetvā sandanaṃ, abhiruhitvā rathaṃ khippaṃ saha devīhi khattiyo. Nghe vậy, đức vua trở nên lo ngại liền cấp tốc bảo thắng xe chiến mã. Vị Sát-đế-lỵ cùng với các hoàng hậu đã lập tức bước lên xe ngựa.

58/- Gantvāna pabbatapādaṃ mahindathero mahāgaṇo, nagaracatukkaṃ nāma rahadaṃ selanimmitaṃ. Sau khi đi đến chân ngọn núi, ngài trưởng lão có đồ chúng đông đảo Mahinda đã đi đến hồ nước đã được tạo lập giữa các tảng đá có tên là Nagaracatukka.

59/- Tattha nahātvā pivitāna ṭhito pāsāṇamuddhani, sīghaṃ vegena sedāni nippahetvāna khattiyo. Sau khi tắm ở tại nơi ấy, ngài đã uống nước rồi đứng ở trên tảng đá. Vị Sát-đế-lỵ đã mau chóng đổ ra nhiều mồ hôi vì thái độ vội vã.

60/- Dūrato addasattheraṃ pabbatamuddhani ṭhitaṃ, deviyo ca rathe ṭhatvā rathā oruyha khattiyo, upasaṅkamitvā therānaṃ vanditvā idamabravī. Vị Sát-đế-lỵ đã nhìn thấy vị trưởng lão đang đứng ở trên ngọn núi từ đàng xa nên đã để các hoàng hậu ở trong xe rồi đã bước xuống khỏi xe. Đức vua đã đến gần, đảnh lễ các vị trưởng lão, rồi đã nói điều này:

61/- Rammaṃ raṭṭhaṃ jahetvāna mamaṃ c'ohāya pāṇayo, kimatthāya mahāvīra imaṃ āgami pabbataṃ. "Thưa bậc đại hùng, nguyên nhân gì khiến ngài đã từ giã xứ sở xinh đẹp, đã bỏ rơi trẫm và dân chúng rồi đi đến ngọn núi này?"

62/- Idha vassaṃ vasissāma tīṇi māsaṃ anūnakaṃ, purimaṃ pacchimakaṃ nāma anuññātaṃ mahesinā.

"Chúng tôi sẽ an cư mùa mưa tại nơi này tròn đủ ba tháng vào thời kỳ đầu hoặc thời kỳ sau là điều bậc Đại Ẩn Sĩ đã cho phép."

63/- Karomi sabbakiccāni bhikkhusaṅghassa phāsukaṃ, anukampaṃ upādāya mam'atthamanusāsatu. "Trẫm sẽ thực hiện mọi việc cần thiết cho sự an lạc của hội chúng tỳ khưu. Xin ngài hãy tỏ lòng bi mẫn và chỉ dạy điều lợi ích đến trẫm."

64/- Gāmantaṃ vā araññaṃ vā bhikkhu vassūpanāyiko, senāsane saṃvutadvāre vāsaṃ buddhena anumataṃ. "Vị tỳ khưu vào mùa an cư mưa đức Phật cho phép việc cư trú ở thôn làng hoặc ở rừng, trong chỗ ngụ có cửa đóng lại."

65/- Anuññātaṃ etaṃ vacanaṃ atthaṃ sabbaṃ sahetukaṃ, Ajj'evāhaṃ karissāmi āvāsaṃ vasa phāsukaṃ. "Lời nói ấy (của ngài) đã được hiểu rõ hoàn toàn theo ý nghĩa luôn cả nguyên nhân. Ngay hôm nay, trẫm sẽ thực hiện trú xá. Xin ngài hãy cư ngụ thoải mái."

66/- Gahaṭṭhasiddhiṃ sodhetvā oloketvā mahāyaso, therānaṃ paṭipādesi vasantu anukampakā. Sau khi hoàn thiện việc thành tựu vai trò cư sĩ, vị có danh tiếng lẫy lừng đã tìm kiếm và dâng lên các vị trưởng lão (nói rằng): "Vì lòng bi mẫn, xin các ngài hãy cư ngụ.

67/- Sādhu bhante imaṃ lenaṃ ārāmaṃ paṭipajjatu, vihāraṃ thāvaratthāya sīmaṃ bandha mahāmuni. Thưa ngài, thật tốt đẹp thay xin ngài hãy nhận lấy chỗ trú ngụ này làm tu viện. Vì sự bền vững của chủng viện, xin bậc đại ẩn sĩ hãy kết ranh giới."

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

68/- Raññho bhaginiyā putto mahāriṭṭho'ti vissuto, pañcapaññāsa khatte ca kulejātā mahāyasā, upasaṅkamitvā rājānaṃ abhivādetvā idamabravuṃ. Người con trai của người em gái của đức vua được biết tiếng là Mahāriṭṭha và năm mươi lăm vị Sát-đế-lỵ xuất thân gia đình cao quý có danh vọng lẫy lừng đã đến gặp đức vua, đảnh lễ, và nói lời này: 1

69/- Sabbeva pabbajissāma varapaññassa santike, brahmacariyañ carissāma taṃ devo anumaññatu. "Toàn thể tất cả chúng tôi sẽ xuất gia trong sự chứng minh của bậc trí tuệ cao quý. Chúng tôi sẽ thực hành Phạm hạnh. Xin bệ hạ hãy chấp thuận điều ấy."

70/- Sabbesaṃ vacanaṃ sutvā rājāpi tuṭṭhamānaso, therānaṃ upasaṅkamma ārocesi mahīpati. Nghe được lời nói của tất cả bọn họ, ngay cả đức vua cũng khởi tâm hoan hỷ. Vị đế vương đã đến gặp các vị trưởng lão và đã nói rằng:

71/- Mahā Ariṭṭhapamukkhā pañcapaññāsa nāyakā, pabbājehi anuññātaṃ mahāvīra tav'antike. "Thưa bậc đại hùng, (đây là) năm mươi lăm vị lãnh tụ có Mahā Ariṭṭha là vị đứng đầu. Đã được trẫm chấp thuận, xin ngài hãy cho xuất gia trong sự chứng minh của ngài."

72/- Sutvāna rañño vacanaṃ Mahindo dīpajokato, āmantayi bhikkhusaṅghaṃ sīmaṃ bandhāma bhikkhavo. Nghe theo lời nói của đức vua, bậc quang đăng Mahinda đã thỉnh hội chúng tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, chúng ta hãy kết ranh giới." 1 Văn bản Pāli-Sinhala đột nhiên dừng ở đây, phần còn lại của chương này được chúng tôi thêm vào từ văn bản Pāli-Roman của Odenberg.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

73/- Samānasaṃvāsakā c'eva avippavāsa ticīvaraṃ, vihāraṃ thāvaratthāya sīmaṃ bandhāsimāpana. Hơn nữa, nhằm mục đích làm vững bền tu viện, các vị đã kết ranh giới đồng cộng trú luôn cả (ranh giới) không phạm tội vì xa lìa ba y.

74/- Sīmaṃ ca sīmantarikaṃ ca ṭhapetvā tumbamālake, mahāsīmāni kittesi mahindo dīpajotako. Sau khi đã quy định ranh giới và vùng bao quanh ranh giới ở thánh địa Tumba, bậc quang đăng Mahinda đã định danh các ranh giới lớn.

75/- Bandhitvā mālakaṃ sabbaṃ sīmaṃ bandhitvāna cakkhumā, vihāraṃ thāvaraṃ katvā dutiyaṃ tissapabbate. Sau khi đã củng cố lại toàn bộ thánh địa, vị có Pháp nhãn đã kết ranh giới và đã làm bền vững ngôi chủng viện thứ hai ở tại ngọn núi Tissa.

76/- Puṇṇāya puṇṇamāsiyā āsāḷhamāse uposathe, nakkhatte uttarāsāḷhe sīmaṃ bandhitvāna pabbate. Vào ngày trăng tròn của tháng Āsāḷha là ngày Uposatha, nhằm ngày lễ hội của thượng huyền tháng Āsāḷha, ngài Mahinda đã kết ranh giới ở ngọn núi.

77/- Pabbājesi Mahāriṭṭhaṃ paṭhamaṃ dutiyamālake, upasampādesi tatth'eva tambapaṇṇikulissaro. Ngài đã cho Mahāriṭṭha là người thứ nhất được xuất gia tại thánh địa thứ nhì và cũng đã cho vị công tử của gia đình cao quý ở Tambapaṇṇi được tu lên bậc trên ở ngay tại nơi ấy.

78/- Pañcapaññāsa tatth'eva pabbajjā upasampadā, battiṃsa mālakā honti paṭhamārāme patiṭṭhitā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bốn

Lễ xuất gia và tu lên bậc trên của năm mươi lăm vị là ở ngay tại nơi ấy. Trong tu viện thứ nhất có ba mươi hai thánh địa đã được thành lập.

79/- Dutiyārāme battiṃsa vihāre tissapabbate, avasesakhuddakārāme paccek'ekekamālake. Trong tu viện thứ nhì là tu viện ở ngọn núi Tissa có ba mươi hai thánh địa. Ở các tu viện nhỏ còn lại, mỗi một nơi là một thánh địa.

80/- Patiṭṭhapetvā ārāmaṃ vihāraṃ pabbatuttame, dvāsaṭṭhi arahantā sabbe paṭhamaṃ vass'upāgatā. Sau khi đã thiết lập tu viện và chủng viện ở tại ngọn núi tuyệt vời, tất cả sáu mươi hai vị A-la-hán đã vào mùa an cư mưa thứ nhất (trên đảo).

Cuddasamo paricchedo. Chương thứ mười bốn.

Bhāṇavāraṃ cuddasamaṃ. Dứt tụng phẩm thứ mười bốn. --ooOoo--

PAÑCADASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

1/- Gimhāne paṭhame māse puṇṇamāse uposathe, āgatā jambudīpamhā vasimha pabbatuttame. (Ngài Mahinda nói với đức vua rằng): "Vào ngày trăng tròn Uposatha của tháng thứ nhất thuộc mùa nóng, chúng tôi đã từ Jambudīpa đi đến cư ngụ ở ngọn núi tuyệt vời.

2/- Pañcamāse na vuṭṭhamhā tissārāme ca pabbate, gacchāma jambudīpānaṃ anujāna rathesabha. Trong năm tháng, chúng tôi đã không lìa xa tu viện Tissārāma và ngọn núi, giờ chúng tôi sẽ đi Jambudīpa. Tâu bệ hạ, xin ngài hãy chấp thuận."

3/- Tappema annapānehi vatthasenāsanehi ca, saraṇaṃ gato jano sabbo kuto vo anabhirati. 4/- Abhivādanapaccuṭṭhānamañjaliṅgarudassanaṃ, ciraṃ diṭṭho mahārāja sambuddhaṃ dipaduttamaṃ. (Đức vua): "Chúng tôi đã nỗ lực về cơm nước, y phục, và chỗ ngụ. Tất cả mọi người đều đã quy y. Vì sao các ngài lại không hoan hỷ việc đảnh lễ, đứng dậy, chắp tay, thành kính, và chiêm ngưỡng?" (Ngài Mahinda): "Tâu đại vương, đã lâu nay tôi không được nhìn thấy đấng Chánh Đẳng Giác, bậc tối thượng của loài người."

5/- Aññātaṃ vatāhaṃ bhante karomi thūpam uttamaṃ, vijānātha bhūmikammaṃ thūpaṃ kāhāmi satthuno. (Đức vua): "Thưa ngài, đương nhiên trẫm hiểu được. Trẫm sẽ xây dựng ngôi bảo tháp hạng nhất. Xin các ngài quan tâm đến việc lựa chọn khu đất, trẫm sẽ xây dựng ngôi bảo tháp cho bậc Đạo Sư."

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

6/- Ehi tvaṃ sumana gantvā pāṭaliputtapuruttamaṃ , asokaṃ dhammarājānaṃ evaṃ c'ārocayāhi tvaṃ. (Ngài Mahinda nói với sa-di Sumana): "Này Sumana, con hãy đi đến kinh đô Pāṭaliputta và con hãy thưa với đức vua công chính Asoka như vầy:

7/-Sāhāyo te mahārāja pasanno buddhasāsane, dehi dhātuvaraṃ tassa thūpaṃ kāhāti satthuno. ‘Tâu đại vương, người bạn của ngài đã có niềm tin vào Phật Pháp. Xin ngài hãy bố thí xá-lợi cao quý đến ông ấy, ông ấy sẽ xây dựng ngôi bảo tháp cho bậc Đạo Sư.’”

8/-Bahussuto sutadharo subbaco vacanakkhamo, iddhiyā pāramippatto acalo suppatiṭṭhito. Sumana là vị đa văn, ghi nhớ điều đã học, dễ dạy, nhẫn nhịn, thành tựu ba-la-mật và thần thông, không dao động, và khéo an trú.

9/-Pattacīvaramādāya khaṇe pakkami pabbatā, asokaṃ dhammarājānaṃ ārocesi yathākathaṃ. Sau khi cầm lấy y và bình bát, trong phút chốc vị ấy đã rời khỏi ngọn núi và đã trình bày với đức vua công chính Asoka đúng như lời dặn dò:

10/-Upajjhāyassa me rāja suṇohi vacanaṃ tuvaṃ, sahāyo te mahārāja pasanno buddhasāsane, dehi dhātuvaraṃ tassa thūpaṃ kāhati satthuno. “Tâu bệ hạ, xin ngài hãy lắng nghe lời nói của thầy tế độ tôi rằng: ‘Tâu đại vương, người bạn của ngài đã có niềm tin vào Phật Pháp. Xin ngài hãy bố thí xá-lợi cao quý đến ông ấy, ông ấy sẽ xây dựng ngôi bảo tháp cho bậc Đạo Sư.’”

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

11/-Sutvāna vacanaṃ rājā tuṭṭho saṃviggamānaso, dhātupattam apūresi khippaṃ gacchāhi subbata. Lắng nghe lời nói, đức vua trở nên hoan hỷ và có tâm tư phấn chấn đã chứa xá-lợi đầy bình bát (nói rằng): “Thưa bậc đạo đức, xin ngài hãy mau chóng khởi hành.”

12/-Tato dhātuṃ gahetvāna subbaco vacanakkhamo, vehāsaṃ abbhuggantvā’gamā kosiyasantike. Sau khi nhận lấy xá-lợi từ nơi ấy, vị dễ dạy, nhẫn nhịn đã bay lên không trung rồi đi đến gặp vị thần Kosiya. 1

13/- Subbaco anupasaṅkamma kosiyaṃ etadabravī, upajjhāyassa me rāja suṇohi vacanaṃ tuvaṃ. Vị dễ dạy đã đi đến gần rồi đã nói với vị thần Kosiya điều này: “Tâu bệ hạ, xin ngài hãy lắng nghe lời nói của thầy tế độ tôi rằng:

14/- Devānaṃpiyo rājā so pasanno buddhasāsane, dehi dhātuvaraṃ tassa kāhati thūpamuttamaṃ. ‘Đức vua Devānampiya ấy đã có niềm tin vào Phật Pháp. Xin ngài hãy bố thí xá-lợi cao quý đến ông ấy, ông ấy sẽ xây dựng ngôi bảo tháp tuyệt vời.’”

15/- Sutvāna vacanaṃ tassa kosiyo tuṭṭhamānaso, dakkhiṇakkhakaṃ pādāsi khippaṃ gacchāhi subbata. Lắng nghe lời nói của vị ấy, với tâm hoan hỷ vị thần Kosiya đã trao (xá-lợi) xương đòn phía bên phải (nói rằng): “Thưa bậc đạo đức, xin ngài hãy mau chóng khởi hành.”

16/- Sāmaṇero ca sumano gantvā kosiyasantike, dakkhiṇakkhakaṃ gahetvāna’patiṭṭhito pabbatuttame.

1 Một danh hiệu của thần Indra.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

Và sau khi đi đến gặp vị thần Kosiya và nhận lấy (xá-lợi) xương đòn phía bên phải, vị sa-di Sumana đã về lại ngọn núi tuyệt vời.

17/- Sampannahirottappako garubhāvo ca paṇḍito, pesito therarājena patiṭṭhito pabbatuttame. Bậc trí tuệ có đầy đủ tàm quý và có bản chất đáng kính được vị đứng đầu các trưởng lão phái đi, giờ đã hiện diện tại ngọn núi tuyệt vời.

18/- Sabhātuko mahāseno bhikkhusaṅghe varuttame, paccuggami tadā rājā buddhaseṭṭhassa dhātuyo. Khi ấy, đức vua cùng với các người em trai và đoàn quân đông đảo đã đi ra đón rước các viên xá-lợi của đức Phật tối cao ở nơi hội chúng tỳ khưu cao quý tối thượng

19/- Cātumāsaṃ komudiyaṃ divasaṃ puṇṇarattiyā, āgato ca mahāvīro gajakumbhe patiṭṭhito. Vào dịp lễ hội Cātumāsa nhằm đêm trăng tròn của ngày rằm tháng Kattika, (xá-lợi của) đấng Đại Hùng đã đến, ngự ở trên đầu của con voi.

20/- Akāsi so kuñcanādaṃ kaṃsathālaggiyāhataṃ, akampi tattha paṭhavī paccantamāgate muni. Con voi đã rống lên tiếng rống của loài voi như tiếng cồng gõ. Tại nơi ấy, trái đất đã rúng động khi (xá-lợi) của đấng Mâu Ni đang tiến vào khu vực lân cận.

21/- Saṅkhapanavaninnādo bherisaddo samāhato, khattiyo parivāretvā pūjesi purisuttamaṃ. Âm thanh của tiếng tù và cùng với tiếng trống con đã hòa âm điệu.Vị Sát-đế-lỵ đã tháp tùng tôn vinh bậc vĩ nhân.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

22/- Pacchāmukho hatthināgo pakkami pattisammukhā, puratthimena dvārena nagaraṃ pāvisi tadā. Khi ấy, con long tượng đầu quay về hướng tây đã bước ra dẫn đầu đoàn bộ binh và đã đi vào thành phố bằng cổng thành ở hướng đông.

23/- Sabbagandhaṃ ca mālaṃ ca pūjenti naranāriyo, dakkhiṇena ca dvārena nikkhamitvā gajuttamo. Đoàn người nam nữ cúng dường mọi thứ hương thơm và vòng hoa. Và con voi chúa đã đi ra (khỏi thành phố) bằng cổng thành phía nam.

24/- Kakusandhe ca satthari konāgamane ca kassape, patiṭṭhite bhūmibhāge porāṇa isinaṃ pure. Và ở tại khuôn viên khu đất ở trong thành phố của các vị ẩn sĩ thời xưa đã được các bậc Đạo Sư Kakusandha, Konāgamana, và Kassapa ngự đến.

25/- Upāgato hatthirājā bhūmisīsaṃ gajuttamo, dhātuyo sakyaputtassa patiṭṭhesi narāsabho. Con voi chúa, đứng đầu loài voi, đã đi lên phía trên đỉnh đồi. Đức vua đã an vị các xá-lợi của đức Thích Ca.

26/- Saha patiṭṭhite dhātu devā tattha pamoditā, akampi tattha paṭhavī abbhūtaṃ lomahaṃsanaṃ. Chư thiên ở nơi ấy đã hoan hỷ với việc xá-lợi được an vị. Tại nơi ấy, trái đất đã rúng động. Thật là trạng thái kỳ diệu khiến lông tóc dựng đứng.

27/- Sabhātuko pasādetvā mahāmacce saraṭṭhake, thūpiṭṭhikaṃ ca kāresi sāmaṇero mahiddhiko.

(Đức vua) cùng với các người em trai đã tạo niềm tin cho các quan đại thần và dân cư trong xứ sở. Và vị sa-di có đại thần lực đã cho thực hiện gạch để xây dựng ngôi bảo tháp.

28/- Paccekapūjañcākaṃsu khattiyā thūpam uttamaṃ, vararatanasaṃchannaṃ dhātudīpaṃ varuttamaṃ. Các vị Sát-đế-lỵ đã thực hiện sự cúng dường của cá nhân đến ngôi bảo tháp tối thượng có xá-lợi vô cùng cao quý rực sáng như ngọn đèn và được che phủ châu ngọc quý giá.

29/- Setacchattaṃ ca paccekachattañcānekakaṃ yathā, tathārūpaṃ alaṃkāraṃ vālavījani dassati. Và có lọng che màu trắng, lọng đơn hoặc kép đều giống nhau. Tương tợ như thế, cây quạt lông thú được xem là vật trang sức.

30/- Thūpaṭṭhāne catuddisā padīpehi vibhātakā, sataraṃsi udente va upasobhanti samantato. Ở tại vị trí của ngôi bảo tháp, có những tia sáng từ những ngọn đèn tỏa sáng ở bốn phía xung quanh giống như mặt trời đang mọc.

31/- Pattharitehi dussehi nānāraṅgehi cittiyo, ākāso vigatabbho ca uparūpari sobhati. Có những bức tranh vẽ với những tấm vải nhiều màu được căng lên và không gian là bầu trời quang đãng chiếu sáng ở phía bên trên.

32/- Ratanamayaparikkhittaṃ aggiyaphalikāni ca, kañcanavitānaṃ chattaṃ sovaṇṇamāli vicittakaṃ. Có mái che bằng vàng được viền quanh bằng châu ngọc và những viên ngọc pha-lê quý giá, và có chiếc lọng che với vòng hoa bằng vàng đa dạng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

33/- Imaṃ passati sambuddho kakusandho vināyako, cattālīsasahassehi tādīhi parivārito. Là vị lãnh đạo được tháp tùng bởi bốn mươi ngàn vị tương tợ như Ngài, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã quan sát nơi này.

34/- Karuṇā codito buddho satte passati cakkhumā, ojadīpe'bhayapure dukkhappatte ca mānuse. Thúc giục bởi lòng bi mẫn, đức Phật bậc Hữu Nhãn đã nhìn thấy chúng sanh và nhân loại đang chịu khổ hình trong thành Abhaya ở trên hòn đảo Ojadīpa.

35/- Bodhesi te bahū satte bodhaneyye mahājane, buddharaṃsānubhāvena ādicco padumaṃ yathā. Với năng lực hào quang của vị Phật, Ngài đã thức tỉnh số đông chúng sanh ấy là những người có khả năng giác ngộ, tương tợ như mặt trời đánh thức đóa hoa sen.

36/- Cattālīsasahassehi bhikkhūhi parivārito, abbhuṭṭhitova suriyo ojadīpe patiṭṭhito. Được tháp tùng bởi bốn mươi ngàn vị tỳ khưu, Ngài đã ngự trên hòn đảo Ojadīpa giống như ánh mặt trời mọc.

37/- Kakusandho mahādevo devakūṭo ca pabbato, ojadīpe'bhayapure abhayo nāma khattiyo. Ngài Kakusandha có tên là Mahādeva, ngọn núi là Devakūṭa, và vị Sát-đế-lỵ là Abhaya ở trong thành Abhaya trên hòn đảo Ojadīpa.

38/- Nagaraṃ kadambakokāse nadīto āsi māpitaṃ, suvibhattaṃ dassaneyyaṃ ramaṇīyaṃ manoramaṃ. Thành phố đã được kiến tạo cạnh bờ sông trong khu vực Kadambaka, và khéo được phân bố, đáng nhìn, xinh đẹp, lộng lẫy.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

39/- Puṇṇakanarako nāma pajjaro āsi kakkhalo, jano saṃsayamāpanno macchāva kumināmukhe. Có cơn sốt khủng khiếp tên là Puṇṇakanaraka đã xảy ra và dân chúng đã bị hoang mang giống như những con cá ở nơi miệng lưới.

40/- Buddhassa ānubhāvena pakkanto pajjaro tadā, desite amate dhamme sāsane ca patiṭṭhite. 41/- Caturāsītisahassānaṃ dhammābhisamayo ahu, paṭiyārāmo tadā āsi dhammakarakacetiyaṃ. Khi ấy, do nhờ năng lực của đức Phật cơn sốt đã biến mất. Khi Pháp Bất Tử được thuyết giảng và Giáo Hội được thiết lập là thời điểm chứng ngộ Giáo Pháp của tám mươi bốn ngàn người. Khi ấy đã có tu viện Paṭiyārāma và bảo tháp Dhammakaraka (thờ vật dụng lọc nước).

42/- Bhikkhusahassaparivuto mahādevo mahiddhiko, pakkanto ca jino tamhā sayamev'aggapuggalo'ti. Vị Mahādeva có đại thần lực được tháp tùng bởi một ngàn vị tỳ khưu. Và đấng Chiến Thắng đã rời khỏi nơi ấy, chính vị ấy là bậc "Tối Thượng Nhân."

43/- Imaṃ passati sambuddho konāgamano mahāmuni, tiṃsabhikkhusahassehi samantā parivārito. Là vị đại hiền triết được tháp tùng xung quanh bởi ba mươi ngàn vị tỳ khưu, đấng Chánh Đẳng Giác Konāgamana đã quan sát nơi này.

44/- Dasasahasse sambuddho karuṇaṃ pharati cakkhumā. varadīpe mahāvīro dukkhite passati nare.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

Bậc Chánh Đẳng Giác, đấng Hữu Nhãn, đã phát tâm bi mẫn trong mười ngàn (thế giới). Đấng Đại Hùng đã nhìn thấy chúng sanh ở hòn đảo Varadīpa đang chịu khổ đau.

45/- Tamhi dīpe pabodhetuṃ bodhaneyye mahājane, buddharaṃsānubhāvena ādicco padumaṃ yathā. Nhờ vào năng lực hào quang của vị Phật, Ngài đã thức tỉnh đám đông người có khả năng giác ngộ ở trên hòn đảo ấy, tương tợ như mặt trời đánh thức đóa hoa sen.

46/- Tiṃsabhikkhusahassehi sambuddho parivārito, abbhuṭṭhito va suriyo varadīpe patiṭṭhito. Được tháp tùng bởi ba mươi ngàn vị tỳ khưu, đấng Chánh Đẳng Giác đã ngự ở hòn đảo Varadīpa, giống như mặt trời mọc.

47/- Konāgamano nāma jino samantakūṭapabbato, dīpe vāsi vaḍḍhamāne samiddho nāma khattiyo. Đấng Chiến Thắng có tên là Konāgamana, ngọn núi là Samantakūṭa, vị Sát-đế-ly là Samiddha cư ngụ tại Vaḍḍhamāna ở trên hòn đảo.

48/- Dubbuṭṭhiyo tadā cāsuṃ dubbhikkhe bhayapīḷite, dubbhikkhadukkhite satte macchā vappodake yathā. Và khi ấy, có những cơn hạn hán. Trong lúc bị đọa đày vì nỗi hoảng sợ trong cảnh đói kém, chúng sanh bị khốn khổ vì thiếu thức ăn giống như

những con cá ở nguồn nước cạn.

49/- Āgate lokanāthe ca devo sammābhivassati, khemo cāsi janapado assāsesi bahujjane. Khi vị Lãnh Đạo của thế gian đi đến, vị trời đã làm mưa đúng thời, dân cư trở nên an ổn, và Ngài đã an ủi nhiều người.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

50/- Tissatalākasāmante nagare dakkhiṇāmukhe, vihāro uttarārāmo kāyabandhanacetiyaṃ. Ở lối vào phía nam trong thành phố kề cận hồ Tissa, có tu viện Uttarārāmo là điện thờ Kāyabandhanacetiya (nơi thờ sợi dây thắt lưng của đức Phật).

51/- Caturāsītisahassānaṃ dhammābhisamayo ahū, desite amate dhamme suriyo udito yathā. Khi Pháp Bất Tử được thuyết giảng, ví như mặt trời đã mọc lên, là thời điểm chứng ngộ Giáo Pháp của tám mươi bốn ngàn người.

52/- Bhikkhusahassa parivutto mahāsumano patiṭṭhito, pakkanto cāsi mahāvīro sayamev'aggapuggalo'ti. Được tháp tùng bởi một ngàn vị tỳ khưu, đấng Đại Hùng Mahāsumana đã trụ lại rồ đã ra đi, chính vị ấy là bậc "Tối Thượng Nhân."

53/- Imaṃ passati sambuddho kassapo lokanāyako, vīsatibhikkhusahassehi samantā parivārito. Là vị lãnh đạo thế gian được tháp tùng bởi hai mươi ngàn vị tỳ khưu ở xung quanh, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa (đã) quan sát nơi này.

54/- Kassapo ca lokavidū voloketi sadevakaṃ, buddhacakkhuvisuddhena bodhaneyye ca passati. Và đấng Thông Suốt Thế Gian Kassapa bằng Phật Nhãn thanh tịnh (đã) xem xét luôn cả thế giới chư thiên và nhận ra những ai có khả năng giác ngộ.

55/- Kassapo ca lokavidū āhutīnaṃ paṭiggaho, pharaṃ mahākaruṇāya vivādena passati pakuppite.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

Và đấng Thông Suốt Thế Gian Kassapa, người thọ nhận những vật cúng dường, (đã) phát khởi lòng bi mẫn quảng đại và nhìn thấy những kẻ bị sân hận vì tranh cãi.

56/- Maṇḍadīpe bahū satte bodhaneyye ca passati, buddharaṃsānubhāvena ādicco padumaṃ yathā. Nhờ vào năng lực hào quang của vị Phật, Ngài nhìn thấy được vô số chúng sanh có khả năng giác ngộ ở trên hòn đảo Maṇḍadīpa, tương tợ như mặt trời chiếu rọi đóa hoa sen,

57/- Gacchissāmi maṇḍadīpaṃ jotayissāmi sāsanaṃ, patiṭṭhapemi sammābhaṃ andhakāraṃva candimā. (Ngài Kassapa đã nghĩ rằng): "Ta sẽ đi đến Maṇḍadīpa. Ta sẽ làm rạng rỡ Giáo Pháp. Ta sẽ tạo ra vầng hào quang hoàn hảo giống như mặt trăng trong đêm tối."

58/- Bhikkhugaṇaparivuto ākāse pakkamī jino, patiṭṭhito maṇḍadīpe suriyo abbhuṭṭhito yathā. Được tháp tùng bởi hội chúng tỳ khưu, đấng Chiến Thắng đã ra đi trong không trung rồi đã ngự đến hòn đảo Maṇḍadīpa, tương tợ như mặt trời mọc lên.

59/- Kassapo sabbanando ca subhakūṭo ca pabbato, visālaṃ nāma nagaraṃ jayanto nāma khattiyo. Ngài Kassapa có tên là Sabbananda, ngọn núi là Subhakūṭa, thành phố là Visāla, và vị Sát-đế-lỵ tên là Jayanta.

60/- Khematalākasāmante nagare pacchime mukhe, vihāro pācīnārāmo cetiyaṃ dakasāṭakaṃ. Ở lối vào phía tây trong thành phố lân lận với hồ Khema, có tu viện Pācīnārāma là điện thờ Dakasāṭaka (nơi thờ vải choàng tắm).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

61/- Assāsetvāna sambuddho katvā samaggabhātuke, desesi amataṃ dhammaṃ patiṭṭhapesi sāsanaṃ. Sau khi đã an ủi và khiến cho các anh em đoàn kết lại, đấng Chánh Đẳng Giác đã giảng giải Pháp Bất Tử và đã thiết lập Giáo Hội.

62/- Desite amate dhamme patiṭṭhite ca sāsane, caturāsītisahassānaṃ dhammābhisamayo ahū. Khi Pháp Bất Tử được giảng giải và Giáo Hội được thiết lập là thời điểm chứng ngộ Giáo Pháp của tám mươi bốn ngàn người.

63/- Bhikkhugaṇaparivuto sabbanando mahāyaso, patiṭṭhito maṇḍadīpe pakkanto lokanāyako'ti. Được tháp tùng bởi hội chúng tỳ khưu, đấng "Lãnh Đạo Thế Gian Sabbananda là vị có danh tiếng lẫy lừng đã an trú ở tại hòn đảo Maṇḍadīpa và đã ra đi"

64/-Ayaṃ hi loke buddho uppanno lokanāyako, sattānaṃ anukampāya desesi dhammamuttaṃ. Chính đức Phật này là đấng Lãnh Đạo Thế Gian xuất hiện ở thế gian. Vì lòng thương tưởng chúng sanh Ngài đã thuyết giảng Giáo Pháp cao thượng.

65/- S'etaṃ passati sambuddho lokajeṭṭho narāsabho, nāgānamāsi sagghāmo mahāsenā samāgatā. Ngài là đấng Chánh Đẳng Giác, bậc Tối Thượng ở đời, chúa tể của nhân loại, là vị có uy tín đã nhìn thấy các loài rồng ấy với đoàn quân đông đảo đã tụ hội lại.

66/- Dhūmāyanti pajjalanti verāyanti caranti te, mahabbhayaṃ samuppattaṃ dīpaṃ nāsenti pannagā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

Lũ rồng ấy tỏa khói, phun lửa, thù hằn, tạo nên nỗi lo sợ khủng khiếp khiến làm cho hòn đảo đã được thành tựu bị hủy hoại.

67/- Āgamā ekībhūto'va gacchāmi dīpam uttamaṃ, mātulaṃ bhāgineyyaṃ ca nibbāpessāmi pannage. Ngài đã đi đến chỉ có một mình (nghĩ rằng): "Ta sẽ đi đến hòn đảo tối thắng và sẽ hòa giải các con rồng cậu và cháu.

68/- Ahaṃ gotamasambuddho pabbate cetināmake, anurādhapure ramme tisso nāmāsi khattiyo. Ta là đấng Chánh Đẳng Giác Gotama, ngọn núi có tên là Cetiya, ở trong thành Anurādhapura xinh đẹp có vị Sát-đế-lỵ tên là Tissa."

69/- Kusinārāyaṃ bhagavā mallānamupavattane, anupādisesā buddho nibbuto upadhikkhaye. Ở Kusinārā, tại (khu rừng) Upavattana của xứ Malla, đức Phật khi đã

cạn kiệt mầm tái sanh đã Niết Bàn không còn dư sót.

70/- Vasse dvisatā'tīte chattiṃsa ca vassake tathā, mahindo nāma nāmena jotayissati sāsanaṃ. (Đức Phật đã xác định rằng): "Như thế, khi đã trải qua hai trăm ba mươi sáu năm, vị có tên là Mahinda sẽ làm rạng rỡ Giáo Pháp.

71/- Nagarassa dakkhiṇato bhūmibhāge manorame, ārāmo ca ramaṇīyo thūpārāmo'ti suyyare. Ở khuôn viên vùng đất hữu tình thuộc khu vực phía nam của thành phố sẽ có tu viện xinh xắn tên là 'Thūpārāma.'

72/- Tambapaṇṇīti nāmena dīpo cāyam bhavissati, sārīrikā mama dhātuṃ patiṭṭhissaṃ sādhukaṃ.

Và hòn đảo này sẽ có tên là Tambapaṇṇi. Xá-lợi di thể của ta sẽ được an trí một cách tốt đẹp."

73/- Buddhe pasannā dhamme ca saṅghe ca ujudiṭṭhikā, bhave cittaṃ virājeti anulā nāma khattiyā. Nữ Sát-đế-lỵ tên Anulā là có niềm tin với đức Phật, đức Pháp, đức Tăng, có tri kiến đúng đắn, và đã đoạn trừ tâm (vướng mắc) trong hiện hữu.

74/- Deviyā vacanaṃ sutvā rājā theraṃ id'abravī, buddhe pasannā dhamme ca saṅghe ca ujudiṭṭhikā. Nghe được lời nói của hoàng hậu, đức vua đã nói với vị trưởng lão điều này: "Hoàng hậu có niềm tin với đức Phật, đức Pháp, đức Tăng, và có tri kiến đúng đắn.

75/- Bhave cittaṃ virājeti pabbājetha anūlakaṃ, akappiyā mahārāja thita'pabbajā bhikkhuno. Nàng đã đoạn trừ tâm (vướng mắc) trong hiện hữu. Xin ngài hãy xuất gia cho nàng Anulā." (Ngài Mahinda): "Tâu đại vương, việc xuất gia (cho hoàng hậu) được thực hiện bởi các vị tỳ khưu là không đúng phép.

76/- Āgamissati me rāja bhaginī saṅghamittakā, pabbājetvāna mocetuṃ anulaṃ sabbabandhanā. Tâu bệ hạ, em gái của tôi là Saṅghamittā sẽ đi đến để cho (hoàng hậu) Anulā xuất gia và để giải thoát (hoàng hậu) khỏi mọi sự trói buộc.

77/- Saṅghamittā mahāpaññā uttarā ca vicakkhaṇā, hemā ca māsagallā ca aggimittā mitāvadā. Saṅghamittā có đại trí tuệ, Uttarā thông minh, Hemā, Māsagallā, và Aggimittā nói năng khiêm tốn.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

78/- Tappā pabbatachinnā ca mallā ca dhammadāsikā, ettakā tā bhikkhuniyo dhutarāgā samāhitā. Tappā, Pabbatachinnā, Mallā, Dhammadāsikā, các vị tỳ khưu ni ấy đều đoạn lìa ái dục, được định tĩnh.

79/- Odātamanasaṅkappā saddhammavinaye ratā, khīṇāsavā vasippattā tevijjā iddhikodidā. (Các vị ni ấy có) tâm tư thanh tịnh, thỏa thích trong Chánh Pháp và Luật, các lậu hoặc đã cạn kiệt, thành tựu sự thu thúc, có tam minh, và thuần thục về thần thông.

80/- Uttamante ṭhitā tattha āgamissanti tā idha, mahāmaccaparivuto nisinno khattiyo tadā. Các vị ni ấy đã an trú vào vị thế tối thượng ở tại nơi ấy và sẽ đi đến nơi đây.” Được tùy tùng bởi các quan đại thần, khi ấy vị Sátđế-lỵ đã ngồi xuống.

81/- Mantitukāmo nisīditvā maccānaṃ etadabravī, ariṭṭho nāma khattiyo sutvā devassa bhāsitaṃ. Với ý định thỉnh mời (các vị tỳ khưu ni), sau khi ngồi xuống đức vua đã nói với các vị quan đại thần điều ấy. Vị Sát-đế-lỵ tên là Ariṭṭha đã lắng nghe lời nói của đức vua.

82/- Therassa vacanaṃ sutvā uggahetvāna sāsanaṃ, dāyakaṃ anusāsetvā pakkami uttarāmukho. Sau khi lắng nghe lời nói của vị trưởng lão, vị ấy đã ghi nhớ lời dặn dò, đã nhắn nhủ người cung cấp, rồi đã ra đi về hướng bắc.

83/- Nagarass’ekadesamhi gharaṃ katvāna khattiyā, dasasīlaṃ samādinnā anulā pamukhā ca tā. Có hoàng hậu Anulā lãnh đạo, các nữ Sát-đế-lỵ ấy đã thiết lập nhà ở tại một khu vực của thành phố, đã thọ trì mười học giới.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

84/- Sabbā pañcasatā kaññā abhijātā jutindharā, anulaṃ parivāretvā sāyaṃ pāto upaṭṭhisuṃ. Toàn thể năm trăm công nương xuất thân cao quý, thông minh, đều quây quần hiện diện sáng tối bên Anulā.

85/- Nāvatitthamupagantvā āropetvāna nāvakaṃ, sāgaraṃ samatikkanto thale patvā patiṭṭhito. Sau khi đi đến bến tàu, Ariṭṭha đã lên thuyền, vượt qua biển khơi, rồi đã cập bến, và đứng ở trên đất liền.

86/- Viñjhāṭaviṃ atikkanto mahāmacco mahabbalo, pāṭaliputtānuppatto gato devassa santikaṃ. Sau khi vượt qua khu rừng ở rặng núi Viñjha, vị quan đại thần có nhiều quyền lực đã đến được thành Pāṭaliputta gặp được đức vua (xứ Jambudīpa).

87/- Putto deva mahārāja ahū yo piyadassano, mahindo nāma so thero pesito tava santikaṃ. “Tâu đại vương, phải chăng là ngài Piyadassana? Vị trưởng lão ấy tên là Mahinda, tức là người con trai của bệ hạ, đã phái thần đi đến gặp ngài.

88/- Devānampiyo rājā sahāyo piyadassano, buddhe abhippasanno so pesito tava santikaṃ. Thưa ngài Piyadassana, đức vua Devānampiya là bạn của ngài đã vững tin vào đức Phật, vị ấy đã phái thần đi đến gặp ngài.”

89/- Bhātuko saṅghamittāya avacīdaṃ mahā isi, rājakaññā suppasannā anulā nāma khattiyā. (Nói với tỳ khưu ni Saṅghamittā): “Vị đại ẩn sĩ là người anh trai của Saṅghamittā đã nói điều này: ‘Người con gái của đức vua tên là Anulā là nữ Sát-đế-lỵ đã tròn đủ niềm tin.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười lăm

90/- Sabbā taṃ apalokenti pabbajjāya purakkhakā, bhātuno sāsanaṃ sutvā saṅghamittā vicakkhaṇā. 91/- Turitā upasaṅkamma rājānaṃ idamabravī, anujāna mahārāja gacchāmi dīpalaṅkataṃ. Hết thảy những người nữ quý phái đều trông mong ni sư về việc xuất gia.’” Sau khi nghe được lời nhắn của người anh trai, Saṅghamittā

khôn khéo đã nhanh chóng đi đến gặp đức vua và nói lời này: “Tâu đại vương, xin ngài hãy chấp thuận. Thần sẽ đi đến hòn đảo Laṅkā.

92/- Bhātuno vacanaṃ mayhaṃ na sakkā deva vārituṃ, bhāgineyyo ca sumano putto ca jeṭṭhabhātuko. Tâu bệ hạ, lời nói của người anh trai của thần là không thể ngăn cản.” (Đức vua): “Người cháu trai Sumana và người con trai (của trẫm) tức là người anh trai lớn (của con).

93/- Gatā tava piyodāni gamanaṃ vāremi dhītuyā, bhāriyaṃ me mahārāja bhātuno vacanaṃ mama. Các người yêu quý của con đã đi rồi. Giờ đây, trẫm ngăn cản việc ra đi của con gái trẫm.” (Saṅghamittā): “Tâu đại vương, lời nói của anh trai con đối với con là quan trọng.

94/- Rājakaññā mahārāja anulā nāma khattiyā, sabbā maṃ apalokenti pabbajjāya purakkhakā.
Tâu đại vương, người con gái của đức vua tên Anulā là nữ Sátđế-lỵ. Hết thảy những người nữ quý phái đều trông mong con về việc xuất gia.”
Pañcadasamo paricchedo.
Chương thứ mười lăm.
Bhāṇavāraṃ paṇṇarasamaṃ.
Dứt tụng phẩm thứ mười lăm.
--ooOoo--
SOLASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

1/- Caturaṅginiṃ mahāsenaṃ sannayhitvāna khattiyo, tathāgatassa sambodhiṃ ādāya pakkami tadā. Khi ấy, sau khi tập hợp đội binh hùng hậu gồm bốn loại binh chủng, vị Sát-đế-lỵ đã cầm lấy nhánh cây Bồ Đề của đức Như Lai rồi ra đi.

2/- Tīsu rajjāni’tikkanto viñjhaṭaviṃ ca khattiyo, atikkanto mahāraññaṃ anuppatto mahaṇṇavaṃ. Vị Sát-đế-lỵ đã vượt qua ba vương quốc và khu rừng Viñjha, rồi đã băng qua khu rừng lớn và đến được đại dương.

3/- Caturaṅginī mahāsenā bhikkhunīsaṅghasāvikā, mahāsamuddaṃ pakkantā ādāya bodhimuttamaṃ. Đội binh hùng hậu gồm bốn loại binh chủng và các Thinh Văn đệ tử thuộc hội chúng tỳ khưu ni đã mang theo cây Bồ Đề tối thượng và đang tiến về phía biển cả.

4/- Upari dibbaṃ turiyaṃ heṭṭhato ca manussakaṃ, cātuddisaṃ mānusikaṃ pakkantaṃ jalasāgare. Ở bên trên có âm nhạc thiên đình, ở bên dưới là (âm nhạc) thuộc về nhân loại. Và trong khi khởi hành ở trên mặt biển, có âm nhạc của loài người ở khắp bốn phương.

5/- Muddhani avaloketvā khattiyo piyadassano, abhivādayitvā bodhiṃ imamatthaṃ abhāsatha. Vị Sát-đế-lỵ Piyadassano đã quán tưởng ở trên đỉnh đầu rồi đã đảnh lễ cội Bồ Đề, và đã nói lên ý nghĩa này:

6/- Bahussuto iddhimanto sīlavā susamāhito,

dassane kampiyaṃ mayhaṃ atappeyyaṃ mahājanaṃ. “Người thông thái, có thần thông, có giới hạnh, và khéo định tĩnh có thể không được hài lòng trong việc nhìn thấy trẫm là nhân vật quan trọng lại tỏ vẻ chao động.”

7/- Tattha kanditvā roditvā oloketvāna dassanaṃ, khattiyo paṭinivattitvā agamā sakanivesanaṃ. Tại đó, sau khi đã than vãn, khóc lóc, rồi nhìn xem quang cảnh, vị Sát-đế-lỵ đã quay trở về và đi đến cung điện của mình.

8/- Udake nimmitā nāgā devākāse ca nimmitā, rukkhe ca nimmitā devā nāgā nivesanampi ca. 9/- Parivārayiṃsu te sabbe gacchantaṃ bodhimuttamaṃ, amanāpā pisācā ca bhūtakumbhaṇḍarakkhasā. Các loài rồng ngự ở trong nước, chư thiên ngự ở trên không trung, chư thiên ngự ở trên cây, các loài rồng ở long cung, các loài hung thần khó chịu, và các hạng Thổ thần, Mộc thần, dạ-xoa, tất cả các hạng ấy đã tụ lại xung quanh cội Bồ Đề tối thượng đang ra đi.

10/- Bodhiṃ paccantamāyantaṃ parivāriṃsu mānusā, tāvatiṃsā ca yāmā ca tusitāpi ca devatā. 11/- Nimmānaratino devā ye devā vasavattino, bodhiṃ paccantamāyantaṃ tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā. Dân chúng đã tụ tập quanh cội Bồ Đề đang tiến đến gần. Chư thiên ở các cõi Tāvatiṃsa (Đạo Lợi), cõi Yāma (Dạ Ma), và cõi Tusitā (Đẩu Suất) nữa, chư thiên ở cõi Nimmānarati (Hóa Lạc Thiên), chư thiên ở cõi Vasavattī (Tha Hóa Tự Tại) vui vẻ, mừng rỡ, hoan hỷ khi cội Bồ Đề đang tiến đến khu vực lân cận.

12/- Tettiṃsā ca devaputtā sabbe indapurakkhakā, bodhiṃ paccantamāyantaṃ apphoṭhenti bhujampi ca.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười sáu

Tất cả các vị thiên tử ở cõi Đạo Lợi có thần Indra đứng đầu cũng đã vỗ tay khi cội Bồ Đề tiến đến gần.

13/- Kuvero dhataraṭṭho ca virūpakkho virūḷhako, cattāro te mahārājā samantā caturodisā. 14/- Parivārayiṃsu sambodhiṃ gacchantaṃ dīpalaṅkataṃ, mahāmukhapaṭahārā divillātatadindimā. Bốn vị Đại Thiên Vương Kuvera, Dhataraṭṭha, Virūpakkha, và Virūḷhaka ở bốn phương xung quanh đã hội tụ quanh cội Bồ Đề đang ngự đến hòn đảo Laṅkā. 1

15/- Bodhiṃ paccantamāyantaṃ sādhu kīlanti devatā, pāricchattakapupphaṃ ca dibbamandāravampi ca. 16/- Dibbacandanacuṇṇaṃ ca antalikkhe pavassati, bodhiṃ paccantamāyantaṃ pūjayanti ca devatā. Khi cội Bồ Đề đang tiến đến khu vực lân cận, chư thiên hò reo “Sādhu, lành thay!” và làm rơi xuống cơn mưa (gồm có) bột gỗ trầm hương của cõi trời, bông hoa san hô, và hoa Mạn-đà-la của thiên đình. Và chư thiên đã bày tỏ sự cung kính khi cội Bồ Đề đang tiến đến gần.

17/- Campakā saraḷā nimbā nāgapunnāgaketakī, jalaṇṇave mahābodhiṃ devā pūjenti satthuno. Chư thiên cúng dường các loại hoa campaka, hoa saraḷā, hoa nimba, hoa nāga, hoa punnāga, và hoa ketakī đến cội Đại Bồ Đề của bậc Đạo Sư ở trên biển cả.

18/- Nāgarājā nāgakaññā nāgapotā bahujjanā, bhavanato nikkhamitvā pūjenti bodhimuttamaṃ.

1 Dòng thứ hai của câu kệ 14 mô tả về bốn vị Đại Thiên Vương, có liên quan đến trống trận (paṭaha), ... Chẳng lẽ bốn vị đang đánh trống?

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười sáu

Các vị long vương, các long nữ, các long nhi, và nhiều người đã rời khỏi nơi trú ngụ và bày tỏ sự tôn vinh đến cội Bồ Đề tối thượng.

19/- Nānāvirāgavasanā nānārāgavibhūsitā, sāgare taṃ mahābodhiṃ nāgā pūjenti satthuno. 20/- Uppalaṃ kumudaṃ nīlaṃ pupphaṃ ca satapattakaṃ, kallahāraṃ kuvalayaṃ vimuttamadhugandhikaṃ. Ở biển cả, các loài rồng mặc y phục nhiều màu và trang điểm với vật thể có màu sắc đa dạng đã cúng dường đến cội Đại Bồ Đề ấy của bậc Đạo Sư hoa sen hồng, hoa sen trắng, và hoa sen xanh có trăm cánh, hoa súng hồng và hoa súng trắng có hương thơm ngọt ngào tỏa ngát.

21/- Takkārikaṃ koviḷāraṃ pāṭaliṃ bimbajālakaṃ, asokaṃ sālapupphaṃ ca missakaṃ ca piyaṅgukaṃ. Hoa takkārika, hoa koviḷāra, hoa kèn pāṭalī, hoa bimbajāla, hoa asoka, hoa sālā xen lẫn với hoa piyaṅgu.

22/- Nāgā pūjenti te bodhiṃ sobhati jalasāgare, āmoditā nāgakaññā nāgarājā pamoditā. Các con rồng ấy đã cúng dường đến cội Bồ Đề ở trên mặt biển lấp lánh. Các long nữ vui mừng, các long vương phấn khởi.

23/- Bodhiṃ paccantamāyantaṃ nāgā kīlanti satthuno, tattha maṇimayā bhūmi muttāphalikasanthatā. Các con rồng thích thú khi cội Bồ Đề của bậc Đạo Sư đang tiến đến khu vực lân cận. Tại nơi ấy, mặt đất làm bằng ngọc ma-ni được trải đều với các viên ngọc trai và ngọc pha-lê.

24/- Ārāmapokkharaṇiyo nānāpupphehi vicittā, sattāhakaṃ vasitvāna sadevā mānusā tahiṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười sáu

Các khu vườn và các hồ nước được tô điểm bằng vô số bông hoa. Nhân loại cùng với chư thiên đã cư ngụ tại nơi ấy bảy ngày.

25/- Bhavanato nikkhamitvā pūjenti bodhimuttamaṃ, mālādāmakalāpā ca nāgakaññā ca devatā. Các long nữ và chư thiên rời khỏi chỗ trú ngụ và cúng dường tràng hoa, vòng hoa, chùm hoa đến cội Bồ Đề tối thượng.

26/- Āvijjhanti ca celāni sambodhiṃ parivāritā, bodhiṃ paccantamāyantaṃ sādhu kīḷanti devatā. Họ múa tròn các sợi dây vải, quây quần quanh cội Bồ Đề. Chư thiên hò reo “Sādhu, lành thay!” khi cội Bồ Đề đang tiến đến khu vực lân cận.

27/- Pāricchattakapupphaṃ ca dibbamandāravampi ca, dibbacandanacuṇṇaṃ ca antalikkhe pavassati. Họ đã làm rơi xuống cơn mưa (gồm có) bột gỗ trầm hương của cõi trời, bông hoa san hô, và hoa Mạn-đà-la của thiên đình.

28/- Nāgā yakkhā ca bhūtā ca sadevā atha mānusā, jalasāgaramāyantaṃ sambodhiṃ parivāritā. Khi ấy, các loài rồng, các dạ-xoa, các loài hữu tình, chư thiên, và nhân loại đã vây quanh cội Bồ Đề đang tiến đến ở trên mặt biển. 29/- Tattha naccanti gāyanti vādayanti hasanti ca, bhujaṃ poṭhenti diguṇaṃ te bodhiparivāritā. Tại nơi ấy, họ vây quanh cội Bồ Đề, nhảy múa, đàn ca, hát xướng, cười giỡn, và vỗ hai tay.

30/- Nāgā yakkhā ca bhūtā ca sadevā atha mānusā, kittenti maṅgalaṃ sotthiṃ nīyante bodhimuttame.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười sáu

Và khi cội Bồ Đề tối thượng đang được rước đến, các loài rồng, các dạ-xoa, các loài hữu tình, chư thiên, và nhân loại thốt lên rằng: “Ôi điều tốt đẹp và may mắn!” .

31/- Nāgā dhajapaggahitā nīlobhāsā manoramā, kittenti bodhiṃ uttamaṃ patiṭṭhitaṃ dīpalañjake. Các con rồng xinh đẹp tỏa ánh sáng xanh giương lên những ngọn cờ thông báo việc cội Bồ Đề tối thượng đã được thiết lập ở trên hòn đảo Laṅkā.

32/- Anurādhapurā rammā nikkhamitvā bahūjanā, sambodhiṃ upasaṅkantā saha devehi khattiyā. Đám đông dân chúng, các vị Sát-đế-lỵ cùng với các vương phi đã rời khỏi thành Anurādhapura xinh đẹp và đang tiến đến gần cội Bồ Đề.

33/- Parivārayiṃsu sambodhiṃ sahaputtehi khattiyā, gandhamālaṃ ca pūjesuṃ gandhagandhānamuttamaṃ. Các vị Sát-đế-lỵ cùng với những người con trai đã vây quanh cội Bồ Đề rồi đã cúng dường tràng hoa thơm và loại hương thơm hạng nhất trong số các loại hương thơm.

34/- Vīthiyo ca susammaṭṭhā agghiyo ca alaṅkatā, patiṭṭhite bodhirāje kampittha paṭhavī tadā ti. Các con đường đã được quét dọn sạch sẽ và các vật quý giá đã được trưng bày. Khi cội Bồ Đề Vương đã được trồng xuống, lúc bấy giờ quả đất đã rúng động.

35/- Dāpesi rājā aṭṭhaṭṭha khattiye ca pan’aṭṭhasu, sabbajeṭṭhaṃ bodhiguttaṃ rakkhituṃ bodhimuttamaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười sáu

Hơn nữa, đức vua đã ra lệnh phái đến tám nhóm tám vị Sát-đế- lỵ ở tại tám nơi để bảo vệ cội Bồ Đề tối thượng; việc gìn giữ cội Bồ Đề là quan trọng hơn tất cả.

36/- Adā sabbaparihāraṃ sabbālaṅkārabhāsuraṃ, soḷasātha mahālekhā dharaṇī bodhigāravā. Đức vua đã ban cho mọi niềm vinh dự và tất cả các vật trang sức rực rỡ, sau đó đã thiết lập mười sáu đường vạch lớn ở trên mặt đất vì lòng tôn kính đến cội Bồ đề.

37/- Tathā susiñcattharaṇaṃ mahālekhaṭṭhāne ṭhapi, kulaṃ sahassakaṃ katvā ketuchādinvapālakaṃ. Sau khi đã thực hiện việc rải rắc khéo léo và trải đều như thế tại vị trí của các đường vạch lớn, đức vua đã bổ nhiệm một ngàn gia đình làm người bảo quản và gìn giữ các ngọn cờ.

38/- Suvaṇṇabheriyo aṭṭha abhisekādi maṅgale, ekaṃ janapadaṃ datvā candaguttaṃ ṭhapesi ca. 39/- Devaguttañca pāsādaṃ bhūmiñcekaṃ yathārahaṃ, tesaṃ kulānamaññesaṃ gāmabhoge pariccaji. Đức vua đã ban cho tám chiếc trống bằng vàng nhằm vào dịp lễ hội như là lễ đăng quang, một địa phương, và đã thiết lập đài quan sát mặt trăng, tòa lâu đài cho việc quan sát bầu trời, cùng với một vùng đất có giá trị tương xứng. Đức vua đã ban thưởng các nguồn lợi tức ở thôn làng đến các gia đình ấy và các gia đình khác.

40/- Rañño pañcasatā kaññā aggajātā yasassinī, pabbājiṃsu ca tā sabbā vītarāgā samāhitā. Năm trăm công nương dòng dõi cao quý có danh tiếng đã xuất gia. Và tất cả các cô ấy đều dứt bỏ tham ái và định tĩnh.

41/- Kumārikā pañcasatā anulāparivāritā,

pabbajiṃsu ca tā sabbā vītarāgā ahū tadā. Năm trăm cung nữ tùy tùng hoàng hậu Anulā đã xuất gia. Và khi ấy, tất cả các cô ấy đều dứt bỏ tham ái.

42/- Ariṭṭho khattiyo nāma nikkhanto ca bhayaddito, pañcasataparivāro pabbaji jinasāsane. Vị Sát-đế-lỵ tên Ariṭṭha đã được thoát khỏi nỗi dày vò vì sợ hãi cùng với đoàn tùy tùng năm trăm người đã xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

43/- Sabbevārahappattā sampuṇṇā jinasāsane, hemante paṭhame māse pupphite dharaṇīruhe, āgato so mahābodhi patiṭṭho tambapaṇṇike'ti. Tất cả đều thành tựu A-la-hán quả và được hoàn thiện trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Vào tháng thứ nhất của mùa lạnh lúc cây cối trên trái đất đã nở hoa, cội Đại Bồ Đề ấy đã ngự đến và đã được thiết lập ở xứ sở Tambapaṇṇi.

Bhāṇavāraṃ soḷasamaṃ. Tụng phẩm thứ mười sáu.

Soḷasamo paricchedo. Chương thứ mười sáu.

--ooOoo--

SATTARASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI BẢY

1/- Battiṃsa yojanaṃ dīghaṃ aṭṭhārasahi vitthataṃ, yojanānaṃ satāvaṭṭaṃ sāgarena parikkhitaṃ. 2/- Laṅkādīpavaraṃ nāma sabbattha ratanākaraṃ, upetaṃ nadītaḷākehi pabbatehi vanehi ca. Hòn đảo cao quý tên là Laṅkā có chiều dài ba mươi hai do-tuần, chiều rộng mười tám do-tuần, chu vi một trăm do-tuần, có biển cả bao bọc xung quanh, có mỏ châu báu ở khắp nơi, được thiên nhiên ưu đãi với nhiều sông, hồ, núi, rừng.

3/- Dīpaṃ puraṃ ca rājā ca uddesikañca dhātuyo, thūpaṃ dīpaṃ pabbatañca uyyānaṃ bodhi bhikkhunī. 4/- Bhikkhu ca buddhaseṭṭho ca terasa honti te tahiṃ, ekadese catunnāmaṃ suṇātha mama bhāsato. Mười ba chủ đề về xứ sở ấy là: hòn đảo, thành phố, đức vua, sự kiện nổi bật, các viên xá-lợi, ngôi bảo tháp, điểm tựa, núi non, vườn hoa, cội Bồ Đề, tỳ khưu ni, tỳ khưu, đức Phật tối thượng. Xin quý vị hãy lắng nghe lời tôi trình bày về mỗi một chủ đề (trong thời kỳ) của bốn vị Phật:

5/- Ojadīpaṃ varadīpaṃ maṇḍadīpanti vuccati, laṅkādīpavaraṃ nāma tambapaṇṇīti ñāyati. Hòn đảo Laṅkādīpa cao quý được gọi là Ojadīpa, Varadīpa, Maṇḍadīpa, và được biết đến với tên là Tambapaṇṇi.

6/- Abhayaṃ vaḍḍhamānaṃ ca visālamanurādhakaṃ, purassetaṃ catunnāmaṃ catubuddhāna sāsane. Abhaya, Vaḍḍhamāna, Visāla, Anurādhapura là bốn thành phố trong thời kỳ Giáo Pháp của bốn vị Phật.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

7/- Abhayo ca samiddho ca jayanto ca narādhipo, devānampiyatisso ca rājāno honti cāturo. Abhayo, Samiddho, vị chúa tể Jayanto, và Devānampiyatissa là bốn vị quân vương.

8/- Rogadubbuṭṭhikaṃ c'eva vivādo yakkhavāsanā, caturo upaddutā ete catubuddhavinoditā, kakusandhassa buddhassa dhātvāsi dhammakārako. Bốn điều khuấy rối là tật bệnh, nạn hạn hán, sự tranh cãi, việc cư ngụ của loài dạ-xoa, những điều này đã được bốn vị Phật diệt tận. Xá-lợi của đức Phật Kakusandha là vật dụng lọc nước.

9/- Konāgamanabuddhassa dhātvāsi kāyabandhanaṃ, kassapassa munindassa dhātvāsi jalasāṭikā. Xá-lợi của đức Phật Konāgamana là dây thắt lưng. Xá-lợi của bậc Ẩn Sĩ Vương Kassapa là y choàng tắm.

10/- Gotamassa sirīmato doṇaṃ sārīrikā ahū, abhaye paṭiyārāmo vaḍḍhamānassa uttaro. 11/- Visāle pācīnārāmo thūpārāmo'nurādhake, dakkhiṇe caturothūpā catubuddhāna sāsane. Và một phần (doṇa) di thể xá-lợi của đấng Quang Vinh Gotama. (Bảo tháp) Paṭiyārāma là ở tại Abhaya, Uttara ở vaḍḍhamāna, Pācīnārāmo ở Visāla, Thūpārāma ở Anurādhapura là bốn ngôi bảo tháp ở phía nam trong thời kỳ Giáo Pháp của bốn vị Phật.

12/- Kadambakassa sāmantā nagaraṃ abhayampuraṃ, tissataḷākasāmantā nagaraṃ vaḍḍhamānakaṃ. Thành phố Abhayapura ở kề cận (hồ) Kalambaka, thành phố Vaḍḍhamānaka ở kề cận hồ Tissa.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

13/- Khemataḷākasāmantā visālaṃ nagaraṃ ahū, anurādhapure tattha catuddīpavicāraṇā. Thành phố Visāla ở kề cận hồ Khema. Ở xứ sở ấy, trong thành Anurādhapura có sự điều tra về bốn điểm tựa.

14/- Devakūṭo sīlakūṭo subhakūṭo'ti vuccati, sumaṇakūṭo cedāni catupaṇṇanti pabbate. Và bốn ngọn núi gọi là Devakūṭa, Sīlakūṭa, Subhakūṭa, và Sumaṇakūṭa ngày nay ở tại núi Catupaṇṇa (Tứ Diệp).

15/- Mahātitthavanuyyānaṃ mahānāmaṃ ca sāgaraṃ, mahāmeghavanaṃ nāma vattetumariyāpathaṃ. (Bốn) khu lâm viên Mahātittha, Mahānāma, Sāgaraṃ, Mahāmeghavana gọi là di tích của các Thánh Nhân lưu truyền lại.

16/- Catunnaṃ lokanāthānaṃ paṭhamamāhu senāsanaṃ, kakusandhassa munino sirīsabodhimuttamaṃ. Sàng tọa đầu tiên của bốn vị Lãnh Đạo thế gian là: Cội cây Bồ Đề Sirīsa tối thượng của bậc ẩn sĩ Kakusandha.

17/- Ādāya dakkhiṇaṃ sākhaṃ rucīnandā mahiddhikā, ojadīpe mahātitthe ārāme tattha ropitā. Vị ni Rucīnandā có đại thần lực đã mang đi nhánh cây ở hướng nam rồi trồng xuống ở nơi ấy, tại tu viện Mahātittha trên hòn đảo Ojadīpa.

18/- Konāgamanabuddhassodumbaram bodhimuttamaṃ, ādāya dakkhiṇaṃ sākhaṃ kandanandā mahiddhikā. Cội cây Bồ Đề Udumbara tối thượng của đức Phật Konāgamana. Vị ni Kandanandā có đại thần lực đã mang đi nhánh cây ở hướng nam.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

19/- Varadīpe mahānāme ārāme tattha ropitā, kassapassa munindassa nigrodhabodhimuttamaṃ. Rồi trồng xuống ở nơi ấy, tại tu viện Mahānāma trên hòn đảo Varadīpa. Cội cây Bồ Đề Nigrodha tối thượng của vị Ẩn Sĩ Vương Kassapa.

20/- Ādāya dakkhiṇaṃ sākhaṃ sudhammā ca mahiddhikā, sāgare nāma ārāme ropitaṃ dumacetiyaṃ. Và vị ni Sudhammā có đại thần lực đã mang đi nhánh cây ở hướng nam. Cội cây thiêng liêng đã được trồng xuống tại tu viện tên là Sāgara.

21/- Gotamassa munindassa assatthabodhimuttamaṃ, ādāya dakkhiṇaṃ sākhaṃ saṅghamittā mahiddhikā, mahāmeghavane ramme ropitā dīpalañjake. Cội cây Bồ Đề Assattha tối thượng của vị Ẩn Sĩ Vương Gotama. Vị ni Saṅghamittā có đại thần lực đã mang đi nhánh cây ở hướng nam rồi đã trồng xuống tại khu vườn Mahāmeghavana xinh đẹp ở trên hòn đảo Laṅkā.

22/- Rucinandā kandanandā sudhammā ca mahiddhikā, bahussutā saṅghamittā chaḷabhiññā vicakkhaṇā. Rucinandā, Kandanandā, Sudhammā có đại thần lực, và vị đa văn Saṅghamittā có sáu thắng trí và sự sáng suốt.

23/- Catasso tā bhikkhuniyo sabbā ca bodhimāharuṃ, sirīso ca mahātitthe mahānāme udumbaro. Tất cả bốn vị tỳ khưu ni ấy đều đã mang lại cây Bồ Đề: cây Sirīsa ở tại Mahātittha, cây Udumbara ở Mahānāma.

24/- Mahāsāgaramhi nigrodho assattho meghavane tadā, acale caturārāme catubodhi patiṭṭhitā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Cây Nigrodha ở Mahāsāgara, cây Assattha ở Meghavana. Khi ấy, bốn cội Bồ Đề được an vị tại bốn tu viện ở trên núi.

25/- Tattha senāsanaṃ rammaṃ catubuddhāna sāsane, mahādevo chaḷabhiñño sumano paṭisambhido. Xứ sở ấy có sàng tọa xinh đẹp trong thời kỳ Giáo Pháp của bốn vị Phật. Mahādeva là vị có sáu thắng trí, Sumana có tuệ phân tích.

26/- Mahiddhiko sabbanando mahindo ca bahussuto, ete therā mahāpaññā tambapaṇṇipasādakā. Sabbananda có đại thần lực, và Mahinda là vị đa văn, các vị

trưởng lão ấy có đại trí tuệ và là những người đem lại niềm tin cho xứ sở Tambapaṇṇi.

27/- Kakusandho salokaggo pañcacakkhūhi cakkhumā, sabbalokaṃ avekkhanto ojadīpavar'addasa. Bậc Hữu Nhãn Kakusandha tối thượng ở thế gian, trong lúc dùng năm loại nhãn quan quán xét toàn bộ thế giới, đã nhìn thấy hòn đảo Ojadīpa.

28/- Puṇṇakanarako nāma ahū pajjarako tadā, dīpe tasmiṃ manussānaṃ rogo pajjarako ahū. Khi ấy đã xảy ra cơn sốt tên là Puṇṇakanaraka. Cơn sốt là dịch bệnh của loài người ở trên hòn đảo ấy.

29/- Bahujanā rogaphuṭṭhā bhantamacchā thale yathā, ṭhitā socanti te sabbe dummanā dukkhitā narā. Nhiều người đã bị mắc bệnh giống như những con cá giẫy giụa ở trên mặt đất. Tất cả những người đứng than vãn ấy đều là những người bị khổ đau và có trí tuệ tồi.

30/- Bhayaṭṭitā na labbhanti cittamhi sukhamattano,

disvāna dukkhite satte rogābādhena pīḷite. Bị hành hạ bởi nỗi sợ hãi, họ không thể đạt được trạng thái an lạc ở trong tâm. Đức Phật đã nhìn thấy chúng sanh bị hành hạ khổ sở bởi cơn dịch bệnh.

31/- Cattālīsasahassehi kakusandho vināyako, rogānaṃ mocanatthāya jambudīpā idhāgato. Đấng Lãnh Đạo Kakusandha cùng với bốn mươi ngàn (vị tỳ khưu) đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây nhằm mục đích diệt trừ các loại tật bệnh.

32/- Cattālīsasahassā te chaḷabhiññā mahiddikā, parivārayiṃsu sambuddhaṃ nabhe candaṃ va tārakā. Bốn mươi ngàn vị ấy đều có sáu thắng trí và có đại thần lực đã tháp tùng bậc Chánh Đẳng Giác tương tợ như mặt trăng và các ngôi sao ở trên bầu trời.

33/- Kakusandho lokanātho devakūṭamhi pabbate, obhāsetvāna devañca patiṭṭhāsi sasāvako. Ở tại hòn núi Devakūṭa, đấng Lãnh Đạo thế gian Kakusandha đã chiếu sáng cả bầu trời và đã cư ngụ cùng với các đệ tử.

34/- Ojadīpe devakūṭaṃ obhāsetvā patiṭṭhitaṃ, sabbe maññanti devova na jānanti tathāgataṃ. Tất cả đều nghĩ rằng Ngài là vị thiên thần chứ không biết đức Như Lai đã chiếu sáng ngọn núi Devakūṭa trên hòn đảo Ojadīpa rồi mới an trú.

35/- Udentaṃ aruṇuggamhi puṇṇamāyaṃ uposathe, ujjālesi ca taṃ selaṃ lokanātho sakānanaṃ.

Vào ngày trăng tròn là ngày lễ Uposatha, khi rạng đông đang mọc lên, vị Lãnh Đạo thế gian đã làm rực sáng hòn núi ấy luôn cả khu rừng nữa.

36/- Disvā selaṃ jalamānaṃ obhāsentaṃ catuddisaṃ, tuṭṭhahaṭṭhā janā sabbe sarājā abhaye pure. Sau khi nhìn thấy hòn núi rực cháy và chói sáng cả bốn phía, toàn thể dân chúng luôn cả đức vua ở trong thành Abhaya đã vui mừng hớn hở.

37/- Sasāvakaṃ maṃ passantu ojadīpaṭṭhitā ime, iti buddho adhiṭṭhāsi kakusandho vināyako. Đức Phật, vị Lãnh Đạo Kakusandha, đã chú nguyện rằng: “Những người cư ngụ ở hòn đảo Ojadīpa này hãy trông thấy ta và các đệ tử.”

38/- Sammato devakūṭoti manussehyabhipatthito, upaddave pajjarake manussā balavāhanā. Ngọn núi Devakūṭa được mọi người kính trọng và ngưỡng mộ. Dân chúng và lực lượng binh lính đang trong cơn khốn khổ và tật bệnh.

39/- Nikkhamitvā janā sabbe sarājā abhayapurā, tattha gantvā namassanti kakusandhaṃ naruttamaṃ. Tất cả mọi người cùng với đức vua đã rời khỏi thành phố Abhaya. Sau khi đi đến nơi ấy, họ đã đảnh lễ vị Tối Thượng Nhân Kakusandha.

40/- Namassitvāna sambuddhaṃ rājasenā saraṭṭhakā, devo’ti taṃ maññamānā āgatā te mahājanā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Đoàn quân của đức vua và cư dân trong xứ sở đã đảnh lễ đấng Chánh Đẳng Giác. Trong lúc nghĩ rằng vị ấy là “Thiên Thần,” đám đông người ấy đã tiến lại.

41/- Upasaṅkamma sambuddhaṃ idaṃ vacanambravuṃ, adhivāsetu me bhagavā saddhiṃ bhikkhugaṇena ti. Sau khi đến gần, họ đã nói lời này với đấng Chánh Đẳng Giác: “Xin đức Thế Tôn cùng với hội chúng tỳ khưu chấp nhận (lời mời của) con.

42/- Ajjatanāya bho bhattaṃ gacchāma nagaraṃ mayaṃ, adhivāsesi sambuddho tuṇhī rājassa bhāsitaṃ. Thưa ngài, về bữa ăn của ngày hôm nay thì chúng ta hãy đi vào thành phố.” Đấng Chánh Đẳng Giác đã im lặng chấp nhận lời mời của đức vua.

43/- Saraṭṭhakā rājasenā viditvā adhivāsanaṃ pūjāsakkārabahūte kātuṃ puramupāgamuṃ. Sau khi nhận biết sự nhận lời, đoàn quân của đức vua và dân cư trong xứ sở đã thể hiện nhiều sự tôn vinh và kính trọng rồi đã trở về thành phố.

44/- Mahā ayaṃ bhikkhusaṅgho janakāyo anappako, nagaraṃ atisambādhaṃ akatā bhūpurā mayā. (Đức vua suy nghĩ rằng): “Hội chúng tỳ khưu này là đông đảo, đám dân chúng không phải là ít, thành phố quá chật chội, ta không thể thực hiện ở khuôn viên thành phố.

45/- Atthi mayhaṃ vanuyyānaṃ mahātitthaṃ manoramaṃ, asambādhaṃ adūraṭṭhaṃ pabbajitānulomikaṃ. Ta có khu lâm viên Mahātittha xinh xắn, không đông đúc, không xa, thích hợp với các vị xuất gia.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

46/- Paṭisallānasāruppaṃ paṭirūpaṃ mahesino, tatthāhaṃ buddhapamukhe saṅghe dassāmi dakkhiṇaṃ. Thuận tiện cho việc thiền tịnh, xứng đáng với bậc Đại Ẩn Sĩ. Ta sẽ dâng cúng phẩm vật đến hội chúng có đức Phật đứng đầu ở tại nơi ấy.

47/- Sabbo jano supasseyya buddhaṃ saṅghañca uttamaṃ, cattālīsasahassehi bhikkhūhi saṃpurakkhato. Toàn thể dân chúng có thể nhìn thấy rõ ràng đức Phật và hội chúng tối thượng.” Đức Phật được tháp tùng bởi bốn mươi ngàn vị tỳ khưu.

48/- Kakusandho lokavidū mahātitthamapāpuṇi, patiṭṭhite mahātitthe uyyāne dipaduttame. 49/- Sañchannākālapupphehi mandena calitā dumā, suvaṇṇamayabhiñkāraṃ samādāya mahīpati. Đấng Thông Suốt Thế Gian Kakusandha đã đi đến Mahātittha. Và khi bậc Tối Thượng Nhân đã ngự đến khu vườn Mahātittha, các thân cây với các bông hoa sái mùa bao phủ đã khe khẽ rúng động. Đức vua đã cầm lấy bình rưới nước làm bằng vàng.

50/- Onojetvāna taṃ tattha jalaṃ hatthe akārayi, im'āhaṃ bhante uyyānaṃ dadāmi buddhapāmukhe. Tại nơi ấy, đức vua đã rưới nước ấy ở trên tay (đức Phật) và nói rằng: "Bạch Ngài, trẫm xin cúng dường khu vườn này đến hội chúng có đức Phật đứng đầu.

51/- Phāsuvihāraṃ saṅghassa rammaṃ senāsanaṃ subhaṃ, paṭiggahesi uyyānaṃ kakusandho vināyako. (Khu vườn) là chỗ trú ngụ tốt đẹp xinh xắn và là nơi sống thoải mái cho hội chúng." Đấng Lãnh Đạo Kakusandha đã nhận lãnh khu vườn.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

52/- Pakampi dharaṇī tattha paṭhame senāsane tadā, disvā paṭhavikampetaṃ ṭhito lokagganāyako. Tại nơi ấy, quả đất đã rúng động. Khi ấy là trú xứ thứ nhất. Nhìn thấy sự rúng động của trái đất, vị Lãnh Đạo thế gian đã đứng yên.

53/- Aho nūna rucinandā bodhiṃ hareyya cintayī, kakusandhassa buddhassa cittamaññāya bhikkhunī. Và Ngài đã suy nghĩ rằng: "Ồ, đương nhiên là Rucinandā sẽ mang cội Bồ Đề đến!" Vị tỳ khưu ni đã nhận biết được tâm ý của đức Phật Kakusandha.

54/- Gantvā sirīsasambodhimūle ṭhatvā mahiddhikā, buddho icchati bodhissa ojadīpamhi rohanaṃ. Vị ni có đại thần lực đã đi đến và đứng ở gốc cây Bồ Đề Sirīsa (nghĩ rằng): "Đức Phật mong muốn sự phát triển của cội Bồ Đề ở hòn đảo Ojadīpa."

55/- Manusā cintayantā taṃ bodhiṃ haritumāgatā, buddhaseṭṭhenānumataṃ anukampāya pāṇinaṃ. Dân chúng đang suy nghĩ và đi đến để rước cội cây Bồ Đề ấy là vật được đức Phật tối thượng chấp thuận vì lòng thương tưởng chúng sanh.

56/- Mama iddhānubhāvena sākhā dakkhiṇa muccatu, rucinandā ṭhitā vākyaṃ vuccamānā katañjalī. Vị ni Rucinandā đã đứng yên chắp tay nói lên lời khấn nguyện rằng: "Do nhờ oai lực thần thông của tôi, xin cho nhánh cây ở phía nam hãy tách ra."

57/- Muñcitvā dakkhiṇā sākhā patiṭṭhāsi kaṭāhake, gahetvāna rucinandā bodhiṃ hemakaṭāhake.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Nhánh cây ở phía nam đã tách ra và ngự xuống ở trong cái chậu. Rucinandā đã nhận lấy cội cây Bồ Đề ở trong cái chậu bằng vàng.

58/- Pañcasatabhikkhunīhi āgatā parivāritā, tadāpi paṭhavī kampi sasamuddaṃ sapabbataṃ. Được tùy tùng bởi năm trăm vị tỳ khưu ni, Rucinandā đã đi đến. Khi ấy, thậm chí trái đất, cùng với biển cả, và núi non đã rúng động.

59/- Āloko ca mahā āsi abbhuto lomahaṃsano, disvā attamanā sabbe rājasenā saraṭṭhakā, añjaliṃ paggahetvāna namiṃsu bodhimuttamaṃ. Và đã xảy ra một quanh cảnh vĩ đại phi thường khiến lông tóc dựng đứng. Sau khi chứng kiến, toàn thể đoàn quân của đức vua và dân cư trong xứ sở đã khởi tâm hoan hỷ chắp tay lên đảnh lễ cội Bồ Đề tối thượng.

60/- Āmoditā tadā sabbe devatā haṭṭhamānasā, ukkuṭṭhikaṃ pavattesuṃ disvā bodhitaruttamaṃ. Khi ấy, tất cả chư thiên trở nên mừng rỡ, có tâm tư hoan hỷ, và đã khởi sự reo hò khi được nhìn thấy cội Bồ Đề tối thượng.

61/- Cattāro ca mahārājā lokapālā yasassino, rakkhaṃ sirīsabodhissa akaṃsu devatā tadā. Và bốn vị đại (thiên) vương là những người hộ trì thế gian có danh tiếng. Khi ấy, chư thiên đã thực hiện việc canh giữ cội Bồ Đề Sirīsa.

62/- Tāvatiṃsā ca ye devā ye devā vasavattino, yamo sakko suyāmo ca santusito sunimmito, sabbe te parivāresuṃ sirīsabodhimuttamaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Chư thiên ở cõi Tāvatiṃsa và chư thiên ở cõi Vasavatti như là vị Yama, Sakka, Suyāma, Santusita, Sunimmita, tất cả các vị ấy đã vây quanh cội Bồ Đề Sirīsa tối thượng.

63/- Añjaliṃ paggahetvāna devasaṅghā pamoditā, sah'eva rucinandāya pūjenti bodhimuttamaṃ. Được hoan hỷ, hội chúng chư thiên luôn cả Rucinandā đã chắp tay lên và tôn vinh cội Bồ Đề tối thượng.

64/- Sirīsabodhimādāya rucinandā mahiddhikā, bhikkhunīhi paribbūḷhā ojadīpavaraṃ gami. Vị ni Rucinandā có đại thần lực đã nhận lấy cội Bồ Đề Sirīsa rồi đã được các tỳ khưu ni tháp tùng đi đến hòn đảo Ojadīpa cao quý.

65/- Devā naccanti gāyanti poṭhenti diguṇaṃ bhujaṃ, ojadīpavaraṃ yantaṃ sirīsabodhimuttamaṃ. Chư thiên nhảy múa, ca hát, vỗ cả hai tay khi cội Bồ Đề Sirīsa tối thượng đang di chuyển đến hòn đảo Ojadīpa cao quý.

66/- Devasaṅghaparibbūḷhā rucinandā mahiddhikā, sirīsabodhimādāya kakusandhamupāgami. Vị ni Rucinandā có đại thần lực được hội chúng chư thiên tháp tùng đã mang cội Bồ Đề Sirīsa đi đến gặp đức Phật Kakusandha.

67/- Tamhi kāle mahāvīro kakusandho vināyako, mahātitthavanuyyāne bodhiṭṭhāne patiṭṭhito. Vào lúc ấy, đấng Đại Hùng tức là vị lãnh đạo Kakusandha đã đứng tại vị trí (sẽ trồng) cội Bồ Đề ở trong khu lâm viên Mahātittha.

68/- Rucinandā sayaṃ bodhiṃ obhāsentaṃ na ropayi, disvā munī kakusandho pattharī dakkhiṇaṃ bhujaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Rucinandā đã không tự mình trồng xuống cội Bồ Đề rực rỡ. Thấy thế, đấng Hiền Triết Kakusandha đã duỗi cánh tay phải ra.

69/- Bodhiyā dakkhiṇaṃ sākhaṃ rucinandā mahiddhikā, buddhassa dakkhiṇe hatthe ṭhapayitvābhivādayi. Vị ni Rucinandā có đại thần lực đã đặt nhánh cây phía nam của cội Bồ Đề vào tay phải của đức Phật rồi đã đảnh lễ.

70/- Parāmasitvā lokaggo kakusandho narāsabho, raññobhayassa padāsi idha ṭhānamhi ropaya. Bậc Tối Thắng của thế gian Kakusandha, vị chúa tể của loài người, đã nắm lấy rồi trao cho đức vua Abhaya (nói rằng): “Hãy trồng xuống ở nơi đây, tại vị trí này.”

71/- Yamhi ṭhānamhi ācikkhi kakusandho narāsabho, tamhi ṭhānamhi ropesi abhayo raṭṭhavaḍḍhano. Đấng chúa tể của loài người Kakusandha đã chỉ định vị trí nào thì vị có công khuếch trương quốc độ Abhaya đã trồng xuống tại vị trí ấy.

72/- Ṭhite sirīsabodhimhi bhūmibhāge manorame, buddho dhammamadesayi catusaccappakāsato. Khi cội Bồ Đề Sirīsa đã được an vị ở trong khuôn viên khu đất xinh đẹp, đức Phật đã thuyết giảng Giáo Pháp giảng giải về bốn Chân Lý (Khổ Tập Diệt Đạo).

73/- Satasahassañcosāne cattāḷīsasahassakaṃ, manussānamabhisamayo devānaṃ tiṃsakoṭiyo. Và khi kết thúc là thời điểm chứng ngộ của một trăm bốn mươi ngàn người và ba mươi koṭi chư thiên.

74/- Sirīso kakusandhassa konāgamanass’udumbaro,

kassapassāpi nigrodho tayo bodhi idhāharuṃ. (Cội Bồ Đề) Sirīsa là của đức Phật Kakusandha, Udumbara là của đức Phật Konāgamana, Nigrodha là của đức Phật Kassapa. Các vị đã mang ba cội Bồ Đề đến nơi đây.

75/- Sakyaputtassāsamassa bodhi assatthamuttamaṃ, āharitvāna ropiṃsu mahāmeghavane tadā. Cội Bồ Đề là của người con tối thắng dòng Sākya là cội cây Assattha tối thượng. Khi ấy, họ đã mang lại và trồng xuống ở trong khu vườn Mahāmeghavana.

76/- Muṭasīvassa atrajā ath’aññe dasa bhātaro, abhayo tisso nāgo ca utti mattābhayopi ca. 77/- Mitto sīvo aselo ca tisso khīro ca honti’me, sīvalī anulā ceti muṭasīvassa dhītaro. Khi ấy, những người con trai của đức vua Muṭasīva là mười anh em khác nhau. Những người này là Abhaya, Tissa, Nāga, Utti, Mattābhaya, Mitta, Sīva, Asela, Tissa, và Khīra. Sīvalī và Anulā là (hai) người con gái của đức vua Muṭasīva.

78/- Tadā ca vijayo agā laṅkādīpavaruttamaṃ, yadā abhisitto rājā muṭasīvassa atrajo, etthantare yaṃ gaṇitaṃ vassaṃ bhavati kittakaṃ. Và kể từ khi Vijaya đi đến hòn đảo Laṅkā tối thượng cho đến khi vị vua là người con trai của Muṭasīva được đăng quang, khoảng giữa hai thời điểm ấy được tính là bao nhiêu năm?

79/- Dve satāni ca vassāni chattiṃsā ca punāparā, devānampiyatisso ca’bhisitto nibbute jine. Đức vua Devānampiyatissa đã được đăng quang sau hơn hai trăm ba mươi sáu năm kể từ khi đấng Chiến Thắng Niết Bàn.

80/- Tassābhisekena samaṃ āgatā rāja iddhiyo, phariṃsu puññatejāni tambapaṇṇimhi nekadhā. Nhờ vào lễ đăng quang, các quyền hành của đức vua đã thành tựu cho vị ấy. Các oai lực phước báu đã tỏa rạng ở tại Tambapaṇṇi theo nhiều cách thức.

81/- Ratanākaraṃ tadā āsi laṅkādīpamathuttamaṃ, tissassa puññatejena uggatā ratanā bahū. Khi ấy, hòn đảo Laṅkā đứng hàng đầu về hầm mỏ châu ngọc. Do nhờ oai lực phước báu của Tissa, nhiều loại châu ngọc đã nổi lên.

82/- Disvāna ratanaṃ rājā haṭṭho'daggamānaso, paṇṇākāraṃ karitvāna dhammāsokassa pāhiṇi. Nhìn thấy châu ngọc, đức vua đã khởi tâm tư hớn hở vui mừng rồi đã thực hiện phần quà biếu gởi đến đức vua Asoka công chính.

83/- Disvāna taṃ paṇṇākāraṃ asokottamano ahū, abhisekāya pāhesi anekaṃ ratanaṃ puna, devānampiyatissa tambapaṇṇamhi uttame. Sau khi nhìn thấy phần quà biếu ấy, đức vua Asoka đã trở nên hoan hỷ và đã gởi biếu lại rất nhiều châu báu cho lễ đăng quang của đức vua Devānampiyatissa ở tại xứ Tambapaṇṇi tối thắng.

84/- Vālavījanimuṇhīsaṃ chattaṃ khaggaṃ ca pādukaṃ, veṭhanaṃ sārapāmaṅgaṃ bhiṅkāraṃ nandivaṭṭakaṃ. (Gồm có): Cây quạt lông thú, vương miện, lọng che, thanh gươm và giày dép, khăn đội đầu, dây thắt lưng loại mịn, bình rưới nước, vòng hoa khánh hỷ.

85/- Sivikaṃ saṅkhavataṃsaṃ dhovimaṃ vatthakoṭikaṃ, sovaṇṇapāti kaṭacchuṃ mahagghaṃ handupuñchanaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Kiệu khiêng, tù và vỏ ốc, vải hạng nhất không cần phải giặt, khay vàng, muỗng, khăn tay đắt giá.

86/- Anotattodakaṃ kājaṃ uttamaṃ haricandanaṃ, mattikāruṇavaṇṇañca añjanaṃ pannagāhaṭaṃ. Gùi nước từ hồ Anotatta, trầm hương vàng tuyệt hảo, đất sét (để tắm) màu ráng đỏ, thuốc bôi mắt do loài rồng mang lại.

87/- Harītakaṃ āmalakaṃ mahagghaṃ amatosadhaṃ, saṭṭhivāhasataṃ sāliṃ sugandhaṃ ca suvāhaṭaṃ. Hai loại trái cây harītaka và āmalaka, nước cam-lồ bất tử vô cùng quý giá, một trăm sáu mươi xe gạo thơm sāli đã được các con chim két mang lại.

88/- Puññakammāhi nibbataṃ paṇṇākāraṃ manoramaṃ, laṅkābhiseke tissassa dhammāsokena pesito, punābhisitto so rājā tambapaṇṇimhi issaro. Đức vua Asoka công chính đã gởi đi phần quà biếu thích ý được phát sanh lên do các nghiệp thiện đến đức vua Tissa trong lễ đăng quang ở Laṅkā. Vị vua ấy là chúa tể ở xứ Tambapaṇṇi đã được phong vương lần nữa.

89/- Dutiyābhiseke tass'atikkantaṃ timsarattiyo, mahindo gaṇapāmokkho jambudīpā idhāgato. Khi lễ đăng quang lần thứ nhì của đức vua đã trải qua được ba mươi đêm thì ngài trưởng nhóm Mahinda đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây.

90/- Kārāpesi vihāraṃ so tissārāmamanuttaraṃ, patiṭṭhapesi mahābodhiṃ mahāmeghavane tadā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Đức vua Devānampiyatissa đã cho xây dựng tu viện Tissārāma tuyệt vời và khi ấy đã cho thiết lập cội Đại Bồ Đề ở khu vườn Mahāmeghavana.

91/- Patiṭṭhapesi so thūpaṃ mahantaṃ rāmaṇeyyakaṃ, devānampiyatissako'rāmaṃ cetiyapabbate. Đức vua Devānampiyatissa ấy đã cho thiết lập ngôi bảo tháp vĩ đại xinh đẹp và tu viện ở ngọn núi Cetiyapabbata.

92/- Thūpārāmaṃ ca kāresi vihāraṃ missakavhayaṃ, vessagiriṃ ca kāresi colakatissanāmakaṃ. Đức vua đã cho xây dựng tu viện Bảo Tháp (Thūpārāma), chủng viện có tên là Missaka, và còn cho xây dựng tu viện Vessagiri và tu viện Colakatissa.

93/- Yojane yojane ṭhāne ārāmo tena kārito, patiṭṭhapesi so tattha dhātuyo ca yathārahaṃ, cattārīsampi vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo'ti. Ở tại mỗi địa điểm khoảng cách một do-tuần, đức vua đã cho xây dựng một tu viện. Tại nơi ấy, đức vua đã cho an trí các xá-lợi một cách trọng thể tương xứng. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được bốn mươi năm.

94/- Muṭasīvassa atrajā ath'aññe catubhātaro, uttiyo dasavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Sau đó, bốn anh em trai khác là những người con trai của đức vua Muṭasīva. Vị Sát-đế-lỵ Uttiya đã trị vì vương quốc được mười năm.

95/- Aṭṭhavassābhisittassa nibbuto dīpajotako, akā sarīranikkhepaṃ tissārāme puratthime.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Tám năm sau lễ đăng quang, đấng quang đăng Mahinda đã Niết Bàn. Việc tống táng thi thể đã được thực hiện ở phía đông của tu viện Tissārāma.

96/- Paripuṇṇadvādasavasso mahindo ca idhāgato, saṭṭhivasse paripuṇṇe nibbuto cetiye nage. Ngài Mahinda đã đi đến nơi đây khi tròn đủ mười hai năm (thâm niên) và đã Niết Bàn tại núi Cetiya khi tròn đủ sáu mươi năm (thâm niên).

97/- Alaṅkaritvā maggaṃ mālagghitoraṇādīhi, padīpe jālayitvāna nibbute dīpajotake.

98/- Rājā kho uttiyo nāma kūṭāgāraṃ ca uttamaṃ, dassaneyyaṃ akāresi pūjesi dīpajotakaṃ. Khi đấng quang đăng Mahinda đã Niết Bàn, đức vua tên Uttiya đã trang hoàng đường xá, cổng chào, tràng hoa giá trị, v.v..., đã thắp sáng các ngọn đèn, đã thực hiện xe tang (dáng nhà mái nhọn) hạng nhất, rồi đã cúng dường đến đấng quang đăng đáng được chiêm ngưỡng.

99/- Ubho devā manussā ca nāgā gandhabbadānavā, sabbeva dukkhitā hutvā pūjesuṃ dīpajotakaṃ. Cả hai hạng chư thiên và nhân loại, các loài rồng, càn-thát-bà, a-tu-la, tất cả đều trở nên sầu khổ và đã tôn vinh đấng quang đăng Mahinda.

100/- Sattāhaṃ pūpaṃ katvāna cetiye pabbatuttame, ekacce evamāhaṃsu gacchāma nagaraṃ varaṃ. Sau khi đã thực hiện sự cúng dường bảy ngày ở tại ngọn núi Cetiya tối thắng, một số người đã nói như vầy: “Chúng ta hãy đi đến thành phố cao quý.”

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

101/- Ath’ettha vattanī saddo puthulo bheravo tadā, idh’eva jhāpayissāma laṅkādīpassa jotakaṃ. Khi ấy, có tiếng nói giận dữ và vang rền đã phát lên ở tại nơi ấy rằng: “Chúng ta sẽ hỏa thiêu đấng quang minh của hòn đảo Laṅkā ở ngay tại chỗ này.”

102/- Rājā sutvāna vacanaṃ janakāyassa bhāsato, mahācitakaṃ kāretvā tissārāmapuratthime. Nghe theo lời nói của đám đông người đang phát biểu, đức vua đã cho thực hiện giàn hỏa thiêu vĩ đại ở tại phía đông của tu viện Tissārāma.

103/- Sakūṭāgāramādāya mahindaṃ dīpajotakaṃ, puratthimena nagaraṃ pavisiṃsu sarājakā. Họ cùng với đức vua đã rước đấng quang đăng Mahinda cùng với chiếc xe tang đi vào thành phố bằng (cổng thành) phía đông.

104/- Majjhena nagaraṃ gantvā nikkhamitvāna dakkhiṇā, mahāvihāre sattāhaṃ mahāpūjamakaṃsu te. Sau khi đã đi vào trung tâm thành phố rồi đi ra bằng (cổng thành) phía nam, họ đã thực hiện đại lễ cúng dường bảy ngày ở tại Mahāvihāra (Đại Tự).

105/- Patvāna gandhacitakaṃ ubho devā ca mānusā, ṭhapayitvā rājuyyāne pūjanatthāya subbataṃ. Sau khi đến nơi, cả hai hạng chư thiên và nhân loại đã thiết lập giàn hỏa thiêu bằng gỗ thơm ở tại vườn thượng uyển để cúng dường đến bậc đức hạnh.

106/- Kūṭāgāraṃ gahetvāna mahindaṃ dīpajotakaṃ, thūpaṃ padakkhiṇaṃ katvā vandāpesumuttamaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười bảy

Họ đã nắm lấy chiếc xe tang có đấng quang đăng Mahinda rồi đã nhiễu quanh đảnh lễ ngôi bảo tháp tối thắng.

107/- Tadā puratthimadvārā nikkhamitvā mahājanā, akaṃsu dehanikkhepaṃ bhūmibhāge manorame. Khi ấy, đám đông dân chúng đã đi ra bằng cổng phía đông rồi đã tiến hành việc tống táng thi thể ở khuôn viên khu đất xinh đẹp.

108/- Ārūḷhā citakaṃ sabbe rodamānā katañjalī, abhivādetvā sirasā citakaṃ jālayiṃsu te. Tất cả đã leo lên giàn hỏa thiêu khóc lóc, chắp tay lên. Sau khi đê đầu đảnh lễ, họ đã châm lửa giàn hỏa.

109/- Dhātusesaṃ gahetvāna mahindassa sudhīmato, akā thūpavaraṃ sabbesvārāmesu ca khattiyo. Sau khi nhặt lấy phần di thể xá-lợi của ngài Mahinda thông minh, vị Sát-đế-lỵ đã cho thực hiện ngôi bảo tháp cao quý ở tất cả các tu viện.

110/- Kataṃ sarīranikkhepaṃ mahindassa tadā yahiṃ, isibhūmī’ti tassāyaṃ samaññā paṭhamaṃ ahū. Khi ấy, danh hiệu đầu tiên của khu đất đã thực hiện việc tống táng thi

thể của ngài Mahinda được gọi là “Isibhūmi” (khu đất của vị ẩn sĩ).

Sattarasamo paricchedo. Chương thứ mười bảy.

Bhāṇavāraṃ sattarasamaṃ. Dứt tụng phẩm thứ mười bảy.

--ooOoo--

AṬṬHĀRASAMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÁM

1/- Idāni atthi aññepi therā ca majjhimā navā, vibhajjavādā 1 vinaye sāsanavaṃsapālakā. Hiện nay cũng có những vị trưởng lão, trung niên, và tân thọ (tỳ khưu) là những vị thuộc về tông phái Vibhajja, là những người bảo vệ truyền thống Phật Pháp liên quan đến Luật.

2/- Bahussutā sīlavantā obhāsenti mahiṃ imaṃ, dhutaṅgācārasampannā sobhenti dīpalañjakaṃ. (Các vị ấy) đa văn, có giới hạnh làm rạng rỡ trái đất này. Được thành tựu về pháp đầu-đà và tánh hạnh, các vị làm rạng rỡ hòn đảo Laṅkā.

3/- Sakyaputtā bahū c’ettha saddhammavaṃsakovidā, bahunnaṃ vata atthāya loke uppajji cakkhumā, andhakāraṃ vidhametvā ālokaṃ dassesi jino. Và ở nơi đây, nhiều vị Thích Tử thông thạo về Chánh Pháp và truyền thống. Quả thế, vì lợi ích của nhiều người bậc Hữu Nhãn đã sanh lên ở trên đời. Đấng Chiến Thắng đã xua tan bóng tối và làm hiện ra ánh sáng.

4/- Yesaṃ tathāgate saddhā acalā suppatiṭṭhitā, sabbā duggatiyo hitvā sugatiṃ upapajjare. Tất cả những ai có niềm tin bất động khéo được an trú vào đức Như Lai đều thoát khỏi các khổ cảnh và được sanh lên chốn an vui.

1 Một tên gọi khác của Theravāda và là truyền thống Phật Giáo ở Sri Lanka thời bấy giờ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

5/- Ye ca bhāventi bojjhaṅge indriyāni balāni ca, satisammappadhāne ca iddhipāde ca kevale. 6/- Ariyañcaṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ dukkhūpasamagāminaṃ, chetvāna maccuno senaṃ te loke vijitāvino’ti. Và những ai thực hành toàn bộ các Giác Chi, các Quyền, các Lực, Niệm, Chánh Tinh Tấn, và toàn thể các pháp Như Ý Túc, Thánh Đạo tám chi phần đưa đến sự diệt tận khổ đau, những người ấy sau khi hủy diệt đội binh của Tử Thần là những người chiến thắng ở thế gian.

7/- Māyādevī kaṇiṭṭhā ca sahajātā ekamātukā, pāyesi thaññaṃ siddhatthaṃ mātāva anukampikā. Người em gái của hoàng hậu Māyā đồng sanh chung một mẹ và có lòng từ mẫn như là người mẹ đã cho Siddhattha bú sữa.

8/- Kittitā agganikkhittā chaḷabhiññā mahiddhikā, mahāpajāpatī nāmā gotamī iti vissutā. Nàng có danh tiếng, đã từ bỏ sự cao sang, có sáu thắng trí và đại thần lực, được biết đến với tên là Mahāpajāpatī Gotamī.

9/- Khemā uppalavaṇṇā ca ubho tā aggasāvikā, paṭācārā dhammadinnā sobhitā isidāsikā. Hai vị ni tối thượng thinh văn ấy là Khemā và Uppalavaṇṇā. Và các vị

Paṭācārā, Dhammadinnā, Sobhitā, Isidāsikā,

10/- Visākhā soṇā subalā saṅghadāsī vicakkhaṇā, nandā ca dhammapālā ca vinaye ca visāradā, etāyo jambudīpamhi paññātā maggakovidā. Visākhā, Soṇā, Subalā, Saṅghadāsī là các vị sáng suốt. Nandā và Dhammapālā là rành rẽ về Luật; các vị ni ấy là những vị ni có trí tuệ và thông thạo về Thánh đạo ở tại xứ Jambudīpa.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

11/- Therikā saṅghamittā ca uttarā ca vicakkhaṇā, hemā masāragallā ca aggimittā ca dāsikā. Trưởng lão ni Saṅghamittā và Uttarā sáng suốt, Hemā, Masāragallā, Aggimittā, Dāsikā,

12/- Pheggu pabbatā mattā ca mallā ca dhammadāsiyā, dahar'etā bhikkhuniyo jambudīpā idhāgatā. Pheggu, Pabbatā, Mattā, Mallā, Dhammadāsiyā, những vị tỳ khưu ni trẻ tuổi này đã từ xứ Jambudīpa đi đến nơi đây.

13/- Saddhammaṭṭhitikāmāyo anurādhavhaye pure, vinaye pañcavācesuṃ sattappakaraṇāni ca. Mong mỏi sự tồn tại của Chánh Pháp, các vị ni ấy đã giảng dạy Luật, năm Bộ (Kinh), và bảy Bộ (Diệu Pháp) ở tại thành Anurādhapura.

14/- Saddhammanandi somā ca giriddhipi ca dāsikā, dhammā ca dhammapālā ca vinayamhi visāradā, dhutavādā ca mahilā sobhaṇā ca dhammatāpasā. Saddhammanandi, Somā, luôn cả Giriddhi, Dāsikā, Dhammā, Dhammapālā là rành rẽ về Luật, Mahilā, Sobhaṇā Dhammatāpasā là các vị ni theo hạnh đầu-đà.

15/- Naramittā mahāpaññā vinaye ca visāradā, theriyovādakusalā sātā kālī ca uttarā. Naramittā có đại trí tuệ và rành rẽ về Luật, Sātā, Kālī, và Uttarā là thiện xảo trong truyền thống tỳ khưu ni.

16/- Etā tad'upasampannā ahesuṃ dīpalañjake, abhiññātā ca sumanā saddhammavaṃsakovidā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

Khi ấy, các vị ni ấy đã được tu lên bậc trên ở hòn đảo Laṅkā. Và vị Sumanā nổi tiếng là vị thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống.

17/- Etā tadā bhikkhuniyo dhutarāgā samāhitā, sudhotamanasaṅkappā saddhammavinaye ratā. Lúc bấy giờ, các vị tỳ khưu ni ấy đã dứt bỏ ái dục, định tĩnh, có tâm tư trong sạch, được thỏa thích trong Chánh Pháp và Luật.

18/- Vīsatiyā sahassehi bhikkhunīhi ca uttarā, pūjitā kulaputtena abhayena yasassinā. Uttarā cùng với hai mươi ngàn tỳ khưu ni đã được tôn vinh bởi Abhaya là người con trai dòng quý tộc có danh tiếng.

19/- Vinayaṃ tāva vācesuṃ anurādhapuravhaye, nikāye pañca vācesuṃ sattappakaraṇāni ca. Các vị ni ấy đã giảng dạy Luật tại thành Anurādhapura. Các vị còn dạy năm Bộ Kinh, và bảy Bộ (Diệu Pháp).

20/- Abhiññātā ca mahilā saddhammavaṃsakovidā, samantā kākavaṇṇassa etā rājassa dhītaro. Mahilā nổi tiếng là vị thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống và Samantā, các vị ni ấy là những người con gái của đức vua Kākavaṇṇa.

21/- Purohitassa dhītā ca girikālī bahussutā, dāsī kālī tu dhuttassa dhītaro sabbapālikā. Girikālī, con gái của Purohita, thì học rộng, còn Dāsī và Kālī, những người con gái của Dhutta, là nắm vững toàn bộ Chánh Tạng.

22/- Etā tadā bhikkhuniyo sabbapālidurāsadā,

odātamanasaṅkappā saddhammavinaye ratā. Lúc bấy giờ, các vị tỳ khưu ni ấy là khó thể sánh kịp trong mọi vấn đề thuộc về Chánh Tạng, có tâm tư tinh khiết, được thỏa thích trong Chánh Pháp và Luật.

23/- Vīsatiyā sahassehi rohanā ca tadā gatā, pūjitā naradevena abhayena yasassinā, vinayaṃ tattha vācesuṃ anurādhapuravhaye. Họ cùng với hai mươi ngàn tỳ khưu ni đã từ Rohanā đi đến và đã được tôn vinh bởi đức vua Abhaya danh tiếng. Tại nơi ấy, các vị ni đã giảng dạy Luật tại thành Anurādhapura.

24/- Mahādevī ca padumā hemāsā ca yasassinī, etā tadā bhikkhuniyo chaḷabhiññā mahiddhikā. Mahādevī, Padumā, Hemāsā là các vị ni có danh tiếng. Khi ấy, các vị tỳ khưu ni ấy có sáu thắng trí và có đại thần lực.

25/- Devānampiyatissena pūjitā ca yasassinā, vinayaṃ tā vācayiṃsu puramhi anurādhake. Các vị ni ấy đã được tôn vinh bởi (đức vua) Devānampiyatissa danh tiếng. Các vị ni ấy đã giảng dạy Luật cho những cư dân ở tại thành phố Anurādhapura.

26/- Mahāsoṇā ca dattā ca sīvalī ca vicakkhaṇā, rūpasobhiṇippamattā devamānusapūjitā. Mahāsoṇā, Dattā, Sīvalī là sáng suốt, Rūpasobhinī không dễ duôi đã được chư thiên và nhân loại tôn vinh.

27/- Nāgā ca nāgamittā ca dhammaguttā ca dāsikā, cakkhubhūtā samuddā ca saddhammavaṃsakovidā. Nāgā, Nāgamittā, Dhammaguttā, Dāsikā, và Samuddā thực chứng Pháp Nhãn là thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

28/- Sapattā channā upālī revatā sādhusammatā, aggā vinayavādīnaṃ somanadevassa atrajā. Sapattā, Channā, Upālī, Revatā, Sādhusammatā là những vị ni đứng đầu trong số những vị ni chuyên thuyết về Luật và là những người con gái của Somanadeva.

29/- Mālā khemā ca tissā ca dhammakathikamuttamā, vinayaṃ tā vācayiṃsu paṭhamāpagate bhaye. Mālā, Khemā, Tissā là những vị ni hạng nhất về thuyết Pháp. Các vị ni ấy đã giảng dạy về Luật lần đầu tiên vào lúc đức vua Abhaya băng hà.

30/- Mahāruhā sīvalī ca saddhammavaṃsakovidā, pāsādikā jambudīpe sāsanena bahūjane. Mahāruhā và Sīvalī thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống là những vị ni đã gieo niềm tin với Giáo Pháp cho nhiều người ở Jambudīpa.

31/- Vīsatiyā sahassehi jambudīpā idhāgatā, yācitā naradevena abhayena yasassinā. Họ đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây cùng với hai mươi ngàn (vị tỳ khưu ni) do được thỉnh cầu bởi đức vua Abhaya danh tiếng.

32/- Vinayaṃ tā vācayiṃsu puramhi anurādhake, nikāye pañca vācesuṃ sattappakaraṇāni ca. Các vị ni ấy đã giảng dạy về Luật cho những cư dân ở tại thành phố Anurādhapura. Các vị còn dạy năm Bộ Kinh, và bảy Bộ (Diệu Pháp).

33/- Samuddā nāvā devī sīvalī rājadhītaro, visāradā nāgapālī nāgamittā ca paṇḍitā.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

Samuddā, Nāvā, Devī, Sīvalī là những người con gái của đức vua, Nāgapālī tự tin, Nāgamittā thông thái,

34/- Mahilā bhikkhunīpālā vinaye ca visāradā, nāgā ca nāgamittā ca saddhammavaṃsakovidā, etā tad'upasampannā ahesuṃ dīpalañjake Mahilā là vị quản lý các tỳ khưu ni và rành rẽ về Luật, Nāgā và Nāgamittā là thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống. Lúc bấy giờ, các vị ni ấy đã được tu lên bậc trên ở hòn đảo Laṅkā.

35/- Sabbā'va jātisampannā sāsane vissutā tadā, soḷasannaṃ sahassānaṃ uttamā dhurasammatā. Khi ấy, tất cả các vị ni trên đều được thành tựu về xuất xứ và được nổi tiếng trong Giáo Hội. Họ đứng đầu trong số mười sáu ngàn vị ni và được giao phó trách nhiệm.

36/- Pūjitā kuṭikaṇṇena abhayena yasassinā, vinayaṃ tā vācayiṃsu puramhi anurādhake. Được tôn vinh bởi Kuṭikaṇṇa và Abhaya có danh tiếng, các vị ni ấy đã giảng dạy về Luật cho những cư dân ở tại thành phố Anurādhapura.

37/- Cūlanāgā ca dattā ca soṇā ca sādhusammatā, abhiññātā ca saṇhā ca saddhammavaṃsakovidā. Cūlanāgā, Dattā, Soṇā được xem là thánh thiện, Saṇhā danh tiếng là thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống.

38/- Gamikadhītā mahāpaññā mahātissā visāradā, mahāsumanā sumanā mahākālī ca paṇḍitā. Người con gái của Gamika có đại trí tuệ, Mahātissā tự tin, Mahāsumanā, Sumanā, Mahākālī thông thái.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

39/- Sambhāvitā kule jātā lakkhadhammā mahāyasā, dīpanayā mahāpaññā rohane sādhusammatā. Lakkhadhammā đáng kính xuất thân gia đình vọng tộc và có danh tiếng lẫy lừng, Dīpanayā có đại trí tuệ được xem là thánh thiện ở Rohana.

40/- Abhiññātā samuddā ca saddhammavaṃsakovidā, vibhajjavādī vinayadharā tā saṅghasobhaṇā. Samuddā được nổi tiếng và thông suốt về Chánh Pháp và truyền thống, các vị ni ấy là những vị thuộc về tông phái Vibhajja, nắm vững về Luật, và là tinh hoa của hội chúng.

41/- Etā tad'upasampannā ahesuṃ dīpalañjake, odātamanasaṅkappā saddhammavinaye ratā. Lúc bấy giờ, các vị ni ấy đã được tu lên bậc trên ở hòn đảo Laṅkā. có tâm tư trong sạch, được thỏa thích trong Chánh Pháp và Luật.

42/- Bahussutā sutadharā pāpabāhirakā ca tā, jalitvā'ggikkhandhā'va nibbutā ca mahāyasā. Các vị ni ấy là đa văn, nắm vững kiến thức, và đã thoát khỏi điều xấu xa. Các vị ni có danh tiếng lẫy lừng ấy đã phát sáng như những đống lửa rồi Niết Bàn.

43/- Idāni atthi aññāyo theriyo majjhimā navā, vibhajjavādī vinayadharā sāsanapālakā, bahussutā sīlavantī obhāsesuṃ mahiṃ iman'ti Hiện nay, cũng có những vị ni trưởng lão, trung niên, và tân thọ (tỳ khưu ni) khác là những vị thuộc về tông phái Vibhajja, nắm vững về Luật, là những vị bảo vệ Giáo Pháp, đa văn, có giới hạnh đã làm sáng chói trái đất này.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

44/- Sīvo ca dasavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo, patiṭṭhapesi ārāmaṃ manuññaṃ nagaraṅgaṇaṃ. Vị Sát-đế-lỵ Sīva đã trị vì vương quốc mười năm và đã cho thiết lập tu viện Nagaraṅgaṇaṃ xinh xắn.

45/- Dasavassāni sūratisso rajjaṃ kāresi khattiyo, so pañcasatārāmaṃ ca puññaṃ kāresi'nappakaṃ. Vị Sát-đế-lỵ Sūratissa đã trị vì vương quốc được mười năm. Vị ấy đã cho xây dựng năm trăm tu viện là phước báu không phải nhỏ nhoi.

46/- Sūratissaṃ gahetvāna damilā senaguttikā, duve dvādasavassāni rajjaṃ dhammena kārayuṃ. Hai người Damila 1 Sena và Guttika đã bắt giữ đức vua Sūratissa. Hai người này đã trị vì vương quốc một cách công minh trong mười hai năm.

47/- Atrajo muṭasīvassa aselo senaguttike, hantvāna dasavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Vị Sát-đế-lỵ Asela, con trai của đức vua Muṭasīva, đã giết chết Sena và Guttika rồi đã trị vì vương quốc được mười năm.

48/- Eḷāro nāma nāmenāselaṃ hantvāna khattiyaṃ, catutālīsavassāni rajjaṃ dhammena kārayi. Vị tên Eḷāra đã giết chết vị Sát-đế-lỵ tên Asela rồi đã trị vì vương quốc một cách công minh được bốn mươi bốn năm.

49/- Chandāgatiṃ agantvāna na dosabhayamohago, tulābhūto va hutvāna dhammena anusāsi so, divā hemantagimhañca vassānampi na vassati.

1 Là người Tamil hiện nay.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười tám

Là người không thiên vị do ham muốn, do sân hận, do sợ hãi, hoặc do si mê, vị ấy hành xử công bằng và đã cai trị một cách công minh. Trời đã không đổ mưa vào ban ngày trong mùa lạnh và mùa nóng, thậm chí cả trong mùa mưa nữa.

50/- Kākavaṇṇassa yo putto abhayo nāma khattiyo, dasayodhaparivāro sahavāraṇakaṇḍulo. 51/- Hantvā eḷārarājānaṃ vaṃsaṃ katvāna ekato, catuvīsativassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Vị Sát-đế-lỵ Abhaya, con trai của Kākavaṇṇa,

được tùy tùng bởi mười dũng sĩ cùng với con voi Kaṇḍula đã giết chết đức vua Eḷāra và đã thống nhất lại dòng tộc. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được hai mươi bốn năm.

Bhāṇavāraṃ aṭṭhārasamaṃ. Tụng phẩm thứ mười tám.

Mahāvāro niṭṭhito. Dứt phần chính yếu.

Aṭṭhārasamo paricchedo. Chương thứ mười tám.

--ooOoo--

EKŪNAVĪSATI PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

1/- Pāsādaṃ māpayi rājā ubbedhaṃ navabhūmikaṃ, anagghikaṃ catumukhaṃ cāgato tiṃsakoṭiyo. Đức vua đã cho xây dựng tòa lâu đài vô giá có bốn mặt cao chín tầng và đã chi phí hết ba mươi koṭi.

2/- Sudhābhūmi thūlaselaṃ mattikaṃ iṭṭhakāya ca, visuddhabhūmikā c'eva ayojālaṃ marumbakaṃ. 3/- Īsasakkharapāsāṇā aṭṭha-aṭṭhalikā silā, etāni bhūmikammāni kārāpetvāna khattiyo. Vị Sát-đế-lỵ đã cho thực hiện các công việc của phần nền móng gồm có vôi bột, đá tảng, đất sét, các viên gạch, đất tinh nhuyễn, luôn cả lưới sắt nữa, đá thạch anh, cát mịn, đá cuội, và đá tám cạnh.

4/- Bhikkhusaṅghaṃ samodhāya cetiyāvaṭṭasammiṇī, indagutto dhammaseno piyadassī mahākathī. Đức vua đã phối hợp với hội chúng tỳ khưu về việc xác định khuôn viên ngôi bảo điện. Indagutta, Dhammasena, Piyadassī là các vị giảng sư có tầm vóc,

5/- Buddharakkhitathero ca dhammarakkhitakopi ca, saṅgharakkhitathero ca mittiṇṇo ca visārado. Trưởng lão Buddharakkhita, luôn cả Dhammarakkhita, trưởng lão Saṅgharakkhita, và vị Mittiṇṇa tự tin,

6/- Uttiṇṇo tu mahādevo thero ca dhammarakkhito, uttaro cittagutto ca candagutto ca paṇḍito.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười chín

Còn vị Uttiṇṇa, Mahādeva, và trưởng lão Dhammarakkhita, Uttara, Cittagutta, và vị thông thái Candagutta,

7/- Suriyaguttatthero ca paṭibhāṇavisārado, ete kho cuddasatthero jambudīpā idhāgatā. Và trưởng lão Suriyagutta có sự khôn ngoan bén nhạy; chính mười bốn vị trưởng lão ấy đã từ Jambudīpa đi đến nơi đây.

8/- Siddhattho maṅgalo sumano padumo cāpi sīvalī, candagutto suriyagutto indagutto ca sāgaro, mittaseno jayaseno acalena ca dvādasa. Còn các vị Siddhattha, Maṅgala, Sumana, Paduma, Sīvalī, Candagutta, Suriyagutta, Indagutta, Sāgara, Mittasena, Jayasena, cùng với Acala là mười hai.

9/- Supatiṭṭhito brahmā ca sumanā nandisenako ca, putto mātā pitā c'eva gihībhūtā tayo janā. Và ba người cư sĩ: Người con trai là Supatiṭṭhita Brahmā, người mẹ là

Sumanā, và người cha là Nandisenaka.

10/- Kārāpesi mahāthūpaṃ mahāvihāramuttamaṃ, anagghaṃ vīsati datvā pariccāgo ... Đức vua đã cho xây dựng ngôi bảo tháp Mahāthūpa và tu viện Mahāvihāra (Đại Tự) tối thắng và đã cho xuất ra tài sản vô giá là hai mươi ...

11/- Gamikavattaṃ suṇitvā bhikkhusaṅghassa bhāsato, adāsi gamikabhesajjaṃ phāsuvihārasādhakaṃ. Sau khi lắng nghe lời giảng của hội chúng tỳ khưu về phận sự của vị (tỳ khưu) xuất hành, đức vua đã cúng dường dược phẩm đến vị xuất hành để việc sinh hoạt được phần thoải mái.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười chín

12/- Bhikkhunīnaṃ vaco sutvā yathā kāle subhāsitaṃ, adāsi bhikkhunīnañca yadicchaṃ rāja-issaro. Sau khi lắng nghe lời giảng của các vị tỳ khưu ni đã được khéo thuyết giảng vào thời điểm tương tợ, đức vua là vị chúa tể đã ban tặng đến các tỳ khưu ni theo như ước muốn.

13/- Silākathūpaṃ ca kāresi'rāme cetiyapabbate, kāresi āsanasālaṃ jalakaṃ nāma uttamaṃ. Và đức vua đã cho xây dựng ngôi bảo tháp bằng đá ở tu viện Cetiyapabbata và đã cho thực hiện giảng đường hội họp tối thắng có tên là Jalaka.

14/- Girināmaniganṭhassa vuṭṭhokāse tahiṃ kato, abhayagirīti paññatti vihāro samajāyatha. Chủng viện có tên là Abhayagiri đã được khởi sự xây dựng ở nơi ấy, tại địa điểm vị ngoại đạo tên Giri đã cư ngụ.

15/- Pulahattho bāhiyo ca panayo pilayadāṭhikā, cuddasavassaṃ te sattamāsaṃ rajjamakārayuṃ. Các (vị vua) Pulahattha, Bāhiya, Panaya, Pilaya, và Dāṭhika ấy đã trị vì vương quốc được mười bốn năm và bảy tháng.

16/- Saddhātissassa putto tu abhayo nāma khattiyo, dāṭhikaṃ damilaṃ hantvā rajjaṃ kāresi sādhukaṃ. Vị Sát-đế-lỵ tên Abhaya, con trai của Saddhātissa, đã giết chết Dāṭhika người Damila và đã trị vì vương quốc một cách tốt đẹp.

17/- Abhayagiriṃ patiṭṭhapesi silāthūpaṃ cetiyamantare, dvādasavassaṃ pañcamāsāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Vị ấy đã cho thiết lập (tu viện) Abhayagiri ở khoảng giữa ngôi bảo tháp bằng đá và ngôi bảo điện. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được mười hai năm năm tháng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười chín

18/- Sattayodhā abhayassa ārāme pañca kārayuṃ, uttiyo ca sāliyo ca mūlo tisso ca pabbato, devo ca uttaro c'eva ete kho satta yodhino. Bảy vị dũng sĩ của vua Abhaya đã cho xây dựng năm tu viện. Bảy vị dũng sĩ ấy chính là Uttiya, Sāliya, Mūla, Tissa, Pabbata, Deva, và Uttara.

19/- Vihāraṃ dakkhiṇaṃ nāma uttiyo nāma kārayi, sāliyo sāliyārāmaṃ mūlo ca mūla āsayaṃ. Vị dũng sĩ tên Uttiya đã cho xây dựng chủng viện tên là Dakkhiṇa, vị Sāliya đã cho xây dựng tu viện Sāliya, và vị Mūla đã cho xây dựng khu cư trú Mūla.

20/- Pabbato pabbatārāmaṃ tisso'kā tissārāmakaṃ, devo ca uttaro c'eva devāgāraṃ akaṃsu te. Vị Pabbata đã cho xây dựng tu viện Pabbata, vị Tissa đã cho xây dựng tu viện Tissa, còn Deva và Uttara đã cho xây dựng Devāgāra.

21/- Kākavaṇṇassa atrajo mahātisso mahīpati, katikaṃ katvā maccehi sālikkhettaṃ manoramaṃ, adāsi summatherassa santacittassa jhāyino. Đức vua Mahātissa, con trai của Kākavaṇṇa, đã thỏa thuận với mọi người về thửa ruộng lúa Sāli thích ý rồi đã ban cho vị trưởng lão Summa chuyên tham thiền và có tâm tư an tịnh.

22/- Yantaṃ katikaṃ katvāna tivassañca anūnakaṃ, mahādānaṃ pavattesi bhikkhunekasahassiye. Đức vua đã thực hiện điều thỏa thuận ấy tròn đủ ba năm và đã tiến hành cuộc đại thí đến nhiều ngàn vị tỳ khưu.

23/- Katapuñño mahāpañño abhayo duṭṭhagāmaṇī,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ mười chín

kāyassa bhedā tusitaṃ kāyaṃ so samupāgami. Với phước báu đã tạo, vị đại trí tuệ Abhaya Duṭṭhagāmaṇi ấy khi thân thể hoại diệt đã đến với tập thể ở cõi trời Tusitā (Đẩu Suất).

Bhāṇavāraṃ ekūnavīsatimaṃ. Tụng phẩm thứ mười chín.

Ekūnavīsatimo paricchedo. Chương thứ mười chín.

--ooOoo--

VĪSATIMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI

1/- Kākavaṇṇassa yo putto tisso nāmā'ti vissuto, kārāpesi mahāthūpe chattakammādisesakaṃ. Người con trai của Kākavaṇṇa được biết tiếng với tên là Tissa đã cho thực hiện phần dở dang như là công việc làm lọng che, v.v... ở ngôi đại bảo tháp.

2/- Dakkhiṇagirivihārañca kallakallena kāritaṃ, aññe bahū vihārā ca saddhātissena kāritā. Chủng viện Dakkhiṇagiri đã được cho xây dựng bởi Kallakalla và nhiều chủng viện khác nữa đã được cho xây dựng bởi Saddhātissa.

3/- Caturāsītisahassāni dhammakkhandhānyanussaraṃ, ekekadhammakkhandhassa pūjañcekekaṃ kārayi. Tương ứng với tám mươi bốn ngàn Pháp uẩn, vị ấy đã thực hiện sự cúng dường riêng biệt đến từng Pháp uẩn một.

4/- Pāsādañca akāresi manuññaṃ sattabhūmakaṃ, lohiṭṭhakena chādesi saddhātisso mahāyaso, lohapāsādakaṃ nāma samaññā paṭhamaṃ ahū. Saddhātissa có danh tiếng lẫy lừng đã cho thực hiện tòa nhà bảy tầng xinh xắn và đã cho lợp bằng ngói đồng. Tòa nhà ấy có danh hiệu đầu tiên được gọi là Lohapāsāda (Lầu đài bằng đồng).

5/- Kārāpesi kañcukañca mahāthūpe varuttame, kāresi hatthipākāraṃ parivāriya cetiyaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi

Vị ấy đã cho xây dựng máng vòm (kañcuka) ở tại ngôi đại bảo tháp cao quý tối thượng và đã cho thực hiện hàng rào đầu voi bao quanh ngôi bảo điện.

6/- Caturassañca kāresi taḷākaṃ tāvakālikaṃ, aṭṭhārasāni vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Vị Sát-đế-lỵ đã cho xây dựng hồ nước hình tứ giác có tính chất tạm thời và đã trị vì vương quốc được mười tám năm.

7/- Katvā aññaṃ bahuṃ puññaṃ datvā dānaṃ anappakaṃ, kāyassa bhedā sappañño tusitaṃ so samupāgami. Bậc trí tuệ ấy đã thực hiện nhiều phước báu khác nữa và đã ban phát vật thí không phải là nhỏ nhoi, đến khi thân thể tiêu hoại đã sanh về cõi trời Tusitā (Đẩu Suất).

8/- Saddhātissassa atrajo thullatthano'ti vissuto, kārāpesi manorammaṃ vihāraṃ alakandaraṃ. Người con trai của Saddhātissa được biết tiếng là Thullatthana đã cho xây dựng ngôi chủng viện xinh xắn Alakandara.

9/- Dasāhaṃ ekamāsañca rajjaṃ kāresi khattiyo, saddhātissassa atrajo lajjitisso'ti vissuto. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được một tháng mười ngày. Có người con trai của Saddhātissa được biết tiếng là Lajjitissa.

10/- Navavassaṃ chamāsaṃ c'issariyaṃ anusāsi so, kārāpesi tilañchanaṃ mahāthūpe varuttame. Vị ấy đã cai quản lãnh thổ được chín năm sáu tháng và đã cho thực hiện ba dấu hiệu (tilañchana) ở tại ngôi đại bảo tháp cao quý tối thượng.

11/- Patiṭṭhāpesi ārāmaṃ girikumbhilanāmakaṃ,

kārāpesi dīghathūpaṃ thūpārāmapuratthito. Vị ấy đã cho thiết lập tu viện tên là Girikumbhila và đã cho xây dựng ngôi bảo tháp Dīghathūpa ở về phía đông của tu viện Bảo Tháp (Thūpārāma).

12/- Silākañcuke kāresi thūpārāme manorame, mate lajjakatissamhi kaniṭṭho tassa kārayi, rajjaṃ chaḷ'eva vassāni khallāṭanāganāmako. Vị ấy đã cho thực hiện các máng vòm bằng đá ở tại tu viện Bảo Tháp xinh đẹp. Khi Lajjakatissa chết đi, người em trai của vị ấy tên là Khallāṭanāga đã trị vì vương quốc chỉ được sáu năm.

13/- Taṃ mahāraṭṭhako nāma camūpati ca bhūpatiṃ, hantvā rajjamakāresi dinekaṃ akataññuko. Vị tổng tư lệnh tên Mahāraṭṭhaka là kẻ vô ân đã giết chết vị vua ấy và đã trị vì vương quốc được một ngày.

14/- Tassa raññο kaniṭṭho tu vaṭṭagāmaṇināmako, duṭṭhaṃ senāpatiṃ hantvā rajjaṃ'kā pañcamāsakaṃ . Nhưng người em trai của vị vua ấy tên là Vaṭṭagāmaṇī đã giết chết người thống lãnh quân đội xấu xa và đã trị vị vương quốc được năm tháng.

15/- Pulahattho tu damilo tīṇi vassāni kārayi, duve vassāni bāhiyo akā rajjaṃ camūpati. Còn vị Pulahattha người Damila đã trị vì được ba năm và vị tổng tư lệnh Bāhiya đã trị vì vương quốc được hai năm.

16/- Taṃ hantvā panayamāro sattavassāni kārayi, taṃ hantvā pilayamāro sattamāsāni kārayi. Panayamāro đã giết chết vị ấy và đã trị vì được bảy năm. Pilayamāro đã giết chết vị ấy và đã trị vì được bảy tháng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi

17/- Taṃ hantvā dāṭhiyo nāma duve vassāni kārayi, ete ca pañca damilajātā antarikā bhūpatī, sattamāsāni cuddasavassāni rajjaṃ kārayuṃ. Vị tên Dāṭhiya đã giết chết vị ấy và đã trị vì được hai năm. Năm vị vua trung gian có nguồn gốc Damila ấy đã trị vì vương quốc được mười bốn năm bảy tháng.

18/- Vaṭṭagāmaṇī so rājā āgantvāna mahāyaso, dāṭhikaṃ damilaṃ hantvā sayaṃ rajjamakārayi. Đức vua Vaṭṭagāmaṇī ấy có danh tiếng lẫy lừng đã đi đến giết chết Dāṭhika người Damila và đã đích thân trị vì vương quốc.

19/- Vaṭṭagāmaṇī abhayo evaṃ dvādasa vassakaṃ, pañcamāsesu ādito rājā rajjamakārayi. Như vậy, đức vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya đã trị vì vương quốc trong mười hai năm và trước đó là năm tháng.

20/- Piṭakattayapāliṃ ca tassā aṭṭhakathampi ca, mukhapāṭhena ānesuṃ pubbe bhikkhū mahāmatī. Từ trước, các vị tỳ khưu có đại trí tuệ đã lưu truyền Tam Tạng Pāli và Chú Giải Tam Tạng theo phương thức truyền khẩu.

21/- Hāniṃ disvāna sattānaṃ tadā bhikkhū samāgatā, ciraṭṭhititthaṃ dhammassa potthakesu likhāpayuṃ. Khi ấy, các vị tỳ khưu nhận thấy sự thoái hoá của chúng sanh nên đã tụ hội lại và đã cho ghi lại ở các tập sách nhằm mục đích duy trì Giáo Pháp dài lâu.

22/- Tass'accaye mahācūli mahātisso akārayi, rajjaṃ cuddasavassāni dhammena ca samena ca. Khi vị ấy băng hà, Mahācūli Mahātissa đã trị vì vương quốc một cách chính trực và công bằng được mười bốn năm.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi

23/- Saddhāsampanno so rājā katvā puññāni nekadhā, catuddasannaṃ vassānaṃ accayena divaṃ agā. Vị vua ấy đã thành tựu được niềm tin và đã thực hiện các phước thiện bằng nhiều hình thức và đã sanh về cõi trời sau mười bốn năm.

24/- Vaṭṭagāmaṇino putto coranāgo'ti vissuto, rajjaṃ dvādasavassāni coro hutvā akārayi. Được biết tiếng là Coranāga (Cướp Chúa), người con trai của Vaṭṭagāmaṇī đã trở thành kẻ cướp đã trị vì vương quốc được mười hai năm.

25/- Mahācūḷissa yo putto tisso nāmā'ti vissuto, rajjaṃ kāresi dīpamhi tīṇi vassāni khattiyo. Người con trai của Mahācūḷi là vị Sát-đế-lỵ được biết tiếng với tên là Tissa đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được ba năm.

26/- Sīvo nāma yo rājā anulādeviyā vasi, ekavassañca dvemāsaṃ issariyamanusāsi so. Đức vua tên Sīva sống chung với hoàng hậu Anulā đã cai quản lãnh thổ được một năm và hai tháng.

27/- Vaṭuko nāma yo rājā damilo aññadesiko, ekavassañca dvemāsaṃ issariyamanusāsi so. Vị vua tên Vaṭuka người Damila là người xứ sở khác đã cai quản lãnh thổ được một năm và hai tháng.

28/- Tisso nāmāsi so rājā dārubhatika vissuto, ekavass'ekamāsañca pure rajjamakārayi. Vị vua tên là Tissa ấy, được biết tiếng là "Thợ đốn gỗ," đã trị vì vương quốc ở trong thành phố được một năm và một tháng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi

29/- Nīliyo nāma nāmena damilo brāhmaṇoti so, kāresi rajjaṃ chammāsaṃ tambapaṇṇimhi issaro. Vị chúa tể tên Nīliya là người Damila dòng dõi Bà-la-môn đã trị vì vương quốc ở Tambapaṇṇi được sáu tháng.

30/- Anulā nāma sā devī hantvāna nīliyaṃ tadā, catumāsaṃ ca dīpasmiṃ issariyānusāsi sā. Khi ấy, vị hoàng hậu tên Anulā ấy đã giết chết Nīliya và đã cai quản lãnh thổ ở trên hòn đảo được bốn tháng.

31/- Palāyitvā pabbajitvā kāle pattabalo idha, āgato anulaṃ hantvā deviṃ taṃ pāpamānasiṃ. 32/- Kuṭikaṇṇatisso nāma mahācūlissa atrajo, kāresi'posathāghāraṃ vihāre cetiye nage, rajjaṃ gahetvā dīpasmiṃ dhammena anusāsi so. Người con trai của Mahācūli tên là Kuṭikaṇṇatissa đã tẩu thoát và đã xuất gia, đến khi đạt được binh lực ở tại nơi ấy đã đi đến giết chết hoàng hậu Anulā có tâm tư xấu xa ấy và đã cho xây dựng nhà hành lễ Uposatha tại chủng viện ở trên núi Cetiya. Sau khi đoạt lấy vương quốc, vị ấy đã điều hành ở trên hòn đảo một cách công minh.

33/- Purato tassa kāresi silāthūpaṃ manoramaṃ, ropesi bodhiṃ tatth'eva mahāvatthuṃ akārayī. Ở phía trước nhà hành lễ Uposatha, đức vua đã cho xây dựng ngôi bảo tháp bằng đá xinh xắn, đã cho trồng cội Bồ Đề ở ngay tại nơi ấy, và đã cho thực hiện khuôn viên rộng lớn.

34/- Bhikkhunīnañca atthāya jantāgharamakārayi, padumassare vanuyyāne pākārañca akārayi. Vị ấy đã cho xây dựng nhà tắm vì nhu cầu của các tỳ khưu ni và đã cho thực hiện hàng rào ở khu lâm viên Padumassara.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi

35/- Nagarassa gopanatthāya parikhañca khanāpayī, pākārañca akāresi sattahatthamanūnakaṃ. Vị ấy đã cho đào hào xung quanh nhằm mục đích bảo vệ thành phố và đã cho xây dựng tường thành bao quanh (rộng) bảy cánh tay không được thiếu hụt.

36/- Khemaduggañca kāresi mahāvāpiṃ manoramaṃ, setuppalādi vāpiñca vaṇṇakaṃ nāma mātikaṃ, dvevīsati ca vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Và đã cho thực hiện hồ nước lớn Khemadugga xinh đẹp, hồ nước Setuppala, v.v..., và kênh đào tên Vaṇṇaka. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được hai mươi hai năm.

Bhāṇavāraṃ vīsatimaṃ. Tụng phẩm thứ hai mươi.

Vīsatimo paricchedo. Chương thứ hai mươi.

--ooOoo--

EKAVĪSATIMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI MỐT

1/- Kuṭikaṇṇassa atrajo abhayo nāma khattiyo, mahāthūpavaraṃ rammaṃ sayaṃ vanditumāgami. Người con trai của Kuṭikaṇṇa là vị Sát-đế-lỵ tên Abhaya đã đích thân đi đến để đảnh lễ ngôi Đại Bảo Tháp cao quý xinh đẹp.

2/- Khīṇāsavā vasippattā vimalā suddhamānasā, sajjhāyanti dhātugabbhe pūjanatthaṃ muniṃ tadā. Khi ấy, các vị (tỳ khưu) có các lậu hoặc đã tận, đã thành tựu sự thu thúc, không ô nhiễm, có tâm ý trong sạch đang trì tụng tại gian phòng thờ xá-lợi với mục đích tôn vinh đấng Mâu Ni.

3/- Rājā sutvāna sajjhāyaṃ dhātugabbhe manorame, thūpaṃ padakkhiṇaṃ katvā catudvāresu nāddasa. Sau khi lắng nghe lời trì tụng ở tại gian phòng thờ xá-lợi xinh xắn, đức vua đã hướng vai phải nhiễu quanh ngôi bảo tháp nhưng đã không nhìn thấy gì qua bốn cánh cửa.

4/- Samantato namassitvā sutvā sajjhāyamuttamaṃ, iti rājā vicintesi sajjhāyaṃ kattha gaṇhati. Sau khi đã lễ bái xung quanh và lắng nghe lời trì tụng tối thắng, đức vua đã suy nghĩ rằng: “(Hội chúng) đã tiến hành việc trì tụng ở nơi nào?

5/- Catudvāre na gaṇhāti bahiddhāpi na gaṇhare, antova dhātugabbhasmiṃ sajjhāyantīdha pesalā. (Hội chúng) đã không trì tụng tại bốn cánh cổng, cũng không thể thực hiện ở bên ngoài. Các ngài trí thức đang trì tụng tại nơi đây, ngay ở bên trong gian phòng thờ xá-lợi.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

6/- Ahampi daṭṭhukāmo’mhi dhātugabbhaṃ varuttamaṃ, sajjhāyampi suṇissāmi bhikkhusaṅghañca dassanaṃ. Ta cũng có ước muốn quan sát gian phòng thờ xá-lợi cao quý tối thượng. Ta cũng sẽ lắng nghe lời trì tụng và chiêm ngưỡng hội chúng tỳ khưu.”

7/- Raññho saṅkappamaññāya sakko devānamissaro, dhātugabbhe pāturahu therānaṃ ajjhabhāsayi. Biết được ý định của đức vua, Sakka chúa của chư thiên đã hiện ra tại gian phòng thờ xá-lợi và đã trình bày với các vị trưởng lão rằng:

8/- Rājā bhante daṭṭhukāmo dhātugabbhassa antaraṃ, saddhānurakkhanatthāya dhātugabbhaṃ nayiṃsu te. “Thưa các ngài, đức vua có ước muốn nhìn xem ở bên trong gian phòng thờ xá-lợi.” Nhằm mục đích hộ trì niềm tin, các vị ấy đã hướng dẫn (đức vua) đến gian phòng thờ xá-lợi.

9/- Disvā dhātugharaṃ rājā vedajāto katañjalī, akāsi dhātu sakkāraṃ pūjaṃ sattāhakampi ca. Sau khi nhìn xem gian phòng thờ xá-lợi, đức vua được phát sanh trí tuệ đã chắp tay lên, rồi đã thực hiện lễ cúng dường trọng thể đến xá-lợi luôn cả bảy ngày.

10/- Madhubhaṇḍapūjaṃ kāsi sattakkhattuṃ manoramaṃ, akāsi sabbapūjañca sattakkhattuṃ anagghikaṃ. Đức vua đã bảy lần thực hiện sự cúng dường những khối mật ong một cách thỏa ý và đã bảy lần tiến hành toàn bộ các sự cúng dường đều có giá

trị vô ngần.

11/- Aññaṃ pūjañca kāresi sattakkhattuṃ yathārahaṃ, sattakkhattuṃ ca kāresi dīpapūjaṃ punappunaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

Và đã bảy lần thực hiện sự cúng dường khác có giá trị tương tợ, rồi đã bảy lần thực hiện sự cúng dường đèn đuốc và còn được lặp lại nhiều lần.

12/- Pupphapūjaṃ akāresi sattakkhattuṃ manoramaṃ, pūritajalapūjaṃ ca sattāhaṃ tattha kārayi. Đức vua đã bảy lần thực hiện sự cúng dường bông hoa một cách thỏa ý và đã tiến hành sự cúng dường các chum đầy nước ở tại nơi ấy bảy ngày.

13/- Pavāḷamayajālañca kārāpesi anagghikaṃ, mahāthūpe paṭimukkacīvaramiva pārutaṃ. Đức vua đã cho thực hiện ở tại ngôi Đại Bảo Tháp mạng lưới vô giá làm bằng san hô và được trùm lên như là đã được mặc vào y phục.

14/- Daḷhaṃ katvā dīpadaṇḍaṃ thūpapādasamantato, sappināliñca pūretvā dīpaṃ jālesi sattadhā. Rồi đã thực hiện cột đèn vững chải ở xung quanh chân vách tường của ngôi bảo tháp, sau đó đã cho đổ bơ lỏng đầy ống dẫn rồi đã cho đốt sáng đèn theo bảy cách thức.

15/- Telanāliṃ ca pūretvā thūpapādā samantato, teladīpāni jālesi cuddasakkhattumeva ca. Sau khi đã làm đầy ống dẫn dầu ở xung quanh chân vách tường của ngôi bảo tháp, đức vua đã cho thắp sáng các ngọn đèn dầu đến mười bốn lần.

16/- Gandhodakena pūretvā kaṭaṃ katvāna matthake, pattharitvoppalahatthe sattakkhattuṃakārayi.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

Sau khi đã cho đổ đầy với nước thơm và thực hiện thảm trải ở đỉnh tháp, đức vua đã rải đều những đóa hoa sen ở trên tay và đã tiến hành bảy lần.

17/- Thūpassa pacchimokāse taḷāke tissanāmake, yojetvā yantakaṃ tatthodakapūjamakārayi. Tại hồ nước tên Tissa ở khu vực phía tây của ngôi bảo tháp, đức vua đã cho nối liền ống dẫn rồi đã thực hiện sự cúng dường nước ở tại nơi ấy.

18/- Samantā yojanaṃ sabbaṃ kusumānañca ropayi, akāsi pupphagumbañca mahāthūpe varuttame. Và đức vua đã cho trồng bông hoa toàn bộ xung quanh một dotuần và đã thực hiện cụm bông hoa ở tại ngôi Đại Bảo Tháp cao quý tối thượng.

19/- Makuḷapupphitaṃ pupphaṃ samānetvāna khattiyo, akāresi pupphagumbaṃ cuddasakkhattumeva ca. Vị Sát-đế-lỵ đã tập trung lại bông hoa búp chớm nở rồi đã cho thực hiện cụm bông hoa đến mười bốn lần.

20/- Nānāpupphaṃ samocitv'ālindapākārakaṃ tahiṃ, pupphathambhaṃ ca kāretvā sattakkhattuṃ punappunaṃ, nānārūpāni kāresi pūjanatthāya khattiyo. Ở nơi ấy, vị Sát-đế-lỵ đã cho tập trung lại nhiều loại bông hoa rồi đã bảy lần cho thực hiện sân dạo có hàng rào và cột trụ bông hoa, sau đó đã cho thực hiện lặp lại nhiều lần với nhiều

hình thức khác nhau nhằm mục đích cúng dường.

21/- Sudhākammañca kāresi mahāthūpavare tahiṃ, abhisekaṃ karitvāna akāsi thūpamaṅgalaṃ.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

Ở nơi ấy tại ngôi Đại Bảo Tháp cao quý, đức vua đã cho thực hiện việc làm sạch sẽ rồi đã tiến hành lễ đăng quang và xây dựng ngôi bảo tháp hoàng gia.

22/- Sakyaputto mahāvīro assatthadumasantike, sabbadhammapaṭivedhaṃ akārayi anuttaro. Người con trai dòng Sākya (Thích Ca), bậc Đại Hùng, đã thực hiện việc chứng đắc tất cả các Pháp ở cạnh cội cây Assattha và (trở thành) đấng Tối Thượng.

23/- Ṭhito meghavane ramme yo rukkho dīpajotano, taṃ bodhimpi abhisekaṃ khattiyo'kāsi bhūpati. Vị Sát-đế-lỵ cũng đã tiến hành lễ đăng quang và (trở thành) đấng quân vương ở tại gốc Bồ Đề là cội cây làm rạng ngời hòn đảo đã được trồng ở khu vườn Meghavana xinh đẹp.

24/- Vassaṃ vutthā pavāresuṃ bhikkhusaṅghasukhāvahā, pavāraṇānuggahāya sodā'dānapavāraṇaṃ. Trải qua mùa an cư mưa, hội chúng tỳ khưu là nguồn đem lại sự an lạc đã tiến hành lễ Pavāraṇā (Tự Tứ). Để hổ trợ lễ Pavāraṇā, đức vua đã cúng dường phẩm vật cho lễ Pavāraṇā.

25/- Adāsi vandanaṃ dānaṃ bhikkhusaṅghe varuttame, balabheriñcādāsi mahāthūpavare tahiṃ. Đức vua đã cúng dường sự tôn kính và phẩm vật đến hội chúng tỳ khưu cao quý tối thượng rồi đã hiến dâng tiếng trống hùng hồn đến ngôi Đại Bảo Tháp cao quý ở tại nơi ấy.

26/- Laṅkātalamadā c'eva seṭṭhakanaṭanāṭikā, sabbaṃ saṅkharitvāna mahāthūpe adāsi so.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

Đức vua đã tập trung tất cả các nam nữ vũ công hàng đầu và là niềm tự hào của xứ sở Laṅkā rồi đã ban thưởng ở tại ngôi Đại Bảo Tháp.

27/- Vesākhe puṇṇamāyaṃ so sambuddho upapajjatha, taṃ māsaṃ pūjanatthāya aṭṭhavīsati kārayi. Vào ngày trăng tròn tháng Vesākha, đấng Chánh Đẳng Giác ấy đã hiện khởi, đức vua đã cho tiến hành hai mươi tám lần nhằm mục đích cúng dường tháng ấy.

28/- Mahāmeghavane ramme thūpārāme mahīpati, kāresi'posathāgāraṃ ubho vihāramantare. Ở khoảng giữa hai chủng viện, khu vườn Mahāmegha xinh đẹp và tu viện Bảo Tháp, đức vua đã cho xây dựng nhà hành lễ Uposatha.

29/- Akā aññaṃ bahuṃ puññaṃ adā dānamanappakaṃ, aṭṭhavīsati vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Đức vua đã thực hiện nhiều phước báu khác và cúng dường phẩm vật vô giá nữa. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được hai mươi tám năm.

30/- Kuṭikaṇṇassa yo putto nāga nāmo'ti khattiyo, kāresi ratanamayaṃ iṭṭhakādiṃ varuttame. 31/- Dhammāsanañca sabbattha ambatthala vare tahiṃ, giribhaṇḍagahaṇaṃ nāma mahāpūjaṃ akārayi. Vị Sát-đế-lỵ tên Nāga, con trai của Kuṭikaṇṇa, đã cho thực hiện các vật cao quý tối thắng như là gạch làm bằng ngọc quý, v.v... và Pháp tọa ở khắp mọi nơi tại Ambatthala cao quý. Ở tại nơi ấy, vị ấy đã tiến hành lễ đại thí gọi là lễ Giribhaṇḍagahaṇa.

32/- Yāvatā laṅkādīpamhi bhikkhū santi supesalā,

sabbesaṃ cīvaraṃ dāsī bhikkhusaṅghe sagāravo, dvādasāni ca vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Các vị tỳ khưu hiền thiện ở trên hòn đảo Laṅkā được bao nhiêu, với sự tôn kính đức vua đã cúng dường y phục đến tất cả các vị trong hội chúng tỳ khưu. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được mười hai năm.

33/- Mahādāṭhikaputto yo'maṇḍagāmiṇi nāmako, abhayo vissuto rājā āsi dīpamhi issaro. Người con trai của Mahādāṭhika tên Āmaṇḍagāmiṇi, tức là vị vua được biết tiếng là Abhaya, đã trở thành vị chúa tể ở trên hòn đảo.

34/- Khaṇāpesi udapānaṃ gāmeṇḍitaḷākampi ca, rajatalenaṃ kāresi thūpassa rajatāmayaṃ. Đức vua đã cho đào giếng nước luôn cả hồ nước Gāmeṇḍitaḷāka nữa. Còn đối với ngôi bảo tháp, đức vua đã cho thực hiện Rajatalena được làm bằng kim loại bạc.

35/- Chattātichattaṃ kāresi thūpārāme varuttame, mahāvihāre ca thūpārāme'bho hammiyaṃ varaṃ. Đức vua đã cho thực hiện chiếc lọng che hai tầng ở tại tu viện Bảo Tháp cao quý tối thượng và dãy nhà quý báu ở tại hai nơi, Mahāvihāra (Đại Tự) và Thūpārāma (Tu viện Bảo Tháp).

36/- Bhaṇḍāgāraṃ akāresi bhaṇḍalenaṃ ca sabbaso, āṇāpesi aghānañca dīpamhi tambapaṇṇiye, navavassaṭṭhamāsāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Đức vua đã cho xây dựng hoàn hảo gian nhà chứa vật dụng và phòng kho chứa vật dụng và đã truyền lệnh không được giết hại ở trên hòn đảo Tambapaṇṇi. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc được chín năm tám tháng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

37/- Tassa kaniṭṭho kaṇīrajānu tissoti vissuto, saṃpuṇṇa tīṇi vassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Người em trai của vị ấy được biết tiếng là Kaṇīrajānu Tissa. Vị Sát-đế-lỵ đã trị vì vương quốc tròn đủ ba năm.

38/- Āmaṇḍagāmiṇiputto cūlābhayoti vissuto, patiṭṭhāpesi so rājā gaggarārāmamuttamaṃ, rajjaṃ kāresi vass'ekaṃ cūlābhayamahīpati. Người con trai của Āmaṇḍagāmiṇi được biết tiếng là Cūlābhaya. Vị vua ấy đã cho thiết lập tu viện tối thắng Gaggarārāma. Đức vua Cūlābhaya đã trị vì vương quốc được một năm

39/- Sīvalī nāma sādevī revatī iti vissutā, catumāsamakā rajjaṃ dhītā āmaṇḍarājino. Người con gái của đức vua Āmaṇḍa là vị hoàng hậu tên Sīvalī và được biết tiếng là

Revatī đã trị vì vương quốc được bốn tháng.

40/- Āmaṇḍabhāgineyyo tu sīvaliṃ apanīya taṃ, ilanāgo'ti nāmena rajjaṃ akārayi pure. Nhưng người cháu cậu của Āmaṇḍa tên là Ilanāga đã truất phế hoàng hậu Sīvalī ấy rồi đã trị vì vương quốc ở trong thành phố.

41/- Ilanāgo nāma rājā suṇitvā kapijātakaṃ, tissadūrataḷāke ca khanāpesi arindamo. Đức vua tên Ilanāga, vị chúa vô địch, sau khi nghe được câu chuyện Bổn Sanh Con Khỉ đã cho đào hai hồ nước Tissa và Dūra.

42/- Chavassāni ca so rajjaṃ kāresi dīpalañjake, sīvo'ti nāma nāmena candamukho'ti vissuto, akāsi maṇikārāmaṃ vihāre issaravhaye.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi mốt

Vị ấy đã trị vì vương quốc ở hòn đảo Laṅkā được sáu năm. Vị vua có tên là Sīva, được biết tiếng là Candamukha, đã xây dựng tu viện Maṇikārāma ở tại chủng viện có tên là Issara.

43/- Tassa rañño mahesī ca damilādevīti vissutā. taññeva gāme vaṭṭaṃ ca adā'rāmassa sā tadā, sattamās'aṭṭhavassāni rajjaṃ kāresi khattiyo. Hoàng hậu của vị vua ấy được biết tiếng là Damilādevī. Khi ấy, nàng ấy đã trao tặng phần thu nhập ở ngôi làng đến tu viện. Vị Sát- đế-lỵ đã trị vì vương quốc được tám năm bảy tháng.

44/- Tisso ca nāma so rājā yasalālo'ti vissuto, mās'aṭṭhasattavassāni dīpe rajjamakārayi. Đức vua tên Tissa ấy được biết tiếng là Yasalālo đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được bảy năm tám tháng.

45/- Dvārapālassa atrajo subharājā'ti vissuto, kārāpesi subhārāmaṃ villavihārakampi ca. Người con trai của vị gác cổng, được biết tiếng là đức vua Subha, đã cho xây dựng tu viện Subhārāma và chủng viện Villavihāra.

46/- Pariveṇamakāresi attanāmena so tadā, chavassāni ca dīpamhi rājā rajjamakārayī. Khi ấy, vị ấy đã cho xây dựng phòng ốc đặt theo tên của mình. Đức vua đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được sáu năm. Bhāṇavāraṃ ekavīsatimaṃ. Tụng phẩm thứ hai mươi mốt.

Ekavīsatimo paricchedo. Chương thứ hai mươi mốt. --ooOoo--

DVEVĪSATIMO PARICCHEDO CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI HAI

1/- Vasabho nāma so rājārāme cittalapabbate, dasathūpāni kāresi pūjañcānekamuttamaṃ. Đức vua tên Vasabha ấy đã cho thực hiện mười ngôi bảo tháp tại tu viện ở ngọn núi Cittala và vô số sự cúng dường tối thượng.

2/- Issariya nām'ārāme vihāraṃ ca manoramaṃ, kāresi'posathagharaṃ dassaneyyaṃ manoramaṃ. Ở tại tu viện tên là Issariya, đức vua đã cho xây dựng chủng viện xinh đẹp và nhà hành lễ Uposatha xinh xắn đẹp đẽ.

3/- Balabheriṃ ca kāresi pūjetuṃ rāmamuttamaṃ, adāsi bhikkhusaṅghassa cīvarañca anappakaṃ. Đức vua đã cho thực hiện tiếng trống hùng hồn để cúng dường đến ngôi

tu viện tuyệt vời và đã cúng dường y phục đến hội chúng tỳ khưu không phải là ít.

4/- Sabbattha laṅkādīpasmiṃ ārāmā santi jiṇṇakā, kāresi sabbatthāvāsaṃ dhammapūjaṃ mahārahaṃ. Có những tu viện bị hư hỏng ở khắp nơi trên hòn đảo Laṅkā, đức vua đã cho xây dựng trú xứ ở khắp các nơi và tiến hành sự cúng dường Pháp Bảo vô cùng xứng đáng.

5/- Cetiyagharaṃ kāresi thūpārāme varuttame, tattheva pūjayi rājā catucattāḷīsa'nūnakaṃ. Đức vua đã cho xây dựng gian bảo điện ở tại Thūpārāma (tu viện Bảo Tháp) cao quý tối thượng, và tại chính nơi ấy đã cúng dường bốn mươi bốn ngàn không thiếu sót.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

6/- Mahāvihāre ca thūpārāme cetiyapabbate, paccekāni sahassāni teladīpāni jālesi. Ở tại Mahāvihāra (Đại Tự) và Thūpārāma (tu viện Bảo Tháp) ở núi Cetiya, đức vua đã cho thắp lên hàng ngàn cây đèn dầu.

7/- Mayantiṃ rājuppalikaṃ vāpiṃ kolambanāmakaṃ, mahānikkhavaṭṭivāpiṃ mahāgāmavhayaṃ dvayaṃ. 8/- Kehālaṃ kālavāpiṃ ca jambuṭṭiñvāthamaṅganaṃ, abhivaḍḍhamānakaṃ ca iccekādasavāpiyo. Mười một hồ chứa nước (đã được xây dựng) là: Hồ Mayanti, Rājuppalika, Kolamba, Mahānikkhavaṭṭi, hai hồ tên Mahāgāma, Kehāla, Kāla, Jambuṭṭi, Vāthamaṅgana, Abhivaḍḍhamānaka.

9/- Dvādasamātikañc'eva subhikkhattamakārayi, puññaṃ nānāvidhaṃ katvā pākāraparikhaṃ pure. Đức vua đã xây dựng mười hai kênh dẫn nước cho vấn đề lương thực được dễ dàng và đã thực hiện nhiều loại phước thiện, tường thành, và hào lũy ở trong thành phố.

10/- Dvāraṭṭālamakāresi mahāvatthuñca kārayi, tahiṃ tahiṃ pokkharaṇī khaṇāpesi puruttame. Đức vua đã cho xây dựng tháp canh ở cổng thành, đã cho thực hiện quảng trường rộng lớn, và đã cho đào các hồ sen ở nhiều nơi trong kinh thành.

11/- Ummaggena pavesayi udakaṃ rājakuñjaro catucattālīsavassāni rajjaṃ kāresi issaro. Đức vua vĩ đại đã cho dẫn nước vào bằng đường ống ngầm. Vị quân vương đã trị vì vương quốc được bốn mươi bốn năm.

12/- Vasabhassaccaye putto vaṅkanāsika tissako, ārāmaṃ maṅgalaṃ nāma kārāpesi mahīpati.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

Khi Vasabha băng hà, người con trai là Vaṅkanāsika Tissa lên làm vua đã cho xây dựng tu viện tên là Maṅgala.

13/- Tissass'atrajo putto gajabāhuka gāmiṇi, kārāpesi mahāthūpaṃ abhayārāme manorame. Người con trai hậu duệ của Tissa là Gajabāhuka Gāmiṇi đã cho xây dựng ngôi bảo tháp lớn ở tu viện Abhayārāma xinh đẹp.

14/- Mātatthaṃ gāmaṇī nāmaṃ taḷākaṃ kāresi nāyako, kārāpesi ca ārāmaṃ rammakaṃ nāma issaro, dīpe bāvīsavassāni rājā rajjamakārayīti. Vị lãnh tụ đã cho xây dựng hồ nước tên là Gāmaṇī theo ước muốn của người mẹ. Và vị quân vương đã cho xây dựng tu viện tên là Rammaka. Đức vua đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được hai mươi hai năm.

15/- Mahallanāgo nāmena tambapaṇṇimhi issaro, sājīlakandakārāmaṃ dakkhiṇe goṭhapabbataṃ. 16/- Dakapāsāna ārāmaṃ vihāraṃ sālipabbataṃ, kārāpesi tenaveliṃ rohane nāgapabbataṃ. Vị quân vương ở tại Tambapaṇṇi tên là Mahallanāga đã cho xây dựng tu viện Sājīlakandaka, Goṭhapabbata ở phía nam, tu viện Dakapāsāna, chủng viện Sālipabbata, (tu viện) Tenaveli, và Nāgapabbata ở Rohana.

17/- Tatheva girisāḷiṃ ca antoraṭṭhe akārayi, chavassaṃ rajjaṃ kāretvā gato so āyusaṅkhayanti. Tương tợ như thế, vị ấy đã cho xây dựng (tu viện) Girisāḷi ở trong vương quốc và đã ra đi khi chấm dứt tuổi thọ sau khi trị vì vương quốc được sáu năm.

18/- Putto mahallanāgassa bhātiyatissa vissuto,

mahāmeghavanuyyānaṃ rakkhanatthāya bhūpati. 19/- Kārāpesi parikkhepapākāraṃ dvārabandhanaṃ, kārāpesi ca so rājā ārāmaṃ sakanāmakaṃ. Người con trai của Mahallanāga được biết tiếng là Bhātiyatissa. Nhằm bảo vệ khu lâm viên Mahāmegha, đức vua đã cho xây dựng tường rào bao bọc có gắn cổng. Và vị vua ấy đã cho xây dựng tu viện mang tên của chính bản thân.

20/- Mahāgāmanikaṃ vāpiṃ khaṇāpetvā mahīpati, pādāsi bhikkhusaṅghassa bhātiyatissa vissuto. Sau khi cho đào hồ nước Mahāgāmani, đức vua được biết tiếng là Bhātiyatissa đã dâng lên hội chúng tỳ khưu.

21/- Khaṇāpesi taḷākaṃ taṃ randhakaṇḍaka nāmakaṃ, kāresi'posathāgāraṃ thūpārāme manorame. Đức vua đã cho đào hồ nước ấy tên là Randhakaṇḍaka và đã cho xây dựng nhà hành lễ Uposatha ở Thūpārāma xinh đẹp.

22/- Mahādānaṃ pavattesi bhikkhusaṅghe mahīpati, catuvīsati vassāni rajjaṃ dīpe akārayīti. Đức vua đã dâng cúng lễ đại thí đến hội chúng tỳ khưu và đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được hai mươi bốn năm.

23/- Tassa kaniṭṭho nāmena tisso iti suvissuto, kāresi'posathāgāraṃ abhayārāme manorame. Người em trai của vị ấy khéo được biết tiếng với tên là Tissa đã cho xây dựng nhà hành lễ Uposatha ở tu viện Abhaya xinh đẹp.

24/- Mahāvihāre dvādasa pāsāde ca akārayi, thūpassa gehaṃ kāresi dakkhiṇārāma avhaye.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

Và vị ấy đã cho xây dựng mười hai dinh thự ở Mahāvihāra (Đại Tự) và đã cho thực hiện gian nhà của ngôi bảo tháp ở tu viện có tên là Dakkhiṇārāma.

25/- Tato aññaṃ bahuṃ puññaṃ akāsi buddhasāsane, aṭṭhavīsati vassāni rājā rajjamakārayi. Kể từ đó, đức vua đã thực hiện nhiều phước thiện khác trong Phật Giáo và đã trị vì vương quốc được hai mươi tám năm.

26/- Tissaccaye tassa puttā rajjayoggā dvibhātukā, rajjaṃ kāresuṃ dīpamhi tīṇi vassāni bhūmipā. Khi Tissa băng hà, những người con trai của vị ấy là hai anh em trai xứng đáng với vương quyền đã lên làm vua và đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được ba năm.

27/- Vaṅkanāsika tisso tu anurādhapuruttame, tīṇi vassāni'kā rajjaṃ puññakammānurūpavā. Còn Vaṅkanāsika Tisso là vị vua xứng đáng bởi những việc làm phước thiện đã trị vì vương quốc ở kinh thành Anurādhapura được ba năm.

28/- Vaṅkanāsika tissassa accaye kārayi suto, rajjaṃ dvāvīsavassāni gajabāhuka gāmaṇī. Khi Vaṅkanāsika Tisso băng hà, người con trai là Gajabāhuka Gāmaṇī đã trị vì vương quốc được hai mươi hai năm.

29/- Gajābāhuss'accayena pasuro tassa rājino, rajjaṃ mahallako nāgo chabbassāni akārayi. Khi Gajabāhu băng hà, người cha vợ của vị vua ấy là Mahallaka Nāga đã trị vì vương quốc được sáu năm.

30/- Mahallanāgaputto tu rājā bhātika tissako,

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

catuvīsativassāni laṅkārajjamakārayi. Còn người con trai của Mahallanāga là đức vua Bhātika Tissa đã trị vì vương quốc Laṅkā được hai mươi bốn năm.

31/- Tassa bhātika tissassaccaye kaṇiṭṭhatissako, aṭṭhavīsativassāni dīpe rajjamakārayi. Khi vị Bhātika Tissa ấy băng hà, người em trai là Kaṇiṭṭhatissa đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được hai mươi tám năm.

32/- Kaniṭṭhatissaccayena tassa putto akārayi, rajjaṃ dveyeva vassāni khujjanāgo'ti vissuto. Khi Kaṇiṭṭhatissa băng hà, người con trai của vị ấy được biết tiếngt là Khujjanāga đã trị vì vương quốc được hai năm.

33/- Khujjanāgakaniṭṭho taṃ ghātetvā sakabhātukaṃ, ekavassaṃ kujjanāgo rajjaṃ laṅkāya kārayīti. Người em trai của Khujjanāga là Kujjanāga đã giết chết vị ấy là người anh em trai của chính mình và đã trị vì vương quốc Laṅkā được một năm.

34/- Sirināgo laddhajayo anurādhapure vare, laṅkārajjamakāresi vassān'ekūnavīsati. Với chiến thắng đạt được, Sirināgađã trị vì vương quốc Laṅkā được mười chín năm ở tại thành Anurādhapura cao quý.

35/- Sirināgoti nāmena mahāthūpaṃ varuttamaṃ, pūjesi ratanamālāya chattaṃ thūpe akārayi, kāresi'posathāgāraṃ lohapāsādamuttame'ti. Vị có tên là Sirināga đã cúng dường tràng hoa bằng châu ngọc đến ngôi Đại Bảo Tháp cao quý tối thượng, đã thực hiện lọng che ở ngôi bảo tháp, và đã cho xây dựng nhà hành lễ Uposatha ở tại Lohapasāda (Lâu đài bằng đồng) tối thắng.

36/- Sirināgassa atrajo abhayo nāma bhūpati, dvīhi satasahassehi neka vatthāni gāhiya, adāsi bhikkhusaṅghassa vatthadānaṃ mahagghikaṃ. Đức vua tên Abhaya, người con trai của Sirināga, đã bảo mang đến nhiều vải vóc trị giá hai trăm ngàn và đã dâng lên hội chúng tỳ khưu sự cúng dường vải vô cùng giá trị.

37/- Pāsāṇavediṃ cākāsi mahābodhi samantato, kāresi nagare rajjaṃ aṭṭhavassāni so tadā. Rồi đã cho thực hiện đường viền bằng đá ở xung quanh cội Đại Bồ Đề. Vị ấy đã trị vì vương quốc ở tại thành phố được tám năm.

38/- Tassa kaṇiṭṭho rājā tu tissako iti vissuto, mahāthūpe'bhayārāme kāresi chattamuttamaṃ. Người em trai của vị ấy được biết tiếng là Tissaka lên ngôi vua đã cho xây dựng chiếc lọng che tối thắng ở ngôi Đại Bảo Tháp tại tu viện Abhayārāma.

39/- Mahāmeghavane ramme bhayārāme manorame, akāsi rājā thūpaṃ ca ubho vihāre uttame. Đức vua đã thực hiện ngôi bảo tháp ở cả hai chủng viện tối thắng là Mahāmeghavana xinh đẹp và tu viện Abhayārāma tuyệt vời.

40/- Sutvā gilānasuttantaṃ devattherassa bhāsato, adā gilānabhesajjaṃ mahā āvāsa pañcakaṃ, mahābhodhi samīpamhi dīparukkhe akārayi. Sau khi lắng nghe trưởng lão Deva thuyết giảng bài kinh về người bệnh, đức vua đã cúng dường dược phẩm trị bệnh và đã cho thực hiện năm trú xứ rộng rãi và các cây cột đèn ở khu vực lân cận cội Đại Bồ Đề.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

41/- Tassa raññño tu vijite dīpentyakappiyaṃ bahuṃ, vitaṇḍhavāde dīpetvā dūsesuṃ jinasāsanaṃ, kapilāmaccamādāya akāsi pāpaniggahaṃ. Nhưng trong triều đại của vị vua ấy, có những vị công bố nhiều điều không được phép. Sau khi công bố những lời nguỵ biện, họ đã bôi nhọ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Cùng với viên quan cố vấn Kapila, đức vua đã thực hiện việc trừng phạt những kẻ xấu.

42/- Disvā rājā pāpabhikkhū dūsente jinasāsanaṃ, kapilāmaccamadāya akāsi pāpaniggahaṃ, vitaṇḍhavādaṃ madditvā jotayī jinasāsanaṃ. Sau khi nhận ra các vị tỳ khưu xấu xa đang bôi nhọ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, đức vua cùng với viên quan cố vấn Kapila đã thực hiện việc trừng phạt những kẻ xấu. Sau khi bác bỏ lời nguỵ biện, đức vua là người đã làm rạng rỡ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

43/- Sattipaṇhika pāsādaṃ akā meghavane tahiṃ, dvevīsati tu vassāni rajjaṃ kāresi issaro'ti. Ở nơi ấy, vị chúa tể đã xây dựng lâu đài Sattipaṇhika ở tại Meghavana và đã trị vì vương quốc được hai mươi hai năm.

44/- Tissassa accaye putto sirināgo'ti vissuto, rajjaṃ kāresi dīpamhi dvevassāni anūnakaṃ. Khi vị Tissa băng hà, người con trai được biết tiếng là Sirināga đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được hai năm không thiếu sót.

45/- Mahābodhissa sāmantā pākāraṃ cātha maṇḍapaṃ, pāsādikamakāresi sirināgavhayo ayaṃ. Khi ấy, vị tên Sirināga này đã cho thực hiện hàng rào xung quanh

cội Đại Bồ Đề và mái che xinh xắn.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

46/- Saṅghatisso'ti nāmena mahāthūpe varuttame, sovaṇṇamayachattāni kāresi thūpamatthake. Ở tại ngôi Đại Bảo Tháp cao quý tối thượng, vị vua tên Saṅghatissa đã cho thực hiện chiếc lọng che bằng vàng ở đỉnh đầu của ngôi bảo tháp.

47/- Maṇimayaṃ sikhāthūpaṃ mahāthūpe akārayi, tassa kammassa nissande pūjaṃ kāresi tāvade. Ở tại ngôi Đại Bảo Tháp, đức vua đã cho thực hiện chóp nhọn của ngôi bảo tháp bằng ngọc ma-ni. Lẽ đương nhiên, đức vua đã tiến hành lễ cúng dường liên quan đến việc làm ấy.

48/- Andhakavindakaṃ sutvā devatherassa bhāsato, catudvāre dhuvayāguṃ paṭṭhapesi arindamo. Sau khi lắng nghe trưởng lão Deva thuyết giảng đề tài liên quan đến Andhakavinda, 1 vị chúa vô địch đã cho thành lập (việc bố thí) cháo thường kỳ tại bốn cổng thành.

49/- Vijayakumārako nāma sirināgassa atrajo, pituno accaye rajjaṃ ekavassaṃ akārayi. Sau khi người cha băng hà, con trai của Sirināga tên là Vijayakumāraka đã trị vì vương quốc được một năm.

50/- Rajjaṃ cattāri vassāni saṅghatisso akārayi, mahāthūpamhi chattaṃ so hemakammañca kārayi. Saṅghatisso đã trị vì vương quốc được bốn năm. Vị ấy đã cho thực hiện chiếc lọng che và công việc (thếp) vàng ở ngôi Đại Bảo Tháp.

51/- Saṅghabodhīti nāmena rājā āsi susīlavā, 1 Đức Phật đề cập mười lợi ích của cháo và khuyến khích việc bố thí cháo lúc ngự đến Andhakavinda (Luật Đại Phẩm, chương VI).

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

anurādhapure rajjaṃ dvevassāneva kārayi. Đức vua tên là Saṅghabodhi là vị có giới hạnh tốt đẹp và đã trị vì vương quốc ở tại thành Anurādhapura chỉ được hai năm.

52/- Ramme meghavanuyyāne dhuvayāguṃ arindamo, paṭṭhapesi salākaggaṃ mahāvihāramuttame. Vị chúa vô địch đã cho thành lập (việc bố thí) cháo thường kỳ tại khu lâm viên Meghavana xinh đẹp và việc rút thăm (vật thực) tại tu viện Mahāvihāra (Đại Tự) tối thắng.

53/- Abhayo nāma nāmena meghavaṇṇo'ti vissuto, silāmaṇḍapaṃ kāresi mahāvihāramuttame. Vị vua tên là Abhaya được biết tiếng là Meghavaṇṇa đã cho thực hiện mái che bằng đá ở tại tu viện Mahāvihāra (Đại Tự) tối thắng.

54/- Padhānabhūmiṃ kāresi mahāvihārapacchato, silāvedimakāresi mahābodhi samantato. Đức vua đã cho thực hiện khu vực tham thiền ở phía tây của tu viện Mahāvihāra (Đại Tự) và đã cho xây dựng đường viền bằng đá ở xung quanh cội Đại Bồ Đề.

55/- Silāparikhaṃ kāresi toraṇañca mahārahaṃ, kāresi silāpallaṅkaṃ mahābodhigharuttame. Đức vua đã cho thực hiện hào rãnh bằng đá và cổng chào vô cùng xứng hợp và đã cho xây dựng bồ đoàn bằng đá ở điện thờ tối thắng của cội Đại Bồ Đề.

56/- Kāresi'posathāgāraṃ dakkhiṇārāmamantare, adāsi so mahādānaṃ bhikkhusaṅghe varuttame.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

Vị ấy đã cho thực hiện nhà hành lễ Uposatha ở bên trong tu viện Dakkhiṇārāma và đã cúng dường lễ đại thí đến hội chúng tỳ khưu cao quý tối thượng.

57/- Katvā rājagharaṃ rājā mahāvatthuṃ manoramaṃ, bhikkhusaṅghassa datvāna pacchā rājā paṭiggahi. Đức vua đã xây dựng hoàng cung có khuôn viên rộng lớn và xinh đẹp. Đức vua đã cúng dường đến hội chúng tỳ khưu rồi sau đó mới tiếp nhận.

58/- Vesākhapūjaṃ kāresi rājā meghavane tadā, terasāni hi vassāni issariyānusāsi so'ti. Khi ấy, đức vua đã cho tiến hành lễ cúng dường lễ hội Vesākha tại Meghavana. Vị ấy đã điều hành lãnh thổ được mười ba năm.

59/- Atrajo meghavaṇṇassa jeṭṭhatisso mahīpati, rajjaṃ kāresi dīpamhi tambapaṇṇimhi issaro. Người con trai của Meghavaṇṇa Jeṭṭhatissa đã lên ngôi vua. Vị quân vương đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo Tambapaṇṇi.

60/- Maṇiṃ mahagghaṃ pūjesi mahāthūpe varuttame, katvāna lohapāsādaṃ pūjetvā maṇimuttamaṃ, maṇipāsāda paṇṇattiṃ kārāpesi narāsabho. Đức vua đã cúng dường ngọc ma-ni vô cùng quý giá ở tại ngôi Đại Bảo Tháp cao quý tối thượng, sau đó đã xây dựng Lohapāsāda (Lầu đài bằng đồng) và cúng dường ngọc ma-ni thượng hạng, rồi đã quy định danh xưng là "Lầu Đài Ngọc Ma-Ni."

61/- Kārāpetvāna ārāmaṃ pācīnatissapabbataṃ, pādāsi bhikkhusaṅghassa narindo tissasavhayo. Vị quân vương tên là Tissa đã cho xây dựng tu viện Pācīnatissapabbata rồi đã dâng lên hội chúng tỳ khưu.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

62/- Ālambagāma vāpiṃ so khaṇāpesi mahīpati, aṭṭhasaṃvaccharaṃ pūjaṃ kārāpesi narāsabho, rajjaṃ kāresi dīpamhi dasavassāni bhūpati. Vị quân vương ấy đã cho đào hồ nước Ālambagāma. Vị lãnh tụ của dân chúng đã cho thực hiện lễ cúng dường trong tám năm. Đức vua đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo được mười năm

63/- Jeṭṭhatissaccaye tassa mahāseno kaniṭṭhako, sattavīsati vassāni rājā rajjamakārayi. Khi đức vua Jeṭṭhatissa băng hà, người em trai của vị ấy là Mahāsena đã trị vì vương quốc được hai mươi bảy năm

64/- Tadā so rājā cintesi sāsane nekabhikkhūsu, ke dhammavādino bhikkhū ke ca adhammavādino. Lúc bấy giờ, đức vua ấy đã suy nghĩ rằng: "Trong Giáo Hội có nhiều vị tỳ khưu, những vị tỳ khưu nào là nói đúng Pháp, và những vị nào là nói sai Pháp?"

65/- Vicinetvā imaṃ atthaṃ gavesaṃ lajjipuggale, addasa pāpake bhikkhū jinasāsanadūsake. Sau khi đã suy xét về sự việc này, đức vua đã tầm cầu những vị khiêm tốn và đã nhận biết rằng những vị tỳ khưu xấu xa là những kẻ bôi nhọ Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.

66/- Pūtikuṇapasādise jegucche pāpacārino, assamaṇe asante ca addasa paṭirūpake. Và đức vua đã xem những vị có sở hành xấu xa đáng ghê tởm như là những xác chết hôi thối và (xem) những vị có hình thức như thế không phải là sa-môn và không có tồn tại.

67/- Dummittaṃ pāpasoṇaṃ ca aññe cālajjipuggale, upento pāpake bhikkhū atthaṃ dhammañca pucchi so.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

Trong khi đến gặp Dummitta, Pāpasoṇa, và những vị vô liêm sĩ khác, đức vua đã hỏi các vị tỳ khưu xấu xa về ý nghĩa và Giáo Pháp

68/- Dummitto pāpasoṇo ca aññe cālajjipuggalā, rahogatā mantayanti dūsanatthāya subbate. Dummitta, Pāpasoṇa, và những vị vô liêm sĩ khác đã đi đến nơi kín đáo rồi bàn bạc nhằm mục đích bôi nhọ các bậc đức hạnh.

69/- Ubho samaggā hutvānānuññātaṃ dhammikaṃ tadā, akappiyan’ti dīpesuṃ mahāvihāravāsinaṃ. Khi ấy, cả hai vị ấy đã kết hợp lại và đã công bố đến các vị thuộc nhóm Mahāvihāra (Đại Tự) về điều đã được cho phép và đúng Pháp là: “Điều không được phép.”

70/- Chabbaggiyānaṃ vatthusmiṃ dunnivatthādi kāraṇaṃ, anuññātan’ti dīpesuṃ alajjī pāpadhammino. Các vị vô liêm sĩ, hành ác pháp đã công bố sự việc mặc y luộm thuộm, v.v... trong câu chuyện của nhóm Lục Sư là: “Đã được cho phép.”

71/- Desitāni ca nekāni dhammavatthūni gāhiya, adhammo iti dīpesuṃ alajjī lābhahetukā. Vì nguyên nhân lợi lộc, các vị vô liêm sĩ đã đưa ra nhiều vấn đề thuộc Giáo Pháp đã được (đức Phật) thuyết giảng rồi đã công bố là: “Sai Pháp.”

72/- Asādhusaṅgamen’evaṃ yāvajīvaṃ subhāsubhaṃ, katvā gato yathākammaṃ so mahāsenabhūpati. Do sự thân cận không tốt đẹp như vậy, sau khi thực hiện điều tốt cũng như không tốt đến cuối cuộc đời, đức vua Mahāsena ấy đã ra đi theo nghiệp tương ứng.

Sử Liệu về Đảo Laṅkā Chương thứ hai mươi hai

73/- Tasmā asādhusaṃsaggaṃ ārakā parivajjiya, ahiṃ vāsivisaṃ vāsu kareyyatthahitaṃ budhoti. Vì thế, người khôn ngoan nên tránh né từ đàng xa việc thân cận không tốt đẹp (giống như tránh xa) loài rắn là con thú có nọc độc, và nên thực hành điều tốt đẹp có lợi ích.

Dvevīsatimo paricchedo. Chương thứ hai mươi hai.

Dīpavaṃso niṭṭhito.
“Sử Liệu về Đảo Laṅkā” được chấm dứt.

NIBBĀNA PACCAYO HOTU.
Xin hãy là duyên thành tựu Niết-bàn.
--ooOoo--

CÁC BẢN DỊCH CỦA TỲ KHƯU INDACANDA Trọn Bộ Bản Dịch về Tạng Luật Pāli (9 tập):

Pārājikapāḷi & Phân Tích Giới Tỳ Khưu I (2008)

Pācittiyapāḷi bhikkhu & Phân Tích Giới Tỳ Khưu II (2008)

Pācittiyapāḷi bhikkhunī & Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni (2008)

Mahāvaggapāḷi I & Đại Phẩm I (2009)

Mahāvaggapāḷi II & Đại Phẩm II (2009)

Cullavaggapāḷi I & Tiểu Phẩm I (2009)

Cullavaggapāḷi II & Tiểu Phẩm II (2009)

Parivārapāḷi I & Tập Yếu I (2010)

Parivārapāḷi II & Tập Yếu II (2010)

Các Bản Dịch thuộc Tạng Kinh Pāli (7 tập):

Patisambhidamaggapāḷi I - Phân Tích Đạo, tập I (2006)

Patisambhidamaggapāḷi II - Phân Tích Đạo, tập II (2006)

Apadanapāḷi I - Thánh Nhân Ký Sự, tập I (2008)

Apadanapāḷi I - Thánh Nhân Ký Sự, tập II (2007)

Apadanapāḷi I - Thánh Nhân Ký Sự, tập III (2007)

Buddhavamsapāḷi I - Phật Sử (2005)

Cariyapitakapāḷi I - Hạnh Tạng (2005)

Các Dịch Phẩm và Tài Liệu Khác về Pāli:

Bhikkhunī Pātimokkha - Giới bổn của Tỳ khưu ni

Dīpavamsa - Sử liệu về đảo Lanka

Saddhammasangaha - Diệu pháp yếu lược

Buddhaghosuppatti - Cuộc đời ngài Buddhaghosa

Dāthāvamsa - Sử liệu về Xá-lợi Răng Phật

Thūpavamsa - Sử liệu về Bảo tháp Xá-lợi Phật

Mẫu Tự Pāli và Cách Phát Âm, Tỳ khưu Indacanda soạn

Học Pāli qua kinh tụng, Tỳ khưu Indacanda soạn

Các Bản Dịch từ Sankrit: (với bút hiệu Nguyệt Thiên):

Chuyện Cổ Tích Ấn Độ (Hitopadeśa) đã in song ngữ 2000

Phật Độ Nan Đà (Saundarananda) đã in song ngữ 2001

Truyền Thuyết Vua A Dục (Aśokāvadāna)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.